

LƯƠNG VĂN ĐỒNG TÂN TRỌNG CẦN
VƯƠNG TRIỆU VĂN VƯƠNG HẠNH PHƯƠNG

(NHÀ XUẤT BẢN NHÂN DÂN TỈNH CÁT LÂM - TRUNG QUỐC)

CHIẾN LƯỢC
DIỄN BIẾN HOÀ BÌNH
CỦA MỸ
美国
和平演变战略

梁云彤 辛仲勤 王朝文 王杏芳
3 - 1992

TỔNG CỤC II - BỘ QUỐC PHÒNG
THÁNG 5 - 1993

***NHÀ XUẤT BẢN:**

TỔNG CỤC II – BỘ QUỐC PHÒNG

***NĂM XUẤT BẢN:** 1993

***SỐ HÓA:**

Cao Trung Hiếu

<https://www.facebook.com/dragunov.svd.16>

MỤC LỤC:

LỜI GIỚI THIỆU GIỚI THIỆU

CHƯƠNG I: ĐỀ XUẤT VÀ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC NGĂN CHẶN

§1. XÁC LẬP THỂ CHẾ YALTA

I.ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ 2 ĐỐI VỚI CỤC DIỆN CHÍNH TRỊ SAU CHIẾN TRANH.

II. XÁC LẬP THỂ CHẾ YALTA.

§2 DÃ TÂM CỦA MỸ NHẪM BÁ QUYỀN THẾ GIỚI VÀ VIỆC ĐỀ XUẤT CHIẾN LƯỢC NGĂN CHẶN CÙNG CHÍNH SÁCH CHIẾN TRANH LẠNH

I. PHÁC THẢO VỀ THẾ GIỚI CỦA RU-ĐƠ-VEN.

II. VIỆC ĐỀ XUẤT CHIẾN LƯỢC NGĂN CHẶN

III. CHỦ NGHĨA TRU-MAN VÀ KẾ HOẠCH MÁC-SAN

IV. NGĂN CHẶN VỀ QUÂN SỰ CHỐNG LẠI CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

§3. THỰC THI CHIẾN LƯỢC TRẢ ĐŨA Ở ẬT VÀ CHIẾN LƯỢC PHẢN ỨNG LINH HOẠT.

I. ĐẨY MẠNH CHIẾN LƯỢC TRẢ Đũa Ồ ẠT.

II. ĐẨY MẠNH CHIẾN LƯỢC PHẢN ỨNG LINH HOẠT

CHƯƠNG II. SỰ RA ĐỜI CỦA CHIẾN LƯỢC DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

§1. QUÁ TRÌNH THAY NGHÉN CHIẾN LƯỢC DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

I. CHÍNH SÁCH “MỀM HÓA” TRONG CHIẾN LƯỢC KIỂM CHẾ CỦA KENAN

II. Ý ĐỒ CỦA ARCHESON LÀ NHẪM THÔNG QUA “NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA DÂN CHỦ CÁ NHÂN” ĐỂ THỰC HIỆN DIỄN BIẾN TỪ TRONG NỘI BỘ TRUNG QUỐC

III. CÁN ĐỔ ĐÔNG ÂU BẰNG VIỆN TRỢ KINH TẾ

§2. “CHÍNH SÁCH GIẢI PHÓNG” CỦA ĐA-LÉT (DULLES)

I. THẮNG LỢI BƯỚC ĐẦU TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG KIỂM CHẾ VÀ VIỆC HOẠCH ĐỊNH “CHÍNH SÁCH GIẢI PHÓNG”.

II. NỘI DUNG “CHÍNH SÁCH GIẢI PHÓNG”

§3. NHỮNG SUY NGHĨ TỔNG THỂ VỀ DIỄN BIẾN HÒA BÌNH CỦA KEN-NƠ-ĐI (KENEDY)

I. KENEDY ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI VỚI TRUNG QUỐC

II. “CHIẾN LƯỢC HÒA BÌNH” CỦA KENEDY

CHƯƠNG III. VIỆC SỬ DỤNG ĐẠN XEN CHIẾN LƯỢC NGẮN CHẶN BẰNG QUÂN SỰ VÀ CHIẾN LƯỢC DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

§1. RĂN ĐỀ QUÂN SỰ VÀ ĐÀM PHÁN HÒA HOÃN CỦA CHÍNH PHỦ NÍCH-XON VÀ PHO

I. SỰ LUNG LAY ĐỊA VỊ BÁ QUYỀN CỦA MỸ VÀ SỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA NÍCH XON ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU CỦA MỸ .

II. CHIẾN LƯỢC RĂN ĐỀ THỰC TẾ VÀ SỰ THỰC THI CỦA NÓ

III. MỞ TUNG CÁNH CỬA VÀO LIÊN XÔ ĐÔNG ÂU, DÙNG HÒA HOÃN ĐỂ THỰC HIỆN DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

IV. BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ MỸ-TRUNG THÔNG QUA TIẾP XÚC ĐỂ THỰC HIỆN DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

§2. NGOẠI GIAO NHÂN QUYỀN VÀ CHÍNH SÁCH NGĂN CHẶN MỐI CỦA CHÍNH PHỦ CATO

I. CHIẾN LƯỢC TRẬT TỰ THẾ GIỚI VÀ NGOẠI GIAO NHÂN QUYỀN CỦA CHÍNH PHỦ CATO

II. THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DIỄN BIẾN HÒA BÌNH NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

III. CHÍNH SÁCH NGĂN CHẶN MỐI CỦA CHÍNH PHỦ CATO

§3. NGĂN CHẶN VỀ QUÂN SỰ VÀ TIẾN CÔNG VỀ CHÍNH TRỊ TRONG NHIỆM KỲ THỨ NHẤT CỦA TỔNG THỐNG RI-GÂN

I. KHÔI PHỤC LẠI UY THẾ QUÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH NGĂN CHẶN MỐI

II. TIẾN CÔNG CHÍNH TRỊ DIỄN BIẾN HÒA BÌNH CÁC NƯỚC XHCN

CHƯƠNG IV. TRỌNG ĐIỂM CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU CỦA MỸ CHUYỂN SANG DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

§1. SỰ ĐỔI THAY CỦA TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA TRỌNG ĐIỂM CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU

I. TÌNH HÌNH THẾ GIỚI ĐÃ CÓ SỰ THAY ĐỔI TO LỚN

- 1. Hòa bình và phát triển đã trở thành vấn đề chiến lược mang tính toàn cầu.**
- 2. Vai trò siêu cường của Mỹ-Xô giảm sút, thế giới đa cực đang trong giai đoạn hình thành.**
- 3. Quan hệ Mỹ-Xô chuyển động từ đối kháng sang đối thoại, từ căng thẳng sang hòa dịu.**
- 4. Trọng điểm cạnh tranh quốc tế chuyển từ chạy đua vũ trang sang tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia.**

II. SỰ CHUYỂN HƯỚNG TRỌNG ĐIỂM CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU CỦA MỸ TRONG NHIỆM KỲ THỨ HAI CỦA TỔNG THỐNG RIGÂN

§2. “LUẬN CHỨNG” TOÀN DIỆN, HỆ THỐNG CHO VIỆC TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

I. NHẤN MẠNH TẦM QUAN TRỌNG CỦA CHIẾN LƯỢC DIỄN BIẾN HÒA BÌNH ĐỐI VỚI VAI TRÒ BÁ QUYỀN CỦA MỸ TRONG THẾ KỶ 21

- 1. Liên Xô vẫn còn là một nước siêu cường có thực lực quân sự hùng mạnh.**
- 2. Sức mạnh quốc gia của Mỹ đã suy yếu, giữa mục tiêu chiến lược toàn cầu của nó với lực lượng hiện có có một khoảng cách rất lớn.**
- 3. Kinh nghiệm lịch sử chứng tỏ chính sách ngăn chặn đã lỗi thời.**

II. THỎI PHÒNG ĐIỀU KIỆN, THỜI CƠ DIỄN BIẾN HÒA BÌNH CÁC NƯỚC XHCN ĐÃ CHÍN MUỘI

- 1. Mô thức CNXH Liên Xô đã đi vào bế tắc.**

2. Khả năng thành công của công cuộc cải cách của Liên Xô rất mong manh, Liên Xô đứng trước sự tan rã.

3. “Kháng thể” xuất hiện trong các nước - XHCN Đông Âu.

4. Vu không Trung Quốc là Chủ nghĩa xã hội - thương nghiệp.

§3. PHÁC THẢO VỀ CHIẾN LƯỢC DIỄN BIẾN HÒA BÌNH TRUNG HẠN VÀ DÀI HẠN CỦA NICH XƠN.

I. THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THỐNG NHẤT UY HIẾP, CHẠY ĐUA, ĐÀM PHÁN VỚI LIÊN XÔ

II. PHÁT TRIỂN QUAN HỆ MANG TÍNH XÂY DỰNG VỚI TRUNG QUỐC, THÚC ĐẨY - TRUNG QUỐC TỰ DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

1. Ủng hộ cải cách của Trung Quốc, thúc đẩy Trung Quốc tự diễn biến.

2. Phát triển quan hệ kinh tế giữa hai nước Mỹ-Trung, phản đối thực hiện trừng phạt kinh tế.

3. Không nên can thiệp quá nhiều vào công việc nội bộ Trung Quốc, không nên giáo huấn Trung Quốc về vấn đề nhân quyền.

III. LIÊN KẾT SỨC MẠNH KINH TẾ NHẬT BẢN, TÂY ÂU, THIẾT LẬP ĐỒNG MINH PHƯƠNG TÂY DIỄN BIẾN HÒA BÌNH CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Phát triển quan hệ liên minh thân thiện, động viên mạnh mẽ sức mạnh kinh tế của Nhật Bản và Tây Âu.

2. Nhấn mạnh lợi ích thống nhất, xóa bỏ mâu thuẫn và va chạm, điều hòa “quan hệ bạn bè”.

CHƯƠNG V. ĐẨY MẠNH TOÀN DIỆN CHIẾN LƯỢC DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

§1. ĐẨY MẠNH CHIẾN LƯỢC “VƯỢT TRÊN NGĂN CHẶN”

I.SỰ RA ĐỜI CHIẾN LƯỢC VƯỢT TRÊN NGĂN CHẶN

II. PHÁT ĐỘNG TIẾN CÔNG DIỄN BIẾN HÒA BÌNH TRÊN BA HƯỚNG

- 1. Dùng chính sách hòa hoãn về quân sự, dụ ép về kinh tế, mở cửa về tư tưởng.**
- 2. Tích cực cung cấp viện trợ kinh tế cho khu vực Đông Âu, ngăn chặn Đông Âu đi ngược lại tiến trình “dân chủ hóa”.**
- 3. Thực hiện chính sách hai mặt, giữ vững quan hệ Mỹ-Trung và hạn chế có mức độ đối với Trung Quốc, hồng biến Trung Quốc thành - trợ thủ cho nước Mỹ.**
- 4. Đẩy mạnh chính sách 2 mặt vừa “cắt giảm – hạn chế” lại giữ quan hệ Mỹ-Trung.**

§2. XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG CỦA THẬP KỶ 90

I. Ý TƯỞNG VỀ “MỘT TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI”

II. RÊU RAO SẼ KẾT THÚC CUỘC ĐỘ SỨC GIỮA HAI CHẾ ĐỘ TRONG THẬP KỶ 90

LỜI KẾT:

LỜI GIỚI THIỆU GIỚI THIỆU

MỘT SỐ SÁCH VỀ CHUYÊN ĐỀ:

“DIỄN BIẾN HÒA BÌNH VÀ CHỐNG DIỄN BIẾN HÒA BÌNH”

XUẤT BẢN TẠI TRUNG QUỐC

Hơn 10 năm qua, cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc, đã thu được những thành tựu “khích lệ lòng người”. Tổng sản phẩm kinh tế quốc dân đã tăng gấp đôi sau 10 năm cải cách.

Tuy nhiên, lịch sử Trung Quốc đương đại đã phải chứng kiến một “phong trào tự do hóa” của sinh viên mà kết quả là sự ra đi của Tổng bí thư Đảng cộng sản Trung Quốc Hồ Diệu Bang. Tháng 6 năm 1989, “vụ động loạn Bắc Kinh” đã chấn động Trung Quốc, thu hút sự quan tâm của toàn thế giới và lịch sử đã lặp lại một lần nữa: Tổng bí thư Đảng Triệu Tử Dương đã mất chức.

Sau những “chấn động” đó và sau sự sụp đổ của Đông Âu, nhất là Liên Xô, thì Trung Quốc thấy rõ có nhiều nguyên nhân, nhưng một trong những nguyên nhân khá quan trọng là do Mỹ và phương Tây tiến hành diễn biến hòa bình chống Trung Quốc. Trung Quốc đã tổ chức “chỉnh Đảng” rộng rãi và sâu sắc. Trung Quốc thấy cần phải “giáo dục chính thống” cho toàn Đảng và quần chúng. Đặc biệt là sau khi Liên Xô sụp đổ thì TQ càng thấy bức thiết phải chống diễn biến hòa bình quyết liệt hơn nữa, đồng thời TQ cũng đã điều chỉnh lớn chiến lược để “đón nhận những cơ may là trụ vững trước thách thức”. Nhiều tài liệu, ấn phẩm được in ra trong năm 1992 là nhằm phục vụ mục đích này. Trong đó có 1 số cuốn sách đề cập tới “diễn biến hòa bình và chống diễn biến hòa bình” do các nhà lý luận TQ viết ra, được các nhà xuất bản khoa học xã hội, nhà xuất bản Sĩ quan cảnh sát... xuất bản hoặc tái bản vào giữa năm 1992.

Những tài liệu này có giá trị tham khảo, nghiên cứu đối với Việt Nam. Lược qua những tài liệu này, có một số vấn đề cần suy ngẫm. Đó là:

1) Quân Trọng, nhà chính trị, nhà quân sự và nhà tư tưởng thời Xuân thu (685 trước công nguyên) là “một cao thủ diễn biến hòa bình, không đánh mà thắng”. Ông một mực chủ trương “lấy mưu làm gốc, dùng trí thắng địch, diễn biến hòa bình, không đánh mà khuất phục được kẻ thù” mà ông đã thành công rực rỡ cùng với chiến lược này.

Chiến lược không đánh mà thắng của Quân Trọng, thông qua hai con đường.

Một là: âm mưu lật đổ, gọi là “tấn công bằng mưu trí”, hoặc “văn phạt”. Tóm lại trong 5 điều:

- Gây mâu thuẫn trong nội bộ Vua tôi nước người.
- Tận dụng mâu thuẫn vốn có trong nội bộ của tôi nước người.
- Gây mâu thuẫn giữa quần thần với dân chúng.

- Gây mâu thuẫn giữa nước địch với các nước xung quanh.
- Gây mâu thuẫn giữa các quyền thần với nhau khiến “trung thần đã chết, dễ cướp chính quyền”.

Hai là: Thông qua con đường kinh tế với đủ thủ đoạn từ “vận dụng cân bằng cung cầu, điều chỉnh vật giá, nắm giữ vật tư, tới khống chế lưu thông v.v...” khiến cho kẻ địch “phạm sai lầm chiến lược và sai lầm cục bộ”, bỏ bê sản xuất lương thực là lao vào kiếm tiền bằng thương mại khiến kẻ địch “phải phụ thuộc vào ta có mua hàng của họ hay không, phải dựa vào lương thực của ta mà sống, từ đó phải phụ thuộc hẳn vào ta”.

Người Trung Hoa tự hào “về sự thành công của chiến lược không đánh mà thắng của Quân Trọng”.

Lịch sử đã đổi thay. Ngày nay, người Trung Hoa lại phải lo đối phó với chiến lược diễn biến hòa bình của Mỹ và phương Tây, cùng với những phương sách mà Quân Trọng đã đề ra và thực hiện, có chăng chỉ khác ở chỗ phương sách của Mỹ và phương Tây thâm độc hơn, toàn diện hơn, nhiều màu sắc hơn. Bởi vậy trong cuốn sách “diễn biến hòa bình và chống diễn biến hòa bình” tác giả đã coi đó là “một tấm gương (phản ánh) lịch sử”.

2) Về “chiến lược diễn biến hòa bình của Mỹ”, cuốn sách cùng tên đã đề cập một cách hệ thống, toàn diện và chi tiết về chiến lược này.

Chiến lược diễn biến hòa bình của Mỹ ra đời vào những năm 50 trong một thế giới “hai cực phân minh”, bao trùm không khí chiến tranh lạnh. Cho tới những năm 60 chiến lược diễn biến hòa bình vẫn được sử dụng đan xen với thủ đoạn đe dọa quân sự và can thiệp vũ trang. Những năm 70, diễn biến hòa bình trở thành chiến lược trọng điểm của giai cấp tư sản quốc tế dùng để chống lại CNXH. Những năm 80, giai cấp tư sản quốc tế cho rằng thời cơ lịch sử đã tới, có thể dùng chiến lược diễn biến hòa bình làm tan rã phe XHCN.

Tới 1991, Đông Âu XHCN rồi cả Liên Xô lần lượt tan rã. Chiến lược diễn biến hòa bình được sử dụng tập trung nhằm “xóa bỏ CNXH ở TQ và các nước XHCN còn lại”.

Những người theo “thuyết thất bại”, sau khi phá được Liên Xô và Đông Âu đã bắt đầu “Nghiên cứu” chủ nghĩa XH ở TQ. Họ đã vu cáo TQ là “chủ nghĩa cộng sản thương nghiệp”... “Cái gọi là chủ nghĩa Cộng sản thương nghiệp chính là nửa tư bản chủ nghĩa”. Luận cứ của họ là:

“Trung Quốc đã hình thành giai cấp thương mại, mang nhẹ màu sắc cộng sản chủ nghĩa. Tư tưởng chỉ đạo của đảng cộng sản Trung Quốc trong quá trình chỉ đạo phục hưng Trung Hoa, đã có những biến đổi to lớn. Chính sách của Đảng ở

nhieu mặt đã đi chệch phương hướng cộng sản chủ nghĩa, trượt khỏi những nguyên tắc cốt lõi của chủ nghĩa Mác- Lê nin, lý luận về giai đoạn đầu của CNXH, của Đảng cộng sản TQ là để nhằm giải thích cho quá trình phát triển nửa tư bản chủ nghĩa của một số thế hệ tới, là để thoát khỏi những cách làm đi ngược lại chủ nghĩa Mác-Lên chính thống.

Họ cho kinh tế TBCN là chủ thể của nền kinh tế TQ. Trong nông nghiệp, TQ đang thủ tiêu chế độ công hữu, khôi phục chế độ tư hữu. Công cuộc cải cách của TQ sẽ tiếp tục làm thay đổi nhà nước cũng như tính chất của cái vỏ cộng sản chủ nghĩa khoác trên lưng nó. “Nước TQ hiện đại bước vào thế kỷ 21 có thể vẫn do Đảng cộng sản thống trị nhưng không còn là quốc gia có chế độ công hữu nữa”.

Do vậy, Mỹ chủ trương tiếp tục phát triển mối quan hệ với TQ, thúc đẩy TQ “tự diễn biến” từ bên trong. Cụ thể là - Ủng hộ TQ tiến hành cải cách, thúc đẩy TQ tự diễn biến hòa bình. - Phát triển quan hệ kinh tế với TQ, trừng phạt kinh tế có mức độ, không cần can thiệp sâu vào công việc nội bộ TQ. ... “Như vậy, cho dù trước mắt hai nước Mỹ-Trung không có cùng quan niệm về giá trị, không là đồng minh, nhưng chỉ cần tiếp tục đi trên con đường hữu hảo thì đến đời con cháu, TQ - người bạn mới sẽ có thể trở thành đồng minh mới của Hoa Kỳ”.

3) “Diễn biến hòa bình” của phương Tây và vấn đề “tự do hóa” ở TQ.

“Lịch sử và thực tiễn đã chỉ rõ, diễn biến hòa bình là “tự do hóa” là từ đồng nghĩa... Diễn biến hòa bình của phương Tây là nhằm “cổ vũ”, “thúc đẩy” “tự do hóa” trong các nước XHCN, cổ vũ lãnh đạo quốc gia cộng sản “thực hiện chính sách tương đối tự do” để công cuộc cải cách phát triển theo hướng tự do hóa, thông qua những người theo chủ nghĩa cá nhân dân chủ, các phần tử tự do để tiến hành lật đổ chế độ XHCN từ bên trong”.

Về hình thái ý thức, phương Tây đã:

- Lợi dụng mở cửa, đưa vào TQ các loại sách, phim vàng, cổ vũ cờ bạc, ma túy, hô hào “tự do tình dục”, “giải phóng tình dục” thực sự làm hủ bại các tổ chức dân tộc tốt đẹp của Trung Hoa.
- Phao tin đồn nhảm, gây mâu thuẫn, làm rối lòng dân.
- Đánh vào lý luận tư tưởng, chủ yếu dùng vũ khí chủ nghĩa thực dụng, triết học đa nguyên và quan điểm giá trị về tự do, dân chủ và nhân quyền.

Phương Tây cho rằng “lớp người mới trong các nước XHCN không phải là những người theo chủ nghĩa lý tưởng mà là chủ nghĩa thực dụng”. “Chủ nghĩa thực dụng có thể mở toang cánh cửa diễn biến bằng hòa bình”. Ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dụng trong 1 bộ phận cán bộ Đảng khá nghiêm trọng. “Một tờ báo đã

đăng bình luận, công khai đề xuất không cần biết là họ TU (bản chủ nghĩa) hay họ XÃ (hội chủ nghĩa), chỉ cần phát triển sức sản xuất là được. Có một vị “anh minh” theo phong trào tự do hóa thậm chí nói rằng bất kể quan hệ sản xuất XHCN hay quan hệ TBCN, chỉ cần phát triển được sức sản xuất là tốt”. Một trong các “trụ cột” của cuộc động loạn Bắc Kinh là Phương Lệ Chi đã nói toạc ra “con đường thoát ra cho TQ là TBCN.

- Tranh thủ lòng người, qua trao đổi học thuật, văn hóa, kinh tế v.v... để tranh thủ lớp người kế thừa nhằm “biến màu TQ”.

- Tận dụng các phương tiện truyền thông để “tuyên truyền lối sống phương Tây, tuyên truyền giá trị tinh thần và văn hóa phương Tây”, “giao hạt giống tư tưởng để một ngày nào đó sẽ nở hoa diễn biến hòa bình”.

4) Hiểm họa thực sự về diễn biến hòa bình vẫn tồn tại trong các nước XHCN. Tác giả cuốn “diễn biến hòa bình và chống diễn biến hòa bình” nêu: Có người bảo rằng “CNXH ưu việt hơn CNTB, vậy tại sao chủ nghĩa tư bản không diễn biến hòa bình thành CNXH?” Tác giả cho rằng:

a) Điều đó không thể có, bởi CNXH với quan hệ sản xuất công hữu không thể hình thành bên trong xã hội TBCN mà quan hệ sản xuất tồn tại trên cơ sở chế độ tự hữu.

b) Nguy cơ diễn biến hòa bình vẫn tồn tại trong các nước XHCN bởi vì:

- Cuộc đấu tranh giai cấp vẫn tồn tại.

- TQ vẫn trong giai đoạn đầu tiên của CNXH, tồn tại kinh tế đa thành phần. Hiện tại vẫn có 35 triệu lao động cá thể, có 235.000 xí nghiệp tư doanh. Thành phần kinh tế này một mặt có ích cho nền kinh tế XHCN công hữu, mặt khác vẫn tồn tại tính tự phát TBCN. Bởi vậy vẫn có thể “trở thành cơ sở xã hội cho các thế lực lật đổ CNXH”.

- Tồn tại các xí nghiệp 3 thành phần và vì thế vẫn tồn tại ảnh hưởng chính trị tư tưởng TBCN.

c) TQ là nước đang phát triển, nền sản xuất, mức sống còn thấp so với các nước TBCN khác. Bởi vậy vẫn có một số người “hoa mắt trước nền văn minh phương Tây, bị cám dỗ, biến chất thành “Những kẻ tiếp tay cho” diễn biến hòa bình của phương Tây”.

d) Cải cách mở cửa là con đường đúng, kinh tế thị trường là giai đoạn không thể bỏ qua. Mặt tích cực không thể phủ nhận, song cũng có mặt tiêu cực: tư tưởng “sùng bái vật chất”, “tiền là tiên”... dễ có cơ phát triển trong 1 số người. “Một khi cách sống đã hủ bại sẽ dẫn tới tự do hóa về khuynh hướng chính trị”.

e) Trung Quốc vốn là nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến “Tâm lý sùng ngoại, tư tưởng nô lệ là miếng đất tốt để phương Tây thực hiện diễn biến hòa bình”.

g) Cuộc đấu tranh giai cấp cũng phản ánh vào nội bộ Đảng, cũng có thể xuất hiện ở trong Đảng “những kẻ tiếp tay” cho CNTB.

“Một khi đã nắm quyền lãnh đạo, họ sẽ đi theo con đường hữu khuynh, lái đất nước sang TBCN”.

Bởi vậy nguy cơ diễn biến hòa bình là tồn tại thực tế mà TQ phải nâng cao cảnh giác, phải đồng thời chống diễn biến hòa bình và chống tự do hóa.

5) Tình hình chính trị thế giới đang diễn biến nhanh chóng, phức tạp, có tác động mạnh mẽ tới mọi quốc gia, đặt cho ta nhiều vấn đề phải suy ngẫm, tính toán và hành động.

“2500 năm trước, Quản Trọng - 1 danh tướng TQ, là người tôn sùng, người thực thi có hiệu quả chiến lược diễn biến hòa bình, người đã giúp Tề Hằng Công trở thành bá chủ thời Xuân thu. Với thủ đoạn kinh tế của chiến lược diễn biến hòa bình, nước Tề phong kiến đã lần lượt khuất phục được các quốc gia phong kiến khác, trong đó có nước Lỗ và cả nước Sở hùng mạnh.

Điều đó nói lên chiến lược diễn biến hòa bình không phải là điều gì mới mẻ, càng không phải chỉ được Mỹ và phương Tây dùng để chống lại các nước XHCN có ý thức hình thái đối nghịch với phương Tây.

Chiến lược diễn biến hòa bình đã được người xưa sử dụng và đang được người đương thời vận dụng một cách khéo léo, tinh vi và có hiệu quả ở mức độ cao hơn, nhằm thông qua các phương sách phi quân sự, khuất phục được đối thủ của mình. Qua những sự kiện xảy ra trên thế giới vài năm qua, chúng ta càng thấy rõ mức độ nguy hại của diễn biến hòa bình. Để bảo vệ tổ quốc VN, bảo vệ Đảng, bảo vệ CNXH, giữ vững thành quả cách mạng của nhiều thế hệ đã hy sinh, đảm bảo cho đất nước ta phát triển, tiến nhanh trên con đường Bác Hồ đã chỉ ra, chúng ta cần phải cảnh giác với diễn biến hòa bình, với các biện pháp “mềm”, chống lại mọi thủ đoạn, mọi sách lược, mọi sức ép, cho dù chúng tới từ bất cứ hướng nào.

Nhằm mục đích đó, xin lần lượt giới thiệu một số sách chuyên đề “diễn biến hòa bình và chống diễn biến hòa bình” xuất bản tại Trung Quốc. Cuốn đầu tiên được giới thiệu có tên: “Chiến lược diễn biến hòa bình của Mỹ” của các tác giả Lương Văn Đồng (Học viện tiền tệ Trung Quốc), Tân Trọng Cần (Đại học nhân dân TQ), Vương Triệu Văn (Học viện sư phạm Bắc Kinh) và Vương Hạnh Phương (Đại học nhân dân TQ), do Nhà xuất bản nhân dân Tỉnh Cát Lâm xuất bản vào tháng 3 năm 1992.

Xin giới thiệu với độc giả và mong được sự đóng góp ý kiến để chúng tôi phục vụ ngày càng có hiệu quả hơn.

Ban Biên tập cuốn

“Chiến lược diễn biến hòa bình của Mỹ”

TỔNG CỤC II

BỘ QUỐC PHÒNG

CHƯƠNG I: ĐỀ XUẤT VÀ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC NGĂN CHẶN

§1. XÁC LẬP THỂ CHẾ YALTA

I. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ 2 ĐỐI VỚI CỤC DIỄN CHÍNH TRỊ SAU CHIẾN TRANH.

Sự phát triển của tình hình thế giới sau chiến tranh cũng như việc hình thành và diễn biến cục diện chính trị thế giới sau chiến tranh không thể tách khỏi tính chất và kết quả của cuộc Đại chiến thế giới lần thứ 2. Thế chiến thứ 2 là cuộc chiến tranh có quy mô lớn nhất, thương vong và tổn thất về vật chất nặng nề nhất trong lịch sử loài người. Cuộc chiến này khác xa so với thế chiến lần thứ nhất, đối với các nước đồng minh và nhân dân toàn thế giới, đây là cuộc chiến tranh chính nghĩa, dân chủ chống phát xít. Trong cuộc chiến, Liên bang Xã hội chủ nghĩa Xô viết đã liên kết với Mỹ, Anh thành đồng minh; ở nhiều nước, chính đảng của giai cấp vô sản - Đảng Cộng sản đã cùng với chính đảng của giai cấp tư sản lập nên mặt trận chống phát xít. Tình hình đó rõ ràng đã có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển chính trị thế giới sau chiến tranh. Kết quả cuối cùng của cuộc chiến là phát xít Đức, Ý, Nhật đã thất bại hoàn toàn, các nước đồng minh chống phát xít và nhân dân toàn thế giới đã giành được thắng lợi vĩ đại, thắng lợi của cuộc chiến tranh chống phát xít có ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn đối với sự biến đổi tình hình thế giới sau chiến tranh cũng như đối với sự tiến bộ của xã hội loài người.

Trước hết, Đại chiến thế giới lần thứ 2 đã khiến lực lượng đế quốc bị giáng một đòn vô cùng nặng nề và suy yếu nghiêm trọng. Trong thế chiến lần thứ nhất

tuy lực lượng đế quốc cũng bị giáng những đòn nặng nhưng còn kém xa so với tổn thất trong thế chiến lần thứ 2. Sau cuộc chiến này, ba nước phát xít đã thất bại hoàn toàn, chúng đã bị giải giáp sau chiến tranh, đất nước bị chia cắt hoặc bị chiếm đóng, nền kinh tế bị phá hoại nặng nề, mất quyền phát ngôn trong các công việc quốc tế. Nước Pháp bị hủy diệt trong chiến tranh, bị phát xít Đức dày xéo, nên thời kỳ cuối của cuộc chiến cũng như thời kỳ đầu sau chiến tranh, nước Pháp đã bị đẩy ra ngoài vòng giải quyết các công việc quốc tế. Nước Anh tuy cũng là quốc gia thắng trận nhưng g trong chiến tranh cũng chịu những đòn nặng nề và suy yếu, sau chiến tranh lại vấp phải phong trào giải phóng dân tộc to lớn, nên từ đó đế quốc Anh không thể vươn mạnh lên được. Tóm lại, 6 cường quốc đế quốc chủ nghĩa trước chiến tranh thì 5 nước hoặc bị thất bại hoặc bị tổn thương, chỉ còn cường quốc duy nhất là Hoa Kỳ.

Thứ hai, kết quả to lớn sau thế chiến thứ 2 là lực lượng XHCN đã phát triển mạnh mẽ. Trong Thế chiến thứ nhất, năm 1917 giai cấp vô sản Nga đã giành được thắng lợi vĩ đại trong cuộc cách mạng XHCN tháng 10, phá vỡ một mảng lớn trong hệ thống TBCN, lập nên nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới, nhưng LX XHCN trước sau vẫn nằm trong vòng vây của Chủ nghĩa đế quốc. Sau thế chiến thứ 2, một loạt nước XHCN ra đời. Chủ nghĩa xã hội từ một nước đã phát triển sang nhiều nước. Trong thế chiến 2, nhờ sự giúp đỡ và ủng hộ của LX, Đảng cộng sản, Đảng công nhân trong 7 quốc gia Đông Âu và Trung Nam Châu Âu đã lãnh đạo nhân dân trải qua cuộc đấu tranh trường kỳ chống phát xít, giành độc lập cho đất nước, xây dựng chính quyền nhân dân, tiến lên con đường XHCN. Sau đó lại thêm Cộng hòa Dân chủ Đức ra đời, khiến các nước XHCN Châu Âu nối liền thành một giải. Ít lâu sau tại Châu Á, nhân dân Trung Quốc với dân số chiếm 1/5 dân số thế giới, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đánh bại phản động Mỹ - Tưởng, lập nên nước Cộng hòa nhân dân, tiến lên con đường XHCN. Như vậy, trên 2 châu lục Châu Âu và Châu Á có 13 nước XHCN, tăng cường đoàn kết, hợp tác, lập nên phe XHCN. Từ đó CNXH thành một hệ thống thế giới trải rộng trên 2 đại lục châu Âu và châu Á, trở thành một lực lượng chính trị có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển cục diện chính trị thế giới sau chiến tranh.

Thứ ba, sau chiến tranh phong trào giải phóng dân tộc đã phát triển mạnh mẽ, trước sau có gần 100 nước giành được độc lập, hình thành thế giới thứ 3 và trở thành lực lượng chính trị quan trọng mới nổi lên sau chiến tranh. Sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, phong trào độc lập và giải phóng dân tộc do ảnh hưởng của Cách mạng Tháng 10 cũng đã nổi lên mạnh mẽ nhưng do lực lượng đế quốc lúc bấy giờ chưa bị suy yếu nghiêm trọng nên sau thế chiến, chúng vẫn còn sức mạnh tiếp tục duy trì nền thống trị thực dân của chúng, vì vậy thời đó ngoài cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ do Camuata lãnh đạo giành được thắng lợi, lập nên nhà nước dân tộc, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước khác, trước sau đều bị trấn áp, về cơ bản toàn bộ hệ

thống thực dân của Chủ nghĩa đế quốc vẫn còn nguyên vẹn. Nhưng trong thế chiến thứ 2 nhân dân nhiều nước thuộc địa bị phát xít xâm lược đã tổ chức lại, thành lập lực lượng vũ trang, mở ra cuộc đấu tranh vũ trang chống phát xít và đã có công hiệu lớn lao trong thắng lợi của cuộc chiến chống phát xít. Các nước thực dân Anh, Pháp... đã có thái độ chấp nhận hoặc ủng hộ đối với các nước thuộc địa đấu tranh chống phát xít, sau thế chiến 2 sử dụng lực lượng cách mạng đã lớn mạnh và kinh nghiệm rút ra trong đấu tranh lại tiếp tục phát triển phong trào cách mạng giành độc lập dân tộc, đấu tranh chống các nước đang lâm lệ phục hồi nền thống trị thực dân. Kết quả là các nước thực dân lần lượt bị bức phải nhượng bộ, đồng ý để các nước này được độc lập và vì thế một loạt nước sau chiến tranh đã giành được độc lập. Phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ là sự kiện vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển của tình hình chính trị thế giới sau chiến tranh.

II. XÁC LẬP THỂ CHẾ YALTA.

Thời cuối Thế chiến 2, nguyên thủ 3 nước Mỹ, Anh, Liên Xô - đồng minh chống phát xít vì lợi ích của mình đã gặp gỡ và bàn bạc nhiều lần về các vấn đề như làm sao có thể kết thúc chiến tranh một cách nhanh chóng nhất, xử lý các vấn đề do chiến tranh để lại, cũng như làm sao có thể duy trì hòa bình thế giới và an ninh quốc tế sau chiến tranh... Từ hội nghị Cai-rô và hội nghị Tê-hê-ran cuối năm 1943, rồi hội nghị giữa Anh và LX tại Mát-xcơ-va tháng 10 năm 1944, tới hội nghị Yalta và Pot-xdam năm 1945, ba nước Mỹ, Anh, Liên Xô dưới hình thức ra công báo, tuyên ngôn, hiệp định cũng như đặt ra các tổ chức thường trực, đã đạt được một loạt hiệp nghị và thỏa thuận, phác thảo ra kế hoạch duy trì trật tự thế giới sau chiến tranh. Những hiệp nghị và thỏa thuận giữa các nước này đã hình thành thể chế hậu chiến mà hiệp định Yalta là cốt lõi, tức là thể chế Yalta.

Hàng loạt hiệp nghị và thỏa thuận giữa nguyên thủ Mỹ, Xô, Anh (chủ yếu là Mỹ Xô) qua nhiều cuộc hội nghị, mà hội nghị Yalta là chủ yếu, khái quát lại có thể chia làm 3 loại. Loại thứ nhất là hiệp đồng về các nước chiến lược, giai đoạn chót giữa các nước đồng minh, nhằm chiến thắng phát xít, đề ra kế hoạch quân sự được phối hợp thống nhất trong giai đoạn chót của cuộc chiến chống phát xít như liên quân Anh Mỹ mở mặt trận thứ 2 tại châu Âu; như LX sẽ tuyên chiến với Nhật sau khi đánh bại Đức. Loại thứ 2 là xác định những nguyên tắc cơ bản trong việc xử lý với các nước thất trận; ba nước đã bàn bạc về các chính sách cơ bản để có hành động thống nhất đối với nước Đức; nước Đức phải đầu hàng không điều kiện, nước Đức phải bị giải giáp sau chiến tranh, phải giải thể Bộ tổng Tham mưu Đức, chia nước Đức thành 2 khu chiếm đóng, LX chiếm đóng vùng phía đông, quân Anh Mỹ chiếm đóng vùng phía Tây nước Đức. Sau đó nước Anh đề nghị để cho quân Pháp

cùng tham gia chiếm đóng, vì vậy Mỹ, Xô, Anh, Pháp chiếm đóng nước Đức và cùng chiếm đóng Béc-lin. Loại thứ ba là sắp đặt thế giới sau chiến tranh, duy trì an ninh quốc tế và hòa bình thế giới. Ba nước Mỹ, Xô Anh nhất trí sẽ lập nên tổ chức quốc tế mới sau chiến tranh là Liên Hợp Quốc mà nhiệm vụ chủ yếu là duy trì an ninh quốc tế; thành lập Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc do mấy nước lớn đảm nhiệm thường trực Hội đồng và thực hiện nguyên tắc nước lớn có quyền phủ quyết, cũng có nghĩa là nguyên tắc do mấy nước lớn Mỹ, Xô, Anh “nói là xong”. Việc phân chia khu vực ảnh hưởng trên thế giới sau chiến tranh là dựa vào thực lực quân sự hiện có của 3 nước lớn để phân chia lại, chủ yếu thể hiện ở chỗ, chia Châu Âu làm hai, thành Đông và Tây Âu; nước Đức cũng bị chia làm đôi, tức là nước Đức dân chủ nằm trong ảnh hưởng sức mạnh của LX và Liên bang Đức thuộc phạm vi sức mạnh của Mỹ Anh; đối với các thuộc địa trên thế giới, về cơ bản giữ nguyên các thuộc địa thuộc Anh trước đây còn các thuộc địa khác chủ yếu là của Đức, Ý, Nhật thì bị đặt dưới quyền bảo hộ của các nước lớn và sự quản lý của LHQ. Về vấn đề này, có sự va chạm giữa Mỹ và Anh, bởi nước Anh có nhiều thuộc địa nhất, nước Anh lo ngại Mỹ sẽ lợi dụng LHQ cai quản luôn cả các thuộc địa thuộc quyền bảo hộ của Anh; trên thực tế những thuộc địa do LHQ ủy trị, sau này nhiều nước đã trở thành khu vực sức mạnh của Mỹ.

Những hiệp nghị và thỏa thuận thuộc ba loại trên, loại một mang tính chất làm sao có thể tiến hành cuộc chiến tranh chống phát xít tới cùng; hai loại sau liên quan tới cục diện sau chiến tranh.

Trong hội nghị Yalta tháng 2 năm 1945, nguyên thủ 3 nước tập trung tinh lực chủ yếu vào những vấn đề thuộc 2 loại sau. Sau đó, cùng với thắng lợi của chiến tranh chống phát xít, hiệp nghị thuộc loại một đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của nó; và các hiệp nghị thuộc hai loại sau vẫn tiếp tục có tác dụng trong tình hình và quan hệ quốc tế sau chiến tranh. Có thể nói, thể chế Yalta đã có ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với diễn biến tình hình chính trị thế giới cũng như đối với sự thay đổi về hình thể chính trị thế giới sau chiến tranh.

Việc hình thành thể chế Yalta mà biểu hiện chủ yếu nhất, nổi bật nhất là phá vỡ cục diện chính trị thế giới lấy Châu Âu làm trung tâm, kéo dài hàng mấy trăm năm, trong thời kỳ đầu sau chiến tranh tới cuối thập kỷ 50 đã tạo nên Cục diện chính trị quốc tế đối kháng giữa hai phe do Mỹ và LX cầm đầu, là phe đế quốc và phe Xã hội chủ nghĩa.

§2 DẤU TÂM CỦA MỸ NHẪM BÁ QUYỀN THẾ GIỚI VÀ VIỆC ĐỀ XUẤT CHIẾN LƯỢC NGĂN CHẶN CÙNG CHÍNH SÁCH CHIẾN TRANH LẠNH

I. PHÁC THẢO VỀ THẾ GIỚI CỦA RU-DƠ-VEN.

Trong đại chiến thế giới thứ 2, thực lực quân sự và kinh tế của Mỹ đã phát triển nhanh chóng. Đồng thời giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ cũng bắt đầu chuẩn bị tích cực cho kế hoạch nước Mỹ lãnh đạo thế giới sau chiến tranh. Năm 1941 đại tài phiệt Mỹ Hăng-ri-Lord đã cho ra đời cuốn sách “Thế kỷ America”, nêu lên thế kỷ 20 là thế kỷ của nước Mỹ, đòi nước Mỹ phải gánh vác trách nhiệm lãnh đạo thế giới. Tháng 4 năm 1943 Tổng thống Ru-dơ-ven đã giao cho Li-da-vít phát biểu trên báo một bài nói về “Phác thảo thế giới của Ru-dơ-ven”, nêu lên: lấy sự hợp tác ba nước lớn Mỹ, Anh, Xô làm tiền đề, hết sức cố gắng thông qua hợp tác giữa ba nước lớn để làm yếu LX, lôi kéo nước Anh, và do nước Mỹ cầm đầu liên minh nhằm thực hiện vị trí lãnh đạo của Mỹ trên thế giới, Ru-dơ-ven dự tính rằng sau khi chiến tranh kết thúc, LX sẽ trở thành cường quốc quân sự trên thế giới, nước Anh vẫn sẽ là cường quốc có ảnh hưởng quốc tế, do đó phải qua con đường “hợp tác” để gắn LX và Anh trong bức tranh thế giới do ông ta vẽ nên, như vậy nước Mỹ mới có thể làm chủ thế giới. Ru-dơ-ven và những người khác nữa cho rằng quan hệ đồng minh thời chiến giữa Mỹ, Anh, Xô được xây dựng nên trong chiến tranh nhằm chống lại mối uy hiếp của phát xít, vẫn cần thiết tồn tại để “duy trì hòa bình và an ninh” sau khi chiến tranh kết thúc; đồng thời trong chiến tranh, LX đã chịu nhiều tổn thất to lớn thì sau chiến tranh tất phải cần tới sự viện trợ của Mỹ để khôi phục kinh tế, do đó cũng sẽ tiếp tục hợp tác với Mỹ. Vì vậy, sau chiến tranh Ru-dơ-ven đã nhiều lần gặp gỡ Stalin và Sôc-sin, họp hội nghị thượng đỉnh 3 nước bàn bạc về việc sắp xếp lại thế giới sau chiến tranh.

Ru-dơ-ven có ý đồ dùng thủ đoạn “hợp tác”, tiếp tục xây dựng quan hệ đồng minh với LX và Anh, do Mỹ làm minh chủ để “lãnh đạo thế giới”, tức là nhằm mục đích bá chủ toàn cầu. Sự “hợp tác” 3 nước Mỹ, Anh và Xô do nước Mỹ làm chủ, qua việc thành lập LHQ, tổ chức Quỹ tiền tệ Quốc tế... xây dựng nên một trật tự chính trị kinh tế thế giới phù hợp với lợi ích của nước Mỹ nhằm thực hiện mục đích chiến lược nước Mỹ làm chủ toàn cầu.

Về chính trị, Ru-dơ-ven có ý đồ thông qua LHQ - tổ chức Quốc tế mang tính toàn cầu được lập nên sau chiến tranh - thực hiện ý đồ của Mỹ, do Mỹ giắt dây để lập nên trật tự thế giới sau chiến tranh do Mỹ khống chế. Việc thành lập LHQ, một tổ chức mang tính thế giới được lập sau chiến tranh là một mắt xích quan trọng trong phác thảo của Ru-dơ-ven LHQ do Ru-dơ-ven... thiết kế nên, có những đặc điểm rõ rệt, toát lên ý đồ nước Mỹ lãnh đạo thế giới. Thứ nhất, LHQ là tổ chức quốc tế duy nhất trên phạm vi thế giới, xây dựng một tổ chức quốc tế như vậy sẽ có thể ngăn ngừa được LX và Anh lập nên các tổ chức mang tính khu vực do họ

không chế, hơn nữa Mỹ có thể lợi dụng đa số phiếu để không chế LHQ, xác lập vị trí lãnh đạo của Mỹ. Thứ hai, cơ cấu cốt lõi của LHQ là Hội đồng Bảo an gồm Mỹ, Anh, Xô và một số nước, lại do mấy nước lớn làm thường trực Hội đồng, nước lớn có sức mạnh quân sự to lớn nên có thể đảm nhiệm vai trò “sen đầm quốc tế”, Thứ ba, Ru-dơ-ven còn đề ra nguyên tắc nhất trí giữa các nước lớn, qui định rõ mấy nước lớn trong thường trực Hội đồng Bảo an có quyền phủ quyết. Như vậy có thể khiến LHQ trở thành công cụ do mấy nước lớn không chế và đương nhiệm về thực chất do Mỹ không chế. Thứ tư, Ru-dơ-ven còn đề ra chế độ LHQ ủy trị đối với một số thuộc địa. Chế độ ủy trị của LHQ trên thực tế là Mỹ hất thế lực thống trị thực dân già nua Anh-cát-lợi ra khỏi thuộc địa Á - Phi để Mỹ thay thế vào đó, đồng thời tạo điều kiện để Mỹ lập căn cứ quân sự và phạm vi ảnh hưởng ở các nước trên thế giới.

Tháng 10 năm 1945, LHQ chính thức thành lập. Ngay từ đầu, Mỹ đã thao túng LHQ, nhằm biến LHQ thành công cụ chính trị để Mỹ bá chủ thế giới. Có 51 nước lập nên LHQ, trong đó 34 là ở Tây Âu và Mỹ la tinh, đều ủng hộ nước Mỹ. Có 11 nước châu Á và châu Phi, mà đa số đều thân phương Tây. Chỉ có 6 nước thuộc phe LX. Năm lá phiếu trong Thường trực Hội đồng Bảo an thì Mỹ đã không chế được bốn. Tình hình đó, tạo cho Mỹ vào thời kỳ đầu sau chiến tranh, luôn chiếm ưu thế tuyệt đối trong LHQ, luôn luôn gom được đa số phiếu chống cộng, chống LX. Thời kỳ 1946 đến 1953, Đại Hội đồng LHQ thông qua hơn 800 quyết nghị, trong đó chỉ có 2 nghị quyết được Mỹ ủng hộ mà bị phủ quyết. Trong LHQ, Mỹ thường vận dụng đa số phiếu biểu quyết để gây áp lực đối với LX và các nước khác. Năm đó, báo “Diễn đàn người quan sát” đã chỉ rõ, tại LHQ, Mỹ đã “hình thành một lực lượng độc đoán, lộng hành”, thao túng một tập đoàn chiếm đa số để “làm cản trong tổ chức mang tính chất quốc tế này”.

Về kinh tế, với việc xây dựng tổ chức “Quỹ tiền tệ quốc tế”, “Ngân hàng thế giới” và “Hiệp định thuế quan và mậu dịch”,... giờ ra ngọn cờ “tự do hóa kinh tế”, xây dựng lên một trật tự kinh tế thế giới có lợi cho nước Mỹ, để không chế mậu dịch, tài chính và đầu tư thế giới, xác lập địa vị bá chủ kinh tế thế giới của nước Mỹ.

Trong thế chiến thứ 2, do nhiều nước lo sợ chiến tranh tàn phá nên đã đổ xô nhau gửi vàng sang nước Mỹ, là nơi cách xa chiến trận, vì vậy mà trong thời gian chiến tranh, nước Mỹ có một khối lượng vàng dự trữ khổng lồ, lúc đỉnh cao Mỹ có lượng vàng dự trữ tới 100 tỷ USD. Tất nhiên trong số đó có lượng vàng dự trữ và vàng không dự trữ, nếu không tính tới số không phải là dự trữ thì lượng vàng dự trữ cũng khoảng 25 tỷ USD. Đồng thời, Mỹ lại có nền sản xuất công nghiệp to lớn, do đó đồng đô la có được sức mạnh kinh tế hùng hậu làm hậu thuẫn. Nước Mỹ đã lợi dụng ưu thế này, theo thiết kế của Mỹ tích cực hoạch định, lập ra tổ chức “Quỹ tiền tệ quốc tế” và “Ngân hàng thế giới”. Tháng 7 năm 1944, Đại biểu của 44 quốc

gia gồm có Mỹ, Anh, Xô, Trung... đã tổ chức Hội nghị tài chính tiền tệ quốc tế tại khu rừng Bretton thuộc bang New Hampshire nước Mỹ, về cơ bản dựa vào phương án của Mỹ, thông qua “Nghị định thư cuối cùng”, và 2 phụ lục gồm “Hiệp định về Quỹ tiền tệ quốc tế” và Hiệp định về “Ngân hàng phục hưng phát triển quốc tế”, với tên chung là “Hiệp định Bretton”. Trong hiệp định được thông qua tại hội nghị Bretton, điều quan trọng nhất là xác định mối liên hệ giữa đô la và vàng, giá chính thức mỗi Ao-Xơ vàng là 35 đô la, như vậy đã khiến cho đồng mỹ kim có giá trị cao hơn đồng tiền của các nước khác, cũng có nghĩa đồng đô la giống như vàng. Hiệp định Bretton đánh dấu việc thành lập hệ thống tiền tệ của hệ thống TBCN mà trụ cột là đồng đô la và xác lập nên vị trí bá quyền kinh tế thế giới của đồng đô la. Đồng đô la trở thành đồng tiền dự trữ quốc tế của thế giới Tư bản nên nước Mỹ có thể qua việc phát hành đô la, qua việc mở rộng và thu hẹp tín dụng qua các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tài chính quốc tế do Mỹ không chỉ để thao túng nên tài chính thế giới Tư bản. Đô la được đánh giá như vàng, trở thành phương tiện thanh toán quốc tế chủ yếu nên Mỹ có thể tùy ý phát hành đô la ra ngoài để thanh toán các phí tổn trong việc đóng quân ở nước ngoài, mở rộng xuất tư bản, “viện trợ” nước ngoài, có thể mua xí nghiệp nước ngoài với giá rẻ, mua nguyên liệu và hàng hóa của nước khác. Cuối năm 1945, tổ chức Quỹ tiền tệ thế giới và Ngân hàng thế giới chính thức thành lập ở Washington. Trong các tổ chức này Mỹ đã lợi dụng ưu thế của mình và cổ phần, đã có quyền biểu quyết lớn nhất và quyền phủ quyết đối với các vấn đề trọng đại, từ đó khống chế được hai tổ chức tài chính tầm cỡ và trở thành công cụ đắc lực để Mỹ xuất khẩu tư bản.

II. VIỆC ĐỀ XUẤT CHIẾN LƯỢC NGĂN CHẶN

Sau khi nhậm chức Tổng thống Truman tiếp tục “Chủ nghĩa thế giới” của Ru-dơ- ven, ra sức đẩy mạnh chiến lược toàn cầu của Mỹ, biểu lộ một cách trắng trợn dã tâm bá chủ thế giới. Ngày 29 tháng 12 năm 1945, trong thông điệp gửi Quốc hội, Tru-man kêu gào “thắng lợi đã khiến nhân dân Mỹ thấy bức thiết và liên tục lãnh đạo thế giới này”. Trong diễn văn ngày 6 tháng 4 năm 1946 tại Chicago, ông ta đã ngạo nghễ nói rằng: “Ngày nay Mỹ là cường quốc, không có một quốc gia nào có thể mạnh hơn”, “điều đó có nghĩa rằng, chúng ta có sức mạnh như vậy, chúng ta phải gánh vác trách nhiệm lãnh đạo và thực hiện trách nhiệm đó”. Trong diễn văn, Tru-man nói một cách không cần che giấu là: “Toàn thế giới phải chọn chế độ Mỹ” “dù chúng ta có muốn hay không thì cục diện kinh tế trong tương lai sẽ do chúng ta quyết định”.

Thực lực kinh tế và quân sự của Mỹ nhanh chóng phát triển trong thế chiến hai là cơ sở để Mỹ mưu toan bá quyền thế giới. Trong thế chiến hai hầu như các

nước để quốc đều bị tổn thương và suy yếu nghiêm trọng chỉ riêng Mỹ là được lợi trong chiến tranh, phát lên nhanh chóng, sức mạnh kinh tế và quân sự đều phát triển chưa từng có. Đó là do trên chiến trường chủ yếu ở ba Châu Âu, Á và Phi trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ không những không bị thiệt hại mà ngược lại có được môi trường phát triển hòa bình trời cho, nhờ có chiến tranh mà nền công nghiệp quân sự của Mỹ cũng như các ngành kinh tế phục vụ chiến tranh được phát triển mạnh mẽ, từ đó quân sự và kinh tế Mỹ được tiến triển bột phát. Nhờ thế mà năm 1945 khi kết thúc chiến tranh, tổng sản lượng công nghiệp của Mỹ chiếm tỉ lệ 62% trong thế giới Tự bản, khối lượng buôn bán với nước ngoài chiếm 1/3, lượng vàng dự trữ chiếm 70%, trở thành nước xuất khẩu tự bản và chủ nợ lớn nhất thế giới. Về quân sự, lực lượng vũ trang Mỹ năm 1939 chỉ có 335 ngàn quân, ngân sách quốc phòng chỉ có 1 tỷ USD, tới năm 1945 chiến tranh kết thúc lực lượng quốc phòng đã tăng lên tới 1,2 triệu người, ngân sách quốc phòng vượt trên 8 tỷ USD. Nước Mỹ còn có không quân và hải quân lớn nhất thế giới, có 1200 tàu chiến, 5 vạn tàu đồ bộ và vận tải. Tổng trọng tải của đội thương thuyền vượt quá con số của các nước Tự bản khác cộng lại, nước Mỹ đã thay thế nước Anh thống trị biển cả. Đồng thời Mỹ còn lập hàng trăm căn cứ quân sự khắp nơi trên thế giới, khống chế các vị trí chiến lược quan trọng, cách xa nước mình tới 7000 dặm Anh. Ngoài ra, bấy giờ nước Mỹ còn lũng đoạn vũ khí hạt nhân, là nước duy nhất có bom nguyên tử. Những điều này tỏ rõ nước Mỹ sau chiến tranh đã trở thành cường quốc quân sự hàng đầu.

Cùng với sự tăng trưởng và lớn mạnh về lực lượng kinh tế, quân sự và chính trị, tập đoàn thống trị Mỹ ngay từ trong thế chiến thứ 2 đã sớm có dã tâm bành trướng, cho tới khi chiến tranh kết thúc dã tâm này lại càng phát triển gấp gáp. Họ đã dựa vào thực lực kinh tế và quân sự của mình, một tay dùng đô la, một tay nắm bom nguyên tử, công nhiên tuyên bố lãnh đạo thế giới là trách nhiệm lịch sử giao phó cho nước Mỹ, hòng bá chủ thế giới, thực hiện mộng tưởng “Thế kỷ American”.

Để bá chủ thế giới, nước Mỹ đã áp đặt chế độ Tự bản chủ nghĩa lên toàn thế giới, tất nhiên phải phế bỏ đồng minh Mỹ-Xô được xây dựng nên trong chiến tranh, quay sang chống Xô, chống Cộng. Cùng với việc kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh chống phát xít, kẻ thù đối mặt với các nước đồng minh đã không tồn tại nữa, cơ sở đề liên minh với LX trong thời chiến cũng tan biến đi. Tháng 4 năm 1945 Ru-dơ-ven từ trần đột ngột, Tru-man kế nhiệm chức vị Tổng thống, sau khi nhậm chức, ông ta đã dần dần thay kế hoạch lãnh đạo thế giới của Ru-dơ-ven một cách êm ả bằng thủ đoạn “hợp tác”, coi LX là đối thủ chủ yếu trên con đường bá chủ toàn cầu của Mỹ, tích cực triển khai chính sách thực lực lấy đô la và bom nguyên tử làm hậu thuẫn, thực hiện chính sách ngăn chặn (kiềm chế) đối với Liên Xô.

Sau khi Tru-man nhậm chức, tình hình thế giới đã có hai thay đổi mới và trọng đại. Thứ nhất, Đức và Nhật lần lượt đầu hàng, thế chiến thứ hai hoàn toàn kết thúc, kinh tế các nước châu Âu bên bờ vực thẳm, rơi vào cảnh khốn cùng. Đặc biệt là Tây Âu, thời kỳ đầu sau chiến tranh nhiều nước Tây Âu tựa như đồng gạch vụn, sản lượng công nghiệp chỉ đạt ở mức 70% so với trước chiến tranh, năm 1945, nạn đói lan tràn châu Âu. Năm 1947, Tây Âu lại bị rét lạnh hàng trăm năm chưa từng thấy. Không những kinh tế tiêu điều, cục diện chính trị Tây Âu cũng không ổn định. Thời kỳ đó, công nhân châu Âu đấu tranh dồn dập, liên tục bãi công. Đảng Cộng sản trong nhiều nước Tây Âu lớn mạnh nhanh chóng, số Đảng viên 50 vạn năm 1937 tăng lên 4 triệu vào năm 1947. Thời kỳ năm 1945-1947 Đảng Cộng sản của 9 nước Italia, Pháp, Bỉ, Đan Mạch, Na Uy, Ai-xơ-len, Phần Lan, Áo và Luc-xăm-bua đã tham gia chính phủ liên hiệp. Tình hình đó đã khiến chính phủ của giai cấp tư sản Tây Âu vô cùng sợ hãi và lo ngại. Họ vô cùng cần thiết sự viện trợ của Mỹ để giúp họ khôi phục kinh tế, đồng thời ổn định cục diện chính trị, củng cố nền thống trị tư sản. Kinh tế khó khăn, chính trị bất ổn định ở Tây Âu là cơ hội cực tốt cho nước Mỹ, một mặt Mỹ có thể lợi dụng viện trợ để khống chế Tây Âu, mặt khác Mỹ vô cùng lo ngại và sợ phong trào công nhân Tây Âu phát triển, lực lượng Đảng Cộng sản lớn mạnh sẽ ảnh hưởng tới việc Mỹ thực hiện chiến lược bá chủ thế giới.

Sau khi Tru-man kế nhiệm Tổng thống, một biểu hiện quan trọng nhất trong những biến đổi mới của tình hình thế giới là LX qua thử thách chiến tranh đã phát triển, không những thế, nhiều nước Đông Âu cũng lần lượt bước lên con đường XHCN.

Kết quả quan trọng của thế chiến hai là LX trải qua rèn luyện và thử thách trong chiến tranh đã không ngừng lớn mạnh, giành được thắng lợi vĩ đại trong chiến tranh chống phát xít, lập nên chiến công bất hủ, từ đó phá vỡ vòng vây kéo dài của các nước Tư bản, trở thành cường quốc chính trị, quân sự duy nhất trên thế giới có thể đối chọi với Mỹ.

Trong Thế chiến hai, LX đã có công hy sinh tuyệt vời và hy sinh to lớn (hai mươi triệu người hy sinh trong chiến tranh), và đã giành được thắng lợi vĩ đại. Điều đó không những khiến âm mưu của đế quốc thông qua chiến tranh làm suy yếu và tiêu diệt LX bị phá sản hoàn toàn, mà uy tín quốc tế và địa vị của LX được nâng lên chưa từng thấy. Nếu từ 1917 đến 1939 trước chiến tranh LX chỉ có quan hệ ngoại giao với 26 nước, thì sau chiến tranh đã lập quan hệ ngoại giao với 52 nước, ngay trong thời kỳ chiến tranh đã tăng gấp đôi. Theo đà phát triển của chiến tranh, sức mạnh quân sự, chính trị của Liên Xô đã vượt khỏi biên giới đất nước. Hồng quân LX chiếm đóng Đông Âu tới tận Trung Nam châu Âu, sau đó lại cất quân sang Đông Bắc Trung Quốc và Triều Tiên. Những điều đó nói lên ảnh hưởng và địa vị quốc tế của LX trong Thế chiến hai đã nâng lên mạnh mẽ, thậm chí ở vào vị trí có tiếng nói quyết định.

Trong chiến tranh, nền kinh tế quốc dân của LX đã bị phá hoại nặng nề, có khoảng 32,000 nhà máy hầm mỏ bị chiến tranh tàn phá, thiệt hại kinh tế tới 500 tỷ USD. Nhưng trong chiến tranh, LX đã phát triển mạnh mẽ công nghiệp quốc phòng, đồng thời LX vay được vật tư của Mỹ với trị giá hơn 10 tỷ USD. Sau chiến tranh, LX được Đức bồi thường tới vài chục tỷ USD, giành được vùng đất đai Ba Lan, Phần Lan, Rumani, Tiệp Khắc rộng tới 50 vạn km² với số dân hơn 200 triệu; ngoài ra còn có hơn 2 triệu tù binh chiến tranh lao động cưỡng bách tại Liên Xô.

Hàng loạt yếu tố đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho LX hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển nền kinh tế. Không bao lâu sau khi chiến tranh kết thúc, LX đã dùng các biện pháp mạnh mẽ, tích cực khôi phục lại nền kinh tế quốc dân, do đó tới năm 1946, trong một thời gian ngắn ngủi, năng lực sản xuất trong các ngành kinh tế trọng yếu nhất của LX đã khôi phục ở mức năm 1940 trước chiến tranh. Tới năm 1945 năng lực sản xuất công nghiệp toàn quốc đã được khôi phục hoàn toàn.

Ngoài sức mạnh của bản thân LX được tăng cường, sau chiến tranh còn có sự thay đổi quan trọng, một loạt quốc gia trên hai châu lục châu Á và Âu đã thoát khỏi sự khống chế của Chủ nghĩa đế quốc, tách khỏi hệ thống Tư bản, xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, lần lượt bước lên con đường XHCN. Đa số các nước dân chủ nhân dân Đông Âu nhờ có sự giúp đỡ của LX mà xây dựng lên, sau khi thành lập chính quyền nhân dân đều xây dựng quan hệ hợp tác hữu hảo với LX. Liên Xô đã lần lượt ký hiệp ước hợp tác hữu nghị với các nước này, phát triển quan hệ mậu dịch, kinh tế và văn hóa, cùng nhau bàn bạc nhưng vấn đề quốc tế trọng đại, lựa chọn hành động chung, hợp tác rộng rãi, nhờ đó tạo nên lá chắn an toàn ở phía Tây LX. Từ đó LX đã thoát ra khỏi thế cô lập, không có viện trợ, bị TBCN bao vây tứ phía, điều đó cũng tăng một cách đáng kể sức mạnh đối đầu với Mỹ.

Chính do sự biến đổi trong tình hình thế giới, Tru-man mới áp dụng chính sách “Ngăn chặn” đối với LX. Ít lâu sau khi ông ta nhậm chức, nước Đức Hít-le đầu hàng, quan hệ hợp tác Mỹ- Xô đã xuất hiện rạn nứt. Làm Tổng thống mới được 24 giờ ông ta đã bàn kín với Quốc vụ khanh: “Chúng ta phải chặn đứng người Nga lại”, cho dù lúc bấy giờ cuộc chiến tranh chống phát xít vẫn đang tiếp diễn. Trong hội nghị Pôt-xdam tháng 7 năm 1945, Tru-man lợi dụng vụ nổ thành công quả bom nguyên tử Mỹ đã làm một cuộc lòe bịp chính trị đối với LX, sau đó lại không ngừng sử dụng “chính sách thực lực” cứng rắn đối với LX, khiến quan hệ hợp tác Mỹ-Xô bắt đầu bị phá hoại. Trong khóa họp đầu tiên của Đại hội đồng LHQ tháng 4 năm 1945, đoàn đại biểu Mỹ đã cố ý lợi dụng việc kết nạp Ac-hen-ti-na làm hội viên, để nổ ra va chạm với LX. Ngày 8 tháng 5 năm 1945, Tru-man đột ngột tuyên bố ngừng thực hiện viện trợ cho LX theo “luật cho vay”, bắt các tàu chở hàng sang LX phải quay trở lại Mỹ. Cuối tháng 7, Mỹ-Xô lại có cọ xát với nhau trên hàng

loạt vấn đề trong hội nghị Pôt-xdam. Chính trong ngày mà Mỹ ném quả bom nguyên tử thứ hai xuống nước Nhật, Tru-man lại tuyên bố: “Quốc gia Đông Âu không nằm trong khu vực ảnh hưởng của bất cứ nước lớn nào”. Điều đó là nhằm vào LX, bởi vì các nước Đông Âu nhờ có sự giúp đỡ của LX, giành được giải phóng rồi sau đó tiến lên con đường XHCN, dưới con mắt của Tru-man là trở ngại nghiêm trọng đối với Mỹ bá chủ thế giới.

Sau khi kết thúc chiến tranh, Mỹ định lợi dụng thời cơ LX khó khăn kinh tế sau chiến tranh ít phải tìm vay Mỹ, yêu cầu Mỹ viện trợ kinh tế để từ đó khống chế LX về kinh tế, nhưng LX cự tuyệt tham gia tổ chức “Quỹ tiền tệ quốc tế” và “Ngân hàng thế giới”, từ đó nguyện vọng của Mỹ đã tan biến. Đồng thời, ý định vốn có của Mỹ thông qua nắm đa số phiếu thao túng LHQ, lợi dụng tổ chức chính trị quốc tế mang tính toàn cầu này, buộc LX phải vào khuôn phép, đã không thực hiện được. Trên thực tế, từ khi thành lập năm 1945 tới nay, LHQ luôn luôn là diễn đàn đấu tranh giữa các nước lớn. LX đã vận dụng khéo léo quyền phủ quyết trong Thường trực Hội đồng Bảo an để chống lại Mỹ; trong 4 năm đầu thành lập LHQ, LX đã sử dụng tới 43 lần phủ quyết. Điều đó nói lên, cơ sở kết thành đồng minh trong thời chiến giữa Mỹ và LX đã không tồn tại sau khi chiến tranh kết thúc, thời hậu chiến Mỹ-Xô bắt đầu từ hợp tác chuyển sang đối kháng. Trong tình hình đó, tập đoàn thống trị Mỹ cho rằng, không thể tiếp tục sử dụng biện pháp của Ru-dơ-ven, thông qua hợp tác làm yếu LX để đạt tới mục đích “lãnh đạo thế giới”, mà phải sử dụng thủ đoạn cứng rắn, thực hiện “chiến lược ngăn chặn” đối với LX, tại mọi khu vực trên thế giới phải “ngăn chặn” sự “bành trướng Cộng sản chủ nghĩa” của Liên Xô.

Cái gọi là “Chiến lược ngăn chặn” là chính sách của Mỹ chống động, chống LX, dùng thực lực làm hậu thuẫn, dùng các thủ đoạn kinh tế, chính trị, quân sự, trong đó dùng thủ đoạn quân sự để ngăn ngừa sự phát triển và mở rộng Chủ nghĩa Cộng sản, nhốt Chủ nghĩa Cộng sản trong “bức màn sắt” khiến nội bộ phân biệt, suy yếu.

Thế chiến hai kết thúc không lâu, nước Mỹ đã có ý định sử dụng biện pháp cứng rắn đối với LX. Tru-man đã khiêu khích trắng trợn: “Trừ phi nước Nga va phải cú đâm sắt và kháng nghị mãnh liệt, nếu không một cuộc chiến tranh thế giới mới ắt có thể xảy ra. Họ chỉ hiểu một loại ngôn ngữ, rút cục anh có bao nhiêu sư đoàn”. Cuối năm 1945 đầu năm 1946, Mỹ-Xô đấu tranh kịch liệt trong vấn đề Iran. Tru-man phát biểu: “Có lẽ trong vấn đề Iran, chúng ta sẽ có chiến tranh với người Nga”. Thời kỳ thế chiến hai, các nước Anh, Mỹ, Xô do “nhu cầu chiến tranh” đã lần lượt đóng quân ở Iran, sau này hội nghị Pôt-xdam quy định, trong vòng nửa năm sau khi thắng Nhật, toàn bộ quân đội nước ngoài phải rút khỏi Iran. Tết nguyên đán năm 1946, Mỹ rút quân khỏi Iran, Anh cũng tuyên bố sẽ rút hết quân trước ngày 2 tháng 3 cùng năm. Còn LX chẳng những chưa rút mà tháng 12 năm

1945 lại thành lập chính phủ dân tộc A-déc-bai-dan tại khu vực chiếm đóng. Để giành giật tài nguyên dầu lửa tại Iran, nước Mỹ không chế đất nước có vị trí chiến lược quan trọng này, liên lợi dụng tranh chấp Xô-Iran, tung ra dự luật về LX bành trướng, gợi ý và ủng hộ Iran tố cáo tại LHQ, yêu cầu Hội đồng Bảo an có biện pháp giải quyết. Như vậy LX bị bức phải rút toàn bộ quân đội trong tháng 5, sau đó Mỹ đã thông qua cái gọi là viện trợ kinh tế, viện trợ quân sự, ô ạt thâm nhập Iran, đồng thời cử đoàn cố vấn quân sự tới Iran, lập các căn cứ quân sự tại Iran, từ đó thực hiện dã tâm xâm lược của Mỹ mở rộng thế lực tại Trung Đông.

Đồng thời Mỹ lại lợi dụng tranh chấp lãnh thổ giữa LX và Thổ Nhĩ Kỳ để đạt được mục đích mở rộng phạm vi thế lực. Tháng 10 năm 1945 LX từng yêu cầu Thổ Nhĩ Kỳ:

- 1- Trả lại hai khu vực biên giới Cat-xơ và A-ta-khan.
- 2- Cho LX lập căn cứ lực lượng ở Ta-ta-nit.
- 3- Sử dụng công ước quốc tế Mo-te-li về vùng biển.

Về vấn đề này, chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ, giữ thái độ cứng rắn. Đầu năm 1946 quan hệ Liên Xô-Thổ Nhĩ Kỳ do tranh chấp lãnh thổ, ngày càng xấu đi, Mỹ thừa cơ gửi một hạm đội tới Địa Trung Hải giúp Thổ Nhĩ Kỳ chống lại LX. Sau đó hạm đội này phát triển thành hạm đội 6, thường trú tại Địa Trung Hải. Ít lâu sau, Mỹ lại thông qua Chủ nghĩa Tru-man, viện trợ kinh tế và viện trợ quân sự cho Thổ Nhĩ Kỳ và Thổ Nhĩ Kỳ đã nằm trong phạm vi thế lực của Mỹ. .

Dựa vào các sự kiện nêu trên, Quốc hội Mỹ đã lập tức gửi điện cho Kenan, Đại biện lâm thời sứ quán Mỹ tại LX, hỏi ý kiến ông ta về chính sách đối với LX. Ngày 22 tháng 12 năm 1946, Kenan đã gửi về một bức điện dài 8000 chữ. Trong bức điện, Kenan xuất phát từ truyền thống lịch sử và ý thức hình thái đã phân tích chính sách và hành động đối ngoại của LX, đề xuất đối sách mà nước Mỹ cần có. Ông ta nghĩ rằng trước mắt LX không còn là bạn mà là đối thủ của nước Mỹ. Ông ta nói, LX muốn “hủy diệt sự nhập nhằng trong nội bộ xã hội của chúng ta”, “tiêu diệt cách sống truyền thống của chúng ta”, làm tổn hại tới quyền uy của nước Mỹ trên trường quốc tế. Do đó chủ trương của Mỹ phải dùng biện pháp bao vây quân sự, phong tỏa kinh tế, lật đổ chính trị, thậm chí dùng vũ trang cục bộ can thiệp để ngăn chặn sự phát triển của Chủ nghĩa xã hội. Ít lâu sau, Kenan được điều về Washington giữ chức Phó giám đốc Học viện Quốc phòng mới thành lập, chuyên trách về đối ngoại. Tháng 7 năm 1947, ông đã viết một bài trên tờ Ngoại giao xuất bản hàng quý với đầu đề “Căn nguyên hành động của LX” dưới biệt danh X, đề xuất và trình bày một cách có hệ thống chủ trương chiến lược “ngăn chặn” đối với LX. Ông cho rằng, đối với xu thế bành trướng của LX, nước Mỹ phải sử dụng “chính sách ngăn chặn” “vừa kiên nhẫn, vừa luôn luôn đề cao cảnh giác”. Kenan cho rằng “Liên Xô không nghe lọt tại những lô gic lý trí, nhưng lại rất nhạy cảm

trước lô gic vũ lực”; do đó biện pháp cụ thể của Mỹ phải là: “Tăng cường sức mạnh vũ lực của mình, và sẵn sàng sử dụng vũ lực; tăng cường viện trợ cho các khu vực mỏng manh và quốc gia xung quanh LX; cổ vũ các nước Đông Âu đứng lên giành độc lập; “tăng cường đoàn kết”, “tự tin” trong nội bộ các quốc gia tư bản Phương Tây khiến cho “xã hội tràn đầy sức sống”; đồng thời cổ vũ lực lượng chống đối LX”. Chủ trương của Kenan phù hợp với khẩu vị của Tru-man, trở thành chỗ dựa cơ bản cho chính phủ Tru-man định ra chiến lược “ngăn chặn”.

Ngoài Kenan, tháng 9 năm 1946, Cli-pho trợ lý chủ yếu của Tru-man đã đưa ra một bản báo cáo tuyệt mật dài 50 trang với đầu đề “Nước Mỹ và Liên Xô”, Ông đề xuất: “Nước Mỹ phải có lực lượng quân sự to lớn, đủ mạnh để có thể ngăn chặn LX, khiến phạm vi ảnh hưởng của LX chỉ hạn chế trong khu vực hiện có do LX khống chế”. Đây chính là cái được gọi là “chiến lược ngăn chặn”. Chính phủ Tru-man trên cơ sở hoạch định kế sách của các nhà chiến lược này, đã từng bước hình thành chiến lược “ngăn chặn” chống LX và chống Cộng.

III. CHỦ NGHĨA TRU-MAN VÀ KẾ HOẠCH MÁC-SAN

Mỹ muốn ngăn chặn LX, nhưng không muốn lập tức đối đầu trực tiếp và xảy ra chiến tranh với LX. Nguyên nhân là: Thứ nhất, thế chiến hai vừa kết thúc, LX đã có cống hiến to lớn trong chiến tranh chống phát xít. Nếu Mỹ chiến tranh ngay với LX thì dù là nhân dân Mỹ hay nhân dân thế giới đều không chấp nhận, nước Mỹ sẽ bị cô lập về chính trị và về đạo lý. Thứ hai, so với LX lớn mạnh, bấy giờ nước Mỹ chỉ chiếm ưu thế về hải quân và không quân ở khu vực châu Âu, lực lượng Liên Xô vẫn chiếm ưu thế, Mỹ có thể dựa vào ưu thế hải quân và không quân giành thắng lợi tạm thời nhưng chắc chắn không thể đánh bại được LX. Vì vậy, tập đoàn thống trị Mỹ liền đề ra chiến lược ngăn chặn. Mục đích của chiến lược ngăn chặn có 2 điểm: Thứ nhất là ngăn chặn LX, làm yếu và thu hẹp ảnh hưởng cũng như địa bàn của LX và Chủ nghĩa xã hội trên vũ đài quốc tế. Tháng 4 năm 1950, văn kiện số 68 Hội đồng an ninh quốc gia do Tru-man ký đã chỉ rõ “ngăn chặn có nghĩa là dùng mọi thủ đoạn ngoại trừ chiến tranh để chặn đứng sự khuếch trương quyền lực của LX” và “gieo hạt giống thức tỉnh và hủy diệt chế độ Xô-viết, khiến hành động đạt tới mức có thể chấp nhận được, thay đổi tận gốc xã hội LX”. Thứ nữa là, đây ảnh hưởng và thế lực của LX lui về trong biên giới, trả lại độc lập cho các quốc gia Đông Âu, đưa các quốc gia này vào ảnh hưởng thế lực của Phương Tây. Kenan đã từng nhiều lần kêu gọi các nước Đông Âu đứng lên giành độc lập. Tru-man đã đọc diễn văn công khai nêu rõ cuối cùng phải khôi phục “tự do” cho các nước Đông Âu.

Chính phủ Tru-man thực hiện chiến lược “ngăn chặn” chủ yếu bằng “chính sách chiến tranh lạnh”. Cái được gọi là “chiến tranh lạnh” là so sánh với chiến tranh nóng. “Lạnh” là bởi súng pháo không cần bắn, bom và hỏa tiễn không cần nổ, nói đơn giản là cuộc chiến tranh không cần dùng tới binh đao, tức là cuộc chiến dùng mọi thủ đoạn, ngoại trừ vũ lực, bao gồm chiến tranh về tư tưởng, về chính trị, về kinh tế và về ngoại giao v.v...

Tháng 3 năm 1946, Séc-sin đã đọc diễn văn nổi tiếng Phun-ton về “bức màn sắt”, mở màn cuộc chiến tranh lạnh. Do nước Anh đã bị suy yếu nhiều trong thế chiến hai, thời kỳ cuối chiến tranh, Séc-sin lo ngại Hồng Quân LX cắm sâu vào lòng châu Âu sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của nước Anh tại châu lục này, lo sợ Chủ nghĩa xã hội sẽ dần dần đi vào lòng người châu Âu, do đó khi khỏi lửa chiến tranh thế giới vừa mới dứt, ông ta đã vội bay sang Mỹ đọc diễn văn ở Phun-ton thuộc bang Mít-su-ri và nêu lên ý kiến khiến mọi người sửng sốt là “từ Chie-xin ở Ban tích đến Li-as-tơ ở A-đri-a-tic bức màn sắt cắt ngang châu Âu đã được buông xuống”. Ông kêu lên “đội quân thứ năm Cộng sản chủ nghĩa ở xa biên giới nước Nga, tràn ngập trong các quốc gia trên thế giới đã được thành lập” “khắp mọi nơi, đội quân thứ năm đã tạo nên mối nguy hiểm và khiêu khích ngày càng nghiêm trọng đối với nền văn minh Cơ đốc”. Ông hô hào phương Tây “phải suy xét vấn đề tạo điều kiện tự do và dân chủ một cách nhanh chóng nhất cho mọi quốc gia”. Ông không chần chừ kêu gọi nước Mỹ và thế giới phương Tây “bây giờ điều cần thiết là phải sắp xếp để giải quyết vấn đề”. Sắp xếp ra sao, Séc-sin hô hào các quốc gia phương Tây phải tăng cường thực lực quân sự, Mỹ và Anh phải lập liên minh quân sự, liên hiệp lại để chống quốc gia XHCN ở sau bức màn sắt. Thuyết “quốc gia sau bức màn sắt” của Séc-sin đã có tác dụng thúc đẩy giống như thuốc kích thích đối với “chính sách chiến tranh lạnh” của Mỹ. Diễn văn của Séc-sin ở Phun-ton là bản tuyên chiến không chính thức của thế giới phương Tây đối với chế độ XHCN. Stalin đã chỉ rõ: “Ngài Séc-sin cùng bạn bè Anh, Mỹ của ông đã đưa ra một thứ tựa như thông điệp cuối cùng đối với các dân tộc không nói tiếng Anh: Hãy tự thừa nhận nên thống trị của chúng tôi đi, chỉ như vậy mới yên ổn mọi bề, bằng không sẽ khó tránh khỏi chiến tranh”. Không nghi ngờ gì nữa, phương châm của ngài Séc-sin là phương châm tiến hành chiến tranh, hô hào chiến tranh với LX (Trang 463 Tuyển tập Stalin: Diễn văn của ngài Séc-sin và trả lời ký giả báo Sự thật).

Chính trong tình thế đó, Tổng thống Mỹ Tru-man đã nhiều lần kêu gào: “Ngày nay, thế giới đang trông đợi vào sự lãnh đạo của chúng ta” và tuyên bố không hề úy kỵ: “Chủ nghĩa Cộng sản đang bành trướng trên phạm vi toàn thế giới” bàn nhiều về “mối uy hiếp của Chủ nghĩa cộng sản”. Tháng 3 năm 1947, “Chủ nghĩa Tru-man” chính thức ra đời. Chủ nghĩa Tru-man là tín hiệu để quốc Mỹ tiến hành “cuộc thập tự chinh” đối với Chủ nghĩa Cộng sản, là khởi đầu chính thức của chiến tranh lạnh.

Tháng 2 năm 1947, chính phủ Anh gửi công hàm chính thức cho Quốc hội Mỹ tuyên bố là do khó khăn về kinh tế, nước Anh không thể tiếp tục viện trợ kinh tế và quân sự cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, mong nước Mỹ hãy nhanh chóng giành lấy trách nhiệm này để tránh cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ rơi vào lòng Chủ nghĩa cộng sản. Do đó, chính phủ Mỹ, từ Tổng thống, Quốc vụ khanh tới các quan chức các Bộ liên dốc toàn lực, hoạt động ráo riết, chạy hết công suất để đặt ra cương lĩnh nhằm ngăn chặn không để cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ rơi vào tay Cộng sản. Trong thông điệp của Tổng thống Tru-man trình hai Viện ngày 12 tháng 3 năm 1947, đề nghị Quốc hội cho phép trước cuối tháng 6 năm 1948 viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ 400 triệu USD, đồng thời cử nhân viên quân sự và quan chức dân sự tới giúp lấy Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ duy trì nền thống trị.

Tại sao Mỹ lại viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ? Bởi Đảng cộng sản trong nhiều quốc gia thời hậu chiến đã xóa bỏ lực lượng vũ trang tự xây dựng lên trong thời chiến tranh, duy có Đảng cộng sản Hy Lạp không từ bỏ lực lượng vũ trang của mình, vẫn kiên trì đấu tranh vũ trang. Nếu Đảng cộng sản Hy Lạp giành được thắng lợi thì Hy Lạp chắc chắn sẽ đi theo CNXH nên Anh, Mỹ đã không chần chừ trong việc trấn áp. Còn với Thổ Nhĩ Kỳ, vừa có biên giới chung với LX lại có chung với cả Hy Lạp nên Anh và Mỹ rất lo ngại Thổ Nhĩ Kỳ sẽ ngã về cộng sản. Chính do Mỹ thực hiện chủ nghĩa Tru-man, trấn áp Đảng cộng sản Hy Lạp bằng vũ lực nên cuộc đấu tranh vũ trang do Đảng cộng sản Hy Lạp lãnh đạo kéo dài tới 10 năm, cuối cùng đã thất bại. Đồng thời, Mỹ lợi dụng chủ nghĩa Tru-man, thay chân Anh khống chế Thổ Nhĩ Kỳ. Ngoài viện trợ quân sự, xây dựng căn cứ quân sự, khống chế quân đội Thổ Nhĩ Kỳ, Mỹ còn viện trợ kinh tế và ký “Hiệp định văn hóa” khiến Thổ Nhĩ Kỳ phải rơi vào vòng ảnh hưởng của Mỹ.

Sự ra đời của chủ nghĩa Tru-man đánh dấu sự khởi đầu chính sách chiến tranh lạnh nhằm “ngăn chặn Chủ nghĩa Cộng sản bành trướng”, như hồi ký của Tru-man đã nêu: “Đưa ra chủ nghĩa Tru-man là sự trả lời đối với ngọn Sóng bành trướng của bạo quân Cộng sản chủ nghĩa đang dâng lên”. Bây giờ Tru-man đã hỉ hả cho rằng, sự ra đời của chủ nghĩa Tru-man là điểm ngoặt trong chính sách ngoại giao của Mỹ, điều đó tỏ rõ dù ở nơi nào, trực tiếp hay gián tiếp xâm lược, uy hiếp tới hòa bình đều gắn liền tới lợi ích an ninh nước Mỹ. Vì vậy, chính phủ Mỹ thường giơ chiêu bài “chống chủ nghĩa Cộng sản bành trướng”. Giương ngọn cờ “bảo vệ lợi ích an ninh nước Mỹ, hoạt động bành trướng xâm lược tràn lan, trấn áp các phong trào giải phóng dân tộc và phong trào cách mạng các nước, can thiệp trắng trợn vào công việc nội bộ nước khác hòng đạt mục đích bá chủ thế giới. Sau chiến tranh, chủ nghĩa Tru-man trở thành tư tưởng chỉ đạo cho chính sách ngoại giao Mỹ, chi phối hành động đối ngoại qua các đời chính phủ Mỹ.

Kế hoạch Mác-san là thủ đoạn kinh tế được chính phủ Mỹ lựa chọn trong chiến lược ngăn chặn hoặc nói kế hoạch Mác-san là sự thể hiện về kinh tế và chính

sách chiến tranh lạnh của Mỹ. Dừng lời của chính Tru-man diễn đạt thì kế hoạch Mác-san và chủ nghĩa Tru-man là hai nửa của một quả hồ đào, “quan hệ chính trị đối ngoại của chúng ta không thể tách rời quan hệ kinh tế”.

Thời kỳ sau chiến tranh, châu Âu phải đương đầu với nền kinh tế nghiêm trọng. Do sự tàn phá của chiến tranh lại bị thiên tai trong thời kỳ đầu sau chiến tranh, nền kinh tế châu Âu nát nát, nhân dân Tây Âu rơi vào cảnh đói nghèo. Và chính trị, một số quốc gia Tây Âu, đặc biệt là lực lượng do Đảng Cộng sản Pháp, Ý lãnh đạo, đã lớn mạnh vô cùng; có 9 Đảng Cộng sản tham gia chính phủ. Dưới con mắt người Mỹ, Tây Âu đang phải trực diện với sức mạnh của CNCS ngày một tăng; nếu không nhanh chóng thay đổi nền kinh tế châu Âu thì CNCS sẽ giành được thắng lợi. Vì vậy, Quốc vụ khanh Mỹ, Mác-san, ngày 5 tháng 5 năm 1947 đọc diễn văn tại trường Đại học Ha-Vót đã đề ra kế hoạch phục hưng châu Âu, tức là kế hoạch Mác-san. Tháng 4 năm 1948, Quốc hội Mỹ đã chính thức phê chuẩn kế hoạch này. Nội dung của kế hoạch là: Mỹ sẽ giúp tiền cho các nước Tây Âu khôi phục kinh tế, nhưng những nước được giúp phải mua một số lượng hàng hóa nhất định của Mỹ, phải nhanh chóng hủy bỏ hàng rào thuế quan, hủy bỏ hoặc nới lỏng hạn chế về ngoại hối; chịu sự giám sát của Mỹ về sử dụng viện trợ; bán cho Mỹ những vật tư chiến lược của bản quốc hoặc của thuộc địa, bảo hộ tư nhân Mỹ đầu tư và phát triển; giảm buôn bán với các nước XHCN, từ bỏ “kế hoạch quốc hữu hóa”, v.v... Trong 5 năm thực hiện kế hoạch Mác-san, 1948-1952, Mỹ đã viện trợ hơn 13 tỷ USD cho châu Âu. Kế hoạch này ở mức độ rất lớn đã giúp cho các nước Tây Âu vượt qua được khó khăn kinh tế thời hậu chiến, khôi phục được nền kinh tế và củng cố được nền thống trị. Kế hoạch Mác-san có mục đích chính trị và kinh tế vô cùng rõ nét. Về chính trị, chủ yếu là ngăn chặn sự phát triển và lớn mạnh của CNCS, ngăn ngừa cách mạng Tây Âu phát triển, “tránh nền thống trị chuyên quyền của CNCS”. Đồng thời, thông qua viện trợ kinh tế, Mỹ có thể can thiệp vào nội chính của nước nhận viện trợ, tăng cường sự khống chế đối với Tây Âu. Ngoài ra còn có thể thúc đẩy sự liên kết với Tây Âu, tạo điều kiện để thành lập liên minh quân sự mới chống LX. Về kinh tế, cùng với việc viện trợ kinh tế cho Tây Âu, vừa có thể tiêu thụ hàng Mỹ, đẩy khủng hoảng kinh tế cho nước khác, lại có thể từng bước tăng cường thâm nhập vào kinh tế Tây Âu, từ đó càng mở rộng địa vị bá quyền của Mỹ trong hệ thống kinh tế TBCN. Vì vậy kế hoạch Mác-san được Tru-man đánh giá là “sự nghiên cứu vĩ đại trong chính sách ngoại giao nước ta, được thực hiện một cách sáng suốt và hữu hiệu”.

Đồng thời, Mỹ còn kết bè với 14 quốc gia phương Tây gồm Anh, Pháp, Đức, Nhật v.v... bí mật thành lập “Ủy ban thống nhất quản lý xuất khẩu” vào năm 1949 để thực hiện cấm vận đối với các nước XHCN. Nhiều năm nay, Mỹ đã nhiều lần lợi dụng Ủy ban này thực hiện cấm vận đối với các nước XHCN, phá hoại sự buôn bán bình thường trên thế giới nhằm phục vụ cho chính sách chiến tranh lạnh

của Mỹ. Trùng phạt kinh tế, phong tỏa cấm vận là thủ đoạn quan trọng của các nước đế quốc đối với các nước XHCN. Các quốc gia phương Tây ngay từ đầu đã thực hiện cấm vận kinh tế đối với nước Trung Quốc mới vừa ra đời không lâu. Theo thống kê năm 1954 của tờ báo ở Hồng Kông thì trong 5 năm từ 1949 đến 1954 có tới hơn 100 lần tàu buôn đi tới Trung Quốc bị chặn lại và bị công kích, nhiều tàu thuyền do Trung Quốc thuê và thuyền viên Trung Quốc thậm chí bị giam cầm vô lý, dài ngày ở nơi đất khách quê người. Do Mỹ lợi dụng “Ủy ban cấm vận” để phong tỏa kinh tế các nước XHCN, nên việc buôn bán giữa Đông và Tây trong thời gian dài trở nên lèo tèo, tẻ nhạt; thời kỳ đỉnh cao của chiến tranh lạnh năm 1953, mức buôn bán giữa Đông-Tây chỉ chiếm 1,3% lượng buôn bán toàn thế giới.

IV. NGĂN CHẶN VỀ QUÂN SỰ CHỐNG LẠI CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Biểu hiện chủ yếu nhất của chiến lược ngăn chặn do Tru-man đề ra là để chính phủ Mỹ sử dụng nhiều hơn các thủ đoạn quân sự, lấy thực lực quân sự làm hậu thuẫn, xây dựng căn cứ quân sự ở khắp nơi, lôi kéo các tập đoàn quân sự, tiến hành đe dọa quân sự, bao vây đến can thiệp vũ trang và tiến hành chiến tranh xâm lược chống các nước xã hội chủ nghĩa.

Trong đại chiến thế giới lần thứ hai, lực lượng quân sự Mỹ phát triển chưa từng có. Lực lượng vũ trang từ 32,5 vạn người năm 1939 tăng vọt tới 12 triệu người năm 1945. Mỹ còn có hải quân và không quân hùng hậu nhất thế giới, không những có siêu pháo đài bay - máy bay ném bom tầm xa B-29 và lực lượng hàng không duy nhất trên thế giới có thể bay vượt đại dương, mà trọng tải tàu thuyền hải quân Mỹ còn đạt tới 3,8 triệu tấn, vượt xa nước Anh 1,5 triệu tấn, vươn lên trở thành cường quốc trên biển lớn nhất thế giới. Ở hải ngoại, Mỹ đã xây dựng 484 căn cứ quân sự, khống chế các vùng yếu địa chiến lược cách xa nước Mỹ 7000 dặm Anh, Mỹ còn là quốc gia duy nhất có bom nguyên tử.

Chính do Mỹ có lực lượng quân sự lớn mạnh như vậy, nên tập đoàn thống trị Mỹ lâu nay chủ trương nhất quán lấy thực lực quân sự hùng mạnh để ngăn chặn các nước xã hội chủ nghĩa. Chẳng những họ luôn luôn khoe khoang hải, lục, không quân là lớn mạnh nhất thế giới “là không gì so sánh được trong lịch sử loài người”, mà còn thổi phồng quá mức về uy lực của bom nguyên tử. Họ tâng bốc bom nguyên tử là thánh của các vị thánh, nào là “bom nguyên tử là vũ khí đáng sợ nhất mà lịch sử loài người biết tới”; nó “chẳng những có thể thay đổi tận gốc cục diện chiến tranh, mà còn có khả năng xoay chuyển được cả phương hướng lịch sử và nền văn minh”. Vì vậy, trong đàm phán với Liên Xô, thái độ của Mỹ cực kỳ ngang ngạnh và cứng rắn. Theo phía Mỹ, đối phó với địch thủ chủ yếu là Liên Xô chỉ có

thể dùng thủ đoạn quân sự cứng rắn, Tru-man đã chỉ rõ là “Mỹ phải dùng quả đấm sắt và ngôn ngữ cứng rắn để đối phó với Liên Xô”. Ngày 16-2-1950, khi diễn thuyết tại thành phố Weeling thuộc bang Vi-gi-ni-ơ, Quốc vụ khanh Mỹ Archenson đã nói không hề úp mở: “con đường duy nhất để quan hệ với Liên Xô là thiết lập địa vị thực lực (thế mạnh)”.

Chính phủ Mỹ cho rằng chỉ có kế hoạch Mác-san không thôi thì còn xa mới gọi là đủ, cần phải áp dụng một số biện pháp, tăng cường xây dựng lực lượng quân sự. Bởi vậy, đồng thời với việc thảo luận kế hoạch Mác-san, tập đoàn thống trị Mỹ đã bắt tay xây dựng tổ chức đồng minh quân sự châu Âu. Bây giờ nước Anh đang mưu toan xây dựng một khối liên minh quân sự ở Tây Âu, song do bị kiệt sức trong chiến tranh, nước Anh tự cảm thấy lực bất tòng tâm, vì thế họ muốn dựa dẫm vào Mỹ ở mọi nơi. Mỹ thấy đó chính là cơ may để Mỹ thọc chân vào Châu Âu, nên tích cực ủng hộ Anh xây dựng liên minh quân sự. Tháng 3-1948, tại Brúc-xen, 5 nước Anh, Pháp, Hà Lan, Bỉ và Lúc-xăm-bua đã ký Hiệp ước quân sự - chính trị nhiều bên với thời hạn 50 năm, tức “hiệp ước Bruc-xen”. Ngọn cờ mà Hiệp ước này giương lên là cái gọi là phòng chống sự phục hồi của chủ nghĩa Quốc xã Đức, nhưng ý đồ thật lại là phòng chống mối “đe dọa” của chủ nghĩa Cộng sản. Mỹ lập tức ủng hộ Hiệp ước này, đồng thời là cũng bày tỏ chỉ có Mỹ giúp đỡ mới có thể giải quyết hữu hiệu vấn đề châu Âu phòng chống sự đe dọa của chủ nghĩa Cộng sản. Do đó bắt đầu từ tháng 7 năm 1948 trở đi, Mỹ tiến hành hội đàm với 5 nước thuộc Hiệp ước Brúc-xen, tích cực xây dựng tổ chức Bắc Đại Tây Dương (NATO). Trải qua hơn hai tháng nỗ lực, ngày 9 tháng 9 các nước dự hội nghị đã chính thức ký kết “Văn kiện Washington”, văn kiện này đã quy định căn cứ về tính chất phạm vi của khối NATO sắp được thành lập, nghĩa vụ của các nước ký kết và mối quan hệ với các tổ chức khác ở Châu Âu v.v... Vào tháng 4-1949, với sự thao túng trực tiếp của Mỹ, Bộ trưởng ngoại giao của 12 nước Mỹ, Anh, Pháp, Canada, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua, Đan Mạch, Na Uy, Bồ Đào Nha, Ý và Băng Đảo đã ký chính thức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương tại Washington, Chưởng mượn cơ LX “uy hiệp” an ninh của khu vực Tây Âu, làm cho an ninh của Mỹ cùng “bị đe dọa nghiêm trọng”, vì vậy cả Mỹ và Canada cũng đều tham gia khối NATO. Tổ chức NATO là một tập đoàn quân sự xâm lược chĩa mũi nhọn trực tiếp nhằm vào các nước xã hội chủ nghĩa, nội dung chủ yếu của nó là: Sự tiến công đối với một hoặc vài nước thuộc các nước ký kết đều bị coi là sự tiến công với tất cả các nước ký kết, nước ký hiệp ước có thể áp dụng mọi hành động kể cả vũ lực. Tháng 2 năm 1952, Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ hoặc vài nước thuộc các nước ký kết đều bị coi là sự tiến công cũng gia nhập tổ chức NATO. Tháng 10 năm 1954, Mỹ, Anh, Pháp và Tây Đức ký kết Hiệp định Paris thu hút Tây Đức tham gia tổ chức NATO, cho phép Tây Đức xây dựng một đội quân 50 vạn người. Hiệp định trên chính thức có hiệu lực từ ngày 5-5-1955. Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương là một bước đi quan trọng về quân sự trong

chiến lược ngăn chặn của Mỹ, đồng thời về mặt quân sự nó kết hợp chặt chẽ Mỹ với các nước Tây Âu, xây dựng thành tập đoàn quân sự chính trị của các nước phương Tây do Mỹ cầm đầu.

Ngoài tổ chức NATO, thành phần của “Chiến lược ngăn chặn quân sự” của Tru-man còn có “Văn kiện số 68 của Ủy ban An ninh Quốc gia”. Ngay từ khi kết thúc đại chiến thế giới thứ hai, Tru-man đã nói với đám quan chức của ông ta: “Nếu chúng ta muốn duy trì vị trí lãnh đạo trong các quốc gia khác, chúng ta cần phải tiếp tục là một cường quốc quân sự”. Điều đó muốn nói là sau khi chiến tranh kết thúc, Mỹ chẳng những không thể giảm quân mà nên tăng thêm quân, tăng cường sức mạnh quân sự. Năm 1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập và Liên Xô thử thành công bom nguyên tử, điều đó càng làm cho Tru-man thấy việc tăng cường quân bị thêm một bước là công việc cấp bách không thể trì hoãn được. Do đó tháng 4-1953, với sự gợi ý của ông ta, Ủy ban An ninh Quốc gia đã soạn thảo văn kiện số 68. Văn kiện này nêu ra:

1. Từ thế kỷ 19 đến nay, thế cân bằng toàn cầu đã “thay đổi về cơ bản”, Mỹ đang không chế thế giới.
2. Liên Xô thù địch với Mỹ, đang gắng sức chinh phục toàn thế giới và lục địa Châu Âu. “Thất bại của thế giới tự do ở bất cứ nơi nào cũng chính là thất bại toàn diện của nó”, vì vậy Mỹ cần phải dốc sức ngăn chặn Liên Xô; song nếu Mỹ không có lực lượng quân sự lớn mạnh, thì chính sách ngăn chặn “chẳng qua chỉ là chính sách hăm dọa, hư trương thanh thế mà thôi”.

Chính vì thế Mỹ phải tăng chi phí quân sự với quy mô lớn, phát triển quân chính quy và kho vũ khí hạt nhân. Một học giả Mỹ chỉ rõ: Văn kiện số 68 của Ủy ban An ninh Quốc gia là “bản thiết kế tổng thể của Mỹ” để gây ra chiến tranh lạnh từ thập kỷ 50 đến nay. Sau chiến tranh, chính là theo quy hoạch của phác thảo đó, Mỹ ra sức phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp hạt nhân, triển khai toàn diện cuộc chạy đua vũ trang, lập căn cứ quân sự ở mọi nơi, lôi kéo các tập đoàn quân sự, mà mũi nhọn chủ yếu của nó là nhằm vào Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa.

Mỹ xúc tiến chiến lược ngăn chặn quân sự, nếu ở châu Âu chủ yếu là thi hành chính sách chiến tranh lạnh, thể hiện là “đối kháng chiến tranh lạnh”, thì ở Châu Á, Mỹ lại thực hiện can thiệp vũ trang trực tiếp vào Trung Quốc, Triều Tiên và các nước xã hội chủ nghĩa, biểu hiện là giao tranh chiến tranh nóng.

Ngay sau thời kỳ chiến tranh chống phát xít, Mỹ nhận thấy trong chiến tranh chống Nhật, Đảng Cộng sản Trung Quốc không ngừng phát triển lớn mạnh, trở thành một lực lượng chính trị hùng mạnh, do đó đề ra phương châm phò Tưởng chống Cộng, mưu đồ độc chiếm Trung Quốc. Chiến tranh chống Nhật vừa kết

thúc, Mỹ liền giúp đỡ chính phủ Tưởng Giới Thạch, tước đoạt kết quả thắng lợi của cuộc kháng chiến. Mỹ điều động ồ ạt máy bay, tàu chiến, chuyên chở gần 1 triệu quân Quốc dân đảng ẩn náu ở hậu phương lớn đến gần các khu giải phóng, chuẩn bị tiến hành nội chiến. Đồng thời Mỹ còn phái các đơn vị lính thủy đánh bộ chiếm đóng các cảng ven biển và thành phố lớn của Trung Quốc. Tru-man công nhận: “Giả thiết chúng ta buộc người Nhật hạ vũ khí ngay lập tức và rút ra vùng biển, thì toàn bộ Trung Quốc sẽ bị cộng sản nắm”, Mỹ tính toán theo ý muốn là sau khi Nhật đầu hàng, Mỹ sẽ tới tiếp quản Trung Quốc.

Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nhìn thấu và có chuẩn bị sớm đối với âm mưu của bọn phản động Mỹ, Tưởng hòng tước đoạt kết quả thắng lợi của kháng chiến. Chủ tịch Mao Trạch Đông đã đề ra xác đáng phương châm “Giáo mác chọi nhau, tấc đất phải tranh”. Người cũng chỉ ra một cách sắc bén “quyền lợi nhân dân giành được, quyết không cho phép mất đi dễ dàng, cần phải chiến đấu để bảo vệ”. Khi Tưởng Giới Thạch xuống núi để tước đoạt kết quả của thắng lợi, Tổng tư lệnh Chu Đức liên tiếp ra lệnh, yêu cầu lực lượng vũ trang các vùng giải phóng của cả nước tích cực tấn công các đường giao thông quan trọng trong tất cả các vùng địch chiếm đóng, buộc quân Nhật và quân Ngụy đầu hàng để mở rộng mạnh mẽ vùng giải phóng, làm cho lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng lớn mạnh.

Đứng trước sự tấn công mạnh mẽ của lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng Trung Quốc, Tru-man lại cử Hen-ry, đại sứ Hoa Kỳ tại Trung Quốc đạo diễn trò “đàm phán hòa bình Trùng Khánh”. Để bóc trần âm mưu giả hòa đàm của Mỹ - Tưởng, để bày tỏ nguyện vọng chân thành của Đảng cộng sản Trung Quốc tìm kiếm hòa bình và tỏ rõ lòng trung thành vô hạn đối với lợi ích của nhân dân, Chủ tịch Mao Trạch Đông không quản hiểm nguy cực lớn, đích thân đi đến Trùng Khánh đàm phán. Qua nhiều lần nỗ lực của Đảng cộng sản Trung Quốc và các đảng phái dân chủ, cuối cùng đã ký kết “Biên bản hội đàm lưỡng đảng Quốc Cộng” tức “Hiệp định Song Thập”. Thế nhưng, hiệp định hòa đàm chưa ráo mực, bọn phản động Tưởng Giới Thạch do Mỹ xúi giục, đã nhanh chóng phát động cuộc tấn công vũ trang hòng tiêu diệt đảng Cộng sản. Song đảng Cộng sản TQ đã lãnh đạo nhân dân các vùng giải phóng đập tan rất nhanh cuộc tấn công của bè lũ phản động Quốc dân đảng, đồng thời vạch trần âm mưu hòa đàm giả, nội chiến thật của chúng.

Tru-man lại cử Mác-san làm đặc phái viên đến Trung Quốc để thực hiện cái gọi là “điều đình”, tiếp tục âm mưu chơi trò hòa đàm. Lợi dụng cơ hội điều đình, chỉ trong vài tháng, Mỹ đã giúp Quốc dân đảng chuyên chở số lớn binh lực đến Đông Bắc và Hoa Bắc, đồng thời cung cấp ồ ạt cho Tưởng Giới Thạch viện trợ quân sự và vũ khí, chuẩn bị đầy đủ cho chính phủ Tưởng Giới Thạch, phát động nội chiến toàn diện. Sau khi hoàn tất mọi việc chuẩn bị, với sự thao túng sau hậu trường và sự giúp đỡ hết sức của Mỹ, Tưởng Giới Thạch liền xé bỏ hiệp định,

ngang nhiên phát động cuộc nội chiến toàn diện, quy mô lớn. Lúc đó, bè lũ phản động Quốc dân đảng có ưu thế tuyệt đối cả về lực lượng quân sự cũng như về sức mạnh kinh tế. Bè lũ phản động Quốc dân đảng có đội quân 4 triệu 30 vạn người được trang bị kiểu Mỹ, lại tiếp nhận toàn bộ trang bị của 1 triệu quân Nhật đầu hàng, khống chế toàn bộ các thành phố lớn của cả nước, đại bộ phận các tuyến giao thông đường sắt và nguồn lực vật chất phong phú. Do đó, uy phong của Tưởng Giới Thạch thật là lẫm liệt, không ai sánh nổi, y gào thét điên cuồng muốn trong vòng 3 đến 6 tháng tiêu diệt đảng Cộng sản.

Trong thời gian bè lũ phản động Tưởng Giới Thạch phát động nội chiến phản cách mạng, chính phủ Mỹ đã không tiếc sức để chỉ đạo và giúp đỡ về các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, trước sau đã cung cấp viện trợ và hàng hóa cho chính phủ Quốc dân đảng trị giá 6 tỷ USD, chuyên chở khối lượng lớn trang bị vũ khí tối tân và đạn dược. Thế nhưng, rốt cuộc chiến tranh phản cách mạng do Tưởng Giới Thạch phát động cũng thất bại; Đảng Cộng sản TQ lãnh đạo nhân dân cả nước tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng nhân dân hơn 3 năm, đã đánh bại hoàn toàn vương triều họ Tưởng do Mỹ một tay gây dựng, xây dựng nên chế độ xã hội chủ nghĩa mới mẻ trên mảnh đất cổ xưa này của TQ.

Vì sao Mỹ không áp dụng cách thức đối xử với đảng Cộng sản Hy Lạp để đối phó với đảng Cộng sản TQ? Chúng ta đều biết, chính phủ Tru-man coi châu Âu là trọng điểm để Mỹ xung bá toàn cầu, chủ trương ưu tiên “viện trợ châu Âu” để chống lại Cộng sản, đồng thời chúng cũng không chịu từ bỏ châu Á, đặc biệt là TQ. Chúng cho rằng cần phải ra sức giúp chính phủ Tưởng Giới Thạch diệt đảng Cộng sản TQ. Song chúng lại thấy không thể đối xử với TQ như đối với Hy Lạp, bởi vì lãnh thổ TQ rộng gấp 15 lần lãnh thổ Hy Lạp, dân cư đông đúc, đảng Cộng sản có vùng giải phóng rộng lớn với 100 triệu dân (chiếm 1/4 dân số cả nước) và lực lượng vũ trang cách mạng gồm 1 triệu người. Nếu như Mỹ muốn biến TQ thành Hy Lạp, thì ít ra Mỹ cũng phải xuất vài triệu quân, điều đó đối với Mỹ là điều lực bất tòng tâm, và tất nhiên cũng sẽ bị nhân dân Mỹ phản đối.

Thắng lợi vĩ đại của nhân dân TQ đã làm thay đổi lớn lao lực lượng chính trị thế giới đặc biệt là tương quan lực lượng chính trị ở châu Á; đó là thất bại quan trọng của Mỹ thực hiện chính sách ngăn chặn chống các nước Xã hội chủ nghĩa. Thế nhưng Mỹ không cam tâm chịu thất bại. Sau khi nước Trung Hoa mới được thành lập, Mỹ đã áp dụng chính sách thù địch với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, trăm phương ngàn kế muốn bóp chết nó trong nôi. Chúng đã phát động tiến công toàn diện chống nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trên các mặt chính trị, kinh tế, quân sự. Về chính trị, thi hành chính sách ngăn chặn cộng thêm cô lập, không công nhận TQ, không thiết lập quan hệ ngoại giao với TQ, cũng không cho phép các nước đồng minh thiết lập quan hệ ngoại giao với TQ. Đồng thời Mỹ còn thao túng cơ chế biểu quyết của LHQ, ngăn cản một cách vô lý nước Cộng hòa

nhân dân Trung Hoa có thể hợp pháp ở LHQ, tiếp tục để đại biểu của tập đoàn Tưởng Giới Thạch chiếm giữ ghế ở LHQ. Về kinh tế, Mỹ phong tỏa cấm vận kinh tế đối với TQ. Chúng không nhưng không trao đổi mậu dịch bệnh thường với TQ, mà còn thao túng “Ủy ban trừ bị quản chế thống nhất xuất khẩu Paris” cũng phong tỏa và cấm vận đối với TQ, còn đe nẹt các nước khác không cho họ buôn bán bình thường với TQ, mưu toan làm cho nước Trung Hoa mới bị bóp chết vì đói, vì khô. Về quân sự, chúng thực hiện xâm lược vũ trang và bao vây về quân sự. Nước Trung Hoa mới vừa thành lập, Mỹ liền phát động chiến tranh xâm lăng Triều Tiên, mưu đồ dùng chiến tranh nóng để ngăn chặn, tiêu diệt chủ nghĩa Cộng sản. Chúng mưu mô xâm chiếm toàn bộ bán đảo Triều Tiên và từ đó khiêu chiến, tiến công TQ từ phía bắc; phía nam chúng viện trợ quân sự cho Pháp và tập đoàn Bảo Đại của Việt Nam, ủng hộ và mở rộng chiến tranh Đông Dương để bao vây TQ từ phía nam. Đồng thời Mỹ còn phải hạm đội 7 chiếm đóng Đài Loan, lãnh thổ của nước ta và eo biển Đài Loan, dùng vũ lực ngăn cản nhân dân TQ giải phóng Đài Loan và quyết định tăng cường quân Mỹ chiếm đóng Philipin, uy hiếp TQ từ phía đông. Sự bố trí chiến lược đó của Mỹ là nhằm phong tỏa, bao vây về quân sự đối với nước Trung Hoa vừa mới ra đời. Nhưng nhân dân TQ đã vùng lên không sợ sức ép, không ngại chiến trận, kiên quyết đánh trả và phá tung sự bao vây chiến lược của Mỹ.

Tháng 6-1950, chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, trong chiến tranh Triều Tiên, Mỹ đã đổ vào 1/3 lực quân, 1/5 không quân và 1/2 lực lượng hải quân, chi phí quân sự trực tiếp 20 tỷ USD, huy động tất cả mọi vũ khí hiện đại, trừ bom nguyên tử, chúng còn lôi kéo binh lực của 15 nước, kéo cờ Liên Hợp Quốc để xâm nhập Triều Tiên. Nhân dân TQ không hề hoảng sợ trước cuộc xâm lược vũ trang của một cường quốc quân sự hàng đầu thế giới. Ngày 25-10-1950, nhân dân TQ cử quân tình nguyện sang chiến trường Triều Tiên, tiến hành cuộc đấu tranh chính nghĩa chống Mỹ giúp Triều Tiên, bảo vệ tổ quốc. Quân tình nguyện nhân dân TQ vào đất Triều Tiên, kể vai chiến đấu cùng quân đội nhân dân Triều Tiên, trải qua 5 chiến dịch lớn nhanh chóng đẩy lui cuộc tiến công của quân Mỹ, đánh tới “vĩ tuyến 38”, buộc Mỹ phải đàm phán đình chiến. Sau khi đàm phán về đình chiến là đi vào giai đoạn vừa đàm vừa đánh, đánh và đàm, cho đến tháng 7-1953 mới đạt được hiệp định hình chiến. Thắng lợi vĩ đại của nhân dân TQ chẳng những đập tan âm mưu của Mỹ, mưu đồ nuốt chửng Triều Tiên và bóp chết nước Trung Hoa mới, mà còn vạch trần huyền thoại về đế quốc Mỹ là vô địch, cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân các dân tộc bị áp bức trên thế giới, Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng Liên quân Mỹ bất đắc dĩ phải than thở: Nước Mỹ “đã tiến hành một cuộc chiến tranh sai lầm, ở một nơi sai lầm, vào thời gian sai lầm, với kẻ thù sai lầm”.

§3. THỰC THI CHIẾN LƯỢC TRẢ ĐŨA Ô ẠT VÀ CHIẾN LƯỢC PHẢN ỨNG LINH HOẠT.

I. ĐẨY MẠNH CHIẾN LƯỢC TRẢ ĐŨA Ô ẠT.

Vào năm 1953, Ai-xen-hao nhậm chức Tổng thống Mỹ, năm 1956 ông ta một lần nữa trúng cử liên nhiệm đến năm 1961. Trong thời kỳ đó, chính phủ Ai-xen-hao vẫn tiếp tục thúc đẩy chính sách cơ bản ngăn chặn chủ nghĩa Cộng sản do Tru-man đề ra. Song về thủ đoạn ngăn chặn và trọng điểm có chỗ khác nhau. Chính phủ Ai-xen-hao nêu ra “Chiến lược trả đũa ô ạt”. Quốc vụ khanh Đa-lét nhiều lần tán dương thái độ nghiêm khắc hơn của chính phủ Ai-xen-hao đối với Cộng sản, so với chính phủ tiền nhiệm, thúc đẩy chính sách càng tích cực hơn.

Sau khi Ai-xen-hao lên nhậm chức không lâu, Mỹ bị bại trận trong chiến tranh Triều Tiên, điều đó thôi thúc ông ta suy xét làm sao hoàn thiện một bước và thúc đẩy chính sách ngăn chặn của Tru-man. Chính phủ Mỹ bắt đầu thừa nhận không thể đánh thắng chiến tranh trên bộ, đồng thời lại cảm thấy cần tiếp tục duy trì các đơn vị mặt đất ở các nơi trên thế giới, về kinh tế cũng lực bất tòng tâm. Quốc vụ khanh Đa-lét cho rằng lúc đó Liên Xô chỉ có hơn 2 trăm triệu người đã gia nhập hàng ngũ Cộng sản, vậy còn có thể ngăn chặn hàng ngũ cộng sản với hơn 8 trăm triệu người được không? Vì vậy, chúng định ra “Chiến lược trả đũa ô ạt”, nội dung chủ yếu của nó quy lại có mấy điểm dưới đây:

1. Chiến lược trả đũa ô ạt yêu cầu phát triển với quy mô lớn lực lượng đánh đòn hạt nhân. Đa-lét cho rằng: Vũ khí nguyên tử và vũ khí hạt nhân “hiện nay là nhân tố quyết định”, do đó Mỹ nên tích cực phát triển “gồm không quân, hải quân và vũ khí nguyên tử chiến lược và chiến thuật nhiều chủng loại”, như vậy về sử dụng ngân sách quân sự cũng cần phải điều chỉnh, cần phải ra sức tăng cường không quân, hải quân thay đổi khái niệm gọi là “ba quân ngang nhau” mà trước đây mỗi quân chủng trong bộ 3 hải, lục, không quân đều chiếm 1/3.
2. Chiến lược trả đũa ô ạt yêu cầu lựa chọn khu vực cực kỳ quan trọng của đối phương để đánh, tức là các khu vực trọng điểm như các cơ sở công nghiệp quốc phòng và các vùng yếu địa chiến lược. Đa-lét đã từng nói: “Hành động xâm lược của Liên Xô bất kỳ xảy ra ở Triều Tiên hay khu vực nào khác, thì cách đáp lễ là sử dụng thủ đoạn hạt nhân để trả đũa ô ạt, mục tiêu có thể tính cả Mát-xcơ-va. Nếu có lực lượng có thể đánh vào các vùng hiểm yếu, như vậy chẳng cần bố trí đầy đủ ở tất cả các khu vực ngoại vi 2 vạn dặm Anh để vây hãm thế giới Xô-viết”.

3, Chiến lược trả đũa ồ ạt yêu cầu phải bố trí sẵn lực lượng “trả đũa tức thì”, điều đó có nghĩa là yêu cầu lực lượng giáng trả của Mỹ phải cơ động, linh hoạt, duy trì trạng thái sẵn sàng chiến đấu cao độ. Đa-lét cũng nói: “Tai họa như vụ Trân Châu Cảng sở dĩ xảy ra, chính do thiếu lực lượng như vậy. Nếu hồi đó, chúng ta có lực lượng trả đũa tức thì, sẽ không xảy ra sự kiện Trân Châu Cảng”.

Tóm lại, chiến lược trả đũa ồ ạt là đặt ván bài vào sự phát triển vũ khí nguyên tử và vũ khí hạt nhân, cắt giảm nhiều binh lực thông thường, đặt trọng điểm vào việc mở rộng lực lượng hạt nhân, không quân chiến lược và hải quân. Dưới sự chỉ đạo của chính sách xâm lược này, ngân sách dự toán của lực quân từ 16 tỷ 242 triệu USD vào năm 1953, tụt xuống còn 8 tỷ 880 triệu USD vào năm 1959, còn dự toán ngân sách của không quân lại từ 15 tỷ 85 triệu USD năm 1953 tăng lên đến 18 tỷ 736 triệu USD năm 1959. Hải quân sau này có thể phóng vũ khí hạt nhân từ tàu sân bay, tàu tên lửa và tàu ngầm hạt nhân, kết quả sau khi dự toán ngân sách từ năm 1953-1955 giảm đi, đã tăng trở lại tới 10 tỷ 913 triệu USD vào năm 1959.

Sau khi chiến tranh Triều Tiên kết thúc, để ngăn chặn sự bành trướng và phát triển ảnh hưởng của nước Trung Hoa xã hội chủ nghĩa mới, chính phủ Ai-xen-hao đã đặt trọng điểm ngăn chặn cộng sản vào châu Á, biểu hiện nổi bật trên 2 phương diện: một là thực hiện bao vây và phong tỏa quân sự nước Trung Hoa mới, hai là ngăn cản Đông Nam Á, chủ yếu là thắng lợi cách mạng của nhân dân Việt Nam.

Chính phủ Ai-xen-hao tiếp tục thi hành chính sách thù địch với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, chúng chẳng những cản trở nhân dân TQ giải phóng Đài Loan, can thiệp và phá hoại chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ TQ, mà còn điều cả hạm đội 7 tới eo biển Đài Loan TQ để tiến hành cái gọi là “diễn tập”, ra sức giúp đỡ hoạt động phản công đại lực của bè lũ Tưởng Giới Thạch, khiêu khích chiến tranh tại eo biển Đài Loan. Không những thế, Mỹ còn ký kết ở châu Á nhiều Hiệp ước quân sự chĩa mũi nhọn vào TQ, lôi kéo nhiều tập đoàn quân sự, xây dựng không ít căn cứ quân sự. Như năm 1951, ký với Philipin “Hiệp ước phòng thủ chung Mỹ-Phi”, ký với Nhật Bản “Hiệp ước bảo đảm an ninh Mỹ-Nhật”, năm 1953, ký với Nam Triều Tiên “Hiệp ước phòng thủ chung Mỹ-Hàn”, năm 1954, ký với nhà cầm quyền Đài Loan là Tưởng Giới Thạch “Hiệp ước phòng thủ chung Mỹ-Đài”, Tháng 9-1954, Mỹ lại cùng các nước Anh, Pháp, Úc, Niu-di-lon, Philipin, Thái Lan và Pa-ki-stan ký kết một hiệp ước gọi là “Hiệp ước phòng thủ tập thể ĐNÁ”. Đến tháng 2-1955 đã chính thức tổ chức thành khối quân sự ĐNÁ, nhiều quốc gia phương Tây không thuộc ĐNÁ như Mỹ, Anh, Pháp đều trở thành thành viên chủ yếu của khối quân sự ĐNÁ. Tuy một loạt các hiệp ước này đều giương ngọn cờ

“phòng thủ”, song về thực chất mũi nhọn của chúng đều chĩa vào TQ, tạo thành vành đai hình bán nguyệt bao vây TQ về quân sự. Đúng như một số phóng viên phương Tây đã chỉ rõ: “Mục tiêu trước mắt của chính phủ Mỹ là ngăn chặn sự phát triển gia tăng của Cộng sản ở châu Á, mục tiêu cuối cùng của nó là giải phóng Đại lục”.

Trong một lần họp báo vào năm 1954, Ai-xen-hao đã tuyên bố: “Nếu DNÁ nổ ra cách mạng, tất yếu Mỹ phải vào cuộc chiến”, Mỹ còn rêu rao chủ nghĩa Cộng sản đe dọa DNÁ, mong muốn các nước chư hầu và các nước đồng minh cũng chuẩn bị tham chiến một khi trận đánh mở màn, Mỹ sẽ chi viện về hải quân, không quân và hậu cần.

Xuất phát từ bản chất chống cộng phản cách mạng, Ai-xen-hao và Đa-lét còn nặn ra cái gọi là “Thuyết Domino”. Do chính phủ Mỹ quá ưu tiên với thắng lợi của cuộc chiến tranh chống Pháp của nhân dân Việt Nam, chúng vô cùng lo ngại về sự thất bại của các nước phương Tây ở Đông Dương lan truyền sang các nước DNÁ, thậm chí cả châu Á. Năm 1954, trong thư gửi Sốc-sin, Ai-xen-hao nói: “Nếu Pháp không kiên trì đến cùng, mà để Đông Dương rơi vào tay Cộng sản thì tác động cuối cùng của nó có thể là một tai họa đối với địa vị chiến lược toàn cầu của chúng tôi và các ngài cũng như đối với sự so sánh lực lượng ở toàn bộ khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Vì vậy, chúng đã nặn ra “Thuyết Domino”. Đa-lét giải thích rằng: “Dựng lên một hàng Domino, nếu đổ quân cờ đầu, thì số phận quân cờ cuối cùng chắc chắn cũng đổ xuống nhanh chóng, cho nên khởi đầu của sự tan vỡ toàn diện, có thể đưa lại tác động khôn lường. Đa-lét dùng quân bài Domino để diễn giải về cuộc chiến tranh chống Pháp cứu nước của Việt Nam lúc đó có thể tạo thành tình thế nguy cấp, vì vậy phải áp dụng biện pháp hữu hiệu để ngăn ngừa xảy ra cục diện quân cờ Domino liên tiếp đổ xuống. Chính theo thuyết này, Mỹ đã áp dụng mọi thủ đoạn kể cả thủ đoạn quân sự để đối phó với cách mạng nhân dân và phong trào giải phóng dân tộc nảy sinh ở một số khu vực, quốc gia. Trước tiên là vào năm 1954, nhân lúc quân Pháp rút khỏi Việt Nam, lập tức Mỹ thay thế Pháp mưu đồ biến Đông Dương thành thuộc địa của Mỹ, lấy đó để bao vây và tấn công TQ. Năm 1955, Mỹ ra sức nâng đỡ tập đoàn bù nhìn Ngô Đình Diệm, phế truất hoàng đế Bảo Đại thân Pháp, lập nên nền thống trị độc tài gia đình trị họ Ngô, từ đó phá hoại tổng tuyển cử và thống nhất cả nước Việt Nam. Đồng thời thông qua viện trợ kinh tế và quân sự với khối lượng lớn, Mỹ nắm ngay vận mệnh kinh tế của Nam Việt Nam, lại còn từng bước xây dựng đội quân nguy Nam Việt Nam có hàng chục vạn người do Mỹ curu mang, cùng lúc còn xây dựng nhiều căn cứ hải quân và không quân, đặt cơ sở và tạo điều kiện cho Mỹ phát động chiến tranh ở Việt Nam với quy mô lớn trong thập kỷ 60.

Trong thời kỳ Ai-xen-hao làm tổng thống nước Mỹ, Cục Tình báo trung ương (CIA) được coi là công cụ quan trọng của chiến lược toàn cầu Mỹ. Do chúng

luôn nhấn mạnh phải dùng ngân sách tương đối ít để ngăn chặn hữu hiệu hơn, vì vậy đã tăng cường mạnh mẽ hoạt động và tác dụng của CIA, mà chức vụ giám đốc do A-len Đa-lét, em ruột của ngoại trưởng Đa-lét đảm nhận chức vụ Cục trưởng CIA. Ở mọi nơi trên thế giới, CIA tiến hành nhiều hoạt động bí mật và hoạt động lật đổ, phá hoại, trong đó chủ yếu là: Năm 1953 lật đổ chính phủ dân tộc Mo-ha-thai của Iran, năm 1954 đánh đổ chính quyền An-ben của Goa-tê-ma-la, năm 1958 âm mưu làm đảo chính ở In-đô-nê-xi-a, năm 1960 và 1961 tiến hành hoạt động lật đổ Cu Ba, thực hiện thâm thấu đối với các nước Đông Âu, tiến hành các hành động quân sự đối với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Việt Nam dân chủ cộng hòa, triển khai trinh sát trên không đối với Liên Xô và TQ, vạch kế hoạch ám sát các nhà lãnh đạo nước ngoài trong đó có cả Chu Ân Lai và Cas-tro. Điều đó đã chứng minh đầy đủ là CIA trở thành một trong những công cụ quan trọng để Mỹ thúc đẩy chính sách chiến tranh lạnh.

Trong thời gian chấp chính, Ai-xen-hao vô cùng coi trọng bành trướng ở khu vực Trung Đông, đó không phải chỉ do Trung Đông có nguồn tài nguyên dầu mỏ phong phú. Không chế dầu mỏ ở Trung Đông không chỉ là lợi ích thiết thân của bọn tư bản lũng đoạn Mỹ, mà còn xuất phát từ sự tính toán đến chiến lược toàn cầu của Mỹ. Bởi lẽ vùng đất Trung Đông nằm ở đầu mối giao thông của ba châu Á, Âu, Phi, đồng thời lại sát sườn châu Âu, vị trí chiến lược vô cùng quan trọng, vì vậy Mỹ cần phải đảm nhận “địa vị lãnh đạo” ở khu vực Trung Đông. Năm 1956, cuộc khủng hoảng kênh đào Xuy-ê nổ ra đưa đến cho chính phủ Ai-xen-hao một cơ hội có lợi. Năm 1956, Ai-cập quyết định thu hồi lại kênh đào Xuy-ê, lập tức bị Anh, Pháp và I-xra-en xâm lược, nhân dân Ai-cập vùng lên chống lại, được sự chi viện lớn lao của nhân dân toàn thế giới, đã đập tan chiến tranh xâm lược của ba nước trên và giành được thắng lợi vĩ đại. Trong tình hình đó, Ai-xen-hao lo ngại thế lực Cộng sản sẽ xâm nhập và khống chế khu vực Trung Đông. Ai-xen-hao đã chỉ rõ: “Chỗ trống xuất hiện ở Trung Đông cần phải do người Mỹ lấp vào trước khi người Nga đến đó”. Tháng 1-1975, Ai-xen-hao đã trình lên quốc hội bản tường trình đặc biệt về chính sách đối với Trung Đông, trong đó có nêu: “Để giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ và độc lập về chính trị của các nước Trung Đông”, yêu cầu quốc hội Mỹ giao cho tổng thống quyền thực hiện “Kế hoạch viện trợ và hợp tác quân sự” đặc biệt ở Trung Đông. Sau khi kế hoạch đó được quốc hội thông qua, ngày 9 tháng 3 do tổng thống ký và có hiệu lực. Các nguyên tắc quyết nghị về Trung Đông được gọi là “Học thuyết Ai-xen-hao”. Bản nghị quyết liên hợp lưỡng Viện của quốc hội trao quyền cho tổng thống huy động 200 triệu USD để viện trợ kinh tế và quân sự cho các nước Trung Đông, và quy định khi các nước này lâm vào “sự xâm lược vũ trang của bất cứ quốc gia nào do phong trào Cộng sản quốc tế khống chế”, Tổng thống có quyền chi viện bằng vũ lực thể theo yêu cầu của họ.

Sau khi học thuyết Ai-xen-hao ra đời, ngoài sự ủng hộ của các nước tham gia Hiệp ước Bát-đa và I-xra-en, Li Băng, kế hoạch có tính chất xâm lược đó đã bị các nước A-rập khác đều cự tuyệt. Tổng thống Ai-cập Nát-xe đã tỏ rõ: “Trước hết, ở đây không hề có chỗ trống và chúng ta giả thiết nếu tồn tại chỗ trống thì cũng cần lấy chủ nghĩa dân tộc A-rập để lấp vào”, “Trên thực tế, chúng ta đã lấp được khoảng trống đó”.

Vào tháng 4 năm 1957, học thuyết Ai-xen-hao được áp dụng lần đầu tiên. Trước tiên Mỹ giúp vương triều Gioóc-đa-ni. Lúc đó Quốc vương Hút-xen đã phế bỏ chính phủ thân Ai-cập do Na-bu-xi-át đứng đầu, do đó trong nước xảy ra động loạn, Hút-xen trách cứ Ai-cập chịu trách nhiệm về cuộc động loạn, song không yêu cầu Mỹ nhúng tay vào. Ai-xen-hao liền thừa cơ nhảy vào, chúng lợi dụng mâu thuẫn của các nước A-rập tuyên bố nền độc lập của Gioóc-đa-ni là “vô cùng quan trọng”, ra lệnh cho hạm đội 6 tiến vào Địa Trung Hải. Sau khi tình hình chính trị của Gioóc-đa-ni ổn định, chính phủ Mỹ đã viện trợ cho quốc vương Hút-xen 20 triệu USD, hòng mở rộng ảnh hưởng của Mỹ ở Gioóc-đa-ni, chia rẽ các nước A-rập.

Tiếp sau Gioóc-đa-ni, Mỹ lại chuyển tiếp mũi nhọn vào Xi-ry vì họ kiên quyết bảo vệ chủ quyền dân tộc và thi hành chính sách hòa bình trung lập. Do Xy-ri được Liên Xô viện trợ về quân sự, kinh tế và tăng cường quan hệ hợp tác với Ai-cập, tháng 8 năm 1957, chính phủ Xy-ri lại trục xuất 3 quan chức ngoại giao của Mỹ về tội hoạt động lật đổ, thế là Ai-xen-hao cho rằng Xy-ri đã bắt đầu chuyển hướng theo Cộng sản, liền triệu hồi đại sứ Mỹ ở Xy-ri về nước. Để tránh xuất hiện “một tiền tiêu hùng mạnh của Liên Xô” ở khu vực vốn dĩ là trung lập đó, chính phủ Ai-xen-hao liền vận dụng biện pháp “dùng người A-rập đánh người A-rập”, xúi giục các nước láng giềng xung quanh Xy-ri tiến công Xy-ri, đồng thời ồ ạt chuyên chở vũ khí bằng đường không cho Gioóc-đa-ni và Li Băng, và tăng nhanh nhịp độ thực hiện nghĩa vụ đối với Thổ Nhĩ Kỳ và I-rắc. Nhưng cả I-rắc, Gioóc-đa-ni và Li Băng không dám ngang nhiên chọc tức các nước A-rập và dân chúng nước họ, nên đều cự tuyệt kế hoạch của Mỹ, chỉ có Thổ Nhĩ Kỳ cam tâm làm công cụ cho Mỹ, bắt đầu từ tháng 9-1957 đã tập kết bộ binh hạng nặng gần biên giới Xy-ri, tiến hành khiêu khích, Mỹ cũng điều hạm đội 6 đến phía đông Địa Trung Hải chờ thời cơ ra quân. Trước sự đe dọa quân sự nghiêm trọng đó, nhân dân Xy-ri đã bày trận đối phó, quân đội Xy-ri ban bố tình trạng khẩn cấp. Cùng lúc, nhân dân các nước trên thế giới cũng ra sức ủng hộ cuộc đấu tranh chống đế quốc của nhân dân Xy-ri, tháng 10 Ai-cập cử quân đội chi viện Xy-ri, các nước xã hội chủ nghĩa như TQ, Liên Xô đều tích cực lên tiếng ủng hộ Xy-ri. Trước tình hình đó, chính phủ Mỹ không thể không đình chỉ chính sách không được lòng người của chúng, rốt cuộc âm mưu của chúng làm hại Xy-ri đã bị thất bại nhục nhã.

Năm 1958, cục diện chính trị của Li Băng đã diễn biến xấu đi, một lần nữa chính phủ Mỹ lại áp dụng học thuyết Ai-xen-hao. Do chính phủ của Xia-mon thuộc giáo phái Cơ đốc của Li Băng tiếp nhận học thuyết Ai-xen-hao và tán thành sự can thiệp của Mỹ đối với Gioóc-đa-ni và Xy-ri, do đó bị nhân dân phản đối, nổ ra tổng bãi công, bãi thị và biểu tình thị uy mang tính quần chúng, đồng thời từ mâu thuẫn giáo phái phát triển dẫn tới xung đột trên đường phố. Ai-xen-hao cho rằng: “Những người cộng sản phải chịu trách nhiệm chủ yếu về vụ lộn xộn”. Chính phủ Xia-mon lập tức đàn áp đẫm máu đối với số đông quần chúng, kết quả làm cho cuộc đấu tranh phát triển lên một bước thành khởi nghĩa vũ trang của nhân dân. Cuộc khởi nghĩa vừa bắt đầu, Mỹ đã can thiệp, mới đầu chúng liên tiếp vận chuyển các loại súng đạn cho chính phủ Xia-mon trấn áp cuộc khởi nghĩa của nhân dân, đồng thời điều động ồ ạt quân đội và tàu chiến đến Địa Trung Hải và vùng đất Xai-pu-lu-ta để hăm dọa nhân dân Li Băng. Ngày 15 tháng 7, chính phủ Ai-xen-hao ngang nhiên phái 8000 quân đổ bộ vào Li Băng, công khai can thiệp vũ trang chống Li Băng, nhằm dập tắt ngọn lửa khởi nghĩa của nhân dân Li Băng. Hành động xâm lược bạo ngược trắng trợn của Mỹ lập tức bị các nước A-rập và nhân dân thế giới phản đối. Quân xâm lược Mỹ vừa đổ bộ lên đã bị nhân dân Li Băng anh dũng đánh trả. Trải qua 4 tháng đấu tranh cuối cùng nhân dân Li Băng đã đánh đổ chính phủ Xia-mon, quân xâm lược Mỹ cũng bị buộc phải rút khỏi Li Băng vào tháng 10. Ngày 10 tháng 12, chính phủ mới của Li Băng tuyên bố không chấp nhận “Học thuyết Ai-xen-hao” nữa.

I-rắc cũng là một trong những nước Trung Đông bị đế quốc không chế gắt gao nhất. Thông qua hoạch định chính sách dài hạn, đế quốc Mỹ đã lôi kéo I-rắc vào hiệp ước quân sự “Tổ chức Hiệp ước Bát-đa” và đặt tổng chỉ huy của tổ chức này tại Bát-đa, ngay lúc đó đã bị nhân dân I-rắc phản đối. Trong tháng 3 và tháng 4 năm 1956, nhân một năm thành lập “Tổ chức Hiệp ước Bát-đa”, nhân dân I-rắc đã biểu tình thị uy, yêu cầu chính phủ rút khỏi tập đoàn xâm lược đó. Trong thời gian chiến tranh ở kênh đào Xuy-ê, một lần nữa các thành phố của I-rắc lại bãi công, bãi khỏi và biểu tình thị uy, lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Ai-cập. Tháng 10 năm 1957, I-rắc chính thức tiếp nhận “Học thuyết Ai-xen-hao”. Mùa thu cùng năm I-rắc dính líu vào âm mưu của Mỹ nhằm lật đổ chính phủ dân tộc Xy-ri. Tháng 5-1958, khi nhân dân Li Băng khởi nghĩa, I-rắc đã phái 3 tiểu đoàn quân và hơn 40 máy bay phối hợp với Mỹ và chính phủ Xia-mon cùng nhau đàn áp cuộc khởi nghĩa. Những hành động ngang ngược đó của chính phủ I-rắc, không những làm cho dân chúng trong nước bất mãn mạnh mẽ, mà còn buộc họ lâm vào tình thế cô lập trong các nước A-rập. Trong tình huống mâu thuẫn trong ngoài ngày càng gay gắt, ngày 14-7-1958, các ý quan trẻ do sỹ quan yêu nước A-bu-dát Kai-sa-mu đứng đầu đã khởi nghĩa lật đổ vương triều Phây-Xam, lập nên nước Cộng hòa I-rắc. Ngày thứ hai sau khi chính phủ mới thành lập, liền rút khỏi

“Liên bang I-rắc - Gióc-đa-ni” do Mỹ thao túng nhằm phá hoại khối đoàn kết của các nước A-rập. Tháng 3-1959 lại tuyên bố rút khỏi “Tổ chức Hiệp ước Bát-đa”, do đó gây rối loạn hệ thống xâm lược quân sự của Mỹ ở khu vực Trung Đông, làm cho học thuyết Ai-xen-hao một lần nữa chuốc lấy thất bại.

II. ĐẨY MẠNH CHIẾN LƯỢC PHẢN ỨNG LINH HOẠT

Tháng 1-1961, Ken-nơ-đi thay thế Ai-xen-hao trở thành tổng thống thứ 35 của Mỹ. Tháng 12-1963, Ken-nơ-đi bị sát hại, phó tổng thống Giôn-xơn lên nhậm chức tổng thống, đến năm 1965 lại trúng cử liên nhiệm tới năm 1969. Chính phủ của đảng Dân chủ thời Ken-nơ-đi và Giôn-xơn chấp chính trong thập niên 1960, vẫn thực hiện chiến lược của Mỹ là xưng bá toàn cầu, bành trướng ra ngoài, vẫn kiên trì chính sách chiến tranh lạnh, song về một số chính sách quan trọng chúng có điều chỉnh phần nào.

Sau khi lên nhậm chức, Ken-nơ-đi đã bắt tay vào thay đổi chiến lược quân sự Mỹ, lấy chiến lược phản ứng linh hoạt thay thế chiến lược trả đũa ồ ạt. Chỗ dựa chủ yếu của chiến lược trả đũa ồ ạt do Ai-xen-hao định ra là sức mạnh rắn đe hạt nhân. Tư tưởng chiến lược theo thuyết nhất nguyên đó, ngay từ thập niên 1950 đã bị nhiều người phê phán và phản đối. Khi còn làm Thượng nghị sỹ, Ken-nơ-đi đã chỉ ra: Chiến lược trả đũa ồ ạt “làm cho chúng ta tự dẫn thân vào đường hầm không lối thoát, ở đó cách lựa chọn duy nhất là hoặc phải hủy diệt thế giới, hoặc là phải cúi đầu khuất phục”. Năm 1956, khi làm tham mưu trưởng lục quân Mỹ, Tay-lơ đã phê phán chiến lược trả đũa ồ ạt, đến năm 1959 ông thôi chức tham mưu trưởng giành sức nghiên cứu các vấn đề chiến lược. Năm 1960, ông xuất bản cuốn “Tiếng kèn ngập ngừng” Phân tích có hệ thống những nhược điểm và khiếm khuyết của chiến lược trả đũa ồ ạt, đề xuất chiến lược phản ứng linh hoạt, yêu cầu nước Mỹ phải chuẩn bị chiến tranh “đủ các chủng loại và với mọi quy mô”, “từ chiến tranh nguyên tử đến các hoạt động thâm thấu và xâm nhập”. Ông khuyến khích nước Mỹ không những phải phát triển lực lượng hạt nhân mà còn cần ra sức phát triển lực lượng thông thường, nhanh chóng tăng cường lực lượng chiến tranh hạn chế và khả năng cơ động chiến lược, để có thể kịp thời điều động binh lực của chiến tranh hạn chế đến bất kỳ địa điểm nào trên thế giới. Ông yêu cầu thay đổi phương châm, mà chiến lược trả đũa ồ ạt đã hạ thấp vị trí và tác dụng của lực lượng thông thường; đồng thời với việc bảo lưu tác dụng rắn đe của lực lượng hạt nhân làm bảo kiểm, lực lượng thông thường làm lá chắn, còn chiến lược phản ứng linh hoạt nên đảo ngược lại, lấy lực lượng thông thường làm thanh bảo hiểm có thể vận động linh hoạt (ngăn chặn đánh trả và tấn công).

Sau khi lên cầm quyền, Ken-nơ-đi đã thu nhận chiến lược phản ứng linh hoạt do Tay-lơ đề ra là cần phải ra sức phát triển lực lượng quân sự thông thường, và tháng 7 năm 1961, Tay-lơ được bổ nhiệm làm cố vấn quân sự đặc biệt của tổng thống, năm 1962, Tay-lơ lại được thăng chức Chủ tịch hội đồng tham mưu trưởng liên quân. Ken-nơ-đi đã xóa bỏ phương châm một loại chiến tranh, chỉ đánh đòn hạt nhân của Ai-xen-hao, đề ra là phải căn cứ vào tình huống khác nhau, chuẩn bị đánh 4 loại chiến tranh, tức là dùng lực lượng thông thường để đánh trong chiến tranh thông thường và chiến tranh đặc biệt, dùng lực lượng hạt nhân để tiến hành chiến tranh hạn chế sử dụng vũ khí hạt nhân chiến thuật và chiến tranh hạt nhân quy mô lớn dùng vũ khí hạt nhân chiến lược. Đồng thời với việc nhấn mạnh phải tăng cường binh lực thông thường, Ken-nơ-đi còn nêu ra chiến lược chuẩn bị đánh hai cuộc chiến tranh rủi, tức chuẩn bị đồng thời đánh hai cuộc chiến tranh lớn ở châu Âu và châu Á “một cuộc để bảo vệ châu Âu chống lại sự tiến công của Liên Xô”, một cuộc khác “để chống lại sự tiến công của TQ vào ĐNÁ hoặc Triều Tiên” còn một nửa cuộc chiến tranh là để đối phó với sự kiện bất ngờ, ví dụ như xung đột Trung Đông.

Ken-nơ-đi đặc biệt coi trọng chiến tranh du kích và gọi là vấn đề chống nổi loạn. Ông ta chuyên nghiên cứu các trước tác có liên quan của Mao Trạch Đông và Chê Ghê-va-ra, cho rằng hình thức “xâm lược” chủ yếu của cộng sản là làm chiến tranh ngấm và chiến tranh du kích, vì vậy Mỹ phải đối phó tích cực với chiến tranh du kích ở rừng núi của các nước chậm phát triển. Ông ta ra lệnh thiết lập các trung tâm tác chiến đặc biệt mới ở Pa-na-ma, Xu-đăng, Việt Nam và Tây Đức. Năm 1962, trong bài nói chuyện với các học viên tốt nghiệp các trường quân sự của Mỹ, ông chỉ rõ: đối phó như thế nào với chiến tranh du kích là thách thức của Mỹ gặp phải trong 10 năm từ nay về sau. Ông đặc biệt nhấn mạnh, các học viên tốt nghiệp các trường quân sự Mỹ cần phải có khả năng tiến hành “chiến tranh đặc biệt”.

Đương nhiên, chiến lược phản ứng linh hoạt nhấn mạnh việc tăng cường lực lượng thông thường, không phải là từ bỏ phát triển lực lượng hạt nhân. Bộ trưởng quốc phòng Mac-na-ma-ra đã từng chỉ rõ: “Lực lượng hạt nhân và lực lượng phi hạt nhân bổ sung cho nhau, cũng giống như chúng với các thủ đoạn chính sách phi quân sự bổ sung cho nhau vậy”. Phương châm của Ken-nơ-đi là vừa phải nhanh chóng tăng cường lực lượng thông thường, vừa phải phát triển thêm một bước lực lượng hạt nhân chiến lược. Vì vậy, trong nhiệm kỳ của Ken-nơ-đi, lực lượng hạt nhân của Mỹ vẫn được phát triển nhanh chóng. So với thời kỳ Ai-xen-hao, số lượng vũ khí hạt nhân của Mỹ đến giữa năm 1964 đã tăng lên 150%, đương lượng nổ hạt nhân tăng 200%, tàu ngầm hạt nhân thêm 10 chiếc, tên lửa Mi-nít-tơ-môn tăng 400 quả.

Chiến lược phản ứng linh hoạt của Ken-nơ-đi chủ yếu được thúc đẩy thực hiện ở thế giới thứ 3, nội dung chính của nó là chống Cộng, thực hiện can thiệp

quân sự, phát động chiến tranh xâm lược, điều đó biểu hiện nổi bật nhất và rõ rệt nhất ở Cu Ba và Việt Nam.

Năm 1959, cách mạng Cu Ba giành thắng lợi, thoát đầu chính phủ Mỹ tuy cảm thấy đột ngột, nhưng vẫn công nhận chính phủ mới của Cu Ba. Chẳng bao lâu, theo đà phát triển sâu rộng của cách mạng Cu Ba, trong nước đã triển khai cuộc cải cách ruộng đất và xử bắn các phần tử phản động của chính phủ Ba-tít-sta cũ, đồng thời quốc hữu hóa tài sản của tư bản nước ngoài, làm cho tư bản lũng đoạn Mỹ bị tổn thất nghiêm trọng, vì vậy chính phủ Mỹ ngày càng có thái độ thù địch với Cu Ba. Sau đó, Cu Ba lại ký hiệp ước mậu dịch với Liên Xô, công nhận nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ủng hộ các cuộc đấu tranh cách mạng của các nước Mỹ La Tinh, hàng loạt các hoạt động đó cũng làm cho Mỹ coi Cu Ba như cái gai trong mắt. Ai-xen-hao đã lên tiếng không cho phép thiết lập “một chính quyền bị Cộng sản quốc tế thao túng” ở Tây bán cầu. Theo lệnh của Ai-xen-hao, năm 1960, CIA đã lập một căn cứ huấn luyện bọn Cu Ba lưu vong ở Goa-tê-ma-la, mưu đồ xâm nhập Cu Ba để lật đổ chính phủ mới ở Cu Ba. Sau khi lên cầm quyền, Ken-nơ-đi lập tức cắt quan hệ ngoại giao với Cu Ba, đồng thời hoàn tất việc chuẩn bị, mưu toan đánh đổ chính phủ Phi Đen-Cás-tro để ngăn chặn sự lan truyền của chủ nghĩa Cộng sản ở Tây bán cầu.

Tháng 4-1961, lữ đoàn Cu Ba do 1400 tên Cu Ba lưu vong hợp lại, xuất phát từ Ni-ca-ra-goa, dưới sự yểm hộ của máy bay và tàu chiến Mỹ đổ bộ lên bãi biển Gi-ron, tiến hành xâm lược vũ trang trắng trợn chống Cu Ba, mưu tính được các thế lực phản cách mạng trong nội địa Cu Ba ủng hộ, trong ứng ngoài hợp, chỉ một đòn đánh đổ chính phủ Cát-stro. Nhưng sau khi đám quân đánh thuê đổ bộ, liền bị quân đội Cu Ba bao vây trên bãi biển, chỉ không đầy 72 giờ, Khe-rút-sốp áp dụng chính sách phiêu lưu, lấy danh nghĩa giúp đỡ Cu Ba phòng thủ chống xâm lược của Mỹ, đã quyết định chuyển chở bí mật tên lửa hạt nhân tới Cu Ba và cố nguy trang bị trước sự phát hiện của Mỹ. Song, từ tháng 8 đến tháng 10, Mỹ phái máy bay trinh sát U-2 trinh sát trên không đã phát hiện ở Cu Ba xây dựng các bộ phóng tên lửa và máy bay ném bom tầm trung của Liên Xô, thế là Ken-nơ-đi lấy giọng điệu bá chủ Tây bán cầu đã chất vấn, còn Liên Xô thì chối phắt. Ngày 15 tháng 10, Ken-nơ-đi triệu tập Hội đồng thường trực an ninh quốc gia, họp kín để bàn đối sách; có người kiến nghị lập tức xâm nhập Cu Ba diệt luôn chính phủ Cát-stro, có kẻ chủ trương không kích các căn cứ tên lửa, có người lại chủ trương phong tỏa Cu Ba; cuối cùng quyết định phong tỏa Cu Ba, nhược bằng không có hiệu quả thì sẽ đánh bằng không quân. Đêm 22 tháng 10, trong buổi nói chuyện truyền hình phát đi cả nước, Ken-nơ-đi tuyên bố Liên Xô đã chuyển chở tên lửa tiến công trở vào Cu Ba và kêu gọi Liên Xô rút các vũ khí tiến công bố trí ở Cu Ba dưới sự giám sát của LHQ. Đồng thời Ken-nơ-đi ra lệnh cho quân Mỹ ở các nơi trên thế giới chuyển vào trạng thái sẵn sàng chiến đấu cao nhất, 50% máy bay ném bom chiến lược

mang vũ khí hạt nhân bay tuần tiễu trên không, các tàu ngầm hạt nhân vào vị trí tác chiến, tại vùng biển Ca-ri-bê bố trí 180 tàu chiến và phần lớn các đơn vị lính thủy đánh bộ. Dưới sự đe dọa, sức ép của Ken-nơ-đi, Kơ-rút-sốp bắt đầu nhân nhượng. Ngày 26 tháng 10, Kơ-rút-sốp viết thư cho Ken-nơ-đi tỏ ý rằng, chỉ cần Mỹ không xâm lược Cu Ba và thủ tiêu việc ngăn cách trên biển, thì Liên Xô sẽ rút tên lửa đi. Ngày hôm sau, ông ta lại thêm một điều kiện yêu cầu Mỹ cũng phải rút tên lửa của họ ra khỏi Thổ Nhĩ Kỳ, song Ken-nơ-đi không đếm xỉa đến chuyện đó, vẫn ra lệnh cho quân Mỹ chuẩn bị tốt việc tập kích đường không. Vào thời điểm then chốt đó, Kơ-rút-sốp đã nhượng bộ, đồng ý đình chỉ việc lắp đặt các hệ thống phóng tên lửa, chờ về Liên Xô các vũ khí tiến công và bắt đầu đàm phán tại LHQ. Tiếp đó, tên lửa Liên Xô và các nhân viên quân sự đến bố trí tên lửa đều rút khỏi Cu Ba, dưới sự giám sát của hạm đội Mỹ, các máy bay IL-28 của Liên Xô cũng rời khỏi Cu Ba. Như vậy cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cu Ba kéo dài 13 ngày đến đây chấm dứt. Sau này Ken-nơ-đi mới chỉ ra, sở dĩ Liên Xô nhượng bộ, bởi vì cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cu Ba xảy ra ở nơi mà lực lượng thông thường của Mỹ chiếm ưu thế.

Ken-nơ-đi coi Việt Nam là mặt trận chủ yếu để xúc tiến chiến lược phản ứng linh hoạt, từ giữa thập niên 60 trở đi, Mỹ ồ ạt lao vào cuộc chiến ở Việt Nam và nơi này trở thành bãi thí nghiệm chủ yếu của “chiến tranh đặc biệt” của Ken-nơ-đi.

Do từ đầu thập niên 60, sự bất đồng Trung-Xô bắt đầu gay gắt và thực lực của TQ bắt đầu tăng lên, chính phủ Ken-nơ-đi coi TQ là kẻ thù nguy hiểm hơn và “hiếu chiến” hơn cả Liên Xô, ngoại trưởng Đin Rát-sơ đã từng nói trong hội nghị nghe tường trình về vấn đề Việt Nam của Ủy ban đối ngoại Hạ nghị viện: “Công cụ xâm lược” là Hà Nội, còn “kẻ chủ mưu xâm lược” là Bắc Kinh. Vì vậy, chính sách châu Á của Ken-nơ-đi thể hiện nổi bật ở chỗ không những tiếp tục thi hành chính sách thù địch với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, mà còn phải lao vào chiến tranh Việt Nam với quy mô lớn hơn. Ken-nơ-đi lo ngại mất Việt Nam cũng giống như thời kỳ Tru-man để mất TQ sẽ dẫn tới phản ứng dây chuyền kiểu quân bài Domino, sẽ nguy hại tới lợi ích của Mỹ ở châu Á, gây ra hậu quả chính trị nghiêm trọng, bởi vậy sau khi lên cầm quyền ông ta ra sức thúc đẩy chiến lược phản ứng linh hoạt, quyết định phát triển nhanh lực lượng đặc biệt, phải lấy Việt Nam làm nơi thí nghiệm cho ông ta tiến hành chiến tranh đặc biệt. Từ năm 1961, đã tiến hành chiến tranh đặc biệt do Mỹ chi tiền, xuất súng đạn và cố vấn, trang bị và huấn luyện cho quân đội bù nhìn Việt Nam, đàn áp cuộc đấu tranh du kích của nhân dân miền Nam Việt Nam. Mới đầu Mỹ huênh hoang, bình định Nam Việt Nam trong vòng 18 tháng, tiêu diệt lực lượng vũ trang nhân dân Nam Việt Nam, nhưng nhân dân miền Nam Việt Nam anh dũng chiến đấu, các lực lượng vũ trang nhân dân không những không bị tiêu diệt, ngược lại càng đánh càng mạnh, cuộc đấu tranh vũ trang cách mạng phát triển như vũ bão, giáng cho quân Mỹ và chính quyền bù nhìn

Nam Việt Nam những đòn nặng nề. Kế hoạch xây dựng “áp chiến lược” của Mỹ để tạo thuận lợi cho “chiến tranh đặc biệt” cũng vấp phải thất bại. Chiến tranh đặc biệt chưa thể làm cho Mỹ đạt được mục đích dự tính, thế mà Mỹ lại thực hiện trò thay ngựa giữa đường, tháng 11 năm 1963 kích động đảo chính quân sự giết chết anh em Ngô Đình Diệm vốn được Mỹ nâng đỡ; song điều đó cũng là vô tích sự, ngược lại làm cho cục diện chính trị Nam Việt Nam ngày càng thêm mất ổn định.

Ngày 22-11-1963, Sau khi Ken-nơ-đi bị giết hại, Giôn-xơn lên làm tổng thống Mỹ. Sau khi lên nắm chính quyền, ông ta tiếp tục thúc đẩy chiến lược phản ứng linh hoạt của Ken-nơ-đi, “công tích sự nghiệp” lớn nhất của ông ta là làm cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam không ngừng leo thang, nước Mỹ ồ ạt lao vào cuộc chiến tranh Việt Nam. Sau khi lên cầm quyền không lâu, Giôn-xơn liền thực hiện 2 hành động leo thang lớn: một là tháng 8-1964, Giôn-xơn phái tàu chiến Mỹ xâm nhập vịnh Bắc Bộ, tiến hành chiến tranh khiêu khích chống miền bắc Việt Nam, gây ra “Sự kiện vịnh Bắc Bộ”, tiếp đó bắt đầu ném bom, bắn phá bừa bãi xuống miền Bắc Việt Nam. Hai là vào tháng 3 năm 1965, đưa quân Mỹ ồ ạt vào miền Nam Việt Nam, leo thang từ cuộc “chiến tranh đặc biệt” vốn do Mỹ chi tiền, xuất súng đạn và cố vấn, dùng người Việt Nam đánh người Việt Nam, đến “chiến tranh cục bộ” có quân Mỹ trực tiếp tham chiến. Song, mặc dù chúng “bom Bắc, đánh Nam” cũng vậy hoặc leo thang chiến tranh cũng thế, đều không làm cho nhân dân Việt Nam khuất phục. Quân dân yêu nước miền Nam Việt Nam sau khi đánh bại hai cuộc tiến công chiến lược quy mô lớn của địch vào các năm 1965-1967, lại thu được thắng lợi lớn vào mùa xuân năm 1968. Nhân dân miền Bắc Việt Nam vừa chiến đấu vừa sản xuất, dốc toàn lực chi viện cho đồng bào miền Nam kháng chiến. Ở Việt Nam đã triển khai toàn diện cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại. Cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam được sự chi viện của nhân dân toàn thế giới trong đó bao gồm cả nhân dân Mỹ. Nhân dân TQ càng không tiếc gánh chịu sự hy sinh dân tộc lớn nhất, viện trợ quốc tế to lớn và vô tư cho nhân dân Việt Nam. Với sự chi viện to lớn của nhân dân TQ và nhân dân toàn thế giới, cuộc chiến tranh chống Mỹ của nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi huy hoàng. Do bị các đòn đánh nặng nề của nhân dân Việt Nam và dưới sức ép của dư luận nhân dân toàn thế giới, tháng 3-1968 chính phủ Giôn-xơn buộc phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam, tháng 5 năm đó, Mỹ cùng Việt Nam bắt đầu tiến hành hòa đàm ở Paris. Điều đó chứng tỏ chính sách của chính phủ Mỹ ở Việt Nam đã bị thất bại. “Chiến lược phản ứng linh hoạt” của Mỹ chưa hề đạt được hiệu quả như dự tính.

CHƯƠNG II. SỰ RA ĐỜI CỦA CHIẾN LƯỢC DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

§1. QUÁ TRÌNH THAI NGHÉN CHIẾN LƯỢC DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

I. CHÍNH SÁCH “MỀM HÓA” TRONG CHIẾN LƯỢC KIỂM CHẾ CỦA KENAN

Sau đại chiến thế giới lần thứ II, từ sau những năm 40 đến những năm 60, trong quá trình đẩy mạnh chiến lược kiểm chế đối với các nước XHCN, Mỹ chủ yếu áp dụng “chính sách chiến tranh lạnh” với thủ đoạn quân sự là chính, đặc điểm của chính sách này là tiến hành cô lập chính trị, phong tỏa kinh tế, bao vây quân sự và thậm chí tiến hành xâm lược vũ trang đối với các nước này. Song, trong thời gian đó, đồng thời với việc đẩy mạnh chiến lược kiểm chế quân sự và răn đe hạt nhân, Mỹ cũng bắt đầu áp ủ, suy nghĩ và thực hiện chiến lược “Diễn biến hòa bình”.

Toàn bộ lý luận nhằm kiểm chế LX do Đại diện lâm thời Mỹ tại LX G.Kenan đưa ra, được đề cập ở phần trên, đã tạo ra cho chủ nghĩa Tru-man một cơ sở vững chắc hơn về lý luận. Cũng còn phải thấy rõ, những lý giải của Kenan về “kiểm chế” không chỉ giới hạn ở việc ngăn chặn CNXH mở rộng ảnh hưởng, mà còn bao hàm tương đối rõ nét tư tưởng “diễn biến hòa bình”. Kenan đã từng tuyên bố trong các sáng tác của mình như sau: “Kiểm chế và giải phóng chỉ là hai mặt của một đồng tiền, là hai phần của một vấn đề tương đối lớn”. Ông ta dẫn chuyện ngụ ngôn của Edốp để ví LX như kẻ hành khát ngoạn cố, còn Đông Âu và các nước vệ tinh, thì như chiếc bánh tô, cách để thúc giục “kẻ hành khát ngoạn cố kia cuối cùng phải cởi bỏ chiếc áo, lại không phải là ngọn gió Bắc thổi trực tiếp, mà là những tia nắng ấm áp của mặt trời chiếu dội từ xa”.

Kenan nhắc nhở tập đoàn thống trị Mỹ không nên sốt ruột và nôn nóng, mà phải có nhãn quan tác chiến lâu dài. Ông ta nhấn mạnh, bất kể chính sách nào của Mỹ đối với LX đều phải là “chính sách kiểm chế” lâu dài, vừa nhẫn nại vừa kiên định. Lúc đó Kenan tự hỏi: “Giả sử Phương Tây kiểm chế được LX trong vòng 10 đến 15 năm, thì điều đó, sẽ có ý nghĩa gì đối với bản thân nước Nga?” Kenan cho rằng, do tăng tốc công nghiệp hóa kéo dài và do chiến tranh tàn phá, nhân dân Nga sẽ mệt mỏi khôn cùng ta về thể xác lẫn tinh thần. Thế hệ cũ đang dần mất đi, và trượt khi Stalin qua đời, trong nội bộ LX sẽ có thể nổ ra cuộc đấu tranh tự làm mình suy yếu kéo dài hàng mười mấy năm. Ông ta nói: “Nếu thực sự xảy ra điều gì đó, khiến khối đoàn kết và hiệu năng của Đảng được coi là một công cụ chính trị bị phá hoại, thì kết quả của nó sẽ là LX chỉ trong vòng một đêm có thể từ một nước

hùng mạnh nhất, biến thành một nước yếu nhất và tồi tệ nhất”. Từ điểm này, chúng ta có thể thấy rõ, Kenan muốn gửi gắm vào những thay đổi từ bên trong LX.

Trong hồi ký của mình, khi nói đến bài văn do ông ta viết vào năm 1947 với tiêu đề: “Cội nguồn hành động của LX”, Kenan đã nói như sau: “Khi bàn đến việc kiểm chế chính quyền Xô Viết, điều cần làm không phải là việc sử dụng kiểm chế bằng thủ đoạn uy hiếp quân sự nào đó, mà phải là kiểm chế mang tính chính trị với những thủ đoạn uy hiếp bằng chính trị”. Kenan đề nghị phải bằng nhiều biện pháp để thúc đẩy LX “mềm hóa từng bước”, để rồi cuối cùng, chính quyền Xô Viết đi đến tan rã. Cái mà Kenan gọi là “mềm hóa từng bước”, chính là chỉ khả năng LX có thể xảy ra mấy biến đổi dưới đây:

1. “Chúng ta có thể trông chờ vào một chính phủ hoàn toàn khác với chính phủ ở nước Nga hiện nay y như chúng ta đã biết”.
2. “Chúng ta có quyền hy vọng chính phủ này sử dụng quyền lực không vượt quá giới hạn để rồi lại rơi vào chủ nghĩa cực quyền”.
3. “Chúng ta có thể chờ đợi một nước Nga mới, một nước Nga không áp đặt xiềng xích áp bức của họ lên đầu các dân tộc có bản năng tự quyết dân tộc”.

Kenan cho rằng, sau khi thực hiện những mục tiêu trên, LX sẽ “Mềm hóa”, “sẽ cho phép sớm thành lập ở nước Nga bất kỳ một chế độ nào tương tự như những xí nghiệp tư nhân vốn đã quen thuộc với chúng ta”. Từ đó có thể thấy rõ, mục tiêu chiến lược của chính sách kiểm chế của Kenan, chính là thúc đẩy LX từng bước nảy sinh diễn biến, trước hết biến đổi về chính quyền và chính sách và rồi cuối cùng, biến đổi về chế độ sở hữu, dẫn tới việc khôi phục chế độ tư bản với nền tảng là chế độ tư hữu.

II. Ý ĐỒ CỦA ARCHESON LÀ NHẪM THÔNG QUA “NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA DÂN CHỦ CÁ NHÂN” ĐỂ THỰC HIỆN DIỄN BIẾN TỪ TRONG NỘI BỘ TRUNG QUỐC

Sau chiến tranh, Mỹ chủ yếu kiểm chế cách mạng TQ bằng thủ đoạn quân sự. Tháng 8 năm 1945 sau khi Nhật đầu hàng, Mỹ ra sức đẩy mạnh chính sách xâm lược Trung Hoa giúp Tưởng Giới Thạch gây nội chiến, thực hiện “chiến lược kiểm chế” bằng súng đạn và tiền của Mỹ, giúp đỡ Tưởng Giới Thạch tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng TQ. Không chỉ có vậy, mà không lâu sau khi Nhật đầu hàng, Mỹ còn trực tiếp huy động lực lượng, lần lượt đưa quân chiếm đóng Thượng Hải, Nam Kinh, Bắc Bình, Thiên Tân, Đường Sơn, Tân Hoàng Đảo và Thanh Đảo...,

đồng thời còn nhiều lần xâm phạm khu giải phóng, giao chiến trực tiếp với Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc. Với sự giúp đỡ to lớn của Mỹ, cuộc nội chiến phản cách mạng do Tưởng Giới Thạch phát động đã nổ ra và đã bị Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc phản kích lại rất nhanh, đến năm 1947, cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân TQ bắt đầu chuyển sang giai đoạn phản công chiến lược. Không lâu sau, từ tháng 9/1948 đến tháng 1/1949, Quân Giải phóng mở ba chiến dịch lớn ở Liêu Thẩm, Bình Tân và Hoài Hải, thắng lợi toàn diện trong phạm vi cả nước đã được khẳng định. Mỹ nhận ra, không thể chỉ đơn thuần sử dụng thủ đoạn quân sự để ngăn chặn cách mạng TQ giành thắng lợi, nên họ đã thay đổi biện pháp, một mặt ép Tưởng Giới Thạch nhường ngôi cho Lý Tống Nhân để “đàm phán hòa bình” với Đảng cộng sản, hòng làm tê liệt Quân Giải phóng nhân dân TQ, giành lại thời gian, tích cực chuẩn bị lực lượng, ngăn chặn Quân Giải phóng vượt sông Trường Giang giải phóng toàn bộ đất nước; mặt khác lại có ý đồ tìm kiếm và tổ chức phái chống đối trong mặt trận cách mạng, nhằm phá hoại từ bên trong, ngăn chặn cách mạng phát triển thắng lợi. Thế nhưng, những âm mưu đó không thể thực hiện được, Vương triều họ Tưởng cuối cùng đã bị tiêu diệt.

Vào đúng lúc chính sách giúp Tưởng chống cộng của Mỹ sắp thất bại hoàn toàn, ngày 5/8/1949, Archeson Quốc vụ khanh Mỹ đã công bố sách trắng về “quan hệ Mỹ-Trung” và cả thư của ông ta gửi Tru-man ngày 30/7 cùng năm. Trong các văn bản này, không những đầy ắp những đảo lộn trắng đen, che đậy chân tướng, bóp méo sự thật và cả những lời thỏa mạ ác ý lẫn mỗi thù khắc cốt ghi xương của họ đối với cách mạng TQ, mà còn đề ra chiến lược diễn biến hòa bình từ trong nội bộ thông qua những người theo “Chủ nghĩa dân chủ cá nhân” ở TQ. Archeson than phiền, bao nhiêu viện trợ của Mỹ cũng không cứu vãn nổi vương triều họ Tưởng bị sụp đổ. Ông ta nói: “Sự viện trợ và khích lệ của chúng ta, từng đã giúp họ (Tưởng Giới Thạch) chống trả... Viện trợ của chúng ta không hề mang lại hiệu quả”. Sự thật không thể chối cãi nổi là, chính phủ Mỹ không kiểm soát được kết quả bất hạnh trong cuộc nội chiến ở TQ”.

Lúc đó, họ cảm thấy không còn cách nào khác, song vẫn không cam chịu trước thất bại của Mỹ, nên lại đề ra một chiêu bài mới là diễn biến hòa bình từ trong nội bộ TQ. Archeson nói: “Nền văn minh lâu đời của chủ nghĩa dân chủ cá nhân ở TQ rồi sẽ giành được thắng lợi, TQ cuối cùng sẽ lật đổ được chế độ ngoại lai, tôi (Archeson) cho rằng chúng ta nên khuyến khích mọi phát triển có thể thúc đẩy các mục tiêu kể trên cả hiện nay và trong cả tương lai”. Rõ ràng là “Trung Quốc rồi sẽ lật đổ chế độ ngoại lai” mà Archeson nói tới ở đây, chính là nền chuyên chính dân chủ nhân dân do nhân dân TQ xây dựng nên trải qua 28 năm đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản TQ, chính là chế độ XHCN mà TQ sắp lựa chọn. Theo Archeson thì chế độ XHCN này không phải của TQ, mà nó được chọn từ bên ngoài, là chế độ do Mác, Anghen của Đức và Lê nin của Nga

áp đặt cho TQ (kỳ thực sự xâm lược của đế quốc mới là do phương Tây áp đặt cho TQ). Chính vì vậy mà Archeon đã đề nghị Mỹ ngay từ lúc đó và cả trong tương lai lâu dài, phải khuyến khích những kẻ theo chủ nghĩa dân chủ cá nhân ở TQ đứng lên lật đổ XHCN do nhân dân TQ lựa chọn sau khi chủ nghĩa Mác-Lê nin được truyền bá vào TQ. Rõ ràng đây là chiến lược của Mỹ thực hiện diễn biến hòa bình ở TQ.

Sách trắng của Mỹ và thư gửi Tru-man của Archeron vừa được công bố, ngay sau đó vào ngày 12/8/1948, Tân Hoa Xã đã đăng xã luận với tiêu đề “Bản tự khai bất đắc dĩ, bình luận sách trắng của Mỹ liên quan đến vấn đề TQ”. Bài xã luận viết: “Ngày 6/8, tức ngày thứ hai sau khi công bố và nêu lên cái gọi là 5 nguyên tắc của ông ta. Chỉ cần giải thích hơi khoa học một chút chứ chưa cần đến những phép thuật, thì những nguyên tắc đó là:

- 1, Chính phủ Mỹ muốn bằng mọi cách khuyến khích thúc đẩy TQ trở thành thuộc địa của Mỹ, để có thể đảm nhiệm vai trò bù nhìn cho đế quốc Mỹ trong công việc quốc tế,

- 2, Chính phủ Mỹ muốn giúp TQ xây dựng một môi trường kinh tế và chính trị, nhằm để đảm bảo tự do nhân quyền của lớp người thay mặt cho đế quốc Mỹ, đồng thời từng bước phát triển nền kinh tế thuộc địa cũng như phúc lợi của giai cấp tư sản thuộc địa của Mỹ.

- 3, Chính phủ Mỹ chống lại việc TQ thoát khỏi can thiệp và độc lập... từ đó có thể thấy, chính phủ Mỹ đã quyết định tiếp tục phá hoại từ bên trong và áp bức từ bên ngoài đối với TQ dân chủ nhân dân. Không lâu sau, Chủ tịch Mao Trạch Đông đích thân viết 5 bài bình luận cho Tân Hoa Xã, đó là “Vứt bỏ ảo tưởng, chuẩn bị đấu tranh”, “Vĩnh biệt John Lighton Stuart”, “Vì sao cần thảo luận sách trắng”, “Hữu nghị xâm lược” và “Duy tân sử bị phá sản”, đã vạch trần bản chất đế quốc của xâm lược Mỹ, bác bỏ mạnh mẽ những phát ngôn sai sự thật của Tru-man, Marshall và Archeron, vạch rõ dã tâm thâm độc của họ là muốn TQ trở thành thuộc địa của Mỹ, đồng thời phê phán một bộ phận trí thức tư sản có ảo tưởng với Mỹ.

III. CÁM DỠ ĐÔNG ÂU BẰNG VIỆN TRỢ KINH TẾ

Kế hoạch Marshall là một trong những chính sách quan trọng nhất của Mỹ nhằm đẩy mạnh chiến lược kiềm chế. Mỹ thực hiện kế hoạch này xuất phát từ nhiều xem xét, họ muốn một mái tôn trọng hai đích, vừa giúp Tây Âu phục hưng kinh tế, lại vừa dùng miếng mồi kinh tế để lôi kéo các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu xa rời con đường XHCN, để từ đó Mỹ có thể từng bước kiểm soát Đông

Âu. Tất cả nhằm phục vụ cho mục đích chiến lược là “Kiềm chế chủ nghĩa cộng sản”.

Sau hai cuộc đại chiến, châu Âu rơi vào tình trạng khó khăn nghiêm trọng nhất về kinh tế trong lịch sử. Chiến tranh hầu như đã phá hoại toàn bộ cơ sở kinh tế của nhiều nước, nhiều thành phố thị trấn biến thành bãi phế thải, nhà máy ngừng hoạt động, giao thông bị tắc nghẽn, giá cả tăng, thất nghiệp tăng mạnh, lại thêm hai lần thiên tai trầm trọng xảy ra vào năm 1945 và 1947, như đổ thêm dầu vào lửa, khiến châu Âu vốn đã khó khăn, nay lại càng thêm tai họa to lớn. Châu Âu lúc đó kinh tế rất khó khăn, chính trị bất ổn, bãi công liên tiếp xảy ra, nền thống trị tư sản ở nhiều nước bị lung lay muốn sụp đổ. Lúc bấy giờ, điều khiến tập đoàn thống trị Mỹ lo lắng, lại không phải là việc LX sẽ tấn công toàn diện về quân sự, mà là, toàn bộ châu Âu có thể xảy ra khủng hoảng kinh tế và động loạn chính trị với qui mô lớn, nhất là sợ đảng cộng sản trong nhiều nước ở châu Âu sẽ thừa cơ để chiếm quyền và tất nhiên LX nhất định sẽ khuyến khích và giúp đỡ trực tiếp. Lúc đó, sau chuyến thăm châu Âu trở về, Quốc vụ khanh Mỹ Marshall bị chấn động mạnh nên đã đề nghị thành lập Ủy ban hoạch định chính sách do G.Kenan đứng đầu. Ủy ban này phải nghiên cứu những kiến nghị về viện trợ kinh tế rộng lớn cho toàn châu Âu bao gồm cả Đông Âu, mục đích viện trợ là “làm thế nào để chặn đứng CNCS bành trướng”, bởi vì, theo chính phủ Mỹ, mảnh đất tốt của cách mạng là khó khăn kinh tế và khủng hoảng. Kenan cho rằng: “CNCS thế giới giống như loài ký sinh tà ác, chỉ có thể sống gửi trên những tế bào da không khỏe mạnh”. Chính vì vậy, Mỹ đã đưa ra kế hoạch Marshall là muốn tránh để châu Âu không rơi vào vòng tay cộng sản, thì phải phục hồi kinh tế châu Âu.

Kết quả thực hiện kế hoạch Marshall là đã không chế được phong trào cách mạng ở Tây Âu, làm suy yếu lực lượng cũng như ảnh hưởng của hai đảng cộng sản lớn nhất châu Âu là ĐCS Ý và ĐCS Pháp. Năm 1948, lần đầu tiên sau chiến tranh nước Ý tiến hành bầu cử, do ĐCS Ý có những hy sinh và cống hiến to lớn trong cuộc chiến tranh chống phát xít, nên theo đánh giá của các nhà quan sát phương Tây, Liên minh hai đảng Cộng sản và đảng Xã hội ở Ý có khả năng giành được hơn 51% phiếu bầu. Mỹ liền lợi dụng kế hoạch Marshall công khai can thiệp vào bầu cử ở Ý. Ngày 15/3/1948, Marshall gửi công hàm cho nước Ý và các nước Tây Âu khác, thông báo Mỹ sẽ lập tức cắt viện trợ theo qui định trong kế hoạch phục hưng châu Âu đối với nước nào bỏ phiếu tán thành ĐCS nắm quyền. Do lúc đó nước Ý thiếu đô la nghiêm trọng, nên chỉ một đe dọa này, cũng đã gây ảnh hưởng rất mạnh đến bầu cử, kết quả là đảng Dân chủ Thiên chúa giáo thân phương Tây đã giành được 53% số phiếu bầu, trong khi đảng cộng sản Ý chỉ được 30%. Ở Pháp cũng xảy ra tình hình đúng như vậy. Từ đó có thể thấy rõ, kế hoạch Marshall đã ngăn chặn được “CNCS lan rộng ở Tây Âu”, lập ra một mặt trận của phương Tây nhân chống lại “sự uy hiếp của CNCS”.

Một mục đích khác nữa của kế hoạch Marshall là coi viện trợ kinh tế là miếng mồi cảm dỗ các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu xa rời con đường XHCN, để từ đó Mỹ có thể từng bước kiểm soát Đông Âu. Trong đại chiến thế giới lần thứ II, các nước Đông Âu đều bị phát xít Đức và Ý xâm lược và tàn phá. Sản xuất công, nông nghiệp, giao thông vận tải ở các nước này đều bị phá hoại và tổn thất rất nặng nề, cho nên khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh trở thành nhiệm vụ cấp bách của các nước Đông Âu. Do các nước Đông Âu trong thời kỳ trước chiến tranh đều là những vùng quan trọng để các nước phương Tây như Anh, Mỹ và Pháp bòn rút lợi nhuận cao, và cũng là đầu cầu để họ đẩy mạnh chính sách chống cộng chống LX. Sau chiến tranh, các nước phương Tây do Mỹ đứng đầu vẫn liên tiếp giành giật các nước Đông Âu với ý đồ tiếp tục duy trì địa vị cũng như ảnh hưởng của họ ở các nước đó, nên đã tiến hành mọi hoạt động, áp dụng mọi biện pháp để nhằm đạt được mục đích. Ngoài việc tiến hành các hoạt động can thiệp, lật đổ về chính trị, còn lôi kéo và xâm nhập về kinh tế, với ý đồ làm cho Đông Âu xa rời chế độ XHCN, thực hiện chế độ tư bản. Ngay từ trước khi kế hoạch Marshall ra đời, 4/1946 Mỹ đã đề nghị cho Ba Lan vay 90 triệu USD với điều kiện Ba Lan phải cung cấp cho họ những thông tin tình báo về chính trị và kinh tế, đồng thời còn đòi Ba Lan phải bồi thường thiệt hại tài sản bị tịch thu trong khi quốc hữu hóa. Cũng trong năm đó, Mỹ đồng ý cho Tiệp Khắc vay 50 triệu USD, nhưng Tiệp Khắc phải mở cửa thị trường và gia nhập tổ chức mậu dịch LHQ. Đến tháng 6/1947, khi kế hoạch Marshall ra đời, lập tức được một số chính đảng tư sản trong chính phủ ở các nước Đông Âu hoan nghênh nhiệt liệt, họ không những muốn thông qua kế hoạch Marshall để được vay tiền mà còn muốn coi đây là điểm mấu chốt để mở rộng quan hệ kinh tế với phương Tây, nhằm đạt mục đích tăng cường củng cố địa vị của họ trong chính phủ và loại bỏ ĐCS lãnh đạo,

Thế nhưng LX đã phản kích nhằm vào kế hoạch Marshall, vạch trần dã tâm của Mỹ muốn thông qua kế hoạch Marshall để kiểm soát các nước nhận viện trợ. Liên Xô đã phản đối ngay sau khi Ba Lan và Tiệp Khắc bày tỏ ý muốn tham gia kế hoạch. Đồng thời đã ký với các nước Đông Âu một loạt hiệp định kinh tế mậu dịch. Chỉ trong vòng hơn một tháng ngắn ngủi từ tháng 7 đến tháng 8 năm 1947, Liên Xô đã lần lượt đàm phán và ký kết các hiệp định mậu dịch với các nước Bungari, Tiệp Khắc, Hungari, Ba Lan và Rumania..., nhằm tăng cường hơn nữa hợp tác kinh tế giữa LX và các nước Đông Âu. Sau này, chính trên cơ sở đó, Hội đồng tương trợ kinh tế đã được thành lập. Do vậy, âm mưu của kế hoạch Marshall muốn dùng miếng mồi viện trợ để lôi kéo các nước Đông Âu xa rời CNXH đã không thực hiện được,

§2. “CHÍNH SÁCH GIẢI PHÓNG” CỦA ĐA-LÉT (DULLES)

I. THẮNG LỢI BƯỚC ĐẦU TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG KIỀM CHẾ VÀ VIỆC HOẠCH ĐỊNH “CHÍNH SÁCH GIẢI PHÓNG”.

Dulles là một nhân vật tiêu biểu cho giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ. Ông ta có mối quan hệ gắn bó với Rockefeller, Morgan và các tập đoàn tài chính khác, thường thay mặt các tổ chức lũng đoạn này tham gia nhiều hoạt động quốc tế. Sau này, ông ta lại là một trong những người đại diện quan trọng cho tập đoàn Rockefeller. Từ năm 1944, ông ta là người phát ngôn chủ yếu về chính sách ngoại giao của Đảng Cộng hòa, từ năm 1950 đến năm 1952 làm cố vấn Quốc vụ khanh, từ năm 1953 đến năm 1959 giữ cương vị Quốc vụ khanh, là người chủ yếu đã hoạch định chính sách ngoại giao của Mỹ trong thời kỳ chiến tranh lạnh sau Đại chiến II. Trong thời gian làm Quốc vụ khanh, Dulles đã cùng với Tổng thống Eisenhower hoạch định hàng loạt chính sách bành trướng xâm lược như chiến lược trả đũa ồ ạt và chính sách chiến tranh ngoại vi... Dulles trung thành tuyệt đối với Eisenhower, chính Eisenhower đã từng nói, “Quả thực, trong công việc Dulles và tôi như một”.

Đại diện chính trị cho giai cấp tư bản lũng đoạn, một thành viên quan trọng trong tập đoàn thống trị Mỹ, Dulles căm thù sâu sắc CNCS, ông ta là một trong những kẻ cầm đầu chống cộng khét tiếng nhất trong thế giới phương Tây. Ông ta nhấn mạnh là cần phải hiểu CNCS là kẻ thù; phải hiểu nó mới tiêu diệt được nó. Ông ta còn nói: “Nếu không biết anh ta là người thế nào, anh ta suy nghĩ ra sao, thì chúng ta không thể bảo vệ được mình”. Vì vậy, ông ta rất chú trọng nghiên cứu tác phẩm của Stalin về “Vấn đề Chủ nghĩa Lê nin”, dù đi bất cứ đâu, Dulles cũng mang bên mình cuốn sách trên. Ông ta nói bừa rằng “cuốn sách đó giống như cuốn “Tôi phấn đấu” của Hitler là bức tranh muốn chinh phục cả thế giới”. Sau khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Dulles vẫn ngoan cố kiên trì lập trường chống cộng, thù địch với TQ, ông ta nói, sẽ là một đòn chí mạng nếu thừa nhận chính quyền cộng sản ở TQ, các nước phương Tây sẽ vô cùng thất vọng nếu để TQ có được chiếc ghế hợp pháp ở LHQ. Vì vậy cho đến khi còn sống Dulles vẫn luôn luôn không thừa nhận về chính trị, không thiết lập quan hệ ngoại giao với TQ, ngăn cản TQ khôi phục địa vị hợp pháp của mình ở LHQ. Năm 1954, tại hội nghị quốc tế giải quyết hòa bình vấn đề Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương ở Giơ-ne-vơ, Dulles tuyên bố, Mỹ đồng ý để TQ tham gia hội nghị Giơ-ne-vơ không có nghĩa là Mỹ thừa nhận TQ về mặt ngoại giao. Sau này khi bỏ hội nghị về nước trước thời gian, Dulles còn ra một điều kiện kỷ luật cho đoàn đại biểu Mỹ là không được bắt tay với thành viên trong đoàn TQ. Từ đó có thể thấy, hiếm có

nhân vật phương Tây nào lại kiên quyết và ngoan cố trong lập trường chống cộng như Dulles.

Những năm 1950 là thời kỳ đối kháng giữa hai trận tuyến, trận tuyến XHCN phát triển phồn vinh mạnh mẽ ngày càng được củng cố và lớn mạnh. Đồng thời với việc sử dụng thực lực về quân sự và kinh tế, con bài vũ khí hạt nhân và đô la để tập hợp và cam kết với trận tuyến đế quốc, Mỹ đã điên cuồng đẩy mạnh chính sách xâm lược và chiến tranh, nhằm mục tiêu tấn công lật đổ các nước XHCN, chia rẽ nước Đức, nuôi dưỡng và tiến hành vũ trang cho CHLB Đức cả về chính trị, kinh tế lẫn quân sự, đồng thời tập hợp các chính phủ của hơn 40 nước ra tuyên cáo “chấm dứt chiến tranh với Đức”, sau đó lại bất chấp LX và các nước phản đối đã lôi kéo CHLB Đức vào tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương. Chĩa mũi nhọn vào LX và các nước XHCN Đông Âu. Ở châu Á, Mỹ độc chiếm Nhật Bản, xây dựng ở đây một “chính phủ ủng hộ Mỹ” và đã ký với Nhật “Hiệp ước an ninh Nhật-Mỹ”. Sau khi cách mạng TQ giành được thắng lợi vẫn ngoan cố kiên trì chính sách thù địch với TQ, tiến hành phong tỏa kinh tế và bao vây quân sự đối với TQ, năm 1950 đã phát động chiến tranh xâm lược Triều Tiên với qui mô lớn. Thế nhưng, kế hoạch kiểm chế và tiêu diệt CNXH bằng nhiều thủ đoạn quân sự là chủ yếu, nhất là kế hoạch chiến tranh xâm lược Triều Tiên đã bị thất bại, nên tập đoàn thống trị Mỹ đã bắt đầu cảm thấy rất khó khăn nếu chỉ dựa hoàn toàn vào vũ lực để tiêu diệt CNXH. Chính trong tình hình đó, Dulles đã đưa ra chiến lược “hòa bình giải phóng”. Ông ta kêu gào hãy dùng “phương pháp hòa bình” để thúc đẩy diễn biến đối với chế độ XHCN.

Đến giữa những năm 1950, trận tuyến XHCN đã phát triển và lớn mạnh hơn, nhất là vào năm 1957 LX lần đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo, tạo ra sự mở đầu vị đại cho ngành hàng không vũ trụ, đi trước Mỹ trong lĩnh vực khoa học vũ trụ. Điều đó chứng tỏ trong cuộc chạy đua giữa hai trận tuyến, XHCN đã bắt đầu đuổi kịp hoặc vượt CNĐQ trong một số lĩnh vực. Dulles đã phải thừa nhận: “Sự kiện LX phóng vệ tinh thành công có thể đã đánh dấu bước ngoặt có tính quyết định trong cuộc đấu tranh trên phạm vi toàn cầu giữa Đế quốc cộng sản và thế giới tự do. Rõ ràng những kẻ thống trị Đảng cộng sản đã thu được một thắng lợi”. Dulles còn than phiền: “Đế quốc cộng sản có trong tay mình các nhân tố để nó có được sức mạnh to lớn”. Phương Tây “đang đứng trước một thách thức có sức mạnh hơn bất cứ thách thức nào trong thời gian gần đây”. Để đối phó với thách thức đó, Dulles đề nghị phải sử dụng “phương pháp hòa bình” nhằm “rút ngắn tuổi thọ của đế quốc cộng sản”. Chính vì vậy, ông ta đã cho ra đời “Chính sách giải phóng”.

II. NỘI DUNG “CHÍNH SÁCH GIẢI PHÓNG”

Trước hết Dulles chủ trương “làm sâu sắc thêm những khó khăn trong nội bộ ĐCS” bằng “phương pháp hòa bình”. Ông ta nói: “Chỉ có ngày càng làm sâu sắc thêm những khó khăn trong nội bộ ĐCS, khiến nó vô phương củng cố được những khu vực đã chinh phục được hiện nay và trong cả tương lai, thì hòa bình mới đảm bảo”. Điều đó có nghĩa là, chỉ có khoét sâu những mâu thuẫn trong nội bộ các nước XHCN mới có thể đạt được mục đích giải phóng” các nước đó, thực hiện thế giới “hòa bình” trong đó CNTB nhất thống thiên hạ. Ông ta nói tiếp: “Thông thường giải phóng đến từ bên trong, nhưng nếu được thế giới bên ngoài ủng hộ không ngừng thì giải phóng sẽ dễ đến hơn. Về điểm này, chúng ta đang thực hiện trên nhiều mặt”. Thế nào là thực hiện từ nhiều mặt? Dulles đưa ra như sau. Nếu muốn làm nhân dân ở các nước XHCN mất lòng tin vào CN Mác-Lênin, thì phải tạo ra lý luận về việc CN Mác-Lênin đã “lỗi thời”. Ông ta lại nói: “Tôi hy vọng và tin rằng sẽ có ngày chính phủ Nga tuyên bố nhiều học thuyết của Stalin đã “lỗi thời”..., điều này hoàn toàn có thể xảy ra, bởi vì trước kia đã từng có những thay đổi lớn về học thuyết. Trotskyt và Bukharin đã từng tuyên truyền về một CNCS khác hẳn với Stalin”. Dulles còn đề nghị cần phải tích cực ủng hộ và khuyến khích lực lượng tự do bên trong các nước XHCN, viện trợ cho họ hoạt động chống chính quyền hiện nay, nhằm khoét sâu mâu thuẫn và xung đột ngay từ bên trong các nước đó, ông ta cho rằng: “Chúng ta sẽ bày tỏ nguyện vọng bằng các hành động hữu hảo, một khi có người có một số bước đi hướng tới độc lập”. (như Ba Lan gần đây chẳng hạn).

Hai là, Dulles đề nghị thành lập các tổ chức đối lập với ĐCS ở khắp nơi trên thế giới. Ông ta ca ngợi hết lời trước việc thành lập cái gọi là “Liên hiệp Công đoàn tự do” trong các nước phương Tây. Ông ta cho rằng, đây là một tổ chức sẽ thay thế công đoàn thế giới do ĐCS kiểm soát. Sau chiến tranh, một số phần tử chính trị lưu vong chạy sang Mỹ và đã được Mỹ chứa chấp và giúp đỡ. Năm 1949, những phần tử này đã thành lập cái gọi là “Hội đồng dân tộc châu Âu tự do”, đã lập tức được Quốc vụ viện Mỹ tán thưởng và Dulles đã nói một cách hân hoan rằng: “Tôi hy vọng tổ chức đó sẽ có thể sớm trở thành điều kinh hoàng như ĐCS đã mô tả”.

Ba là, điều đáng phải chỉ rõ là, Dulles rất coi trọng việc gửi gắm hy vọng diễn biến hòa bình vào thế hệ sau của những nhà lãnh đạo ở các nước XHCN. Dulles đã nói vào ngày 2/7/1957 rằng: “nếu lãnh đạo ở các nước XHCN tiếp tục có con cái, con cái họ lại tiếp tục sinh đẻ thì nhất định thế hệ sau họ sẽ được tự do”. Vì sao Dulles có nhãn quan chiến lược như vậy? Chính là vì ông ta đã nhìn thấy cuộc đấu tranh giữa hai chế độ XHCN và TBCN sẽ còn lâu dài. Ông ta nói: Lực lượng lãnh đạo đế quốc cộng sản ngay từ đầu đã thấy cuộc đấu tranh là lâu dài, nói như Lê nin và Stalin thì phải tiến hành trong “toàn bộ một thời kỳ lịch sử”. Với sự chỉ đạo tư tưởng của Dulles trong việc gửi gắm hy vọng của họ vào thế hệ thứ 2 và

thứ 3, sau này một số đời Tổng thống Mỹ cũng rất coi trọng tăng cường công tác thanh niên học sinh trong các nước XHCN. Ngay từ tháng 9/1959, Tổng thống Aisenhao (Eisenhower) đã đề nghị giữa Mỹ và LX phải tiến hành “giao lưu trong nhân dân với qui mô lớn”, ra sức khuyến khích công dân Mỹ vượt biển đến thăm đồng nghiệp của họ hoạt động trong các lĩnh vực ở các nước XHCN, nhằm tăng cường giao lưu. Trong hồi ký của mình về “những năm tháng trong Nhà trắng” ông ta viết: “Đến năm 1958, tôi từng đã nghiên cứu và soạn thảo một kiến nghị yêu cầu Mỹ-Xô trao đổi nhiều lưu học sinh, với một số người vượt xa số người thông thường hàng năm chúng ta cử đi hoặc tiếp nhận, tổng số có thể lên tới hơn 1 vạn”. Eisenhower còn tiết lộ, thậm chí ông ta đã soạn thảo thư gửi Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô hồi đó là Bunganin và mời hàng nghìn học sinh LX đến Mỹ du học và do chính phủ Mỹ đài thọ. Còn việc LX mời học sinh Mỹ hay không là do chính phủ LX quyết định. Vì sao Eisenhower lại rộng lượng đến như vậy? Chính ông ta đã nói: “Tôi đã quá nhàm chán phải làm quen với những người thuộc thể hệ này vốn có thiên kiến sâu sắc với ĐCS. Sẽ có ngày những người trong thể hệ mới này sẽ cầm quyền ở LX, tôi phải tranh thủ lớp người đó”. Chính lời nói của ông ta đã bộc lộ dụng tâm thực sự của ông ta trong kế hoạch “trao đổi lưu học sinh với qui mô lớn”, muốn thanh niên ở các nước XHCN thực hiện diễn biến hòa bình.

Cuối cùng, Dulles rêu rao phải đấu tranh với CNCS bằng mọi biện pháp có thể được. Chính vì vậy viên ngoài việc tham gia hoạch định chiến lược kiềm chế và thậm chí có thể phát động chiến tranh xâm lược đối với các nước XHCN, Dulles còn rất coi trọng vận dụng các thủ đoạn vô hình khác để “tiến hành cuộc chiến tranh tư tưởng” với các nước XHCN. Dulles nhấn mạnh: “Thực lực là điều then chốt để thành công trong quan hệ với LX”. Vậy thế nào là “thực lực”? Dulles chỉ rõ thực lực không phải chỉ bao gồm sức mạnh quân sự, sức mạnh kinh tế mà kể cả sức mạnh vô hình lẫn sức mạnh về đạo nghĩa và dư luận đủ sức khiến người ta làm được bất cứ điều gì. Chính vì vậy, ông ta đã đề nghị các nước phương Tây cần coi trọng “cuộc đấu tranh tư tưởng” với các nước XHCN. Dulles còn tổng kết kinh nghiệm qua cuộc đấu tranh với các nước XHCN, ông ta nói: “Trong 5 năm qua, chúng ta đã tiêu phí nhiều triệu đô la nhằm chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh có thể nổ ra bằng bom đạn, máy bay và đại bác, thế nhưng tiền dành cho cuộc chiến tranh về tư tưởng lại quá ít ỏi. Chúng ta đang tiến hành cuộc chiến tranh tư tưởng, trong khi đang phải chịu đựng những thất bại không thể cứu vãn nổi bằng sức mạnh quân sự”. Có thể thấy rõ, Dulles có những bài học cực kỳ sâu sắc trước việc coi trọng chiến tranh tư tưởng làm cơ sở nên ông ta đã chỉ rõ một cách rất dứt khoát: “Thật là ngu dốt nếu không tin vào sức ép về tinh thần và tuyên truyền có thể sản sinh ra hiệu quả”. Chính vì vậy, Dulles không những đề nghị phải coi trọng và tăng cường cho Đài phát thanh của Mỹ mà còn ủng hộ và giúp đỡ cho Đài “Châu Âu tự do”, ông ta còn đề nghị thành lập trung tâm chỉ huy thống nhất lãnh

đạo chiến tranh tư tưởng, kế hoạch quân sự của Mỹ phải được tập trung vào Hội đồng tham mưu trường liên quân, riêng kế hoạch kinh tế của chính phủ đã do một quan chức cấp Bộ trưởng phụ trách, thế nhưng “nước Mỹ không có một ngành nào đủ quyền uy và sức mạnh để tiến hành cuộc chiến đấu giải phóng linh hồn và tư tưởng cho nhân loại trên toàn thế giới”. Vì vậy ông ta đã đề nghị thành lập một trung tâm chỉ huy chiến lược có quyền lực tương đối lớn và do người lãnh đạo cao nhất nắm trực tiếp để lãnh đạo cuộc chiến tranh tư tưởng này.

Sau chiến tranh, các tập đoàn thống trị ở Mỹ luôn rất coi trọng việc tuyên truyền qua đài phát thanh chống các nước XHCN. Eisenhower cũng như Dulles đều coi phát thanh đối ngoại là “chiến trường chính” trong cuộc chiến tranh tư tưởng. Ngay từ những năm 1950, Eisenhower đã từng nói: “Chỉ tiêu 1 USD cho tuyên truyền bằng chỉ 5 USD cho quốc phòng”. “Đài phát thanh Mỹ”, “Đài châu Âu tự do” cũng như “Đài tự do” đều là những đài phát thanh chủ yếu của Mỹ nhằm chống các nước XHCN. Rất dễ nhận ra 3 đài phát thanh kể trên qua màu sắc chống cộng cùng những thủ đoạn bịa đặt bỉ ổi mà họ đã thực hiện, Chính phủ Mỹ cung cấp toàn bộ kinh phí cho “Đài phát thanh Mỹ”. Tổng thống trực tiếp bổ nhiệm chức vụ giám đốc, phát thanh suốt ngày đêm bằng nhiều thứ tiếng nhằm vào các nước XHCN, diện phủ sóng của nó hầu như khắp hang cùng ngõ hẻm trên thế giới. “Đài châu Âu tự do” và “Đài tự do” là những đài phát thanh lớn được Mỹ đặt ở châu Âu nhằm vào LX và các nước XHCN Đông Âu, “Đài châu Âu tự do” chuyên phát sóng vào các nước XHCN Đông Âu, còn “Đài tự do” thì nhằm vào LX. “Đài châu Âu tự do” do “Ủy ban châu Âu tự do” có trụ sở tại Mỹ thành lập tháng 12/1949, ngày 4/7/1950, bắt đầu phát sóng vào Tiệp Khắc và Rumani từ ngày 14/7, đến cuối năm cũng bắt đầu phát sóng vào Bungari và Anbani. Còn “Đài tự do” thì do “Ủy ban Bôn-sê-vích giải phóng” có trụ sở tại Mỹ thành lập, ngày 1/3/1953 bắt đầu phát sóng vào LX. Hai đài này đều do Cục tình báo trung ương Mỹ tài trợ kinh phí. Trong sự kiện xảy ra ở Hungari trong năm 1956, “Đài châu Âu tự do” mở hết công suất phát sóng ngày đêm bằng tiếng Hungari đưa tin thất thiệt, công kích ác độc vào chế độ XHCN, kích động các phần tử bạo loạn ở Hungari lật đổ chính quyền cộng sản. Khi sự kiện lan rộng đến Togy và tình hình đã không kiểm soát được thì Tổng thống Eisenhower lập tức chủ trì hội nghị thảo luận phương án do Dulles đề xuất là đưa Mindzenty của phái Thiên chúa giáo phản động lên làm lãnh tụ ở Hungari, sau đó “Đài châu Âu tự do” đã phát ngay bình luận “Hãy để Mindzenty lên nắm quyền”, một số tin đồn trong nước Hungari cũng đưa ra khẩu hiệu “Hãy để Mindzenty lên làm Thủ tướng”. Từ đó có thể thấy rõ, trong sự kiện ở Hungari, “Đài châu Âu tự do” quả thực đã lập công lớn trong việc quán triệt chiến lược diễn biến hòa bình của chính phủ Mỹ.

Dulles trước sau như một có lập trường ngoan cố và thù địch với TQ, ông ta công kích độc ác CNCS ở TQ là “mối nguy hiểm chết người”. Ông ta luôn luôn

chủ trương sử dụng chính sách kiểm chế đối với TQ với nội dung là cô lập chính trị, bao vây quân sự và phong tỏa kinh tế, dùng trăm phương ngàn kế nhằm tiêu diệt đất nước TQ XHCN và đồng thời còn nhấn mạnh đối với TQ phải áp dụng những “biện pháp hòa bình”. Ông ta đưa ra “cần phải đẩy nhanh quá trình diễn biến đối với chính sách của chính phủ trong nội bộ tập đoàn Trung-Xô”. Ông ta nói: “Chúng ta cần phải thực hiện chiến lược giành thắng lợi bằng biện pháp hòa bình”. Năm 1958, ông ta còn đến tận Đài Loan khuyên tập đoàn Tưởng Giới Thạch không nên chỉ đơn thuần sử dụng thủ đoạn quân sự mà cần phải “làm cho TQ được tự do tinh thần bằng thủ đoạn hòa bình,... bằng hành động và những tấm gương để ủng hộ người TQ ở Đại lục về tư tưởng và tâm hồn”.

§3. NHỮNG SUY NGHĨ TỔNG THỂ VỀ DIỄN BIẾN HÒA BÌNH CỦA KEN-NƠ-ĐI (KENEDY)

I. KENEDY ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI VỚI TRUNG QUỐC

Tháng 1 năm 1961, Kenedy thay Eisenhower làm Tổng thống thứ 35 của nước Mỹ. Trước khi Kenedy lên nắm quyền, từ giữa năm 1950, tình hình kinh tế, chính trị thế giới cũng như tình hình trong nước Mỹ đã có những thay đổi quan trọng. Trên thế giới, do Mỹ thất bại trong chiến tranh Triều Tiên năm 1953 và do thắng lợi của Hội nghị Á-Phi lần thứ nhất họp ở Băng đung năm 1955, nên phong trào giải phóng dân tộc được cổ vũ và phát triển mạnh mẽ. Những năm 50 và 60, nhiều nước độc lập dân tộc ở Á, Phi và Mỹ Latinh đã bước lên vũ đài quốc tế, từng bước hình thành thế giới thứ 3, trở thành lực lượng chính trị quan trọng đang trỗi dậy trên thế giới sau chiến tranh. Trong đó uy hiếp lớn nhất đối với Mỹ là cách mạng Cu Ba giành được thắng lợi vào năm 1959, “sân sau” của Mỹ đã bị một khoảng trống, tạo ảnh hưởng to lớn và thúc đẩy phong trào dân tộc dân chủ ở châu Mỹ Latinh, đó là một đòn nặng nề đánh vào chiến lược của Mỹ trong việc kiểm soát châu Mỹ Latinh và bá chủ thế giới. Trong những năm 50 và 60, kinh tế Tây Âu và Nhật Bản không những khôi phục lại mà còn phát triển rất mạnh, nhất là Nhật và Tây Đức có tốc độ tăng trưởng kinh tế vượt xa Mỹ. Cùng với việc tăng trưởng thực lực kinh tế của Tây Âu và Nhật Bản, nhất là việc thành lập và phát triển Cộng đồng châu Âu, cuộc đấu tranh phản đối Mỹ kiểm soát của Tây Âu và Nhật càng thêm gay gắt. Khuynh hướng Tây Âu độc lập tự chủ tăng mạnh, biểu hiện nổi bật từ năm 1958, do Pháp dẫn đầu trong cuộc đấu tranh đòi chia sẻ với Mỹ. Còn Nhật Bản thì tích cực triển khai cạnh tranh với Mỹ về kinh tế mậu dịch, trở thành đối thủ có sức uy hiếp rất lớn đối với Mỹ. Điều đó đã chứng tỏ vai trò bá

chủ của Mỹ trong thế giới tư bản bắt đầu bị suy giảm. So sánh lực lượng Mỹ-Xô, nhất là về quân sự cũng đã có thay đổi quan trọng. Tháng 9 năm 1949, LX thử thành công quả bom nguyên tử đầu tiên, đã phá vỡ thế độc quyền của Mỹ về vũ khí nguyên tử. Năm 1957, LX lại phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên trên thế giới. Điều này khiến cả nước Mỹ hoảng sợ, Eiward Dull, một nhà khoa học nổi tiếng đã nói: “Nước Mỹ đã thua một trận đánh còn lớn hơn và quan trọng hơn nhiều so với trận Trân Châu Cảng”. Sau này, khi chiếc máy bay U-2 của Mỹ bị bắn rơi trên bầu trời LX, lại càng làm cho người Mỹ lo lắng, nhiều người Mỹ đã bắt đầu dao động lòng tin là liệu Mỹ còn tiếp tục thao túng được công việc quốc tế nữa không. Tình hình trong nước Mỹ từ sau những năm 50, nền kinh tế phát triển chậm lại, thiếu việc làm, sản xuất suy giảm, tỉ lệ thất nghiệp gia tăng, giá cả tăng trưởng, chảy máu vàng, thu chi quốc tế mất cân đối. Từ giữa những năm 50, phong trào chống phân biệt chủng tộc của người da đen ở trong nước ngày một phát triển. Trước tình hình nghiêm trọng trong và ngoài nước, sau khi lên nắm quyền, Kenedy đã điều chỉnh chính sách của Mỹ.

Về chính sách đối ngoại, Kenedy đã đưa ra “chiến lược hòa bình”, “mũi tên và cành Ôliu”. Tổng kết những bài học thất bại về đối ngoại trước đây, Kenedy cho rằng, trước đây Mỹ đã quá nhấn mạnh mặt quân sự trong chính sách đối ngoại, trong khi đó lại coi nhẹ mặt hòa bình. Chính vì vậy nên ngay sau khi nắm quyền, ông ta đã ra sức tuyên truyền cho “chiến lược hòa bình”. Ngày 21/1/1961, trong diễn văn đầu tiên nói về tình hình trong nước, Kenedy đã chỉ rõ, nước Mỹ sắp “giống như con đại bàng trên quốc huy hình lá chắn của Tổng thống”, “chân phải của nó cạp cành Ôliu còn chân kia cạp mũi tên”, và “phải coi trọng cả hai chân như nhau”. Kenedy giải thích, trong đối kháng với LX, một mặt Mỹ phải giữ thái độ cứng rắn, nhưng mặt khác cũng phải thử xem liệu chúng ta có thể tìm thấy một số cung cách trao đổi ý kiến nào đó được không”, Kenedy quyết định đẩy mạnh hơn nữa chính sách đi hai chân của ông ta hơn cả các Tổng thống tiền nhiệm.

II. “CHIẾN LƯỢC HÒA BÌNH” CỦA KENEDY

Đó là sách lược đi hai chân mà chủ nghĩa đế quốc vẫn quen dùng. Trước hết Kenedy điều chỉnh chiến lược quân sự nhằm thích ứng với đòi hỏi của sách lược đi hai chân, đã đề nghị phải thay thế “chiến lược trả đũa ồ ạt” của Eisenhower bằng “chiến lược phản ứng linh hoạt”. Kenedy cho rằng, so với LX, Mỹ đã mất ưu thế tuyệt đối độc quyền lực lượng rắn đe hạt nhân, một vấn đề trung tâm đặt ra cho Mỹ là, do việc LX phóng thành công vệ tinh nhân tạo, khiến họ dẫn đầu trong lĩnh vực kỹ thuật tên lửa, nên giữa Mỹ-Xô đã hình thành “sự khác biệt về tên lửa”. Vì vậy, Mỹ cần chạy đua vũ trang, đẩy nhanh việc nghiên cứu chế tạo tên lửa, cải tiến hệ

thống phòng vệ và dự báo, để chuẩn bị tiến hành chiến tranh hạt nhân toàn diện. Đồng thời Kennedy còn nhấn mạnh Mỹ không chỉ tiến hành một loại hình chiến tranh đó, sẽ rất bị động. Vì vậy, Kennedy đề nghị phải căn cứ tình hình để tiến hành các loại hình chiến tranh khác nhau, vừa có thể tiến hành chiến tranh hạt nhân lại vừa có thể tiến hành chiến tranh đặc biệt được gọi là chiến tranh trong rừng núi. Cuộc chiến tranh đặc biệt này là nhằm đối phó với chiến tranh du kích của Đảng cộng sản. Mỹ không nên đặt trọng điểm vào chiến tranh hạt nhân trên phạm vi toàn thế giới, mà là vào chiến tranh cục bộ. Vì vậy, Mỹ vừa phải khẩn trương nghiên cứu chế tạo và sản xuất tên lửa, lại vừa phải tích cực khôi phục và phát triển vũ khí thông thường.

Mặt chủ yếu trong chiến lược hòa bình của Kennedy là thúc đẩy LX và các nước Đông Âu xảy ra diễn biến. Trước hết, trong chính sách đối với LX, Kennedy đã thay đổi sách lược không đàm phán với LX trong thời kỳ chiến lược trả đũa ồ ạt, bằng cách bày tỏ muốn cùng với LX ngồi vào bàn đàm phán, với dụng tâm là chính phủ Kennedy muốn dưới ngọn cờ hòa bình giành được mọi thứ ở trên bàn đàm phán. Và sở dĩ Kennedy muốn đàm phán “hòa dịu” với LX, là vì còn một dụng tâm khác nữa là ông ta cho rằng hòa hoãn Mỹ-Xô có thể làm gay gắt thêm chia rẽ Trung-Xô, để từ đó tăng cường “kiềm chế” TQ, bởi vì ông ta coi TQ là kẻ thù hiệu chiến và nguy hiểm hơn cả Liên Xô.

Kennedy đã tổng kết những kinh nghiệm của các đời Tổng thống trước trong việc đẩy mạnh chiến lược diễn biến hòa bình. Ông ta cho rằng, “chiến lược giải phóng” của Dulles đã không biểu hiện được khả năng “giải phóng” trong sự kiện Ba Lan và Hungari năm 1956, nên đó chẳng qua chỉ là lời nói “sáo rỗng và ảo tưởng” còn “chiến lược trả đũa ồ ạt” chỉ “khiến tập đoàn đó càng được củng cố và đoàn kết hơn”. Vì vậy Kennedy chủ trương phải hoạch định kế hoạch và biện pháp cụ thể, nhằm tăng cường thực hiện mục tiêu chiến lược diễn biến hòa bình. Ngay từ năm thứ hai sau sự kiện Ba Lan và Hungari, tức là ngày 10/8/1957, trong diễn văn học tại thượng viện, Kennedy đã phê phán Dulles chỉ nói đến diễn biến hòa bình mà không có biện pháp cụ thể. Ông ta nói: “Nói mạnh” đến “giải phóng” hoặc “diễn biến hòa bình”, đương nhiên là rất tốt. Thế nhưng tôi trịnh trọng đề nghị, trong lần họp trước, khi tường trình chính sách của chúng ta đối với những khu vực vệ tinh, Quốc vụ khanh vẫn chưa đưa ra được những bước đi cụ thể cùng những bước đi quan trọng, trong đó chủ yếu bao gồm những điểm sau, ông ta nói:

Một là, phải gia tăng tiếp xúc giữa nhân dân với nhân dân, gia tăng trao đổi văn hóa, khoa học và giáo dục, gia tăng trao đổi các đoàn đại biểu đại diện các lĩnh vực trong đời sống của hai nước. Ngoài việc cải tiến các hoạt động tuyên truyền, chúng ta cũng cần phải lợi dụng phim ảnh, đĩa hát cũng như sự thật trong đời sống sinh hoạt của phương Tây để phá vỡ khoảng cách với phương Tây đã có từ lâu mà LX đã áp đặt cho nhân dân Ba Lan.

Hai là, chúng ta có thể tăng cường quan hệ bằng cách lợi dụng việc mở rộng các loại mậu dịch hữu hình và vô hình giữa hai nước... có thể khuyến khích những người cùng huyết thống về thăm Ba Lan.

Ba là, nên nghiên cứu thêm khả năng viện trợ kỹ thuật cho chính phủ Gomunka... chúng ta tìm cách giúp người Ba Lan có được hợp tác chuyên gia, nhất là về nông nghiệp và quản lý công nghiệp cỡ trung.

Bốn là, viện trợ khẩn cấp và cứu tế cho những người khó tìm việc làm và nhà ở.

Năm là, suy nghĩ và có chuẩn bị cụ thể nhiều hơn nữa, để có thể nhanh chóng hành động có hiệu quả, nếu ở các nước Đông Âu lại xảy ra bạo loạn tương tự như Ba Lan và Hungari.

Sáu là, phải xem xét vấn đề Ba Lan trong bối cảnh cả châu Âu rộng lớn, phải xem xét một cách thận trọng đối với những chính sách, cùng những kiến nghị mới, liên quan đến vấn đề rút quân, giảm quân và trung lập hóa.

Tháng 10 năm 1959, trong bài diễn văn học tại bang Wisconsin, Kenedy tuyên truyền rùm beng rằng “thế giới Cộng sản không còn là tảng đá vững chắc”, “bức màn thép không còn là bức tường đồng không thể chọc thủng”. Ông ta nhấn mạnh nhiều lần rằng “chỉ có thông qua chuyển biến hòa bình, thì châu Âu mới được tự do”. Vấn đề là các nước phương Tây “làm thế nào để đẩy mạnh từng bước diễn biến”. Trong bài diễn văn, ông ta nhấn mạnh các nước phương Tây cần phải xúc tiến quan hệ “từng bước, thận trọng và hòa bình với các nước XHCN, để bồi dưỡng các hạt giống tự do”.

Trước khi Kenedy lên nắm quyền 1 năm, ngày 11/1950, Ủy ban đối ngoại thượng viện Mỹ đã công bố báo cáo nghiên cứu số 10 về “hình thái ý thức và công tác ngoại giao”, nhấn mạnh Mỹ cần hành động tích cực và không mệt mỏi để “đập tan” hệ thống tư tưởng XHCN, bản báo cáo cho rằng “Đông Âu và Trung Âu và nhất là Ba Lan và Harari đã không cam chịu để LX thống trị”, “các nước Đông Âu luôn hướng về phía chúng ta, rất dễ tiếp thu phong cách sống phương Tây, thông qua Đông Âu tác động vào diễn biến bên trong LX, có thể là biện pháp càng hiệu quả hơn”. Bản báo cáo còn nhấn mạnh, Mỹ nên “tiếp xúc rộng rãi” với các nước XHCN, ra sức phát triển những phân tử trí thức trong trận tuyến của ĐCS, nhất là phải tiếp xúc rộng rãi với các nhân vật trong chính giới cao cấp và trung cấp để từng bước tác động vào tín ngưỡng tư tưởng của họ.

Ngày 14/6/1960, khi đọc diễn văn tại Thượng viện, Kenedy kêu gọi Mỹ phải hành động ngay, phải từng bước thận trọng hoạch định kế hoạch, “Phải bồi dưỡng hạt giống tự do từ bất kỳ kẽ hở nào được xuất hiện trên bức màn thép”, Đòi Mỹ “có thể chủ động hơn nữa, thông qua viện trợ, mậu dịch, du lịch, báo chí, trao đổi

học sinh và giáo sư cũng như tiền vốn và kỹ thuật để nâng cao mức sống của nhân dân Ba Lan”, “Phải chứng tỏ để các nước XHCN biết rằng Mỹ đang tích cực quan tâm đến họ”.

Còn điểm nữa đáng được chú ý là, ngay từ tháng 8 năm 1947, Kenedy đã phê phán chính phủ Mỹ coi nhẹ vai trò của đảng Dân chủ Xã hội trong chiến lược “Diễn biến hòa bình”. Ông ta nói: “Trong các tuyên bố công khai của mình, hoặc trong các hoạt động ngoại giao tương đối không chính thức, Mỹ đã bỏ qua một cách không thích đáng đối với những cống hiến của đảng Xã hội Đức trong việc chống Cộng. Đảng đó chống cộng ngoan cường hơn nữa sẽ có ngày rất có thể trở thành một bộ phận trong chính phủ Đức, đồng minh của chúng ta”. (Sau này tình hình phát triển như Kenedy đã tiên đoán, Đảng Xã hội Dân chủ Đức lên nắm quyền, đã điều chỉnh chính sách của họ). Sau khi Kenedy lên nắm quyền, tháng 10 năm 1961, Raske, Quốc vụ khanh Mỹ đã kiến nghị với đại sứ Liên bang Đức ở Mỹ: “Nên tiếp xúc với vùng do LX chiếm đóng (chỉ Dân chủ Đức) bằng sức hấp dẫn của Cộng hòa Liên bang Đức, không nên coi tiếp xúc này là biểu hiện nhượng bộ. Ngày 10/3/1964, A.Haryman, phó Quốc vụ khanh phụ trách các vấn đề chính trị thời Kenedy, người đã từng làm đại sứ Mỹ ở LX, trong diễn văn đọc tại Ủy ban đối ngoại Thượng nghị viện Mỹ, đã phát triển thêm một bước quan điểm của Raske. Ông ta nói: “Chúng ta cho rằng diễn biến hòa bình là biện pháp chậm chạp song đáng tin cậy để thực hiện tự do và độc lập dân tộc”. “Chính sách của chúng ta là lợi dụng mọi tiếp xúc hòa bình hiện có, để khuyến khích các diễn biến đang xảy ra hiện nay. Giờ đây ngày càng nhiều những cơ hội để làm như vậy... Chính sách của Mỹ trên nhiều mặt đều có thể khuyến khích giúp đỡ những lợi diễn biến đó”. Sau này Liên Bang Đức đã đồng ý với đề nghị của Mỹ. Cho đến cuối những năm 60, đảng Dân chủ Xã hội Đức lên nắm quyền, Brandt Willy, người của đảng Xã hội lên làm thủ tướng nước Đức. Năm 1969, ông ta đề nghị thực hiện “chính sách phương Đông” mới đối với LX và Đông Âu, đã thay đổi chính sách của Adenauer Konrad là kiên trì chính sách không thừa nhận, không tiếp xúc rất cứng rắn đã có từ lâu đối với các nước XHCN Đông Âu. Brandt cho rằng muốn thay đổi hiện trạng, trước hết phải thừa nhận hiện trạng đó đã. “Thống nhất nước Đức” không thể chỉ dựa vào vũ lực, nên ông ta đã công nhận Dân chủ Đức, thừa nhận đường biên giới Oder-Neisse, thừa nhận biên giới hiện trạng ở châu Âu sau chiến tranh và đã ký một loạt hiệp ước song phương với LX, Dân chủ Đức, Ba Lan và Tiệp Khắc, với mục đích là thừa nhận hiện trạng để tăng cường tiếp xúc, tiếp xúc để diễn biến.

Trong “chiến lược diễn biến hòa bình” của Kenedy, sách lược đối với các nước thế giới thứ 3 chiếm vai trò quan trọng. Từ sau giữa những năm 50, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ, thành cao trào ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh, nhiều nước đòi độc lập, trên cơ sở đó đã hình thành một lực lượng chính trị mới, được gọi là thế giới thứ 3. Thế giới thứ 3 quật khởi khiến Kenedy

phải coi trọng và lo sợ. Tháng 6 năm 1960, ông đã phải thốt lên, mấy năm nay các nước độc lập dân tộc ở châu Phi đã kiểm soát được 1/4 số phiếu bầu tại LHQ. Ông lại nói tiếp trong bản tường trình đặc biệt về tình hình đất nước năm 1961 như sau: “Hiện nay chiến trường lớn bảo vệ và mở rộng tự do là toàn bộ nửa vùng phía Nam của trái đất”. Vì vậy ông ta cho rằng Mỹ phải tập trung sức lực để tăng cường kiểm soát thế giới thứ 3. Và đồng thời cũng phải điều chỉnh tương đối lớn trong chính sách ngoại giao với các nước thế giới thứ 3. Nét chủ yếu nhất được biểu hiện ở chỗ, không nhấn mạnh như thời kỳ Eisenhower là phải xây dựng căn cứ quân sự ở các nước trong thế giới thứ 3, viện trợ quân sự cho họ, mà là đẩy mạnh tranh giành thế giới thứ 3 bằng ngọn cờ hòa bình và kiểm soát nhiều hơn nữa đối với thế giới thứ 3 bằng tấn công hòa bình. Ở châu Mỹ Latinh, Kenedy đề nghị thành lập “Liên minh đòi tiến bộ”. Năm 1959, do cách mạng Cu Ba giành thắng lợi, và tuyên bố thực hiện chế độ XHCN, Mỹ lo sợ ảnh hưởng của cách mạng Cu Ba lan rộng sang toàn bộ châu Mỹ Latinh, khiến sân sau của Mỹ “bốc cháy toàn diện”, nên Kenedy đề nghị kế hoạch viện trợ 20 tỷ USD cho châu Mỹ Latinh và bày tỏ muốn hợp tác để tiến hành cải cách chính trị, nhằm mục đích tăng cường hơn nữa kiểm soát chính trị và tranh giành kinh tế đối với châu Mỹ Latinh, ngăn chặn và trấn áp phong trào giải phóng dân tộc phát triển lan rộng. Năm 1960, nhiều nước ở châu Phi giành được độc lập, Kenedy nhấn mạnh viện trợ cho châu Phi thực chất là vấn đề tranh giành với LX, nên Kenedy muốn làm việc với châu Phi. Ngoài việc viện trợ kinh tế cho châu Phi, ông ta còn đề nghị thành lập “đội hòa bình”, cử nhiều bác sĩ, giáo sư và những giáo sĩ ở trong các đội “hòa bình” đến làm việc tại châu Phi. Và còn đề nghị tổ chức hoạt động “thăm thân nhân”, khuyến khích người Mỹ da đen về châu Phi “thăm người nhà”, “tìm cội nguồn” và “thăm viếng”, tất cả điều đó chỉ nhằm mở rộng ảnh hưởng của Mỹ ở châu Phi, xây dựng hình ảnh tốt đẹp của Mỹ trong các nước châu Phi. Đối với châu Á, Kenedy xét đến vấn đề dân số đông đúc, đời sống nghèo khó, nên đưa ra kế hoạch “lương thực vì hòa bình”, lợi dụng lương thực dư thừa của Mỹ để viện trợ, cứu tế hoặc bán với giá thấp cho một số nước ở châu Á.

Tóm lại, một loạt những chiến lược hòa bình được Mỹ đẩy mạnh dưới lá cờ hòa bình, với mục đích cuối cùng của nó là nhằm ngăn chặn các nước trong thế giới thứ 3 nằm trong vòng tay của CNCS, tìm mọi cách để đưa họ hòa nhập vào hệ thống của chủ nghĩa bá quyền do Mỹ độc bá thế giới.

Toàn bộ các vấn đề được trình bày trên đây, trong nhiệm kỳ Tổng thống Kenedy, chính phủ Mỹ đã bước đầu hình thành chiến lược diễn biến hòa bình.

CHƯƠNG III. VIỆC SỬ DỤNG ĐÀN XEN CHIẾN LƯỢC NGĂN CHẶN BẰNG QUÂN SỰ VÀ CHIẾN LƯỢC ĐIỂN BIẾN HÒA BÌNH

§1. RĂN ĐỀ QUÂN SỰ VÀ ĐÀM PHÁN HÒA HOÃN CỦA CHÍNH PHỦ NÍCH-XON VÀ PHO

I. SỰ LUNG LAY ĐỊA VỊ BÁ QUYỀN CỦA MỸ VÀ SỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA NÍCH XON ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU CỦA MỸ .

Tháng 1 năm 1969, Ních-xon lên nhậm chức Tổng thống lần thứ 37 của nước Mỹ. Ông ta là một nhà chính trị cánh hữu của Đảng Cộng hòa, nổi tiếng là “nhân vật chống cộng số 1 của nước Mỹ, cuồng tín chủ nghĩa Tư bản, cũng là một vị Tổng thống nước Mỹ kiên trì chủ nghĩa hiện thực trong thực tiễn”. Khi Ních-xon nhậm chức, cũng chính là lúc xã hội và địa vị đế quốc của Mỹ có những thay đổi quan trọng. Chiến lược bành trướng toàn cầu của Mỹ luôn húc đầu vào tường, Mỹ lại đang sa lầy vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam không thể tự thoát ra được. Lực lượng Nhật Bản, Tây Âu đang phát triển, các nước thế giới thứ 3 đang đua nhau giành độc lập, và phát huy tác dụng ngày càng to lớn trong các công việc quốc tế. Do thế nước suy yếu, đồng đô la với địa vị là đồng tiền quốc tế đang bị thách thức nghiêm trọng, địa vị bá chủ thế giới của nước Mỹ đang bị lung lay. Những nhân tố này làm cho các nhà lãnh đạo nước Mỹ vốn tự coi nước mình là bá chủ thế giới như Ních-xon và các chính khách khác, thấy rõ sự sa sút và cần phải điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Trong những năm 1960, lợi dụng thời cơ Mỹ đang bị sa lầy vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Liên Xô đã đẩy mạnh thực lực quân sự và kinh tế của mình và đã trở thành một siêu cường sánh vai với Mỹ. Về quân sự, so sánh lực lượng chiến lược Mỹ-Xô đã có sự thay đổi to lớn. Năm 1962, trước thời điểm khủng hoảng tên lửa ở Cu Ba, ưu thế về tên lửa vượt đại châu của Mỹ so với Liên Xô là 5:1, năm 1964 vẫn là 4:1. Điều này khiến các nhà lãnh đạo Liên Xô đau đầu, Sau khi lên nắm quyền, Brê-giơ-nhép đã quyết tâm đẩy nhanh sự phát triển lực lượng quân sự, bắt đầu chạy đua vũ trang toàn diện, lực lượng hạt nhân chiến lược tăng lên rất lớn. Năm 1967, Liên Xô có 570 tên lửa vượt đại châu, năm 1968 tăng lên 900 quả, năm 1969 đạt tới 1060 quả, nhìn chung đã có thể tương đương với số lượng tên lửa vượt đại châu của Mỹ. Liên Xô còn bắt đầu phát triển và bố trí các hệ

thống tên lửa chống tên lửa, đi trước cả Mỹ. Về hải quân, lợi dụng thời cơ nước Mỹ do chiến tranh Việt Nam đang giảm tốc độ đóng tàu cho hải quân, Liên Xô đã bỏ chiến lược phòng ngự các biển gần, ra sức phát triển hải quân viễn dương, số lượng tàu ngầm hạt nhân tăng nhanh, thách thức sự bá quyền biển cả của Mỹ. Về kinh tế, trong những năm 1960 sự yếu kém của thể chế quản lý kinh tế của Liên Xô tuy đã bộc lộ rõ ra, nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn cao hơn Mỹ và Tây Âu, do đó khoảng cách kinh tế giữa Mỹ và Liên Xô đã được rút ngắn lại. Căn cứ vào các số liệu đã được thống kê của Liên Xô, đầu những năm 1950, giá trị tổng sản phẩm quốc dân của Liên Xô bằng 1/3 của Mỹ, năm 1960 là 2/3, năm 1970 đã nâng tới 4/5. Điều đó đã làm cho chi phí quân sự của Liên Xô tăng lên hàng năm, so sánh lực lượng Mỹ-Xô đã có sự thay đổi đáng chú ý. Về mặt chiến lược quân sự, do chiến tranh xâm lược Việt Nam đã kiềm chế hoạt động của Mỹ ở các khu vực khác trên thế giới, Liên Xô đã xuất kích trên nhiều hướng, hình thành thế Mỹ thủ, Xô công. Sau chiến tranh Trung Đông năm 1967, Liên Xô đã mở rộng ảnh hưởng đối với các nước Ả Rập, Trong cuộc xung đột Ấn Độ-Pakistan năm 1965, Liên Xô ủng hộ Ấn Độ, tạo ra hội nghị cấp cao ba nước Ấn Độ-Pakistan-Liên Xô tại Ta-sken. Liên Xô ủng hộ Chủ nghĩa xã hội ở Cu Ba tạo ra sự thách thức đối với địa vị bá chủ thế giới của Mỹ ở Châu Mỹ la tinh. Liên Xô còn tăng cường quan hệ với các nước Tây Âu, muốn làm tan rã liên minh NATO. Những phương sách chiến lược tấn công này buộc Mỹ phải ứng phó.

Sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, Mỹ đã xây dựng rất nhiều căn cứ quân sự ở khắp nơi trên thế giới, tha hồ bành trướng, nhúng tay vào công việc của nước khác, ngiêm nhiên tự cho mình là bá chủ thế giới. Ngoài 54 vạn quân đóng ở Việt Nam, còn có trên một triệu lính Mỹ đóng ở các nơi trên đại lục châu Á, Âu và các đảo lân cận, trên 30 vạn quân Mỹ đang hoạt động trên các chiến hạm ở xa bờ biển nước Mỹ. Nước Mỹ duy trì trên 2000 căn cứ quân sự ở khắp các nơi trên thế giới, đảm nhiệm nghĩa vụ bảo vệ cho hơn 40 nước và khu vực. Không chỉ thế, Mỹ còn lập ra tổ chức Bắc Đại Tây Dương, lấy danh nghĩa ngăn chặn Chủ nghĩa cộng sản, đối đầu với tổ chức Hiệp ước Vác-xa-va. Do không ngừng chạy đua vũ trang, nhân lực, vật lực, tài lực, làm lung lay địa vị bá quyền của họ. Trong những năm 1960, nước Mỹ tiếp tục đẩy mạnh chính sách bành trướng. Ngày 14 tháng 7 năm 1981, vạch kế hoạch tổ chức cho “lữ đoàn Cu Ba” gồm những tên Cu Ba lưu vong tại căn cứ huấn luyện Goatêmala, tấn công vào khu vực bãi biển gần vịnh Con lợn của Cu Ba. Năm 1964, Mỹ huy động quân Mỹ đóng ở kênh đào Panama, đàn áp các cuộc biểu tình thị uy của nhân dân Panama đòi được treo cờ Panama ở khu vực kênh đào, tạo ra một thảm kịch làm 21 người Panama bị chết. Năm 1965 lấy lý do bảo vệ an toàn cho người Mỹ, chính phủ Mỹ huy động hơn 4000 lính thủy đánh bộ Mỹ đổ bộ vào Đôminica rồi nâng số quân lên tới 22 ngàn người, tiến hành can thiệp quân sự trực tiếp vào cuộc xung đột trong nước của Đôminica. Năm 1964, Mỹ đã

huy động các máy bay quân sự, không vận quân dù của Bỉ tới Công Gô đàn áp lực lượng vũ trang yêu nước, can thiệp vào nội chính của Công Gô. Ở Trung Đông, Mỹ ủng hộ Israen chống lại nhân dân Ả rập. Năm 1965, sau khi Mỹ xâm lược Việt Nam, trong vùng lầy chiến tranh càng giằng giụa càng lún sâu, quy mô sử dụng không quân ngày càng lớn, số lính bị cuốn vào chiến tranh mặt đất ngày càng tăng, nhưng không thể thu được thắng lợi trên chiến trường. Năm 1968, trước thế tấn công mạnh mẽ của lực lượng vũ trang yêu nước miền Nam Việt Nam, trước sự phản đối mạnh mẽ của nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới, chính phủ Mỹ chỉ còn cách tiến hành đàm phán hòa bình với đoàn đại biểu nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tại Paris. Nhưng chính phủ Mỹ không hề thực tâm, một mặt chơi trò hòa đàm, một mặt tăng nhanh các bước hoạt động quân sự, tiến hành vạch kế hoạch Việt Nam hóa chiến tranh, làm cho gánh nặng chiến tranh của Mỹ ngày càng tăng lên. Những năm 1960, chính sách bành trướng toàn cầu của Mỹ lấy chiến trường Việt Nam làm trung tâm đã tới cực điểm, kết quả của nó đè nặng lên vai chính phủ Mỹ, lực bất tòng tâm, làm trầm trọng thêm mâu thuẫn giữa dã tâm bành trướng và thực lực của nước Mỹ, khiến các mặt kinh tế, quân sự và chính trị nước Mỹ lâm vào cảnh khốn cùng không tự thoát ra được. Địa vị bá quyền thế giới của nước Mỹ đã suy giảm rõ rệt.

Trong những năm 1960, Nhật Bản, Tây Âu vươn lên nhanh chóng, các nước thế giới thứ ba bùng bùng giành độc lập. Trung Quốc thi hành chính sách độc lập tự chủ, khiến cho địa vị bá chủ thế giới của nước Mỹ bị lung lay. Trong 10 năm đầu sau chiến tranh, nhờ sự giúp đỡ của Mỹ, sự kích thích của chiến tranh Triều Tiên và sự ủng hộ nhiều mặt của chính phủ, nền kinh tế Nhật Bản đã khôi phục nhanh chóng, tới giữa những năm 1950, sản xuất công nghiệp đã vượt quá mức cao nhất trước và trong chiến tranh, đặc biệt là nền công nghiệp chủ yếu tăng rất mạnh, làm cơ sở cho sự phát triển mạnh mẽ nền kinh tế. Bắt đầu từ năm 1965, kinh tế Nhật Bản đã bước vào thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao. Năm 1965, Mỹ mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam, Nhật đã nhận được các đơn đặt hàng quân nhu của Mỹ và bán các hàng tiêu dùng cho lính Mỹ và gia đình họ trên đất Nhật, thị trường tiền tệ quốc tế tiếp tục mở rộng. Đến năm 1971, mậu dịch xuất khẩu của Nhật chỉ đứng sau Mỹ và Tây Đức, trở thành một nước tư bản xuất nhiều hơn nhập. Trong thời gian 1960-1970 tỷ trọng tổng sản phẩm quốc dân của Nhật trong thế giới tư bản, từ 1,5% năm 1950 nâng lên tới 6,2% năm 1970, cuối những năm 1960 đã chiếm vị trí thứ hai trong thế giới tư bản, về cơ bản đã thực hiện được hiện đại hóa công nghiệp. Sản lượng Công nghiệp, mậu dịch xuất khẩu, dự trữ vàng và ngoại tệ của họ cũng đều chiếm vị trí thứ hai và thứ ba trong các nước tư bản. Sau khi tăng trưởng được thực vật kinh tế, mâu thuẫn giữa Mỹ và Nhật đã bộc lộ ra, Nhật Bản đòi hỏi phải có quyền tự chủ nhiều hơn, nhất là giành được lợi ích kinh tế nhiều hơn, ô tô và đồ điện gia dụng của họ tấn công mãnh liệt vào thị trường Mỹ, Nhật Bản

môn trở thành cường quốc kinh tế thế giới, nguyện vọng thì hành chính sách ngoại giao độc lập tự chủ ngày càng bức thiết. Vì vậy, giữa Mỹ và Nhật Bản đã mở ra cuộc đấu tranh không chế phản không chế kịch liệt trên các mặt chính trị, kinh tế, quân sự và ngoại giao. Nước Mỹ đã lợi dụng địa vị nước lớn, các quy định hữu quan của tổ chức tiền tệ quốc tế và các tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế, ép buộc Nhật Bản thực hành tự do hóa tư bản, mở rộng sự hạn chế đầu tư, mở cửa thị trường, thực hành tự do hóa mậu dịch, và ép buộc Nhật Bản phải hạn chế xuất khẩu đối với một số sản phẩm. Tuy vậy, các biện pháp đều không ngăn nổi hàng hóa Nhật Bản tuôn vào nước Mỹ. Cuối những năm 1960, mâu thuẫn chính trị giữa Nhật và Mỹ sâu sắc thêm, do đòi hỏi mạnh mẽ của Nhật, ngày 26 tháng 6 năm 1968, Mỹ đã trả lại quần đảo Okinawa cho Nhật, và thương lượng tự động kéo dài “Hiệp ước an ninh Mỹ-Nhật”, trả lại quyền hành chính cho Nhật Bản ở Okinawa.

Thời kỳ đầu sau chiến tranh, Tây Âu là hàng đàn em của Mỹ, họ sùng bái nước Mỹ. Sau việc thành lập khối Cộng đồng chung châu Âu, lực lượng Tây Âu không ngừng phát triển lớn mạnh, họ không cam chịu sự sắp xếp của người khác, đòi hỏi thoát khỏi sự khống chế của nước Mỹ, xây dựng “Châu Âu của người Châu Âu”. Trong những năm 1960, về mặt kinh tế, các nước Tây Âu cơ bản đã thoát khỏi sự dựa dẫm vào Mỹ, lòng tin vào Mỹ về quân sự bị dao động, mâu thuẫn với Mỹ về chính trị ngày càng phát triển. Đứng trước thực tế, chính phủ Kennơđi đã đề ra cái gọi là “Kế hoạch vĩ đại để giải quyết vấn đề châu Âu”, ý đồ đưa Tây Âu vào cộng đồng Bắc Đại Tây Dương do Mỹ cầm đầu. Nhưng kế hoạch này luôn gặp trở ngại, cuộc đấu tranh không chế và phản khống chế giữa Mỹ và Tây Âu trên lĩnh vực kinh tế không ngừng nảy sinh, chiến tranh mậu dịch, chiến tranh đầu tư, chiến tranh tiền tệ ngày càng khốc liệt. Nhằm mở rộng sức cạnh tranh hàng hóa Mỹ ở Tây Âu, phá bỏ hàng rào thuế quan của Tây Âu, chính phủ Mỹ đã tiến hành đàm phán với Tây Âu các vòng đàm phán và “vòng đàm phán Kennơđi” về giảm thuế, kết quả Mỹ vẫn bị hàng rào thuế quan của thị trường Cộng đồng châu Âu đánh mạnh nhất, không thể không thực hành chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch. Năm 1968, sau khi Cộng đồng châu Âu thực hiện liên minh thuế quan hàng công nghiệp và chính sách nông nghiệp chung, năm 1969 lại đề ra 10 năm quá độ tiến tới thực hiện liên minh tiền tệ nhằm đối phó một cách có hiệu quả cuộc khủng hoảng đồng đô la do Mỹ đưa lại trong thu chi quốc tế, các quốc gia Tây Âu đạt được số dư lớn. Về mặt chính trị quân sự, mâu thuẫn giữa Mỹ và Tây Âu cũng rất sâu sắc. Các nước Tây Âu, đặc biệt là chính phủ Đờ Gôn của Pháp nhận thấy rằng, một châu Âu thống nhất trong tương lai phải được xây dựng trên cơ sở hòa giải giữa Pháp và Đức, cộng đồng do Pháp khống chế, nước Pháp phải ngang hàng với Mỹ. Trên mọi phương diện bao gồm cả vũ khí hạt nhân. Để chia quyền lãnh đạo tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương, phá bỏ địa vị lũng đoạn vũ khí hạt nhân của Mỹ, năm 1960, Pháp đã tiến hành thí nghiệm cho nổ quả bom nguyên tử đầu tiên, năm 1963

kiên quyết từ chối việc Tổng thống Kennodi yêu cầu Pháp bỏ lực lượng hạt nhân độc lập, từ chối kế hoạch “Sao Bắc Đẩu” do Mỹ đề ra. Trong Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương, Đờ Gôn tuyên bố triệt hồi hạm đội Địa Trung Hải và hạm đội Đại Tây Dương của Pháp, thu hồi quyền chỉ huy một số trung đội không quân đã được quy định do khối Bắc Đại Tây Dương chỉ huy khi xảy ra chiến tranh, không tham gia diễn tập quân sự của khối NATO, đuổi ra khỏi nước Pháp các máy bay ném bom của Mỹ đóng trên đất Pháp. Tháng 3 năm 1966, Pháp chính thức rút khỏi tổ chức thống nhất quân sự NATO, tháng 10 Hội đồng khối NATO bị đuổi khỏi nước Pháp. Tháng 3 năm 1967, quân Mỹ đóng ở Pháp hạ cờ sao vạch, rút khỏi nước Pháp. Không chỉ có thế, Đờ Gôn còn đột phá trận tuyến chống Trung Quốc do Mỹ dựng lên, tháng 1 năm 1964, kiến lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Trong vấn đề Việt Nam, Đờ Gôn chống đối chính sách xâm lược của Mỹ, đề xướng trung lập hóa Việt Nam. Trong thời gian chiến tranh Trung Đông lần thứ ba, Đờ Gôn ủng hộ người Ả rập, khác xa với lập trường của Mỹ. Tư tưởng chiến lược châu Âu của Đờ Gôn đã được sự ủng hộ của các nước như Tây Đức...v,v... Thủ tướng Adơ-nao-ơ vừa muốn được sự bảo hộ hạt nhân của Mỹ mà nước Pháp không làm được, lại vừa sợ Mỹ bắt tay với Liên Xô trong vấn đề Béc lin làm tiêu tan mục tiêu thống nhất nước Đức mà ông ta kiên trì. Vì vậy, năm 1962 Adơ-nao-ơ và Đờ Gôn đã ký với nhau hiệp ước liên minh ở châu Âu và về quân sự, văn hóa, kinh tế với hy vọng có thể ngăn cản thỏa hiệp của Mỹ với Liên Xô. Ngày 23 tháng 1 năm 1963, Pháp và Đức đã ký hiệp ước khôi phục bang giao. Ngoài ra việc chính phủ Kennodi dùng chiến lược phản ứng linh hoạt thay vì chiến lược trả đũa ồ ạt đã gây ra mối lo ngại cho Tây Âu. Vì rằng chiến lược phản ứng linh hoạt đòi hỏi các đồng minh Tây Âu phải tăng lực lượng thông thường và tiếp tục đặt lực lượng hạt nhân dưới sự khống chế độc quyền của Mỹ. Các nước Tây Âu nghi ngờ Mỹ sẽ giới hạn chiến tranh ở châu Âu, dùng Tây Âu chống lại sự tấn công của Liên Xô, lực lượng hạt nhân của Mỹ chỉ bảo vệ cho Hoa Kỳ, như vậy sẽ hạ các nước Tây Âu xuống địa vị chỉ phòng vệ bằng vũ khí thông thường. Vì thế sau cuộc khủng hoảng Béc lin, Anh, Pháp đã tăng cường phát triển lực lượng hạt nhân độc lập, Tây Đức cũng ra sức đòi thành lập lực lượng hạt nhân do tập thể các nước trong khối NATO khống chế. Sự trỗi dậy về kinh tế của châu Âu và Nhật Bản, xu hướng độc lập về chính trị, đã trực tiếp làm lung lay, bào mòn địa vị minh chủ Phương Tây của nước Mỹ.

Những năm 1960 là thời kỳ cao trào của các nước thuộc địa và bán thuộc địa giành độc lập chính trị. Lực lượng thế giới thứ ba không ngừng phát triển lớn mạnh. Chỉ trong một năm 1960, châu Phi đã có 17 nước tuyên bố giành độc lập, đến cuối những năm 1960, các nước giành độc lập của châu Phi lên tới 41 nước. Tháng 5 năm 1963 tại Adiabêba đã cử hành hội nghị các vị đứng đầu các nước châu Phi, ngày 6 tháng 5 đã thông qua “Hiến chương tổ chức thống nhất châu Phi”, đã thành lập tổ chức thống nhất châu Phi. Việc thành lập tổ chức thống nhất châu

Phi đã có tác dụng rất lớn đối với việc thúc đẩy đoàn kết châu Phi, phản đối sự khống chế, can thiệp của Mỹ, phát triển kinh tế châu Phi. Ở Trung Đông, tháng 1 năm 1964 đã triệu tập hội nghị thượng đỉnh liên minh A rập lần thứ nhất, đã có tác dụng tích cực đối với việc đẩy mạnh đoàn kết và hợp tác Trung Đông, phản đối chủ nghĩa bá quyền của Mỹ, khôi phục quyền lợi hợp pháp của nhân dân Palestin. Do tăng cường đoàn kết, phát huy một cách có hiệu quả tác dụng của mình trong các công việc quốc tế, năm 1969, các nước Ixlam đã họp hội nghị nguyên thủ lần thứ nhất tại La pát (dịch âm) chuẩn bị thành lập tổ chức hội đồng Ixlam. Tại Đông Nam Á, các nước Philippin, Thái Lan, Indônêxia, Malaixia và Singapo đã liên hiệp với nhau thành lập liên minh các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), biểu hiện xu thế liên hiệp ngày càng mạnh mẽ. Tháng 4 năm 1964 tại Cônacori đã diễn ra hội nghị đoàn kết nhân dân Á Phi lần thứ hai (quyết định thành lập tổ chức đoàn kết nhân dân Á Phi bao gồm 80 nước và khu vực trong đó có Trung Quốc, Triều Tiên, Ai Cập...v.v. Ở châu Mỹ la tinh, sự thắng lợi của cách mạng Cu Ba năm 1959 đã cổ vũ một cách to lớn nhân dân châu Mỹ la tinh và nhân dân các nước khác trên thế giới. Tháng 8 năm 1966, các nước Pêru, Chile, Ecuado, Colombia và Venezuela đã thành lập tổ chức Hiệp ước Andexơ, thực hành hợp tác khu vực. Tháng 1 năm 1966, tại Habana đã triệu tập hội nghị đoàn kết nhân dân Á-Phi-La lần thứ nhất có hơn 500 đại biểu của 82 nước tham dự, càng thắt chặt thêm tình hữu nghị của nhân dân ba đại châu. Biểu hiện nổi bật của sự phát triển lớn mạnh của lực lượng thế giới thứ ba là việc thành lập khối 77 nước và sự trỗi dậy của phong trào không liên kết. Năm 1963, trong hội nghị mậu dịch và phát triển ở khóa họp Đại hội đồng Liên Hợp Quốc lần thứ 18, 75 nước đã đưa ra tuyên bố chung, lúc đó là khối 75 nước. Năm 1964 trong hội nghị mậu dịch và phát triển của Liên Hợp Quốc lần thứ nhất họp ở Giơ-ne-vơ, khối 75 nước đã ra tuyên ngôn liên hợp 77 nước, từ đó hình thành khối 77 nước. Về sau số thành viên không ngừng tăng lên, nhưng vẫn gọi tên đó. Tháng 10 năm 1967 tiến hành hội nghị cấp bộ trưởng lần thứ nhất khối 77 nước ở An-giê, đã thông qua “Hiến chương An-giê”, trở thành đề án của khối 77 nước ở hội nghị mậu dịch và sự phát triển của Liên Hợp Quốc lần thứ hai. Việc thành lập và hoạt động của khối 77 nước đã phát huy tác dụng quan trọng trên các mặt phá bỏ trật tự cũ của kinh tế thế giới, bảo vệ lợi ích kinh tế của các nước. Phong trào Không liên kết nổi lên do sáng kiến của 3 người lãnh đạo nhà nước Titô, Nêru và Nátxe, tháng 9 năm 1961 tiến hành hội nghị các nước không liên kết lần thứ nhất ở Ben-grát thủ đô Nam Tư, đã ra tuyên bố về “Sự nguy hiểm của chiến tranh và kêu gọi hòa bình”, “Tuyên ngôn của nguyên thủ chính trị chính phủ các nước Không liên kết”, đòi triệt bỏ tất cả các căn cứ quân sự đóng trên lãnh thổ các nước khác, xóa bỏ chủ nghĩa thực dân dưới mọi hình thức, chỉ rõ chỉ có thủ tiêu hoàn toàn chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc, mới có thể thực hiện được hòa bình lâu dài. Tháng 10 năm 1984, tiến hành hội nghị các nước không liên kết lần thứ hai ở Cai-rô thủ đô Ai-cập, số thành viên tham gia lần này

tăng cấp đôi so với hội nghị lần thứ nhất. “Cương lĩnh hòa bình và hợp tác quốc tế” thông qua ở hội nghị đã chỉ ra rằng, chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa thực dân mới là một nguyên nhân cơ bản của sự xung đột và sự căng thẳng của cục diện thế giới, nhân dân các thuộc địa phải sử dụng vũ lực một cách chính đáng, vận dụng một cách đầy đủ quyền tự quyết và quyền độc lập của mình, các nước phải ra sức kiên trì tiêu trừ mọi tàn tích của chủ nghĩa thực dân, đồng tâm hiệp lực và cung cấp mọi viện trợ cần thiết cho nhân dân các nước đang đấu tranh chống lại chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa thực dân mới. Hội nghị đề xuất phải nhanh chóng triệu tập hội nghị Giơ-ne-vơ mới bàn về vấn đề Đông Dương, thủ tiêu các căn cứ quân sự trước ngoài, trừ bỏ sự uy hiếp hạt nhân, đình chỉ chạy đua vũ trang. Sự trỗi dậy của phong trào Không liên kết là một cái mốc của sự phát triển lớn mạnh của lực lượng thế giới thứ 3, là biểu hiện việc các nước đang phát triển đòi có địa vị bình đẳng trên vũ đài quốc tế, bảo vệ lợi ích chính đáng của mình, cũng là sự phản ánh nguyện vọng chung của các nước đó muốn loại bỏ xung đột giữa các khối, làm dịu tình hình căng thẳng trên thế giới. Họ coi sự đoàn kết của các nước thế giới thứ 3 là một lực lượng chính trị độc lập, to lớn trên thế giới, không còn giống như thời kỳ đầu sau chiến tranh và những năm 1950, chịu sự điều khiển của nước Mỹ, khiến chính sách bá quyền bạo ngược của Mỹ bị đánh một đòn đau. Sau khi số lớn các nước thế giới thứ 3 vào Liên Hợp Quốc, thời kỳ nước Mỹ một tay che trời đã đi vào lịch sử. Nhất là sự lớn mạnh của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, đã trở thành một lực lượng chính trị quốc tế hạn chế quyền bá chủ của Mỹ, buộc nước Mỹ phải nhìn nhận với nhãn quan khác trước. Sau chiến tranh, chính phủ Mỹ thi hành chính sách phản Hoa, gây sự phản đối của đa số các nước trên thế giới. Tất cả những cái đó đều đánh một cách có hiệu lực vào nền gốc địa vị bá quyền của Mỹ, thúc đẩy địa vị bá quyền của Mỹ ngày càng sa sút.

Sự suy giảm địa vị bá quyền của Mỹ chủ yếu biểu hiện sự chao đảo của hệ thống tiền tệ thế giới tư bản với đồng dollar làm trung tâm. Năm 1960, lần đầu tiên đồng dollar Mỹ ở nước ngoài đã vượt quá dự trữ vàng của Mỹ, thâm thủng thu chi quốc tế lên tới 3,7 tỷ USD, do đó lần đầu tiên sau chiến tranh đã nổ ra sự khủng hoảng của đồng dollar. Để giữ được địa vị của đồng đô la, tháng 12 năm 1961, Mỹ cùng Anh, Pháp, Tây Đức, Ý, Thụy Sĩ, Bỉ, Hà Lan thành lập tổng kho vàng với số vàng trị giá 200 triệu USD, nhằm duy trì giá vàng bằng đô la ở thị trường Luân Đôn. Cùng tháng, các nước Anh, Mỹ, Pháp, Tây Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan, Thụy Điển, Canada và Nhật Bản đã thành lập tập đoàn 10 nước câu lạc bộ Paris, đã ký hiệp định chung về cho vay, 10 nước này đã cung cấp cho quỹ tiền tệ quốc tế 6 tỷ USD, dùng làm tín dụng khẩn cấp khi có khủng hoảng. Tháng 3 năm 1962, Mỹ lại ký với các nước Tây Âu và Ngân hàng thanh toán quốc tế hiệp định cho vay ưu đãi lẫn nhau, phòng khi có khủng hoảng sẽ cho nhau vay tiền trong nước nhằm ổn định hối đoái quốc tế. Trong quá trình thực hiện các hiệp định này, sự khống chế độc quyền

của Mỹ đối với tiền tệ quốc tế bắt đầu lung lay. Tháng 11 năm 1967, đồng bảng Anh bị khủng hoảng, lan sang đồng dollar, nước Pháp nhanh chóng rút khỏi tổng kho vàng khiến cho tình hình khủng hoảng càng thêm trầm trọng từ tháng 10 năm 1967 đến tháng 3 năm 1968, để ghìm thấp giá vàng, tổng kho vàng đã tung ra bán một khối lượng vàng trị giá 3,46 tỷ USD, chính phủ Giôn-xon đã thuyết phục các thành viên của tổng kho vàng đóng cửa thị trường vàng Luân Đôn, sau đó đình chỉ hoạt động của tổng kho vàng, thực hiện chế độ hai giá vàng, nhưng cũng không cứu vãn được sự khủng hoảng của đồng dollar. Tình hình kinh tế Mỹ ngày càng xấu đi, bội chi trong thanh toán quốc tế tăng lên. Từ năm 1950 đến năm 1954, trung bình hàng năm bội chi 1,7 tỷ USD, từ năm 1965 đến năm 1969 trung bình hàng năm bội chi đã tăng tới 3,4 tỷ USD, cùng với sự gia tăng bội chi trong thanh toán quốc tế, địa vị của đồng dollar không ngừng giảm sút, theo thống kê của Mỹ, năm 1950 số dollar mà ngân hàng Trung ương, tư nhân và chính phủ nước ngoài nắm giữ đã tăng vọt tới 43 tỷ USD, còn dự trữ vàng của nước Mỹ tụt xuống còn 16,3 tỷ USD. Do đó đã gây ra hậu quả là số dollar nước ngoài chuyển đổi vượt quá rất nhiều số vàng dự trữ của nước Mỹ, kho vàng nước Mỹ trống rỗng, địa vị dollar tụt xuống hố sâu. Bắt đầu từ thời kỳ sau những năm 1960, sự khủng hoảng của đồng dollar xảy ra liên tiếp, hề có chút xáo động, mọi người đều đổ xô bán tháo dollar, đua nhau mua vàng. Địa vị đồng tiền quốc tế của dollar chịu sự thử thách nghiêm trọng. Tới thời kỳ đầu những năm 1970 hệ thống tiền tệ tư bản với đồng dollar làm trung tâm đã tan rã. Sự sa sút của “đế quốc đồng tiền vàng” đòi hỏi phải điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Mỹ.

Nhìn vào bên trong nước Mỹ, sau thời kỳ giữa thập kỷ 1960, sức mạnh của nước Mỹ bắt đầu suy giảm, lạm phát phát triển nhanh chóng, kinh tế Mỹ đi vào thời kỳ lạm phát kéo dài lần thứ hai sau chiến tranh, tới năm 1969 chỉ số giá cả tiêu dùng so với năm 1967 tăng 16,9%, chỉ số giá bán buôn tăng 11,8%. Sau khi lạm phát tăng mạnh, Tổng thống Giôn-xon tiếp tục thi hành chính sách tài chính thâm thủng kéo dài, cùng với việc mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam, đã đẩy mạnh toàn diện kế hoạch cải cách “xã hội vĩ đại”, kết quả làm cho lạm phát ngày càng kịch liệt. Năm 1966 buộc phải áp dụng một số phương pháp cắt giảm tài chính ôn hòa, và thông qua Ủy ban dự trữ quốc gia để hạn chế lượng cung ứng tiền tệ. Năm 1967 Giôn-xon yêu cầu tăng thuế phụ thu, đề xuất chính sách tài chính nhằm hạn chế toàn diện đối với nền kinh tế, nhưng do các biện pháp của ông thiếu sức mạnh và không ổn định nên không đem lại hiệu quả. Đến năm 1968 khi Quốc hội thông qua luật thu thuế và giảm chi thì đã muộn, không những lạm phát không bị ngăn chặn, mà ngay cả sự tăng trưởng kinh tế cũng bắt đầu giảm tốc độ, mâu dịch đối ngoại xuất hiện nhập siêu, thâm thủng tài chính to lớn. Để bù đắp thiếu hụt tài chính, chính phủ lại phát hành một lượng lớn công trái, tăng lượng cung ứng tiền tệ, thi hành chính sách tiền tệ giá thấp, dẫn đến sự tăng mạnh mẽ tồn

khoản không kỳ hạn. Thêm vào đó, các công ty lũng đoạn, để đẩy nhanh tiêu thụ sản phẩm đã đẩy mạnh việc bán chịu hàng hóa cho trả dần, nợ tư nhân phát triển có tính chất ác tính, làm cho tỷ lệ tăng trưởng trung bình lượng cung ứng tiền tệ Mỹ vượt quá tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của tổng sản phẩm quốc dân. Cuối những năm 1960, lần đầu tiên trong lịch sử, nước Mỹ đã xuất hiện hiện tượng suy thoái về kinh tế và lạm phát đồng thời phát sinh, nó đã châm ngòi cho cuộc khủng hoảng kinh tế lần thứ năm của nước này sau chiến tranh. Suy thoái và lạm phát kiềm chế nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, trở thành vòng tuần hoàn ác tính mà giai cấp thống trị không ứng phó nổi, tuy chính phủ hết lần này đến lần khác định thông qua chính sách tài chính thâm hụt và chính sách tiền tệ mở rộng để tìm lối thoát, kết quả lại làm cho lạm phát càng thêm nguy kịch, sản xuất tăng trưởng chậm chạp.

Trong những năm 1960, trong lòng nước Mỹ nổi lên cao trào phản đối chiến tranh, đòi Mỹ rút quân ở nước ngoài về. Sau khi chính phủ Giôn-xơn mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam, đã không thể chiến thắng về quân sự, cũng không thể kiếm được lợi lộc trong đàm phán hòa bình, lâm vào tình trạng bị động cả về nội chính lẫn ngoại giao, Thời đó, số quân Mỹ xâm lược Việt Nam tăng lên đến mức cao nhất là 54 vạn người, cộng với số quân lính của hạm đội 7, tổng cộng có khoảng 66 vạn, thương vong khoảng 35 vạn, chiếm trên khoảng 50% số lính Mỹ đóng ở nước ngoài, chi phí chiến tranh xâm lược Việt Nam tăng đến 300 tỷ USD, đã sử dụng tất cả các loại vũ khí trừ bom nguyên tử, nhưng kết quả đạt được chỉ đi từ thất bại này đến thất bại khác. Tình hình đó về cơ bản đã bào mòn cơ sở trong nước mà nước Mỹ dựa vào đó để duy trì chiến tranh, kích động các loại mâu thuẫn trong lòng nước Mỹ. Ngày 2 tháng 5 năm 1964, các tổ chức liên minh xã hội chủ nghĩa thanh niên Mỹ, liên đoàn xã hội chủ nghĩa thanh niên, đảng lao động tiến bộ và liên đoàn học sinh đấu tranh cho xã hội dân chủ Mỹ đã cùng đứng ra tổ chức biểu tình thị uy, phản đối chiến tranh, từ đó đã hình thành “Phong trào 2 tháng 5”, “Học sinh tự do”, tiếng nói của phong trào này đã đả kích mạnh mẽ chính sách xâm lược Việt Nam của chính phủ Mỹ, cho rằng nó là chính sách đế quốc duy trì và mở rộng bá quyền kinh tế ở Đông Nam Á của nước Mỹ. Dưới ảnh hưởng của “Phong trào 2 tháng 5”, ngày 17 tháng 4 năm 1965, đã nổi lên cuộc tuần hành phản chiến tiến về Washington, có hơn 25 ngàn người tham gia, đã hình thành tổ chức trung tâm chống chiến tranh với “Liên đoàn học sinh đấu tranh cho xã hội dân chủ” làm nòng cốt. Từ ngày 15 đến 16 tháng 10 cùng năm lại nổi lên phong trào chống chiến tranh mang tính toàn quốc có mấy chục triệu người tham gia, yêu cầu Mỹ lập tức rút quân khỏi Việt Nam, và lên án Tổng thống Giôn-xơn. Đa vít, người thanh niên đầu tiên đã đốt thẻ quân dịch để phản đối sang đánh nhau ở Việt Nam. Tổ chức hòa bình “Ủy ban chính sách sáng suốt về hạt nhân” và những người Cộng sản cùng tổ chức ra “Ủy ban phối hợp toàn quốc kết thúc chiến tranh Việt Nam”, và năm 1965 tổ chức thị uy chống chiến tranh có rất nhiều tổ chức tham gia. Năm

1966, do chính phủ Giôn xon quyết định trưng dụng học sinh sang đánh nhau ở Việt Nam, phong trào học sinh phản đối chiến tranh chuyển vào trường học. Học sinh áp dụng các phương thức biểu tình ngồi, phân phát “các bài thi về vấn đề Việt Nam”, phản đối quy định trưng binh và việc mở rộng phạm vi trưng binh của Cục quân dịch. Năm 1967, các hoạt động chống chiến tranh lên tới đỉnh cao, 30 vạn người tổ chức các cuộc tuần hành chống chiến tranh ở Niu-oóc, gần 200 học sinh đã công khai đốt thẻ quân dịch ở công viên trung tâm. Cánh tả chủ nghĩa tự do cũng đã tổ chức “Hè Việt Nam”, một hoạt động phản đối chiến tranh mùa thu năm đó, vì nhà cầm quyền huy động quân cảnh đàn áp biểu tình chống chiến tranh và bãi khóa của học sinh, nên ở một số nơi như đại học Uyn-scon-xin, trung tâm trưng binh Óoclăng Caliphonia đã xảy ra đánh nhau giữa quân cảnh và học sinh. Ngày 12 tháng 10, 10 vạn học sinh chống chiến tranh đã tiến về Lầu năm góc, trụ sở Bộ quốc phòng Mỹ. Năm 1968, do phong trào chống chiến tranh và các cuộc đấu tranh giữa các phe phái khiến Tổng thống Giôn xon không ra tranh cử khóa tiếp theo. Cùng với sự thất bại trong chiến tranh Việt Nam, cuộc đấu tranh chống chiến tranh ngày càng lan rộng. Ngay trong một gia đình, sự đối lập giữa ủng hộ và phản đối chiến tranh Việt Nam cũng rất sâu sắc. Ngày 15 tháng 10 năm 1969, 25 vạn người đã biểu tình thị uy phản đối chiến tranh ở Washington, ngày 15 tháng 11 biểu tình chống chiến tranh ở quy mô chưa từng có được triển khai rất nhiều thành phố trên đất Mỹ, những người biểu tình ở Washington đã xung đột với cảnh sát trước cửa Bộ tư pháp, có một số người đã hô to khẩu hiệu “đập nát đất nước này đi” rồi xông lên lầu, hạ cờ Mỹ xuống đất, đồng thời kéo cờ Việt cộng lên. Trước thực tế đó, tầng lớp thống trị nước Mỹ không thể không thừa nhận sự thất bại của cuộc chiến tranh Việt Nam. Tháng 3 năm 1968, nguyên Quốc vụ khanh Acheson, nguyên chủ tịch Hội đồng tham mưu trường liên quân tướng và tướng Taylo nguyên Bộ trưởng bộ tài chính Mỹ v.v... đã cảnh cáo chính phủ là họ phản đối chiến tranh, chiến tranh đối với nước Mỹ hại nhiều lợi ít, nó làm tổn hại nền kinh tế, chia rẽ đất nước, nay đã đến lúc phải thay đổi chính sách đối ngoại của Mỹ. Năm 1969, tạp chí “Hạnh phúc” của Mỹ đã tiến hành điều tra đối với hơn 300 tổng giám đốc trong số 500 công ty công nghiệp lớn nhất nước Mỹ. Kết quả là có trên một nửa số đó cho rằng cuộc chiến tranh Việt Nam là một trong những uy hiếp lớn nhất đối với nền kinh tế Mỹ, cho rằng vấn đề to lớn nhất, cấp bách nhất của nước Mỹ là phải điều chỉnh lại chính sách đối ngoại. Ngay cả Ních xon khi nói chuyện riêng với thuộc hạ đề cập đến cuộc chiến tranh Việt Nam cũng nói: “Tôi phải rút ra kết luận, không có cách gì đánh thắng cuộc chiến tranh này”. Tình trạng này chứng tỏ chính sách đối ngoại của Mỹ sau chiến tranh được hai đảng chấp nhận thay đang mất dần cơ sở quần chúng trong nước. “Nghĩa vụ” của nước Mỹ ở khắp các nơi trên thế giới, phương châm can thiệp mọi nơi cũng không còn duy trì tiếp tục được nữa, bắt buộc phải tiến hành điều chỉnh mọi mặt.

Ních-xon trước khi trúng cử Tổng thống đã ý thức được rằng tình thế trong nước và quốc tế của nước Mỹ đang gặp phải đã thay đổi rồi. Năm 1967, ông còn chỉ ra “tác dụng vai trò xen đầm quốc tế của nước Mỹ trong tương lai có thể bị hạn chế”, “Đã đến lúc chúng ta phải đánh giá lại trách nhiệm và tác dụng của nó trên thế giới”. Sau khi nhậm chức Tổng thống, Ních-xon nghĩ đến việc điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ. Tháng 7 năm 1969, trên đường đi thăm, khi nói chuyện với các phóng viên ở Gu-am, ông ta chỉ ra rằng nước Mỹ là một quốc gia Thái Bình Dương nhưng không thực hành quan hệ gia trưởng. Do đó phải định ra một “Chính sách châu Á mới”. Nội dung chính của nó là: Nước Mỹ sẽ tuân thủ nghĩa vụ đã ký kết, tiếp tục phát huy tác dụng ở châu Á. Nếu một quốc gia hạt nhân uy hiếp tự do của một nước mà Mỹ cho rằng sự sống còn của nó là hết sức quan trọng cho nền an ninh của Mỹ, thì Mỹ sẽ ra tay bảo vệ. Nếu như sự can thiệp thuộc kiểu xâm lược khác, khi nhận được yêu cầu, nước Mỹ căn cứ vào nghĩa vụ qui định trong các hiệp ước đã ký kết sẽ cung cấp viện trợ quân sự và kinh tế. Nhưng Mỹ hy vọng các nước trực tiếp bị uy hiếp đảm nhiệm cung cấp trách nhiệm cho yếu về sức người, để tăng cường khả năng tự phòng thủ. Cái đó chứng tỏ Mỹ sẽ tránh được việc phải dùng những chính sách khiến cho các quốc gia châu Á quá dựa dẫm vào mình, cuốn nước Mỹ vào một cảnh khôn khó như cuộc chiến tranh ở Việt Nam, chuyển sang dùng biện pháp do Mỹ bỏ tiền, bỏ súng đạn ra, dùng người châu Á đánh người châu Á, để duy trì địa vị bá quyền châu Á của mình. “Chính sách châu Á” này vừa mới ra lò, lập tức đã được giới chức phương Tây mệnh danh là “Chủ nghĩa Gu-am” hoặc “Chủ nghĩa Ních-xon”. Chủ nghĩa Ních-xon khi đó, dùng lời của Ních-xon để nói “không phải là một phương án bảo đảm cơ sở vững chắc cho Mỹ tiếp tục ở lại châu Á và tiếp tục chịu trách nhiệm giúp đỡ các nước không Cộng sản, các nước trung lập và các nước đồng minh của Mỹ ở châu Á bảo vệ cho độc lập của họ”. Cái chủ nghĩa Ních-xon là “Chính sách châu Á mới” làm trung tâm đó, thông thường được gọi là chủ nghĩa Ních-xon với nghĩa hẹp. Ngày 3 tháng 11 năm 1969 và tháng 2 năm 1970, trong diễn văn phát biểu của Ních-xon và trong báo cáo hàng năm về chính sách đối ngoại càng bộc lộ rõ hơn hàm ý và nguyên tắc của chủ nghĩa Ních-xon, càng phát huy thêm “chính sách châu Á mới” của ông ta, mở rộng tầm nhìn từ châu Á ra toàn thế giới, đề ra những nguyên tắc chiến lược đối ngoại mới. Nội dung chủ yếu của nó là: cho Liên Xô là đối thủ chủ yếu, coi Trung Quốc là “uy hiếp tiềm tàng”, tranh thủ cải thiện quan hệ với Trung Quốc, tìm cách thoát thân khỏi Đông Dương, lấy quan hệ bạn bè làm trung tâm phân chia gánh nặng và trách nhiệm, lấy thực lực làm cơ sở xây dựng “lực lượng rắn đe thực tế”, nước Mỹ sẽ thi hành mọi nghĩa vụ cam kết, cung cấp ô bảo hộ hạt nhân, để bảo vệ các nước châu Á tránh sự uy hiếp của các quốc gia hạt nhân; lấy đàm phán làm thủ đoạn chính, trong tam giác Trung-Mỹ-Xô thi hành ngoại giao cân bằng, mưu tìm hòa hoãn. Cũng chính là chiến lược ngoại giao lấy “quan hệ bè bạn”, “thực lực” và “đàm phán” làm 3 trụ cột lớn. Ních-xon khi đó đã thừa nhận địa vị bá chủ

thế giới của Mỹ, đã gặp phải thách thức nghiêm trọng, thế giới đang phát triển hướng tới đa cực hóa không thể đảo ngược được, vì vậy nước Mỹ phải đưa ra sự lựa chọn mới, điều chỉnh toàn diện chiến lược đối ngoại của mình. Một loạt chủ trương mới do Ních-xon đề ra khi đó được gọi là chủ nghĩa Ních-xon, hoặc gọi là “chiến lược hòa bình mới”. Cái chủ nghĩa Ních-xon lấy “chiến lược hòa bình mới” làm nội dung chủ yếu đó thường được gọi là chủ nghĩa Ních-xon nghĩa rộng. Ngày 6 tháng 7 năm 1971, Ních-xon trong một lần nói chuyện tại thành phố Ken-dốt đã nêu ra thuyết thế giới hình thành 5 trung tâm lực lượng lớn. Ông ta chỉ ra, nước Mỹ không còn là quốc gia đứng đầu thế giới nhìn từ góc độ kinh tế, siêu cường thế giới không còn chỉ có hai, khi chúng ta xem xét vấn đề từ góc độ kinh tế và tiềm lực kinh tế, trên thế giới ngày nay có 5 trung tâm lực lượng lớn, đó là Mỹ, Tây Âu, Liên Xô, Trung quốc đại lục và đương nhiên có cả Nhật Bản. Ông ta nhận thấy 5 lực lượng lớn này sẽ quyết định tiến độ kinh tế của thế giới trong thời gian 1/3 cuối cùng của thế kỷ này. Về sau Kít-sing-gơ giải thích sâu thêm thuyết 5 trung tâm lực lượng lớn của Ních-xon, ông ta chỉ ra, hai nước Mỹ-Xô là hai cực về quân sự, Trung-Mỹ-Xô là ba cực về chính trị, Mỹ-Nhật-Âu là ba cực về kinh tế, sự tổng hợp về ba mặt, tạo thành 5 trung tâm lực lượng lớn của thế giới hiện nay. Thuyết 5 trung tâm lực lượng lớn của Ních-xon đã phản ánh cách nhìn cơ bản của giai cấp thống trị nước Mỹ đối với cục diện chính trị quốc tế đương thời, tức là thừa nhận địa vị của nước Mỹ giảm sút, thừa nhận thế giới phát triển theo hướng đa cực hóa. Ngay từ năm 1968, trong bài “Vấn đề trung tâm của chính sách đối ngoại của nước Mỹ”, Kít-sing-gơ đã đề ra, thời đại Mỹ-Xô chi phối thế giới sắp cáo chung, thay vào đó là một thế giới đa cực. Ních-xon lên cầm quyền không lâu, cũng đã nêu ra là thế giới đang đi vào một thời đại mới ngoại giao nhiều cực. Theo cách nhìn của Ních-xon và Kít-sing-gơ, địa vị quốc tế của Mỹ đã có sự thay đổi to lớn, từ đỉnh cao quân sự kinh tế trượt xuống, Tây Âu và Nhật Bản là đồng minh của Mỹ, đồng thời cũng là người cạnh tranh mạnh mẽ của Mỹ, Liên Xô vẫn là đối thủ cạnh tranh có sức mạnh to lớn của nước Mỹ, Trung Quốc thì có tiềm lực kinh tế to lớn, sẽ trở thành lực lượng kinh tế to lớn không thể tránh khỏi và sẽ thu được những thành tích vĩ đại trong nhiều mặt khác, “Chính sách châu Á mới”, “Chiến lược hòa bình mới” và “Thuyết 5 trung tâm lực lượng lớn” tổng hợp lại cấu thành chủ nghĩa Ních-xon. Nó là tư tưởng chỉ đạo chiến lược toàn cầu của chính phủ Ních-xon, là tư thế chính thức của nước Mỹ trên trường quốc tế sau thể chiến lần thứ hai, một mặt vẫn duy trì địa vị chỉ đạo của Mỹ trên thế giới, mặt khác lại giảm thấp sức người và hao phí của Mỹ ở nước ngoài. Nói một cách đơn giản, chủ nghĩa Ních-xon tức là sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu của nước Mỹ, thay chiến lược phản ứng linh hoạt và chiến lược co về dân mà chính phủ Kennoodi và chính phủ Giôn-xon đã thi hành bằng chiến lược rắn đe thực sự và đàm phán hòa hoãn, thu nhỏ lực lượng quân sự ở nước ngoài, thay đổi cục diện ôm đồm của nước Mỹ, mưu tìm sự cân bằng thế lực các nước lớn, thực hành chính sách đối thoại và hòa hoãn đối với

các nước Xã hội chủ nghĩa, lấy hòa hoãn thay cho chiến tranh lạnh, trong không khí hòa hoãn tiến hành diễn biến hòa bình. Tóm lại, bắt đầu từ Ních xơn lên làm Tổng thống Mỹ, đứng trước tình hình thực lực bị giảm sút và địa vị bá chủ bị lung lay, nước Mỹ đi sử dụng đan xen thủ đoạn ngăn chặn bằng quân sự và diễn biến hòa bình đối với các nước Xã hội chủ nghĩa.

II. CHIẾN LƯỢC RĂN ĐE THỰC TẾ VÀ SỰ THỰC THI CỦA NÓ

Răn đe quân sự là chính sách quen dùng của Mỹ đối với các nước Xã hội chủ nghĩa. Đầu năm 1971, chính phủ Ních xơn chính thức đề ra chiến lược răn đe quân sự. Chiến lược này gồm 4 điểm: Thứ nhất, bỏ lý luận hai cuộc chiến tranh rưỡi, do thực lực tác chiến của Mỹ suy yếu, sự chia rẽ Xô-Trung công khai hóa, Mỹ nhận định Xô-Trung không thể liên hiệp lại cùng đánh Mỹ. Đầu những năm 1970, sau khi quan hệ Xô-Trung thực hiện bình thường hóa, chuyển sang quan hệ bạn bè không liên minh, Trung Quốc có thể trở thành lực lượng giúp đỡ Mỹ, vì vậy đã bỏ chiến lược đánh nhau ở châu Á. Thứ hai, lấy lý luận cân bằng hạt nhân thay cho lý luận ưu thế hạt nhân. Do những năm 1960, Liên Xô tăng nhanh lực lượng hạt nhân, ưu thế hạt nhân của Mỹ đối với Liên Xô không còn nữa, xuất phát từ thực tế Mỹ đang sa lầy vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam, chính phủ Ních xơn đã thay đổi chủ trương chiến lược mưu tìm ưu thế tương đối về lực lượng hạt nhân trước đây, đề ra phải giữ thế cân bằng hạt nhân “tương đương cơ bản” với Liên Xô. Tức là dùng ưu thế về chất lượng và kỹ thuật vũ khí hạt nhân chiến lược của Mỹ đối lại với ưu thế về số lượng của Liên Xô, để duy trì khả năng trả đũa hiệu quả có hạn, không chỉ bó hẹp so sánh về số lượng tên lửa. Thứ ba, điều chỉnh sự bố trí quân sự, thu hẹp lực lượng quân sự nước ngoài. Ních xơn nhấn mạnh, nước Mỹ không có ý định giải quyết mọi vấn đề trên thế giới, cũng không có đủ sức người sức của cùng lúc bảo vệ các trận tuyến trên thế giới, gánh nặng quân sự của nó ở nước ngoài đã vượt quá giới hạn lực lượng của mình, vì vậy cần phải rút bớt số quân đóng ở nước ngoài, để đảm bảo nghĩa vụ gánh vác ở những nơi trọng yếu như châu Âu, bán đảo Triều Tiên v.v... Thứ tư, nhấn mạnh cùng đảm nhiệm gánh nặng chiến tranh, tiến hành phân công chuẩn bị chiến tranh cùng với đồng minh, đề ra “chế độ phân cấp phòng vệ thế giới tự do”. Trong các cuộc chiến tranh sau này, nước Mỹ không thể một mình gánh vác trách nhiệm như trong cuộc chiến tranh Việt Nam, nước Mỹ có thể bỏ ra nhiều dollar nhưng không muốn tổn thất sinh mạng của người Mỹ. Tại châu Âu nổ ra chiến tranh thông thường, nước Mỹ phải cùng chịu gánh vác trách nhiệm với các nước đồng minh Tây Âu, nếu nổ ra chiến tranh cục bộ quy mô nhỏ, nước sở tại phải chịu trách nhiệm chính, đặc biệt là trách nhiệm về sức người, nước Mỹ sẽ cung cấp các viện trợ cần thiết. Phương châm

chiến lược này đã làm thay đổi cục diện bao biện của Mỹ, đã loại bỏ khả năng đưa người Mỹ vào các cuộc chiến tranh có tính chất địa phương. Trong các cuộc chiến tranh quy mô lớn, các nước đồng minh khác cũng có thể gánh vác nhiệm vụ phòng thủ. Tóm lại, trong chiến lược rắn đe thực tế, nước Mỹ muốn với giá thấp về mặt sinh mạng và vật tư để thực hiện được mục tiêu chiến lược của Mỹ, giữ được địa vị bá chủ thế giới của Mỹ, duy trì lá chắn rắn đe hạt nhân dùng để cạnh tranh với Liên Xô. Cùng với việc bớt lực lượng quân Mỹ đóng ở nước ngoài, tăng cường các trọng điểm ở Tây Âu và Đông Bắc Á, san xẻ gánh nặng quân sự cho các nước đồng minh và các nước nhận viện trợ, còn nước Mỹ sẽ rút về tuyến sau.

Sau khi đề ra chiến lược rắn đe, chính phủ Ních xon liền đem ra thực thi, giảm một lượng lớn quân đội thông thường của Mỹ. Từ năm 1969 đến 1972, số quân Mỹ đóng ở nước ngoài từ trên 133 vạn giảm xuống còn trên 60 vạn người, trong khi đó số quân Mỹ đóng ở châu Á-Thái Bình Dương từ 88 vạn người giảm xuống còn 24 vạn người, quân Mỹ đóng ở châu Âu giữ khoảng 31 vạn người, chiếm 51,8% lực lượng quân Mỹ ở nước ngoài. Để cải tiến chất lượng vũ khí hạt nhân chiến lược chính phủ Ních xon đã cho xây dựng tu sửa hệ thống các bãi phóng tên lửa xuyên lục địa của Mỹ, ra sức phát triển các tên lửa mang nhiều đầu đạn, nhằm chống lại ưu thế về số lượng tên lửa của Liên Xô. Nhằm nâng cao chất lượng vũ khí hạt nhân chiến lược của Mỹ, năm 1973 chính phủ Ních xon đã tăng chi phí quân sự thêm 1,2 tỷ USD để nghiên cứu chế tạo tàu ngầm hạt nhân Traidon và máy bay ném bom chiến lược B-1.

Sau khi thực thi chiến lược rắn đe thực tế, Mỹ có gắng kết thúc cuộc chiến tranh ở Việt Nam, thực hành sách lược Việt Nam hóa chiến tranh, thông qua đàm phán rút ra khỏi miền Nam Việt Nam trong danh dự. Vì vậy, Mỹ đã phái tới miền Nam Việt Nam rất nhiều cố vấn quân sự, chở tới Việt Nam vô số các loại vũ khí mới như xe tăng, máy bay v.v... lại tăng quân đội của Nam Việt Nam từ 85 vạn người lên 1 triệu người, giúp chính phủ Nam Việt Nam gia tăng kế hoạch bình định và phát triển nông thôn, thậm chí đốc thúc chính phủ Nam Việt Nam tiến hành cải cách ruộng đất, nhằm làm cho chính quyền tay sai có thể đẩy nhanh việc khống chế nông thôn Nam Việt Nam. Để ép Việt Nam khuất phục trong hòa đàm ở Paris, quân Mỹ đã tấn công Campuchia, hòng phá hoại căn cứ cung cấp của Bắc Việt Nam. Trung tuần tháng 1 năm 1971, quân Mỹ đã phát động chiến dịch “Lam Sơn 719” xâm lược Lào, hòng cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh, kết quả kết thúc với sự thất bại thảm hại của quân Mỹ. Ngày 8 tháng 5 năm 1972 lại dùng hành động leo thang chiến tranh tuyên bố rải mìn cảng Hải Phòng, phong tỏa trên biển đối với Bắc Việt Nam, và tiếp tục ném bom. Đồng thời với những việc đó, Mỹ và Bắc Việt Nam đã tiến hành cuộc hòa đàm lúc nổi lúc dừng ở Paris. Ngày 27 tháng 1 năm 1973, bốn bên tham gia hội nghị Paris (nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nước Mỹ, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam và chính

quyền Sài Gòn) đã chính thức ký kết “Hiệp định về kết thúc chiến tranh, khôi phục hòa bình ở Việt Nam”. Hiệp định này quy định: Nước Mỹ và các nước khác tôn trọng Hiệp định Giơnevơ về vấn đề Việt Nam, thừa nhận nền độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; trong vòng 60 ngày sau khi ký Hiệp định, toàn bộ quân Mỹ phải rút khỏi Việt Nam; Bắc Việt Nam thả tù binh Mỹ; vấn đề Việt Nam do Ủy ban Hòa giải và Hiệp thương toàn quốc gồm 3 phía: Việt cộng lực lượng trung lập và chính phủ Nguyễn Văn Thiệu sắp xếp giải quyết, và do Ủy ban này phụ trách việc tuyển cử và chấp hành hiệp định. Hiệp định này cũng đã quy định đường phân giới tạm thời. Việc ký Hiệp định Paris là bằng chứng về sự thất bại của cuộc chiến tranh Mỹ xâm lược Việt Nam đã kéo dài 13 năm. Nó không chỉ là thắng lợi vĩ đại của cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước lâu dài của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là kết quả của sự ủng hộ to lớn của nhân dân thế giới trong đó bao gồm cả nhân dân Mỹ.

Năm 1974, do sự kiện Oatoghét, Ních xon buộc phải từ chức Tổng thống, ngày 9 tháng 8 cùng năm Pho tuyên thệ nhậm chức Tổng thống lần thứ 38 của nước Mỹ. Ông ta bày tỏ vẫn tiếp tục thực hiện chính sách ngoại giao của chính phủ Ních xon và trọng dụng Ngoại trưởng Henri Kit-sing-gơ, nhà thiết kế chủ yếu của chính sách ngoại giao của chính phủ Ních xon. Về mặt chiến lược quân sự, chính phủ Pho đã kế thừa chiến lược rắn đe thực tế, rút bớt lực lượng ở nước ngoài, chuẩn bị rút quân khỏi Đông Dương.

Trong nhiệm kỳ của Tổng thống Pho, đã diễn ra một cuộc tranh cãi lớn xoay quanh vấn đề chính sách quốc phòng. Một phía do Bộ trưởng Quốc phòng Selisingiơ đại diện đã đề ra ý kiến phải sửa đổi chiến lược rắn đe thực tế mà Mỹ đang theo đuổi, ông ta cho rằng nước Mỹ phải giữ một lực lượng quân sự lớn mạnh để đủ cân bằng với Liên Xô, vì rằng dưới sự che đậy của “hòa hoãn”, Liên Xô đang ra sức tăng cường vũ khí trang bị, số lượng đầu đạn hạt nhân và máy bay ném bom chiến lược đã vượt Mỹ, nếu cứ tiếp tục phát triển như vậy, so sánh lực lượng Mỹ-Xô sẽ có nguy cơ mất cân bằng. Sự phòng thủ của Mỹ phải căn cứ vào đối thủ. Hòa hoãn không thể thay thế cho sự vũ trang của Mỹ, nước Mỹ phải tăng chi phí quân sự, phải tăng thực lực quân sự hơn nữa. Về mục tiêu tấn công, Selisingiơ cho rằng, trong lý luận hạt nhân “hủy diệt lẫn nhau” coi thành phố lớn của Liên Xô làm mục tiêu chủ yếu của đánh trả đũa hạt nhân là không thỏa đáng, trước hết phải tập trung vào các mục tiêu quân sự của đối phương, sau đó mới là thành phố lớn và các khu công nghiệp, muốn vậy lực lượng đánh trả hạt nhân chiến lược của Mỹ phải có khả năng chọn lựa và khả năng thay đổi mục tiêu nhanh chóng. Ở châu Âu, Mỹ phải duy trì khả năng phòng ngự tiền duyên và chiến lược phản ứng linh hoạt, chuyển trọng điểm kế hoạch công tác sang châu Âu, tăng cường lực lượng quân sự thông thường của Tây Âu và bố trí lực lượng hạt nhân chiến thuật. Một phái khác do Kít-sing-gơ đại diện, chủ trương thi hành chính sách hòa hoãn với Liên Xô,

mưu tìm một chế độ quốc tế cân bằng giữa các nước lớn, lấy đàm phán thay cho đối kháng. Nguyên nhân sự chia rẽ giữa Kitsingơ và Selisingơ là góc độ xem xét vấn đề không giống nhau. Cái Selisingơ suy nghĩ là sự cân bằng binh lực, cái Kít-sing-gơ chú trọng là thế cân bằng giữa các nước lớn. Kết quả cuộc tranh cãi, Selisingơ mất chức Bộ trưởng quốc phòng. Nhưng người kế nhiệm ông ta cũng nhanh chóng chuyển sang chính sách cứng rắn đối với Liên Xô, cái đó không thể không ảnh hưởng đến sự thay đổi chính sách đối với Liên Xô thời kỳ sau của chính phủ Pho, hạ thấp giai điệu hòa hoãn.

Ở Đông Dương, chính phủ Pho đã kế thừa chính sách đối ngoại với Việt Nam của chính phủ Ních-xơn, khi bộ đội Bắc Việt Nam phát động cuộc tấn công ở ạt mới, Mỹ đã từ chối cung cấp viện trợ quân sự cho Nam Việt Nam và Campuchia. Ngày 16 tháng 4 năm 1975 chính quyền Lonnon ở Campuchia đổ, 5 ngày sau Nguyễn Văn Thiệu từ chức Tổng thống Nam Việt Nam. Tối ngày 23 trong diễn văn đọc tại Niuóc-lơn, Pho tuyên bố, đối với Mỹ mà nói, chiến tranh Việt Nam đã kết thúc. Sau đó chính phủ Nam Việt Nam tan rã, chẳng bao lâu Mặt trận yêu nước Lào giành được chính quyền. Sau khi rút quân khỏi Việt Nam, uy tín quốc tế của Mỹ đã giảm mạnh.

III. MỞ TUNG CÁNH CỬA VÀO LIÊN XÔ ĐÔNG ÂU, DỪNG HÒA HOÃN ĐỂ THỰC HIỆN DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

Song song với việc đe dọa quân sự, Mỹ lại triển khai mạnh mẽ dùng thực lực để đàm phán, dùng hòa hoãn để diễn biến hòa bình. Từ những năm 60 đến nay, giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ dần dần nhận thức thấy rằng, phải tăng cường tiếp xúc với các nước xã hội chủ nghĩa, lợi dụng “môi giao lưu qua lại” làm chủ thể của hình thái ý thức, “Khoan lỗ trên bức màn thép”, “Gieo cây hạt giống tự do”, tiến hành thâm thấu tư tưởng và văn hóa, thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình diễn biến hòa bình các nước xã hội chủ nghĩa. Nhận thức của Ních-xơn về ý nghĩa của việc con người qua lại Đông-Tây Âu, có lẽ là toàn diện nhất, sâu sắc nhất trong những yếu nhân của chính phủ phương Tây. Ông nói, chiến lược thực hiện diễn biến hòa bình ở Đông Âu của chúng ta cần phải có những nhân tố sau: Một là, chúng ta phải tìm kiếm quan hệ hòa hoãn với Liên Xô; Hai là, chúng ta phải tìm kiếm với mức độ cao nhất tăng thêm sự qua lại của nhân dân phương Tây và Đông Âu. Sự hòa dịu trong quan hệ căng thẳng giữa các nước lớn siêu cường có lợi cho sự tăng thêm việc qua lại. Chúng ta càng qua lại nhiều với Đông Âu, thì làm cho họ càng phải chịu sức ép của khuôn mẫu của phương Tây, điều đó ngay cả những nhân vật nổi tiếng của Đảng Cộng sản cũng khó chống đỡ được.

Ngày 8 tháng 2 năm 1970, trong diễn văn về tình hình đất nước “Chính sách đối ngoại của nước Mỹ trong thập niên 70: Chiến lược mới tranh giành hòa bình”, Nich xon đưa ra dùng đối thoại thay cho đối đầu, chủ trương “Tiến hành đàm phán một cách sáng suốt trên cơ sở vai trò thực lực”. Ngày 06/07/1971, trong cuộc gặp giới báo chí tại thành phố Can sát, khi đề cập về quan hệ Mỹ-Xô ông lại nói: “Nước Mỹ cần có một thời đại đàm phán, chứ không phải thời đại đối đầu”, Đàm phán trên thế mạnh là một thủ đoạn của Nich xon thúc đẩy thế tiến công chính trị hòa bình, đàm phán như vậy vừa ngăn chặn quân sự đối với Liên Xô – đối thủ tranh giành bá quyền, vừa bao hàm ý đồ diễn biến hòa bình. Để vào được Liên Xô, trong thời kì chính phủ Nich xon và Pho, hai nước Mỹ-Xô đã tiến hành 4 cuộc họp thượng đỉnh.

Từ ngày 22 tới 30/05/1972, Nich xon có Kis-sing-gơ đi cùng, đến Liên Xô tiến hành đàm phán với Bregionep. Đây là lần đầu tiên Tổng thống nước Mỹ chính thức thăm Liên Xô kể từ sau chiến tranh thế giới. Trong thời gian đi thăm Liên Xô, trước khi kết thúc hội đàm, 2 bên đã kí 9 văn kiện về nguyên tắc chỉ đạo trong quan hệ 2 nước là: “Nguyên tắc quan hệ Xô-Mỹ”, “Chung sống hòa bình”, “Hòa hoãn”. “Hiệp ước Mỹ-Xô về giới hạn tên lửa liên lục địa (SALT-I)” và “Hiệp định Mỹ-Xô về những biện pháp trước mắt ngăn chặn vũ khí tiến công chiến lược”, làm cho Mỹ-Xô đạt được hiệp nghị về duy trì cân bằng tổng thể sức mạnh hạt nhân chiến lược. Cuộc họp lần này nói lên thời kỳ hòa hoãn có giới hạn của Mỹ-Xô, có nghĩa là bắt đầu thời kỳ cùng tồn tại hòa hoãn và chạy đua, đối đầu và đối thoại. Sau hội đàm, 2 nước Mỹ-Xô không những tăng cường hợp tác về bảo vệ môi trường, kế hoạch vũ trụ, y tế và khoa học kĩ thuật, còn mở rộng trao đổi mậu dịch. Từ 16 tới 25/06/1973, Brêgionep thăm Mỹ đã hội đàm với Nich xon tại Washington, Trại Da Vít và Sanclimanti đã đưa ngoại giao hòa hoãn bước sang giai đoạn mới. Trong thời gian hội đàm, đã kí được 13 văn kiện gồm “Nguyên tắc cơ bản về đàm phán thêm một bước hạn chế vũ khí tiến công chiến lược” và “Hiệp định Mỹ-Xô về ngăn chặn chiến tranh hạt nhân”, “Hiệp định về nông nghiệp Mỹ-Xô”... Ngoài ra lãnh đạo hai nước còn thảo luận về các vấn đề an ninh châu Âu, cắt giảm quân sự cân bằng chung châu Âu, và vấn đề Đông Dương. “Nguyên tắc cơ bản” được thông qua trong các cuộc gặp qui định 2 bên có thể tiến hành “Hiện đại hóa và đổi mới vũ khí hạt nhân tiến công”, điều đó tạo kẽ hở lớn để họ phát triển thêm một bước vũ khí hạt nhân. Nhưng hai nước đồng ý trước cuối năm 1974 vấn đề vũ khí chiến lược hạn chế phải đạt được hiệp nghị lâu dài. Theo như kế hoạch đã được bàn định, ngày 27/6 - 3/7/1974, Nich xon lại đi thăm Liên Xô tiến hành hội đàm lần thứ ba với Brêgionep tại Crum, đã ký kết “Hiệp ước Mỹ-Xô về hạn chế thử vũ khí hạt nhân dưới đất”, “Nghị định thư hiệp ước Mỹ-Xô và hạn chế hệ thống tên lửa chống tên lửa”. Nich xon sau vụ “Watergate” đã bị hạ bệ, Pho kế tục chức tổng thống nước Mỹ. 23-24/11/1984, ông họp với Bregionep tại Vgladivostóc

(Hải Sâm Uy), đã ra “Tuyên bố chung về vũ khí tiến công chiến lược” và một thông cáo chung, nhấn mạnh hai bên “Quyết tâm làm cho tiến trình cải thiện quan hệ Mỹ-Xô không ngừng phát triển và không thể xoay ngược trở lại”. Hai bên đồng ý căn cứ vào nguyên tắc an toàn chung phải ký hiệp định về hạn chế vũ khí tiến công chiến lược vào trước năm 1985, và sơ bộ bàn bạc, trong 10 năm sau, tổng số lượng phương tiện vận chuyển vũ khí hạt nhân mang tính tiến công của mỗi bên Mỹ-Xô không được vượt quá 2.400, năm 1980-1981 bắt đầu tiến hành hội đàm trước vấn đề hạn chế, cắt giảm thêm một bước vũ khí hạt nhân vào trước năm 1985. Hàng loạt những hội nghị, hiệp định đã làm dịu quan hệ Mỹ-Xô ở mức độ nhất định, nhưng chưa chấm dứt cuộc chạy đua quân bị 2 bên. Đối với nước Mỹ điều quan trọng nhất là đã mở được cánh cửa của Liên Xô, đặt cơ sở cho diễn biến hòa bình các nước xã hội chủ nghĩa.

Để hòa dịu mâu thuẫn Đông Tây, chính phủ Nich xon ra sức ủng hộ chính sách Phương Đông mới của Wily Brante, lấy hòa hoãn để diễn biến. 09/1969, Tây Đức tiến hành bầu cử, Liên minh Cơ Đốc giáo cầm quyền trong thời gian dài sau chiến tranh bị thất thế, Đảng Dân chủ Xã hội và Đảng Dân chủ Tự do tổ chức ra chính phủ liên hợp, Wily Brante làm thủ tướng, đã tuyên bố chính thức vứt bỏ chủ nghĩa Haersitan, tiến hành chính sách phương Đông mới. Brante cho rằng: Để đẩy mạnh thay đổi hiện trạng chính trị, chúng ta cần phải tiếp nhận hiện trạng lãnh thổ, ông chủ trương Tây Đức phải tiếp nhận những hiện trạng lãnh thổ để đổi lấy sự nhân nhượng của Liên Xô. 14/01/1974 Brante tuyên bố, đưa ra 6 nguyên tắc đàm phán với phương Đông. Qua 3 vòng đàm phán, 12/08 Brante đã đích thân đến Matscova ký với Liên Xô hiệp ước không sử dụng và lực với nhau, nội dung chủ yếu là: tôn trọng không điều kiện toàn vẹn lãnh thổ trong đường biên giới hiện tại của tất cả các nước Đông Âu. Hiện tại và sau này không đe dọa nhau bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực v.v... Sau đó Tây Đức và Ba Lan cũng đã ký “Hiệp ước Phương Đông” về bình thường hóa quan hệ hai nước, thừa nhận biên giới hiện có của châu Âu, không xâm phạm lẫn nhau. Vấn đề Tây Béc lin vẫn là một điểm nóng của cuộc đấu tranh Đông Tây sau chiến tranh. Liên Xô vẫn kiên trì Tây Béc lin là một bộ phận của nước Cộng hòa dân chủ Đức, và tuyên bố giao thông đường thủy, đường bộ giữa Tây Béc lin và Tây Đức do nước Cộng hòa dân chủ Đức bảo vệ và cai quản. Khor rúp sốp từng đưa ra chấm dứt sự chiếm đóng Tây Béc lin của 3 nước Mỹ, Anh, Pháp. 1970 cùng với việc tiếp nhận chính sách phương Đông mới của Brante, các nước Mỹ, Anh, Pháp và Liên Xô đàm phán giải quyết vấn đề Tây Béc lin, đã ký văn kiện và 9 phụ lục mà Liên Xô gọi nó là “Hiệp định Tây Béc lin”, còn phương Tây gọi nó là “Hiệp định bốn nước lớn”. Theo qui định của văn kiện, Liên Xô đồng ý chế độ chiếm đóng Tây Béc lin của Mỹ, Anh, Pháp. Liên Xô tuyên bố, khi cư dân, hàng hóa quá cảnh đường bộ, đường sắt, đường thủy khu vực Tây Béc lin và dọc theo đường biên giới giữa nước Cộng hòa dân chủ Đức với Liên bang

Đức, giao thông không bị cản trở, nhưng Tây Béc lin vẫn không phải là bộ phận thuộc Liên bang Đức, Mỹ thì thừa nhận Tây Béc lin không thuộc Liên bang Đức cai quản. Nhưng qui định trong phụ lục, trong điều kiện hiện trạng không can thiệp và an toàn, Tây Đức có thể tiến hành phục vụ lãnh sự đối với cư dân thường trú ở Tây Béc lin, có thể đại diện lợi ích cho khu vực Tây Béc lin trong các tổ chức quốc tế và các hội nghị quốc tế, 8/11/1971 đại biểu của Tây Đức và Đông Đức đã kí hiệp ước sơ sở quan hệ hai nước tại Ba Tư, thừa nhận lẫn nhau về nhà nước bình đẳng, cùng đặt cơ quan đại diện thường trú, mậu dịch không bị biên giới, quốc gia hạn chế. Mâu thuẫn Đông Tây xuất hiện hòa dịu. 05/1973 Bregionep thăm Tây Đức, đã kí hiệp định hợp tác kinh tế, kĩ thuật và công nghiệp, nghị định thư bổ sung của hiệp định văn hóa và hiệp định hàng không. Tây Đức còn thiết lập quan hệ ngoại giao với Tiệp Khắc, Bungari, Hungary. Tất cả những điều này đều là thực hiện cụ thể chiến lược diễn biến hòa bình của Mỹ. Chính sách phương Đông mới của Brante có thể được chính phủ Mỹ chấp nhận. tôn chỉ chủ yếu chính là lấy sức mạnh quân sự của Mỹ và của tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương làm hậu thuẫn trong điều kiện duy trì thế cân bằng Đông-Tây, lấy đàm phán hòa hoãn làm tiền đề, tìm kiếm sự ổn định và phát triển của Tây Đức, thông qua phương thức hòa bình, mà cánh cửa nhà nước Liên Xô - Đông Âu, tiến hành thăm thấu chính trị và bành trướng kinh tế đối với họ, để cuối cùng tạo điều kiện thôn tính Cộng hòa dân chủ Đức và tái thống nhất nước Đức.

Chính phủ Nich xon tiến hành chính sách hòa hoãn cạnh tranh, diễn biến còn biểu hiện việc triệu tập hội nghị an ninh châu Âu thập niên 70. Những năm 60 trước đây để được phương Tây thừa nhận hiện trạng biên giới châu Âu sau chiến tranh, thu hút kinh tế, kỹ thuật phương Tây, trước tiên Liên Xô đã từng đề nghị triệu tập hội nghị ninh và hợp tác châu Âu. Hội nghị ngoại trưởng khối Nato năm 1968 đưa ra đề nghị tiến hành “Đàm phán cắt giảm quân ở Trung Âu”, dùng để chống lại đề nghị của Liên Xô. Cho đến khi Nich xon đi thăm Liên Xô 05/1972, Mỹ-Xô mới đạt được hiệp nghị về hai bên triệu tập hội nghị an ninh Châu Âu và vấn đề cắt giảm quân ở Trung Âu. Một trong những mục đích Nich xon đồng ý triệu tập hội nghị an ninh châu Âu, chính là ép buộc Liên Xô phải nhượng bộ về vấn đề chủ nghĩa nhân đạo và vấn đề mở rộng hợp tác Mỹ-Xô, thông qua việc tăng cường trao đổi người Đông-Tây Âu qua lại để thăm thấu Đông Âu, mở bức “màn sắt” tranh giành Đông Âu, đào vào chân tường của Liên Xô.

Từ khi bắt đầu hội nghị trù bị, đến khi tiến hành hội nghị nguyên thủ của hội nghị an ninh châu Âu, thời gian mất gần 3 năm, tổng cộng có 35 quốc gia và khu vực của khối NATO, khối Vacsava và các quốc gia khác của châu Âu tham dự hội nghị. Từ 22/11/1972 đến 08/06/1973 đã tiến hành hội nghị trù bị cấp đại sứ 35 nước tại Chierxinji, quyết định hội nghị chia làm 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 hội nghị cấp ngoại trưởng, giai đoạn 2 hội nghị chuyên gia, giai đoạn 3 hội nghị nguyên thủ.

Chủ yếu thảo luận 4 vấn đề: An ninh châu Âu, hợp tác kinh tế, giao lưu con người và văn hóa, hội nghị tiếp theo. 01/08/1975 đã ký “Văn kiện cuối cùng về An ninh và hợp tác châu Âu”. Ngoài một số điều khoản bổ trống không có bất cứ ràng buộc pháp luật nào bởi những qui định về vấn đề liên quan tới các nước tham dự hội nghị, văn kiện qui định 10 nguyên tắc: Bình đẳng chủ quyền, tôn trọng chủ quyền, nghiêm cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa bằng vũ lực, không xâm phạm biên giới, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, giải quyết hòa bình tranh chấp, không can thiệp vào công việc nội bộ, tôn trọng nhân quyền, tư tưởng, đạo đức, tự do tôn giáo tín ngưỡng, quyền lợi và tự quyết bình đẳng của nhân dân các nước, hợp tác: giữa các nước, trung thực thực hiện mọi nghĩa vụ qui định của luật pháp quốc tế. Trong văn kiện “Chủ nghĩa nhân đạo và hợp tác các mặt khác” đã đưa ra những yêu cầu và qui định cụ thể về tiếp xúc, du lịch, kết hôn, hoạt động của phóng viên, giao lưu văn hóa và giáo dục của con người Đông và Tây Âu. Mỹ coi “Sự qua lại tự do của con người, giao lưu tự do về tư tưởng” là hạt nhân hội nghị châu Âu, nhiều phía ép Liên Xô phải nhượng bộ. Trong văn kiện “An ninh và hợp tác khu vực Địa Trung Hải”, “Hợp tác về kinh tế, khoa học, kỹ thuật và môi trường” nội dung qui định các nước nằm trên bờ Địa Trung Hải, phải trao đổi ý kiến, thúc đẩy hợp tác, hòa dịu tình hình căng thẳng trong khu vực, thúc đẩy trao đổi buôn bán, hợp tác công nghiệp, hợp tác kỹ thuật, hợp tác bảo vệ môi trường phát triển giao thông vận tải, phát triển ngành du lịch, đào tạo nhân viên chuyên môn kỹ thuật, vấn đề kinh tế xã hội của người lao động nước ngoài. Trong thời kì chính phủ Ních sơn và Pho, chính phủ Mỹ còn tăng cường hợp tác về các mặt bảo vệ môi trường, kế hoạch vũ trụ, y tế và khoa học. Ký kết hiệp định mậu dịch, 31/01 đến 28/06/1973, đại biểu của 12 nước trong khối NATO và 7 nước trong khối Vacsava là tiến hành hội nghị trừ bị cấp đại sứ đàm phán về cắt giảm quân ở Trung Âu tại Viên. Ngày 30/10 cùng năm đã tiến hành hội nghị chính thức tại Viên, mỗi năm tiến hành 3 vòng đàm phán. Tại hội nghị này khối NATO và khối Vacsava đàm phán cùng cắt giảm quân thường trực và trang bị và các biện pháp chỉ huy, kiểm tra có liên quan ở Trung Âu. Trong hội nghị an ninh châu Âu và hội nghị cắt giảm quân ở Trung Âu, mâu thuẫn đấu tranh Mỹ-Xô rất quyết liệt, nhưng mỗi bên đều có mục đích riêng. Liên Xô nhấn mạnh “Biên giới châu Âu sau chiến tranh không được xâm phạm”, cố tìm kiếm bằng hình thức pháp luật đòi phương Tây thừa nhận hiện trạng biên giới châu Âu của Liên Xô đã giành được trong chiến tranh thế giới lần thứ II. Nước Mỹ nhấn mạnh nhân quyền và hợp tác, đưa ra nếu như muốn phương Tây thừa nhận hiện trạng biên giới châu Âu sau chiến tranh, thì Liên Xô phải nhượng bộ về chủ nghĩa nhân đạo và hợp tác, cũng như vấn đề giao lưu con người Đông Âu và Tây Âu. Mỹ tính toán thông qua hội nghị an ninh châu Âu mở cánh cửa các nước Liên Xô và Đông Âu, tiến hành thâm thấu và diễn biến.

Chính phủ Ních xơn còn lợi dụng phương thức phát triển kinh tế mậu dịch với Liên Xô và Đông Âu, thực hiện chiến lược diễn biến hòa bình. Mục đích chính phủ Mỹ phát triển mậu dịch với Liên Xô, lúc đầu ý đồ lấy những lợi ích kinh tế và mậu dịch để cột chặt Liên Xô, về sau dùng nó làm thủ đoạn tăng sức ép diễn biến hòa bình. Ngày 11/12/1973 luật bổ sung do hạ nghị sĩ Sác-lơ Oannich thuộc Bang Ohaiô đưa ra qui định: “Trước khi Liên Xô cho phép người Do Thái và những người dân thiểu số khác được tự do đi ra nước ngoài, thì cấm không cho Liên Xô hưởng ưu đãi thuế quan tối huệ quốc và tiền vay của chính phủ Mỹ”. Sau đó Thượng nghị viện với 280 phiếu, không có phiếu chống, đã thông qua luật bổ sung của thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ Jackson của bang Washington đưa ra. Luật bổ sung yêu cầu Liên Xô “Mở cửa cho dân di cư bất hạnh, mà hàng năm ít nhất phải cho phép 6 vạn người Do Thái di cư ra nước ngoài, làm điều kiện đổi lấy vị trí được ưu đãi tối huệ quốc”. Ngày 13/12/1974 Thượng nghị viện lại thông qua luật bổ sung có điều kiện cho Liên Xô hưởng ưu đãi tối huệ quốc. Trong tình hình hòa dịu, diễn biến các nước Liên Xô, Đông Âu như thế nào, thái độ Helmut Sonnenfeldt người học trò của Ngoại trưởng Kis-sing-gơ đã biểu hiện rõ rệt. Có vấn đề an ninh Sonnenfeldt là người tin cậy của Kis-sing-gơ, phụ trách công việc châu Âu. 12/1975 ông đọc một bài quan trọng nói về tình hình trong hội nghị mật với đại sứ Mỹ ở các nước châu Âu tổ chức tại Luân Đôn. Khi ông nói về chính sách hòa hoãn với Liên Xô, một siêu cường nước lớn sẽ còn tồn tại trong một thời gian tương đối dài. Ông nói: “Chúng ta quyết không được coi hòa hoãn là một quá trình tha thứ hoặc an ủi lực lượng Liên Xô. Chúng ta cần phải nhận thấy, nhiệm vụ của chúng ta là nắm chắc và thuần hóa lực lượng này”, biện pháp nước Mỹ phải áp dụng chính là lợi dụng điểm yếu của Liên Xô, cột chặt Liên Xô về kinh tế, chúng ta phải coi “mậu dịch là một loại công cụ giải quyết mọi vấn đề trước mắt đối với Liên Xô, chúng ta cần phải tìm được biện pháp vạch ra chiến lược mậu dịch nhất quán, chiến lược này phải thoát khỏi quan điểm thương nghiệp của công ty cá biệt”, cũng có thể nói chúng ta cũng có thể dùng chính sách ưu đãi tối huệ quốc và cho vay tiền, làm cho Liên Xô đua nhau vào chọn mua hàng ở thị trường Mỹ. Nếu như làm tốt, thì có thể bắt họ thỏa mãn yêu cầu thị trường lọc lõi của Mỹ. “Hưởng ưu đãi tối huệ quốc đi vào thị trường nước Mỹ, có thể gây ảnh hưởng đối với Liên Xô, đây không phải là chuyện nhỏ”. “Chúng ta không nên coi nó chỉ là thương nghiệp tiêu thụ, mà cần thiết nó làm cho Liên Xô phụ thuộc các mặt đối với phương Tây, duy trì mọi quan hệ với phương Tây. Đây là một kế hoạch lâu dài”, Chủ trương của Sonnenfeldt cùng chung một hướng với chính sách “Liên hoàn đồng bộ” đối với Liên Xô của Kissinger, có tác dụng ảnh hưởng nhất định đối với chính sách hòa hoãn diễn biến của Mỹ trong những năm 70.

IV. BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ MỸ-TRUNG THÔNG QUA TIẾP XÚC ĐỂ THỰC HIỆN DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

Sau khi Ních xon lên nắm quyền, căn cứ vào mô hình chung chiến lược toàn cầu của ông. Ngoài việc thoát ra khỏi cuộc chiến tranh Đông Dương, việc thứ 2 là cải thiện quan hệ với TQ, ngăn chặn cô lập TQ là nội dung chủ yếu trong chính sách châu Á của Mỹ. Thập kỷ 60 lại đây, do biến đổi của tình hình trong nước và quốc tế, Ních hơn là một chính trị gia tương đối thực tế đã nhận thức được chính sách này không thể phát huy hết tác dụng của nó, do vậy đã đưa ra chính sách kết hợp “ngăn chặn” với “nhử mồi”, để cuối cùng thuyết phục TQ thay đổi về chính sách của mình.

Ít lâu sau khi lên nhậm chức tổng thống vào tháng 01/1969, Ních xon liền đi thăm châu Âu vào hạ tuần tháng 2. Trong hội đàm với Đờ Gôn, đã đề cập đến TQ, Đờ Gôn hỏi: “Tôi không hề có bất kỳ ảo tưởng gì về hình thái ý thức của họ. Nhưng chúng ta đừng đề họ tức giận và cách biệt với thế giới bên ngoài. Phương Tây phải tìm hiểu TQ, tiếp xúc với họ, có ảnh hưởng đối với họ”. Ních xon trả lời: “Cùng với đối thoại Mỹ-Xô, Mỹ cần phải tìm được vị trí có lợi đáng tin cậy cho chính mình trong vấn đề TQ”, “Không đến 10 năm, chỉ cần TQ có phát triển hạt nhân to lớn, thì chúng ta chẳng còn cách lựa chọn nào khác nữa. Điều quan trọng hơn cả là, sự qua lại của chúng ta với họ phải nhiều hơn trước kia”, “Về lâu dài mà nói, nếu như không có đóng góp của đất nước với trên 700 triệu người này, thì muốn có trật tự quốc tế tiếp tục được ổn định và lâu dài là điều không thể có được”. Trong báo cáo chính sách đối ngoại ngày 25/02/1971, Ních xon chỉ rõ, “Đối với nước Mỹ, xây dựng quan hệ với Bắc Kinh chính là thể hiện nhiệm vụ của những năm 70”, Ních xon cho rằng, cải thiện quan hệ với Trung Hoa, sẽ giúp cho tình hình được ổn định, ngăn chặn thế lực bên ngoài thâm nhập vào khu vực châu Á-TBD. Đồng thời, Cố thể thoát khỏi tình trạng một lúc đương đầu với 2 đối thủ và Mỹ có thể dựa vào sức mạnh TQ để duy trì ngoại giao cân bằng Mỹ-Xô.

Trên cơ sở những nhận thức trên, khi Ních xon đi thăm Pakistan năm 1969, trong khi nói chuyện với tổng thống Mohammed Khan, ông mong muốn Pakistan có thể làm chiếc cầu nối giữa TQ với Mỹ, sau đó ông lại yêu cầu tổng thống Rumania Ceausecu bắt tín hiệu miệng với TQ, mong muốn đối thoại trực tiếp với TQ. Thứ trưởng ngoại giao Mỹ Richar Son căn cứ theo ý kiến thảo luận nội bộ, đã chỉnh lý một bản “Báo cáo đột phá điểm khó”. Quốc hội nước Mỹ còn ra một bản tuyên bố, cho phép khách du lịch và cư dân nước Mỹ ở ngoài nước được mua 1 số lượng nhất định hàng hóa TQ, cho phép 6 loại người: Nghị viên quốc hội, phóng viên, giáo sư, phần tử trí thức và sinh viên, các nhà khoa học và bác sĩ, đại biểu hội chữ thập đỏ được các ngành đối ngoại có liên quan trực tiếp cấp hộ chiếu du lịch đi

TQ, không cần phải báo cáo Quốc hội phê chuẩn. Tháng 11/1969 Mỹ đình chỉ tuần tra cảnh giới ở eo biển Đài Loan. Tháng 12 cho phép các công ty con của Mỹ ở ngoài nước được tiến hành buôn bán những mặt hàng phi chiến lược với TQ. Năm 1970 khi gặp mặt phóng viên tạp chí “Thời đại” Ních xon nói: “Nếu như nói trước khi chết tôi có việc gì cần phải làm, đó chính là việc đến TQ”. Do việc hội đàm Vácsava cấp đại sứ Mỹ-Trung lúc đó bị gián đoạn, ngày 09/09 Ních xon chỉ thị cho đại sứ Mỹ Oetuôt Stersen tại Ba lan tìm mọi cách liên hệ bằng đường được với nhân viên ngoại giao TQ. Stersen hết sức cố gắng, cuối cùng đã 2 lần trao đổi với đại diện TQ Lôi Dương tại Vacsava vào ngày 20/01 và 20/05/1970. Phía Mỹ lần đầu tiên ngầm thừa nhận vấn đề Đài Loan phải do người TQ tự giải quyết bằng phương thức hòa bình, và bày tỏ mong muốn đặc phái viên của Tổng thống đi Bắc Kinh, để bàn bạc về cuộc gặp gỡ cấp cao. Sau khi chính phủ Ních xon bày tỏ mong muốn đối thoại với TQ và áp dụng biện pháp cải thiện quan hệ, phía TQ cũng có những biểu hiện tương ứng: ngày 28/2/1970, khi Mao Trạch Đông tiếp Snau một nhân sĩ hữu hảo nước Mỹ. Mao Trạch Đông nói: “Trước mắt vấn đề giữa TQ với Mỹ cần phải bàn bạc với Ních xon”. Nếu như Ních xon đến thăm TQ, thì ông sẽ sẵn sàng vui lòng thảo luận với Ních xon, cho dù danh nghĩa ông ta là khách du lịch hay là cương vị tổng thống đều được”. Ngày 06/04/1971 đội bóng bàn nước Mỹ nhận lời mời đi thăm TQ, khi tiếp đội bóng bàn Mỹ tại Đại lễ đường nhân dân, thủ tướng Chu Ân Lai nói: “Chuyến thăm lần này của các bạn đã mở ra cánh cửa hữu nghị giữa nhân dân hai nước”. Ngày 17/05 Ních xon gửi một bức thư cho Thủ tướng Chu Ân Lai, bày tỏ ông sẵn sàng đi thăm TQ, đề nghị Kissinger đến TQ hội đàm sơ bộ, đồng thời yêu cầu phải tuyệt đối giữ bí mật nội dung hội đàm.

Ngày 08/07/1971, Tiến sĩ Kissinger trên đường từ Nam VN đến Pakistan giả bộ đau bụng để tránh được sự chú ý của giới phóng viên, sáng sớm hôm sau ông bay thẳng đến Bắc Kinh, hội đàm bí mật với thủ tướng Chu Ân Lai. Ngày 15/07 hai nước Trung Quốc, Mỹ căn cứ vào những thỏa thuận đã đạt được trong hội đàm bí mật và cùng ra thông cáo, tuyên bố tổng thống Ních xon đã nhận lời mời đi thăm TQ, và sẽ thăm vào một thời gian thích hợp trước tháng 5/1972. Ních xon nói: “Đọc thông cáo này chỉ mất 3 phút, nhưng đây là tin ngoại giao bất ngờ nhất trong thế kỷ này. Thông cáo này đã chấn động tranh mẽ toàn thế giới”. Kissinger nói: Việc tuyên bố bản thông cáo này “đã làm thay đổi cơ cấu chính trị quốc tế chỉ trong một đêm”.

Ngày 21- 28/02/1972, trải qua sau 21 năm gián đoạn quan hệ Mỹ-TQ, hai nước lại bắt đầu trực tiếp trao đổi qua lại. Ních xon cùng phu nhân và những người tùy tùng đi thăm chính thức TQ, đã mở ra một trang sử mới trong quan hệ Trung Mỹ. Trong thời gian Ních xon thăm TQ, Chủ tịch Mao Trạch Đông đã tiếp kiến ông, hai bên đã trao đổi ý kiến một cách thẳng thắn, nghiêm túc về quan hệ Trung-Mỹ cũng như về tình hình quốc tế. Thủ tướng Chu Ân Lai và Tổng thống Ních xon

đã hội đàm về bình thường hóa quan hệ hai nước và những vấn đề khác mà hai bên cùng quan tâm.

Ngày 28/02, hai nước Trung-Mỹ đã ra thông cáo chung ở Thượng Hải, Thông cáo nêu lên: Tuy chế độ xã hội và chính sách ngoại giao của hai nước Trung-Mỹ có khác biệt về bản chất, nhưng hai bên nhất trí bất kỳ các nước có chế độ xã hội như thế nào, đều phải căn cứ vào nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm, không can thiệp vào công việc nội bộ nước khác, bình đẳng cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình để xử lý quan hệ giữa nhà nước với nhà nước. Thông cáo chung Thượng Hải là một cột mốc trong lịch sử quan hệ Trung-Mỹ, nó kết thúc tình trạng đối địch hơn 20 năm của hai nước Trung-Mỹ.

Vấn đề đáng được nêu ra là: Vì sao nước Mỹ phải thay đổi chính sách đối với TQ, gấp rút cải thiện quan hệ với TQ? Trước hết là do chính sách ngăn chặn cô lập TQ của Mỹ tiến hành trong hơn 20 năm đã thất bại. Sau khi Trung Quốc giải phóng năm 1949, Mỹ đã phong tỏa cấm vận TQ lục địa, xâm lược Triều Tiên, mưu đồ đưa ngọn lửa chiến tranh vào đông bắc Trung Quốc, chỉ thị cho hạm đội 7 của Mỹ bố trí tại eo biển Đài Loan, tìm trăm phương nghìn kế cản trở việc khôi phục địa vị hợp pháp của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ở Liên Hợp Quốc. Đa-lét tuyên bố: “Cộng sản mác Trung Quốc nguy hiểm hơn cộng sản mác Liên Xô”. Hô hào phải dùng lực lượng chủ yếu đối phó với TQ. Nhưng sự thực đã đi ngược lại với ý muốn. Tất cả những cái đó đều không thể cản trở nổi bước tiến của Trung Quốc Xã hội chủ nghĩa. TQ mới không những không bị bóp chết, mà trái lại bản thân Mỹ bị thất bại nặng nề. Ních xon đã có cách nhìn hiện thực trong chính sách đối với TQ, là để bảo vệ lợi ích toàn cầu của Mỹ. Lại nữa, do sự thay đổi cục diện quan hệ quốc tế những năm 70, đã xuất hiện 5 trung tâm sức mạnh lớn, Trung Quốc cũng là 1 trong số đó. Nếu như có thể cải thiện quan hệ với TQ, thì Mỹ càng giành được những điều kiện linh hoạt mới trong việc xử lý quan hệ giữa các nước lớn. Ba là, để thay đổi địa vị của Mỹ trong cuộc đấu tranh giành giật bá quyền thế giới với Liên Xô, Ních xon đã nói, nếu như không đi một bước bình thường hóa quan hệ với Mỹ Trung này, thì thế cân bằng sức mạnh giữa Mỹ với Liên Xô sẽ rất bất lợi cho Mỹ. Bốn là, cũng là để phục vụ cho mục tiêu lâu dài của Mỹ là thực hiện “diễn biến hòa bình” đối với Trung Quốc XHCN, lật đổ chính quyền cộng sản này, là biểu hiện cụ thể của tư tưởng diễn biến hòa bình Trung Quốc nhân dân mà Archeson đưa ra năm 1949, tư tưởng uơm hạt giống tự do trong vết rạn nứt của tấm màn sắt của Đa lét, và tư tưởng diễn biến qua tiếp xúc của Ních xon. Ngày 24/02/1981, trong bài “Mỹ có thể giành thắng lợi trong lúc tập đoàn phương Đông đang gặp khó khăn” đăng trong "Báo Sao sáng Washington" nêu rõ, Mỹ có thể thông qua chương trình đầu tư, cứu trợ, kỹ thuật, buôn bán song phương và trao đổi các nhà khoa học, học giả đặc biệt là nhân viên quản lý để giúp đỡ Trung

Quốc. Kết quả làm như vậy, có thể đến một ngày nào đó, thậm chí khiến người TQ không những từ bỏ chủ nghĩa Mao, mà còn từ bỏ cả chủ nghĩa Mác-Lê nin”. Đây có nghĩa là, Mỹ lợi dụng việc làm cải thiện quan hệ Mỹ-Trung để “diễn biến hòa bình” Trung Quốc XHCN.

Đương nhiên, thực hiện bình thường hóa quan hệ Trung Mỹ cũng phù hợp với nguyên tắc nhất quán chính sách đối ngoại của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Chính phủ Trung Quốc trước sau như một kiên trì chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, kiên trì phát triển quan hệ ngoại giao và trao đổi kinh tế văn hóa trên cơ sở 5 nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình với các nước có chế độ xã hội khác nhau, để tăng cường sự hiểu biết và mối tình hữu nghị giữa nhân dân các nước. Điều đó có lợi cho TQ thu hút kỹ thuật tiên tiến và tiền vốn của Mỹ, thúc đẩy phát triển sự nghiệp XHCN của nước ta. Bình thường hóa quan hệ Trung-Mỹ cũng là một bộ phận cấu thành chính sách cải cách mở cửa của nước ta. Tất nhiên trong quá trình thực hiện trao đổi kinh tế kỹ thuật giữa hai nước, chúng ta cũng phải cảnh giác đối với chiến lược diễn biến hòa bình của chính phủ Mỹ, chống lại việc thực hiện các biện pháp diễn biến hòa bình của họ.

§2. NGOẠI GIAO NHÂN QUYỀN VÀ CHÍNH SÁCH NGĂN CHẶN MỐI CỬA CHÍNH PHỦ CATƠ

I. CHIẾN LƯỢC TRẬT TỰ THẾ GIỚI VÀ NGOẠI GIAO NHÂN QUYỀN CỦA CHÍNH PHỦ CATƠ

20/01/1977, G.M. Ca-tơ tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Mỹ lần thứ 39. Về chính sách ngoại giao đã sửa đổi rất nhiều chiến lược toàn cầu của Mỹ từ sau khi chủ nghĩa Ních-xơn ra đời. Trước năm 1977, ông ta đã thực hiện chiến lược trật tự thế giới và ngoại giao nhân quyền, tăng cường ảnh hưởng của Mỹ về hình thái ý thức; Vẫn tiến hành thế tiến công đối thoại hòa hoãn và diễn biến hòa bình với các nước XHCN, cố sức xây dựng hình tượng mới trong thế giới thứ ba. Sau khi Ca-tơ làm Tổng thống đã chỉ rõ, tình hình quốc tế có những thay đổi to lớn, sức mạnh quân sự đã không còn là sức mạnh có tính quyết định, tác dụng của các loại sức mạnh phi quân sự như sức mạnh kinh tế... càng trở nên quan trọng. Mối đe dọa lớn nhất đối với nước Mỹ là sự lan rộng của tình trạng rối loạn và tàn mạt trong đông đảo các nước đang phát triển. Vấn đề trung tâm đặt trước nền ngoại giao Mỹ không còn là vấn đề phải đối phó với thế giới cộng sản, sự đe dọa lâu dài đối với Mỹ không còn là sự bá quyền của Liên Xô, mà là sự hỗn loạn mang tính toàn cầu, quan hệ Nam-Bắc nặng hơn quan hệ Đông-Tây. Xuất phát từ sự phân tích phán đoán về

tình hình cơ bản toàn cầu này, chính phủ Ca-tơ đã đưa ra chiến lược trật tự thế giới, tức là khôi phục lại ảnh hưởng của Mỹ đối với thế giới, sức hút đối với thế giới thứ ba. Xây dựng một trật tự thế giới mới công bằng, đa nguyên dưới sự lãnh đạo của Mỹ, thoát khỏi cảnh thất bại liên tiếp của Mỹ trong những năm 70, duy trì địa vị bá chủ thế giới của Mỹ.

Để thực hiện chiến lược trật tự thế giới, mấy năm đầu lên nhậm chức, Cato đã kéo dài kế hoạch phát triển quân bị, tuyên bố đình chỉ nghiên cứu chế tạo máy bay ném bom chiến lược B-1 kiểu mới, kéo dài nghiên cứu chế tạo tên lửa MIX và phủ quyết đề án của quốc hội yêu cầu sản xuất tàu sân bay chạy động cơ hạt nhân. 1977-1979 ngân sách thực tế quân sự của Mỹ giảm nhiều so với những năm đầu của thập kỷ 70. Chính phủ Cato còn tuyên bố rút bộ đội mặt đất của Mỹ ra khỏi Nam Triều Tiên, sẽ điều động lực lượng hải quân Mỹ ở TBD đến châu Âu hoặc Trung Đông một khi nổ ra chiến tranh. Ngày 18/06/1979, Cato còn họp với Bregionép ở Viên đã ký các văn kiện “Hiệp ước Mỹ-Xô và hạn chế vũ khí tiến công chiến lược” (Tức là hiệp ước giai đoạn 2 hạn chế vũ khí chiến lược). Qui định giới hạn mức cao nhất bộ phóng vũ khí chiến lược của 2 bên Mỹ Xô là 2400 chiếc. Năm 1981 giảm xuống còn 2250 chiếc, mức giới hạn bộ phóng đầu đạn là 1320 chiếc. Bộ phóng tên lửa hành trình không được vượt quá 600 bộ. Chính phủ Mỹ đồng thời với việc tăng cường quan hệ liên minh giữa Mỹ với Tây Âu, Nhật Bản hợp tác chặt chẽ về chính trị, kinh tế, quân sự giữa các nước còn cử Brêdinski đi thăm Trung Quốc vào tháng 5/1978, tiếp nhận 3 điều kiện cơ bản bình thường hóa quan hệ của TQ đưa ra (tức là chấm dứt quan hệ chính phủ với Đài Loan, rút nhân viên quân sự và thiết bị của Mỹ ra khỏi Đài Loan, hủy bỏ hiệp ước an ninh Mỹ-Tường). Ngày 15/12 cùng năm, hai bên Trung-Mỹ cùng công bố thông báo chung thiết lập quan hệ ngoại giao, quyết định lập quan hệ ngoại giao chính thức vào ngày 01/01/1979. Về chính sách đối với các nước thế giới thứ ba, Mỹ đưa chiều bài bảo vệ nhân quyền mưu đồ thay đổi hình tượng nước Mỹ sau chiến tranh Việt Nam, và sau vụ Watergate giảm bớt số lượng viện trợ quân sự và mua bán vũ khí đối với các nước đang phát triển, tiến hành ngoại giao nhận quyền, mở rộng ảnh hưởng hình thái ý thức nước Mỹ đối với thế giới. Điều đó Mỹ không những khiến trách chính quyền thống trị bạo ngược Amin ở Uganda, giảm bớt viện trợ đối với Etyopia, mà còn cắt bỏ hoặc cắt gài viện trợ quân sự đối với một số chính phủ quân sự thân Mỹ ở châu Mỹ la tinh.

Cùng với việc làm dịu tình hình căng thẳng quốc tế và tăng cường đàm phán với các nước XHCN, xuất phát từ chiến lược trật tự thế giới, chính phủ Cato để giành được sự ủng hộ của các lực lượng trong nước, khôi phục cái gọi là tinh thần chủ nghĩa lý tưởng trong ngoại giao nước Mỹ, quét sạch tân trang chủ nghĩa bi quan ở trong nước Mỹ do sự suy yếu của chủ nghĩa bá quyền gây nên tăng cường địa vị mới Mỹ trong hình thái ý thức trên toàn cầu. Lôi kéo dư luận quốc tế, triển

khai thể tiến công đối với Liên Xô và các nước và hội chủ nghĩa về lĩnh vực hình thái ý thức phân hóa tan ra thể giới Cộng sản, tăng cường sức ly tâm trong nội bộ các nước XHCN, phát triển thể lực phương Tây, lại giương ngọn cờ bảo vệ nhân quyền cho những người bất đồng chính kiến trên toàn thế giới, mở thể tiến công vào các nước XHCN về hình thái ý thức. Thực hiện ngoại giao nhân quyền là một bộ phận cấu thành trong chiến lược trật tự thế giới của chính phủ Cator.

Vừa nhậm chức vào năm 1977, Cator đã đưa ra chính sách ngoại giao nhân quyền thay thế cho ngoại giao hiện thực của Ních xon. Trong diễn văn nhậm chức ông nói: “Vì chúng ta tự do, nên chúng ta không thể mãi mãi thờ ở lãnh đạm đối với vận mệnh tự do ở các nơi khác được, đạo lý của chúng ta đã bắt chúng ta phải rõ ràng công khai nghiêng về những xã hội luôn luôn tôn trọng nhân quyền giống như xã hội của chúng ta”. 21/05 cùng năm, trong buổi nói chuyện về chính sách đối ngoại ở Trường Đại học “Thánh Mẫu” ông đã đưa ra “nghĩa vụ cần phải có đối với nhân quyền là tôn chỉ cơ bản trong chính sách đối ngoại của Mỹ”. Ngày 27/01/1977, nội các Mỹ công khai tuyên bố ca ngợi những nhân vật, các nhà vật lý hạt nhân nổi tiếng, giáo sư Sakharôp, người được giải thưởng hòa bình Noben bất đồng chính kiến với chính phủ Liên Xô. Lên án chính phủ Liên Xô vi phạm “những nguyên tắc quốc tế thông thường về nhân quyền, đã không cho giáo sư Sakharôp bày tỏ ý kiến”. Ngày 05/02 cùng năm, Cator đã thân chinh gửi thư trả lời cho giáo sư Sakharôp nói rằng ông rất quan tâm vấn đề nhân quyền, phải xúc tiến phong trào nhân quyền trong và ngoài nước. Những hành động này vấp phải sự phản đối của người lãnh đạo Liên Xô Brêgionep. Trong bức thư ngày 25/02 gửi cho Cator, Brêgionep đã lên án Mỹ lợi dụng nhân quyền can thiệp vào nội bộ Liên Xô, nhưng Cator không dừng tay tại đây, ngày 01/03 ông lại tiếp kiến một nhân vật bất đồng chính kiến khác của Liên Xô ở tòa Bạch Ốc. Hạ tuần tháng tư, chính phủ Mỹ còn đòi hai gián điệp Liên Xô bị bắt lấy năm người “bất đồng chính kiến”, ca ngợi năm con người này có tinh thần hy sinh, Cator còn cùng làm lễ rửa tội với Qiao Zhi Wu (?). Dưới đây kích động của Mỹ, “Những người bất đồng chính kiến” của các nước XHCN Liên Xô và Đông Âu cũng tăng cường hoạt động sau sự kiện năm 1968 ở Tiệp Khắc. “Phái hiến chương 77” gồm những người bị áp chế đã triển khai phong trào phản đối quân đội Liên Xô chiếm đóng. “Những người bất đồng chính kiến” ở Ba Lan cũng đã phát động phong trào nhân quyền. Hơn 100 người “bất đồng chính kiến” ở Liên Xô cho Sakharôp cầm đầu ra tuyên bố, kêu gọi nguyên thủ của chính phủ trên 30 nước tham gia hội nghị “An ninh châu Âu” năm 1975 có hành động đòi Liên Xô phải tôn trọng những điều khoản Hội nghị đã thông qua về vấn đề nhân quyền: con người được tự do giao lưu qui định trong “Văn kiện cuối cùng” mà hội nghị thông qua. 10/1977, trong hội nghị tiếp theo của “Hội nghị an ninh châu Âu” họp tại Beograd, Mỹ vin vào cái cớ nhân quyền, cầm đầu các nước đồng minh phương Tây công kích mạnh mẽ Liên Xô, khiến cho Liên

Xô rơi vào thế bị động. Để chống trả sự tiến công của nước Mỹ, Abatôp một quan chức phụ trách vấn đề nước Mỹ của Liên Xô và dư luận Liên Xô vạch trần mạnh mẽ hiện tượng xâm phạm nhân quyền trong những vấn đề đối xử với người da đen và dân tộc ít người đang tồn tại ở Mỹ. Mỹ-Xô còn trục xuất các phóng viên của nhau, tạo ra trở ngại trong buôn bán và hoạt động giao lưu. Thws tiến công ngoại giao về nhân quyền Mỹ, liên tiếp dẫn đến xung đột Mỹ-Xô

II. THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DIỄN BIẾN HÒA BÌNH NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Chính phủ Cato ngoài việc dùng ngoại giao nhân quyền tiến công các nước XHCN ra, còn sử dụng hàng loạt thủ đoạn nuôi dưỡng thế lực phản động trong các nước XHCN, lôi kéo những phần tử lập trường không kiên định, mưu đồ diễn biến hòa bình các nước XHCN.

Thời kỳ đầu thập kỷ 70, Mỹ dùng đài phát thanh tiến hành lật đổ và khiêu khích nhà nước XHCN. Năm 1977 sau khi Cato lên nắm quyền đã gọi “Đài tiếng nói Hoa kỳ” là một yếu tố then chốt trong chính sách ngoại giao của Mỹ. Năm 1979 “Đài tiếng nói Hoa kỳ” lại trở lại thuộc quyền quản lý của cơ quan trao đổi quốc tế Mỹ. Cùng năm đó nước Mỹ thành lập ủy ban phối hợp do cố vấn an ninh quốc gia Mỹ lúc bấy giờ Brêdinsky cầm đầu, chịu trách nhiệm phối hợp các hành động giữa “Đài tự do”, “Đài châu Âu tự do”, “Đài tiếng nói Hoa kỳ” và Cục tình báo Trung ương. Sau khi công đoàn đoàn kết Ba Lan ra đời năm 1980 những bài phát thanh này sôi nổi lạ thường, hàng ngày ra rả phát thanh tin tức bãi công ở khắp nơi Ba Lan và những phát biểu của người lãnh đạo công đoàn Đoàn kết vào Ba Lan, Liên Xô, khu vực Đông Âu, còn phát thanh rất nhiều bài bày mưu tính kế cho công đoàn Đoàn kết, kiến nghị công nhân bãi công dừng xuống đường, dừng đưa ra khẩu hiệu chống Đảng, chống nhà nước. Phải bảo vệ chu đáo người lãnh đạo phong trào, phải duy trì kỷ luật, bình tĩnh, nín nhịn. Mục đích của nó cố gắng bằng mọi cách bôi nhọ uy tín của chính phủ Ba Lan và Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan, làm cho nhân dân đối lập với người lãnh đạo, coi lãnh đạo là “trở ngại của cải cách chính trị XHCN cần thiết”, mớm cho các phần tử chống đối CNXH, đề ra càng nhiều yêu cầu, như vậy sẽ làm rối lòng người các nước XHCN, nguy hại đến ổn định quốc gia.

Năm 1978, phòng tin tức nước Mỹ sáp nhập với cục sự nghiệp văn hóa giáo dục chính phủ, trở thành cơ quan trao đổi quốc tế (sau đổi tên là cơ quan tin tức). Mục đích thành lập cơ quan này trên danh nghĩa là “tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân Mỹ với nhân dân các nước khác”. Trên thực tế là phương thức

thăm thấu văn hóa, tuyên truyền lối sống nước Mỹ, thu thập các loại tình báo. Nó huênh hoang nhiệm vụ của bản thân là “cổ vũ, giúp đỡ, tài trợ cho những hoạt động trao đổi rộng rãi về con người và tư tưởng giữa Mỹ với các nước khác, giúp đỡ và bảo đảm cho chính phủ Mỹ khi vạch ra chính sách đối ngoại có hiệu biết đầy đủ về dư luận và văn hóa của nước ngoài, và giúp đỡ cho cá nhân và tổ chức của Mỹ có những hiểu biết về các quốc gia khác cùng nền văn hóa của họ, chịu trách nhiệm đàm phán trao đổi văn hóa với các chính phủ khác...” Đằng sau những ngôn từ đàng hoàng sáng chói này là dã tâm diễn biến hòa bình các nước XHCN. Mục đích và nó là nuôi dưỡng thể lực tự do hóa của giai cấp tư sản dân phương Tây làm lung lay lòng tin của quần chúng nhân dân các nước XHCN. Về điều này, giám đốc cơ quan tin tức nước Mỹ Gai Cabut trong cuộc họp tường trình của ủy ban đối ngoại thượng nghị viện đã nói, tất cả những người từ các nước XHCN sau khi đến thăm Mỹ “Đều có những hoài nghi đối với chế độ chính phủ của nước họ”.

Một số mâu thuẫn và va chạm giữa các nước XHCN là hiện tượng bình thường, nhưng đối với các nước phương Tây mừng như bắt được vàng. Năm 1975, Mỹ tuyên bố cho Rumani hưởng ưu đãi tối huệ quốc, để “cổ vũ tính độc lập của Rumani đối với Matscova”, “Khoét sâu rạn nứt trong nội bộ tập đoàn Liên Xô”. Chẳng bao lâu, sau khi cho Rumani hưởng ưu đãi tối huệ quốc, thì Mỹ đã nêu lên yêu cầu cần kiểm tra mỗi năm một lần xem có nên kéo dài chế độ tối huệ quốc hay không. Nếu như Rumani thực hiện chính sách đối nội đối ngoại không phù hợp với ý của Mỹ. thì không được kéo dài, trên thực tế chính là can thiệp vào công việc nội bộ của Rumani. Năm 1980 phong trào công nhân Ba Lan nổi lên, “Công đoàn Đoàn kết” hoạt động nhộn nhịp, nhà nước phương Tây cho rằng Ba Lan xuất hiện “ánh hào quang dân chủ”, “viện trợ” của Mỹ, Tây Đức và các nước phương Tây v.v... đưa đến tới tấp. Tờ “Bưu điện Washington” của Mỹ ngày 21/08/1980 có đưa tin: “Cho dù công nhân Ba Lan bãi công, kinh tế không ngừng sa sút, nhưng ngân hàng các nước phương Tây vẫn đồng ý đáp ứng cho Ba Lan: Ngân hàng Tây Đức đã lần lượt cho Ba Lan vay khoản tiền 670 triệu USD và 325 triệu USD. Ngày 21/09/1980, Tổng thống Cato còn tuyên bố phê chuẩn tín phiếu bảo đảm 670 triệu USD cho Ba Lan, để giúp Ba Lan năm sau mua nông sản của nước Mỹ. Cũng chính là nước Mỹ bảo đảm bán cho Ba Lan 400 triệu tấn lương thực và thực phẩm khác.

Năm 1978, Tổng thống Cato lợi dụng các thể lực tôn giáo để tham nhập vào các nước XHCN, ông đã chỉ thị cho Rô-bốt - đại sứ Mỹ ở Tây Ban Nha phải thường xuyên thăm viếng Vatican, trao đổi ý kiến về các vấn đề quốc tế mà Vatican và chính phủ Mỹ cùng quan tâm, theo dõi. Giáo hoàng La Mã cũng hoạt động ráo riết, thân chinh tới các nước XHCN Đông Âu truyền giáo giảng đạo. Đức giáo hoàng Pol 2 từ khi lên ngôi vào 16/10/1978 đã ba lần trở lại Ba Lan, đến mỗi nơi đều tranh thủ mọi dịp, bình luận về các sự kiện đang tiếp diễn. Vào dịp ngài về

thăm Ba Lan lần thứ nhất vào năm 1979, UPI đã bình luận Giáo hoàng “đã khiến cho hàng triệu con người rạng rỡ, hân hoan, đây là sự kiện chưa từng có ở các nước do Đảng Cộng sản chấp chính”, “cũng là lần đầu Giáo hoàng tỏ rõ khả năng của Người có thể làm lung lay nền móng chính trị của một quốc gia”.

Để thúc đẩy diễn biến hòa bình các nước XHCN, Mỹ còn sử dụng các thủ đoạn đê tiện và các phương thức bí mật, nào là chiêu mộ nhân viên, tổ chức lực lượng, tô vẽ, trà trộn, kích động, châm ngòi, thu thập tình báo, dò tìm khuynh hướng, hoạch định và ủng hộ động loạn, phá hoại nền móng của chủ nghĩa xã hội. Bọn chúng thường lôi kéo một số người ý chí chiến đấu kém, khuất phục trước tiền tài hoặc gái đẹp trong những người tị nạn, kiều dân, tổ chức lưu manh, lưu học sinh và những người bất đồng chính kiến để cung cấp tình báo, phản bội tổ quốc. Theo Liên Xô tiết lộ, năm 1977, CIA đã định ra kế hoạch toàn diện mang tên “hành động mũi nhọn” nhằm lật đổ chế độ XHCN Ba Lan. Kế hoạch này đánh giá Ba Lan là “mắt xích yếu dễ cắt đứt nhất” trong các nước Đông Âu, để châm ngòi cho ngọn lửa chống đối Ba Lan XHCN phải “xây dựng ưu thế dân tộc chủ nghĩa đối đầu với cộng sản trong các cơ quan tối cao của nhà nước”, kiến nghị với chính phủ Mỹ tìm mọi cách mở rộng ảnh hưởng của giáo hội Cơ Đốc, tận dụng hơn nữa ảnh hưởng của kiều dân Ba Lan, từ đó thúc ép những người cộng sản Ba Lan phải nhượng bộ trong vấn đề nhân quyền, đảm bảo chắc chắn cho các tổ chức bí mật chống XHCN được hành động một cách tự do tối đa. Năm thứ hai kể từ khi kế hoạch này ra đời, 12 vạn người Ba Lan quốc tịch Mỹ đột nhiên trở lại Ba Lan, không ít người trong số đó định cư ở lại tổ quốc, thăm hỏi họ hàng, hoạt động ráo riết, làm con thoi giữa các tổ chức phi chính phủ với các sứ quán phương Tây. Sự thật đã chứng minh, một số người trong đó là gián điệp của CIA, cung cấp tiền bạc, ấn phẩm, máy in và các thiết bị khác cho các tổ chức bí mật trong thời kỳ động loạn, có tác dụng châm ngòi và li gián.

III. CHÍNH SÁCH NGĂN CHẶN MỐI CỦA CHÍNH PHỦ CATƠ

Chính phủ Cato là chính quyền cân bằng giữa hai phái cứng rắn và ôn hòa, nên chính sách ngoại giao cũng không ngừng dao động. Từ trước khi Cato cầm quyền, thế lực của phái cứng rắn trong nội bộ tập đoàn thông tin có chiều hướng tăng lên. Năm 1974 quốc hội Mỹ ra dự luật bổ sung phủ quyết quyền tối huệ quốc của Mỹ cho Liên Xô. Ủy ban cứu nguy được thành lập năm 1976 đã coi sự bành trướng của Liên Xô là nguy hiểm chủ yếu trước mắt của Mỹ. Lời nói đầu của cuốn “Bảo vệ nước Mỹ - nhiệm vụ mới của thế giới sau khi tiếp nhận hòa hoãn” mà tác giả là Selisinger nguyên bộ trưởng quốc phòng bị miễn chức do kiên trì đường lối cứng rắn đối với Liên Xô - đã tập trung phê phán chính sách hòa hoãn của Mỹ đối

với Liên Xô, khôi phục chế độ quân dịch, kéo dài thời gian phê chuẩn hiệp ước hạn chế vũ khí hạt nhân vòng hai, cấm vận kinh tế Liên Xô.

Sau khi nhậm chức, Cato nhận được hàng ngàn bức kiến nghị do Lầu năm góc mà nòng cốt là Hội đồng tham mưu liên quân, nêu lên mối uy hiếp của Liên Xô bành trướng đối với sự bá quyền của nước Mỹ. Cuốn phim thời sự cái giá của hòa bình và tự do do Ủy ban an ninh quốc gia Mỹ chủ trì đã giới thiệu với người Mỹ những cảnh tượng hãi hùng từ mối uy hiếp quân sự của Liên Xô, ngay đến tướng Haig, trợ lý của Kitxingio - tổng công trình sư chủ yếu về chính sách hòa hoãn, cũng phản đối tư tưởng cầu an trong nội bộ nước Mỹ.

Chiến lược trật tự thế giới và nền ngoại giao nhân quyền được thực hiện trong thời kỳ đầu của chính phủ Cato, tuy được sự ủng hộ tương đối rộng lớn tại Mỹ nhưng không ngăn nổi sự tăng trưởng sức mạnh của Liên Xô, hiệu quả trước mắt không rõ nét, địa vị chiến lược của Mỹ bị yếu thêm một bước, khiến Mỹ đã phải nhượng bộ Liên Xô trong đàm phán vòng 2 hạn chế vũ khí hạt nhân. Sau khi LX đổ quân ồ ạt vào Apganistan tháng 12 năm 1979, Cato đã lập tức phát biểu trên truyền hình, nêu rõ “cách nhìn của tôi về người Nga đã thay đổi đột ngột trong 1 tuần qua, thậm chí vượt quá cả thời gian hai năm rưỡi trước đây”. Xu thế bành trướng của Liên Xô ngày một tăng cùng sự sụp đổ của chính quyền Palêvi ở Iran là nhân tố khiến chính quyền Cato thay đổi chính sách ngoại giao. Sau khi Mỹ rút khỏi Việt Nam, Liên Xô ủng hộ Việt Nam xâm nhập Campuchia, nhen nhóm “Liên bang Đông Dương”, đe dọa nền an ninh Đông Nam Á và khu vực eo biển Malacca. Ở châu Phi, Liên Xô lợi dụng các nhân viên quân sự Cu Ba, mở rộng thế lực ở Ancora, uy hiếp Dai-a. Lợi dụng thời cơ xảy ra xung đột đất đai giữa Xômalì và Êtiopia, thọc sâu vào châu Phi, nhằm kiểm chế đường vận tải biển của Mỹ và Tây Âu, uy hiếp an ninh Tây Âu và lợi ích chiến lược Mỹ. Ở Trung Đông, Liên Xô cũng có một loạt hành động kiềm chế Mỹ. Để bảo vệ lợi ích chiến lược to lớn của Mỹ ở vùng Vịnh Péc-xích, chính phủ Mỹ đã ra sức duy trì nền thống trị của Palevi ở Iran. Nhưng sự việc đã ra ngoài ý muốn, vương triều Palevi sụp đổ vào năm 1979, Iran trở thành quốc gia chống Mỹ cấp tiến nhất trong khu vực này. Ngày 4 tháng 11 năm đó, học sinh Iran đã bắt 53 người Mỹ làm con tin.

Do những nguyên nhân nói trên, vào thời kỳ cuối của chính quyền Cato, chính sách ngoại giao đã thay đổi, bắt đầu tăng cường hơn thực lực quân sự Mỹ. Với Liên Xô dần dần Mỹ đã chọn con đường cứng rắn ngăn chặn bằng quân sự và kinh tế là chính, lên án nghiêm khắc Liên Xô xâm nhập Dai-a, sử dụng hàng loạt biện pháp trừng phạt do Liên Xô đổ quân vào Apganistan. Cato còn nuốt lời hứa sẽ cắt giảm mười mấy tỉ ngân sách quốc phòng đưa ra trong thời tranh cử, đưa khoản chi này lên tới con số 118,5 tỉ USD còn hơn thời Pho tới 11,7 tỉ. Đồng thời còn điều chỉnh nguồn dự chi quốc phòng, tăng chi phí ngoại ngạch, tăng cường phòng thủ Tây Âu. Cato còn thân chinh chủ trì hội nghị thượng đỉnh NATO để phối hợp

NATO với Nhật chống Liên Xô, Ông còn đồng ý với các nước Tây Âu ra “quyết định kép” vừa đàm phán với Liên Xô lại vừa bố trí tên lửa Poxing 2. Ngày 23 tháng 1 năm 1980, trong thông điệp gửi quốc hội, Cator lại tung ra chiến lược ngăn chặn mới đối với các bước XHCN (còn gọi là chiến lược Cator). Nội dung chính là tăng ngân sách quốc phòng, sáng lập ra lực lượng triển khai nhanh, cải tiến phòng ngự khu vực, NATO nhắc lại sự đảm bảo an ninh cho Pakitstan, dần dần khôi phục chế độ quân dịch, kéo dài thời gian phê chuẩn hiệp ước hạn chế vũ khí hạt nhân vòng hai, cấm vận kinh tế Liên Xô, tẩy chay Thế vận hội Matxcova 1980 v.v.. Chính sách ngăn chặn mới của Cator nổi bật lên mấy vấn đề:

Thứ nhất: Tuyên bố “Trung Đông và Vịnh Péc-xích là khu vực có lợi ích thiết thân” mà Mỹ phải bảo vệ. Cùng với việc nâng khả năng quân sự của Mỹ, nhấn mạnh tới khả năng ứng phó khẩn cấp tại khu vực này. Cator tuyên bố bất cứ thế lực nào nhằm khống chế vịnh Péc-xích đều bị coi là xâm phạm tới lợi ích to lớn của nước Mỹ và sẽ bị đánh trả bằng mọi thủ đoạn cần thiết, kể cả bằng quân sự. Lâu năm góc đặt kế hoạch, điều chỉnh chiến lược, tăng cường bố trí binh lực ở Ấn Độ Dương và Trung Đông, nêu ra 5 phương châm tăng cường quân bị, nêu lên một cách toàn diện và cụ thể và khả năng quân sự Mỹ phải đạt tới vào năm 1986. Để đối phó với tình hình vùng Vịnh, giữa tháng 4 (năm đó), chính phủ Mỹ đã từ bỏ “chiến lược điều binh” từ khu vực châu Á, Thái Bình Dương tăng viện châu Âu không có chiến sự, mà thay vì cho Đông Bắc Á đặt vùng Vịnh và Ấn Độ Dương là trọng điểm phòng ngự ở khu vực châu Á-TBD, Mỹ tăng số chiến hạm ở Ấn Độ Dương lên tới 20 chiếc và ký với Oman và Kenia hiệp nghị về quyền sử dụng các căn cứ hải và không quân của 2 nước này. Theo tiết lộ của Kêli, tư lệnh lực lượng triển khai nhanh, lực lượng này chuẩn bị cho Trung Đông, trước dự định 10 vạn đã tăng lên tới 30 vạn. Mỹ còn tính tới kế sách “tiên cơ chế địch”, có nghĩa khi có biến lập tức ném lực lượng triển khai nhanh vào để Liên Xô phải bị động không kịp ra quyết sách có trực tiếp đối kháng với Mỹ hay không.

Chính phủ Cator đã nghiên cứu toàn diện, thực thi kế hoạch tăng cường lực lượng hạt nhân như kế hoạch tên lửa đạn đạo vượt đại châu MX v.v... Hạ bán niên 1980, Cator đã nêu trong chỉ lệnh số 59 của tổng thống “chiến lược hủy diệt mới” mà mục tiêu chính trong tấn công hạt nhân là thiết bị quân sự, các cơ quan lãnh đạo và hệ thống phòng ngự của Liên Xô. Cator còn quyết định tăng ngân sách quốc phòng thêm 5,4%.

Thứ hai, chiến lược ngăn chặn mới nhấn mạnh tới mối quan hệ với đồng minh. Chính phủ Cator ra sức quan hệ với các nước đồng minh, lân bang, tạo nên một phòng tuyến gồm Âu Châu, Viễn Đông và Trung Đông ngăn chặn Liên Xô tiến về phía Nam. Mỹ thúc ép đồng minh thực hiện sự “Phản ứng chiến lược” phối hợp với nhau. Mỹ yêu cầu Nhật và Tây Âu đóng góp nhiều hơn nữa trong việc bảo vệ Đông Bắc Á và Tây Á, còn Mỹ chỉ gánh vác công việc trọng yếu ở Ấn Độ

Dương và vùng vịnh Péc-xích. Trong hội nghị Ủy ban kế hoạch phòng thủ NATO họp tháng 4/1980, Mỹ đã kiến nghị phải thực hiện trước kỳ hạn một số hạng mục trong kế hoạch phòng thủ 15 năm của NATO như tăng cường lực lượng dự trữ vũ khí, mở rộng quân dự bị Tây Âu để sẵn sàng thay thế khi quân Mỹ được điều sang Trung Đông, các nước Tây Âu chuẩn bị sẵn các máy bay dân dụng khổng lồ để vận chuyển quân đội Mỹ sang tiếp viện châu Âu... Đồng thời Mỹ còn mong muốn Tây Âu và Nhật Bản viện trợ nhiều hơn cho các nước Trung Đông bị Liên Xô uy hiếp. Tây Âu tuy không muốn đảm nhận nghĩa vụ quân sự ở Ấn Độ Dương và Trung Đông nhưng về nguyên tắc đã tán thành những biện pháp nêu trên nhằm tăng cường sức mạnh của NATO và châu Âu, lấp chỗ trống do quân Mỹ để lại. Về việc giúp đỡ cho các quốc gia chịu sự uy hiếp của Liên Xô, Đức, Nhật đã hứa hẹn sẽ có những hành động cần thiết với Thổ Nhĩ Kỳ, với Pakitstan, với Thái Lan. Ngoài ra trong hội nghị thượng đỉnh 7 nước phương Tây họp mỗi năm 1 lần kể từ năm 1975, Mỹ đã cùng với 6 nước khác tuyên bố cấm vận về vũ khí, ngừng cung cấp kỹ thuật cao, nhằm tấn công và cô lập Liên Xô.

§3. NGĂN CHẶN VỀ QUÂN SỰ VÀ TIẾN CÔNG VỀ CHÍNH TRỊ TRONG NHIỆM KỲ THỨ NHẤT CỦA TỔNG THỐNG RI-GÂN

I. KHÔI PHỤC LẠI UY THẾ QUÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH NGĂN CHẶN MỚI

Chiến lược hòa hoãn mà Nich xơn, Pho thực hiện không có hiệu quả rõ nét đối với việc ngăn chặn Liên Xô, không thể xoay chuyển được cục diện bị động của nước Mỹ. Thời kỳ sau của Cato tuy đã dùng một số thái độ cứng rắn hơn, nhưng cũng chưa thấy hiệu quả vì thời gian ngắn. Liên Xô phát triển kinh tế tương đối nhanh ở thập kỷ 70, khoảng cách về thực lực quân sự và kinh tế giữa Liên Xô với Mỹ luôn được rút ngắn. Theo tài liệu của Lầu Năm Góc, chi phí quân sự thực tế của Mỹ ở thập kỷ 70 giảm được 20%, mà cùng thời kỳ này Liên Xô lại tăng 35%, gây nên địa vị suy yếu của Mỹ trong năm 1980, làm cho Mỹ ở vào thế bị động, phòng thủ về quân sự. Tự người Mỹ cũng đã nói địa vị của nước Mỹ không bằng trước đây, nếu không chú ý sẽ biến thành nước lớn hạng hai mà về quân sự không bằng Liên Xô, về kinh tế không bằng Nhật Bản, Tây Âu. Bước vào thập kỷ 80 thì làm thế nào? Tình cảm và nguyện vọng mãnh liệt với yêu cầu chung là “chấn hưng kinh tế” trong nước, “khôi phục lại quốc uy” đối với bên ngoài đã xuất hiện từ trên xuống dưới trong cấp thống trị nước Mỹ, họ mong muốn xuất hiện một kíp lãnh

đạo mới để ngăn chặn xu thế hạ thấp địa vị của Mỹ đối với các quốc gia trên thế giới.

Thời kỳ giữa và cuối thập kỷ 70, nước Mỹ đã xuất hiện một trào lưu dân tộc chủ nghĩa rất mạnh, công kích mạnh mẽ vào chính sách hòa hoãn từ trước tới nay của chính phủ Ních xon, chủ trương cứng rắn với Liên Xô. Thời kỳ Pho nắm quyền, để tiếp tục duy trì thực hiện chính sách hòa hoãn, đã cho Cục Tình báo trung ương triệu tập giới nhân sĩ thành lập nhóm B do giáo sư trường Đại học Havot đứng đầu, nghiên cứu tính khả thi của sách hòa hoãn. Báo cáo này dẫn đến chấn động lớn trong tập đoàn thống trị nước Mỹ. Các loại báo chí nước Mỹ đưa nhiều bài công kích việc thực hiện chính sách hòa hoãn là “tự mình Phần Lan hóa”, chủ trương lại phải thực hiện chính sách ngăn chặn quân sự đối với Liên Xô, để xác định và bảo đảm địa vị có lợi của nước Mỹ trong cục diện thế giới. Đồng thời, trong nước Mỹ còn xuất hiện các tổ chức phái cứng rắn gồm có nhiều nghị sĩ quốc hội, nhân viên cao cấp quân sự chính trị trước đây, các đoàn thể tham gia, ví như “Ủy ban nguy cơ trước mắt”, “Liên minh mưu cầu hòa bình bằng thực lực” v.v... Họ ra tuyên bố công khai, kiên quyết cự tuyệt hiệp nghị kiểm soát vũ khí làm nguy hại đến an ninh nước Mỹ, yêu cầu tăng mạnh về chi phí quân sự để giành được ưu thế kỹ thuật quân sự toàn diện đối với Liên Xô. Điều đặc biệt là, ngay cả Ních xon và Kitsingior người định ra và thực hiện chính sách hòa hoãn cũng bắt đầu thay đổi thái độ, đề xuất phải tăng cường mạnh mẽ lực lượng quân sự của nước Mỹ. Trong cuốn sách “Chiến tranh thực sự” xuất bản năm 1980 của Ních xon đã đề xuất: “Để đối phó với thử thách về sinh tồn của hòa bình và tự do, sinh tồn của chính mình, chúng ta phải gia tăng mạnh mẽ lực lượng quân sự của chúng ta, giúp đỡ lực lượng kinh tế của chúng ta, định ra một chiến lược không chỉ tránh được thất bại mà phải giành được thắng lợi”. Trong cuộc họp báo tại Tây Bec lin ngày 3/12/1978 Kitsingior nói: “Đứng trước thế tiến công của Liên Xô, thập kỷ 80 này phương Tây phải dùng chính sách đối ngoại có sức mạnh”.

Năm 1980 Ri gân người đảng Cộng hòa đã chiến thắng Cato trong bầu cử, trở thành tổng thống thứ 40 nước Mỹ, đồng thời đảng Cộng hòa giành được đa số ghế lần đầu tiên tại cuộc bầu cử thượng viện trong 26 năm qua, từ đó kiểm soát được cơ quan chính phủ, có tác dụng quan trọng đối với chính sách quân sự, ngoại giao nước Mỹ, một chính phủ mới được coi là bảo thủ hơn thời kỳ Ních xon bước lên vũ đài chính trị nước Mỹ, bao gồm phải bảo thủ ôn hòa, bảo thủ cực đoan, cánh hữu mới và phần tử bảo thủ mới nắm giữ các vị trí quan trọng, nhưng thế lực bảo thủ chiếm địa vị thứ yếu trong chính phủ, nắm chức quốc vụ khanh ngoại giao Alexander M.Haig và George P.Shults là người thuộc phải bảo thủ ôn hòa. Điều này khiến cho chính phủ Rigân định ra và thực hiện một chính sách ngoại giao ở giữa chính sách hòa hoãn của Ních xon với chính sách chiến tranh lạnh của Toruman, quyết tâm chấn hưng lại lực lượng quân sự kinh tế của nước Mỹ, tăng

cường liên minh với Tây Âu, Nhật Bản, có thái độ cứng rắn với Liên Xô trên cơ sở điều chỉnh thích hợp để ngăn chặn Liên Xô về quân sự.

Rigân không thừa nhận tư tưởng đa cực hóa thế giới mà chủ nghĩa Ních xon đề xuất, ông cho rằng ảnh hưởng thực sự tới cục diện thế giới vẫn là hai nước lớn siêu cường Xô-Mỹ. Ông tuyên bố: “Nước Mỹ không thể né tránh trách nhiệm người lãnh đạo thế giới tự do, vì chúng ta là một nước duy nhất có thể đảm đương được chức năng lãnh đạo”. “Mục tiêu yêu cầu bức thiết của chúng ta là bảo vệ lợi ích của nước Mỹ”. Các thành viên của chính phủ Rigân cũng cho rằng nước Mỹ phải ngăn chặn sự bành trướng của Liên Xô, thì đầu tiên phải tăng cường lực lượng quân sự của mình, bởi vậy phải nhanh chóng chấn hưng kinh tế thurớc Mỹ. Họ sợ lực lượng quân sự của Liên Xô đã trở thành một lực lượng tiến công mang tính toàn cầu, hoàn toàn có thể ủng hộ thực hiện chính sách đối ngoại của đế quốc”, “Những năm sau này sẽ là những năm tháng nguy hiểm dị thường”, cần phải sử dụng thực lực để mưu cầu hòa bình, phải tăng cường thực lực của nước Mỹ. M.Haig đã coi việc khôi phục sức mạnh quân sự và kinh tế là trụ cột quan trọng nhất của chính sách đối ngoại nước Mỹ. Để chấn hưng lại kinh tế nước Mỹ, Rigân đặt sự chú ý chính của mình vào việc “Xây dựng lại quốc uy”, thực hiện chính sách kinh tế “học thuyết kinh tế Rigân”, lấy giảm thuế với quy mô lớn, để nâng cao thu nhập cá nhân và lợi nhuận của xí nghiệp nhằm kích thích tích lũy và đầu tư mở rộng sản xuất. Mặc dù từ tháng 1/1981 đã nổ ra cuộc khủng hoảng kinh tế lần thứ 8 dài ngày nhất, trầm trọng nhất của nước Mỹ sau chiến tranh, nó đã khiến nước Mỹ đạt tới số lượng xí nghiệp phá sản kỷ lục trong 50 năm, số thất nghiệp cao nhất trong 40 năm, thâm thủng ngân sách lớn nhất trong lịch sử, nhưng do từ năm 1982 chính phủ Rigân thực hiện chính sách kinh tế mới, Quốc hội đã thông qua luật tăng mức thuế cao nhất trong lịch sử nước Mỹ, thay đổi chính sách thắt chặt về tiền tệ, mở rộng nguồn dự trữ nhiều lần giảm tỉ suất vay vốn. Trong học thuyết kinh tế Rigân, đã sử dụng cả lý thuyết của học thuyết Keyne, do đó nền kinh tế bắt đầu hồi phục từ cuối năm 1982, giá trị tổng sản phẩm nền kinh tế quốc dân tăng 3,4% vào năm 1983, tăng 6,8% vào năm 1984, đạt được mức tăng trưởng kinh tế, lạm phát nhỏ trong thời gian tương đối dài. Về phía Liên Xô bước vào thập kỷ 80, mức độ tăng trưởng kinh tế giảm sút và có chiều hướng ngày càng trầm trọng, đã mất đi ưu thế về tốc độ tăng trưởng kinh tế đã được duy trì trong một thời gian dài. Từ năm 1965-1980 tổng giá trị sản phẩm quốc dân Liên Xô bằng 1/3 so với Mỹ đã tăng lên tới 2/3; bước vào thập kỷ 80 tỉ lệ về thực lực kinh tế giữa Mỹ và Xô luôn luôn giữ ở mức 3:2. Hai năm 1983 và 1984 tốc độ tăng trưởng kinh tế của Liên Xô lần đầu tiên sau chiến tranh đã thua kém Mỹ. Điều đó đã khiến Mỹ không còn úy kỵ gì nữa, dùng thực lực kinh tế làm hậu thuẫn thực hiện chính sách mưu cầu hòa bình bằng thực lực, tăng cường mạnh lực lượng quân sự, ra sức thay đổi so sánh về lực lượng quân sự Mỹ-Xô đang có chiều hướng bất lợi cho Mỹ. Với mục đích là về

tổng thể giữ được thế cân bằng hiện tại, xóa bỏ thế đối đẳng về quân sự giữa Mỹ và Liên Xô để từ đó giành ưu thế so với Liên Xô.

Tháng 3/1981, Bộ trưởng quốc phòng Mỹ Oen-bơ-giơ đã trình bày với quốc hội kế hoạch mở rộng ngân sách quốc phòng trong thời gian 5 năm với quy mô chưa từng có trong thời bình. Trong diễn văn ông ta đã nêu 10 năm qua đầu tư về quân sự của Liên Xô đã vượt qua mức 355 tỉ đôla so với Mỹ, nước Mỹ bị bức phải chạy đua về quân sự lâu dài với Liên Xô. Những biện pháp tăng cường quốc phòng của Rigan gồm 3 mặt sau:

Thứ nhất: giành ưu thế hạt nhân, đặc biệt là ưu thế hệ thống phòng ngự. Sau khi nhậm chức Rigan đã công khai tuyên bố chống lại việc phê chuẩn hiệp ước về hạn chế vũ khí chiến lược tấn công giai đoạn hai được ký kết giữa Cator và Bregonhép vào ngày 18/6/1976 bởi có những “thiếu sót chí mạng”. Với sự thúc đẩy của Tây Âu, Mỹ và Liên Xô đã tiến hành đàm phán tại Gionevơ vào 30/11/1981, và cuộc đàm phán này kéo dài trong 2 năm, tiêu điểm của cuộc tranh luận giữa 2 bên là Mỹ đòi Nga dỡ bỏ 600 tên lửa tầm trung nhằm vào Tây Âu để đổi lại Mỹ sẽ không bố trí tên lửa tầm trung kiểu mới tại Tây Âu, đó chính là cái được gọi là “phương án số 0”; nếu trước cuối năm 83 Liên Xô vẫn không chấp nhận ý kiến đó thì Mỹ sẽ dựa vào quyết định song trùng của tổ chức NATO bố trí 108 Pơ-xing 2 và 464 quả tên lửa hành trình. Liên Xô cho rằng Mỹ có thể bắn tên lửa từ tàu ngầm và máy bay vào Liên Xô và Đông Âu, nếu Mỹ bố trí tên lửa mới ở Tây Âu sẽ làm mất thế cân bằng hạt nhân giữa Mỹ và Liên Xô tại châu Âu. Do đó không chấp nhận ý kiến của phía Mỹ. Tiêu điểm thứ hai của cuộc tranh luận là tên lửa của Anh, Pháp có thể bắn vào Liên Xô và là lực lượng hạt nhân thuộc NATO do đó phải dựa vào nội dung hội đàm giữa 2 bên. Phía Mỹ cho rằng lực lượng hạt nhân của Anh và Pháp không thể tính vào lực lượng hạt nhân của NATO. Cuộc hội đàm đã gián đoạn vào ngày 23/11/1983 bởi không đạt được sự nhất trí, phía Mỹ bắt đầu bố trí tên lửa tầm trung ở Tây Âu. Ngày 2/10/1981 Mỹ công bố kế hoạch cải tiến hệ thống vũ khí hạt nhân chiến lược khôi phục sản xuất máy bay B1 và bố trí tên lửa MX, tăng cường nghiên cứu chế tạo và bố trí hệ thống tên lửa chiến lược mới kiểu Cru-dơ và tàu ngầm hạt nhân Trai-đơn và quyết định sản xuất bom nơ-tron. Cùng với sự phát triển KHKT, chính phủ Rigan đã đề xuất chiến lược đảm bảo sinh tồn. Tháng 3/1983 Mỹ đã đưa ra kế hoạch phòng thủ chiến lược (tức chiến lược chiến tranh giữa các vì sao), đây là hệ thống chiến lược vũ trụ nhiều tầng lớp lấy kỹ thuật cao làm trung tâm, dựa nhiều vào ưu thế kỹ thuật để giành mục tiêu chiến lược về chính trị, tiêu tốn hàng nghìn tỉ mỹ kim, dùng tầng không gian vũ trụ làm căn cứ chủ yếu, dùng vũ khí phi hạt nhân như vũ khí lade v.v... làm thủ đoạn tác chiến chủ yếu. Mục đích của nó là dùng kỹ thuật cao chấn hưng nền kinh tế Mỹ và đánh gục Liên Xô, mục tiêu chiến lược cơ bản là phát huy tối đa ưu thế kỹ thuật của Mỹ chiếm “cao điểm chiến lược trong khoảng không vũ trụ” giành “quyền

không chế không gian” để vị thế chiến lược trước nhất không bị loại rồi sẽ giành phần thắng, nắm vững quyền chủ động chiến lược, “không đánh mà thắng”, từ đó giành địa vị bá chủ thế giới của Mỹ trong thế kỷ sau, tăng cường khả năng khống chế cục diện quốc tế trong tương lai. Dự tính trước cuối thế kỷ này xây dựng được trên mặt đất và trên vũ trụ hệ thống phòng ngự nhiều tầng lấy vũ khí định hướng quang năng là chính, có khả năng bắn hạ vệ tinh và đánh chặn tên lửa. Cùng với sự phát triển kế hoạch này, do phía Liên Xô đề nghị, ngoại trưởng Mỹ và Liên Xô đã họp tại Giơ-ne từ ngày 7 tới 8/11/1985 xác định cuộc chạy đua triển khai vũ khí vũ trụ chấm dứt chạy đua trên mặt đất, song do phía Mỹ không đồng ý dừng kế hoạch SDI nên cuộc hội đàm đã không được tiến triển.

Thứ hai: tăng cường vũ khí thông thường và thực lực hải quân, cải tiến không ngừng và hiện đại hóa vũ khí thông thường. Chính phủ Rigan cho rằng trước đây Mỹ quá chú trọng tới lực lượng rắn đe hạt nhân mà coi nhẹ vũ khí thông thường nên đã làm yếu khả năng tác chiến thực binh, trên thực tế nếu nổ ra chiến tranh hạt nhân thì khi năng Mỹ Xô cùng bị hủy diệt là rất nhỏ. Trong thập kỷ 70 sợ dĩ Mỹ không thể ngăn chặn được Liên Xô bởi vì khả năng tác chiến của hải quân Mỹ quá yếu. Mối đe dọa thực tế chủ yếu là chiến tranh thông thường trong thập kỷ 80 chủ yếu là vùng Vịnh Péc-xích, Trung Đông, Caribê, do đó chính phủ Rigan đã nhấn mạnh phải nâng cao khả năng chiến đấu thực tế của quân đội, nâng cao khả năng cơ động và tấn công để thích ứng với yêu cầu của bất kỳ cuộc chiến tranh nào, chuẩn bị cho bất kỳ loại hình chiến tranh nào. Kế hoạch củng cố quốc phòng trong 5 năm (1982-1986) do Oen-bơ-gơ đề xuất đã rất chú trọng tới lực lượng thông thường và đặc biệt nhấn mạnh phải phát triển Hải quân. Do HQ Liên Xô không ngừng phát triển, nước Mỹ cho rằng cần phải khôi phục ưu thế trên biển không thể tranh cãi của HQ Mỹ và phải thực hiện chiến lược tiến công. Chi phí cho kế hoạch này khoảng 1500 tỉ USD, sau khi trừ đi yếu tố lạm phát thì thực tế mức tăng trưởng ngân sách QP (của Mỹ) là 7%. Ngoài ra Mỹ còn đề ra kế hoạch hạt nhân chiến lược 6 năm tiêu tốn 80 tỉ bao gồm sản xuất 100 quả tên lửa hành trình đặt trên máy bay và tàu ngầm, ra sức nâng cao khả năng phòng ngự chiến lược và cải tiến hệ thống thông tin chỉ huy. Mỹ còn quyết định sản xuất bom Nơ-tron, gọi thêm 20 vạn lính, tích cực xây dựng lực lượng triển khai nhanh, đưa số tàu chiến từ 456 lên tới 600, đưa con số hạm đội hỗn hợp lấy hàng không mẫu hạm cỡ lớn làm chính từ 12 lên 15. Mở rộng phạm vi HQ trên 2 biên (TBD và ĐTD) lên 3 biên (thêm Ấn Độ Dương) tăng thêm lượng dự trữ vật tư chiến lược và xăng dầu nhằm giữ ưu thế trên biển của Mỹ, duy trì lợi ích quốc tế của Mỹ đặc biệt là bảo vệ con đường biển của Mỹ vận tải thông suốt, chuyên chở nguyên liệu và nhiên liệu. Bằng những biện pháp như vậy tăng cường uy hiếp hạt nhân đối với Liên Xô.

Thứ ba: điều chỉnh và tăng cường khối liên minh quân sự chống Liên Xô, tăng cường phối hợp với Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật, đòi Tây Âu và Nhật chia xẻ

gánh vác trách nhiệm. Sau khi nhậm chức, Rì-gân liền thăm Ca-na-đa và Mê-hi-cô, đặc biệt nhấn mạnh tới “nhiệm vụ vô cùng cấp bách là phải hàn đắp bức tường Bắc Mỹ”, những người lãnh đạo nước Mỹ đã liên tục hội đàm song phương với các nhà lãnh đạo Tây Âu và Nhật Bản, tháng 5/1981 tổ chức hội nghị bộ trưởng ngoại giao NATO, tháng 7 năm đó lại tổ chức hội nghị thượng đỉnh nhóm G7, tháng 10 hội nghị Bộ trưởng quốc phòng NATO... đã thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau và giúp đỡ lẫn nhau giữa Mỹ và đồng minh, và đã thống nhất ý kiến với nhau trên một số vấn đề đối phó với Liên Xô. Ví dụ kiên trì đòi Liên Xô rút quân khỏi Ap-ga-nit-stan, Việt Nam phải triệt thoái quân đội khỏi CPC, dè chừng Liên Xô không được nhảy vào Ba Lan, nhấn mạnh “quyết định song trùng” của NATO về tên lửa tầm trung ở châu Âu, Tây Âu sẵn sàng chỉ viện hậu cần, một khi Mỹ triển khai bộ đội triển khai nhanh tại Trung Đông; nếu quân Mỹ đóng tại châu Âu buộc phải rút một bộ phận chỉ viện bộ đội triển khai nhanh thì các thành viên khác của NATO sẽ có biện pháp cần thiết để bù đắp lại; Mỹ sẽ hợp tác chặt chẽ hơn nữa về HQ với Anh, Pháp ở Địa Trung Hải; Tây Âu, Nhật Bản sẽ viện trợ nhiều hơn đối với Trung Đông và các nước quanh vùng. Ngoài ra Mỹ còn quyết định đàm phán với Liên Xô về việc hạn chế vũ khí nguyên tử trên chiến trường châu Âu, Rì-gân nêu với Liên Xô phương án số 0 cũng như giành lại khoảng trống trong đàm phán về quan hệ Nam-Bắc, đây cũng là biểu hiện của việc Mỹ ở mức độ nhất định đã nghe theo ý kiến của các quốc gia Tây Âu.

Chiến lược ngăn chặn chống Liên Xô là cốt lõi trong chính sách đối ngoại của Rì-gân. Nói theo lời của học gia Mỹ là “chủ đề chiếm vị trí chi phối trong chính sách đối ngoại của Tổng thống Rì-gân là khôi phục lại sự kiềm chế đối với Liên Xô bành trướng, toàn bộ chính sách chủ yếu đều tùy thuộc vào chính sách này”. Haig, bộ trưởng ngoại giao Mỹ thời bấy giờ cũng nói tiêu điểm chủ yếu trong chính sách quốc phòng của Mỹ là Liên Xô. Rì-gân và các mưu sĩ của ông đã nhiều lần nhấn mạnh nước Mỹ phải lấy xung đột Mỹ-Xô làm trung tâm để xử lý từng vấn đề một.

Chính phủ Rì-gân tiến hành ngăn chặn Liên Xô chủ yếu theo những mặt sau:

Thứ nhất: dùng phương châm chiến tranh thực tiễn “thực lực và đối thoại” nhằm giành ưu thế toàn diện với Liên Xô. Cái được gọi là chiến tranh thực tiễn chính là điều Rì-gân tuyên bố nước Mỹ phải chuẩn bị ở những nơi có lợi ích thiết thân với Mỹ tiến hành chiến tranh với mọi quy mô, mọi hình thức, tất cả đều phải xuất phát từ thực tế chứ không chỉ nhằm đáp ứng lý luận răn đe”. “Thực lực” mà Rì-gân ca ngợi bao gồm quyết tâm và lòng tin về quân sự, chính trị, kinh tế và thực thi chiến lược, đồng thời phải tính tới điều kiện của kẻ địch và đồng minh, thực lực là phản ánh sức mạnh tổng hợp. Chiến lược an ninh mà Rì-gân đã nhấn mạnh nhiều lần là bao gồm ngoại giao, chính trị, kinh tế và tình báo, mà cốt lõi của nó là sức mạnh quân sự. Rì-gân duy trì đối thoại với Liên Xô lấy thực lực làm hậu thuẫn trong đàm phán ép Liên Xô phải nhượng bộ những điều có lợi cho Mỹ. Sau khi

nhậm chức, trong một thời gian dài Rigân từ chối đối thoại với Liên Xô, sau đó do sức mạnh của Mỹ được khôi phục đã có thực lực để mặc cả với Liên Xô, hơn nữa bầu cử sắp tới, là chịu sức ép của các nước Tây Âu nên đã tiến hành đàm phán với Liên Xô về vũ khí hạt nhân chiến lược về tên lửa tầm trung ở châu Âu.

Thứ hai: tăng cường tranh giành thế giới thứ ba với Liên Xô, duy trì đến mức tối đa quyền lợi thiết thân của Mỹ, với vị thế tấn công ép Liên Xô phải co lại, ngăn chặn sự xâm nhập của cộng sản. Rigân, Hâygo... đã nhiều lần nhấn mạnh tới vấn đề quan trọng nhất mà nước Mỹ phải tính đến chính là mối uy hiếp của Liên Xô ở Trung Đông lợi ích lớn nhất của Mỹ ở Trung Đông chính là ngăn chặn không để vùng này nằm dưới sự thống trị của Liên Xô. Theo đánh giá trong tương lai có thể thấy được, Tây Nam Á và khu vực vùng Vịnh sẽ là tiêu điểm của cuộc tranh giành". Chính phủ Rigân đã ra sức tăng cường trận địa chống Liên Xô trong khu vực từ Pa-kit-stăng đến Thổ-nhĩ-kỳ. Ngoài việc giữ sự hiện diện quân sự của Mỹ tại đây tỏ rõ sức mạnh của Mỹ, còn viện trợ với khối lượng lớn hoặc bán vũ khí cho một số quốc gia trọng điểm bao gồm Ixraen, Ai cập, Xe út, Pa-kit-stăng ... Mỹ hợp tác chiến lược với Ixraen cung cấp cho Israen hàng loạt vũ khí tiên tiến. Để bức Liên Xô phải co lại, năm 1983 chính phủ Rigân tiến hành cuộc chiến tranh cân não chống Libi, tăng quân ở Li-băng, oanh tạc lực lượng Sy-ri trên đất Li-băng vì vấn đề Áp-ga-nit-stăng và CPC, chính phủ Rigân tiếp tục gây sức ép với Liên Xô và Việt Nam. Kiên quyết đòi quân đội xâm lược nước ngoài phải triệt thoái khỏi Áp-ga-nit-stăng và CPC, ủng hộ chiến tranh du kích của nhân dân Áp-ga-nit-siăng và các lực lượng liên hiệp chống Việt Nam ở CPC, quan tâm tới nền an ninh các nước và Đông Nam Á, nhiều lần tuyên bố nếu Thái Lan bị Việt Nam tấn công thì nước Mỹ sẽ thực hiện nghĩa vụ của mình theo các hiệp định đã ký kết trước đây. Với Nam châu Phi, chính phủ Rigân coi trọng viện trợ cho chính phủ Dim-ba-bu-ê, tìm cách ép quân đội Cu Ba phải triệt thoái khỏi Ăng-gô-la, và rất coi trọng vị trí chiến lược của Nam Phi về kinh tế cũng như địa lý. Chính quyền kỳ thị chủng tộc Nam Phi về chính trị luôn luôn thân phương Tây chống Liên Xô, nên Mỹ luôn thực hiện phương châm lôi kéo Nam Phi. Chính phủ Rigân sòng sạo tuyên bố chống chính sách phân biệt chủng tộc ở Nam Phi nhưng lại nhấn mạnh nước Mỹ phải giữ trung lập giữa chính quyền phân biệt chủng tộc Nam Phi và người da đen Nam Phi. Trên thực tế nói là trung lập nhưng lại dung dưỡng chính phủ phân biệt chủng tộc Nam Phi. Ở châu Mỹ la tinh chính phủ Rigân ra sức ngăn chặn bản thân Liên Xô và thông qua Cu Ba xâm nhập vào Trung Mỹ nhằm giữ vững trận địa của nước Mỹ. Một mặt ngăn chặn Liên Xô, Cu Ba cung cấp vũ khí cho các lực lượng chống chính phủ ở một số nước, mặt khác tăng cường viện trợ cho chính phủ Salvado. Rigân nhận chức ít lâu liền phê chuẩn cho CIA 19 triệu 50 vạn đôla để tổ chức đội quân chống phỉ ở Ni-ca-ra-goa, thậm chí giấu Quốc hội bí mật bán cho I-răng vũ khí với giá trị 100 triệu đôla và trích 30 triệu trong đó để chuyển cho lực lượng

vũ trang chống chính phủ Ni-ca-ra-goa để đòi lại các con tin bị I-răng bắt giữ, điều này đã gây nên chấn động cực lớn trên quốc tế. Chính phủ Mỹ còn đổ quân vào Grê-na-đa, cử nhiều đại sứ thăm các nước Trung Mỹ để ngăn cản hòa bình giải quyết vấn đề châu Mỹ. Sau hành động xâm lược này Rigân tuyên bố rằng hành động của ông nhằm ngăn cản sự xâm nhập của CNCS vào tây bán cầu, là thách thức đối với Brê-dơ-nhép. Ngược với cách làm của chính phủ Cato rêu rao về chính sách nhân quyền, chính phủ Rigân còn tích cực cải thiện mối quan hệ với một số chính phủ quân sự Nam Mỹ, khôi phục cung cấp vũ khí cho chúng..

Thứ ba: sử dụng các biện pháp trừng phạt nghiêm khắc đối với Liên Xô, Rigân mượn cớ về vấn đề Ba Lan, thu hẹp diện tiếp xúc và liên hệ Mỹ-Xô, gián đoạn giao thông đường không, hạn chế tới mức nhỏ nhất về buôn bán đôi bên. Cuối năm 1983 do một số chính sách của Mỹ nên mối giao lưu về KHKT giữa hai bên giảm xuống 4/5 so với năm 1989, mối liên hệ văn hóa thực tế đã bị đông kết.

Những biện pháp nêu trên được mọi người gọi là chiến lược ngăn chặn mới (hay còn gọi là chủ nghĩa Rigân). Chiến lược ngăn chặn mới của Rigân khác xa so với chiến lược ngăn chặn mà Tơ-ru-man đề ra trong thập kỷ 40, 50. Trước tiên sự ngăn chặn này được thực hiện trong điều kiện sức mạnh của Liên Xô đủ lớn có thể đối chọi với Mỹ, lực lượng hạt nhân giữa hai bên ở thế cân bằng, số lượng đạn đạo của Liên Xô còn vượt cả Mỹ. Thứ nữa trong thời Tơ-ru-man người Mỹ cho rằng mối đe dọa của Liên Xô chủ yếu về hình thái ý thức Cộng sản và ảnh hưởng chính nhưng trong nửa đầu thập kỷ 80, ngoài mối uy hiếp kể trên còn có cả mối đe dọa về quân sự. Thứ ba, phạm vi ngăn chặn XHCN của nước Mỹ rộng hơn nhiều so với thời Tơ-ru-man, bao gồm Á châu, Phi châu, Trung Mỹ, Trung Đông. Thứ tư, về thủ đoạn ngăn chặn Tơ-ru-man đe dọa hạt nhân là chính còn Rigân thì dùng cả chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, tuyên truyền v.v... Cốt lõi trong chiến lược ngăn chặn của Rigân chống Liên Xô là thông qua kích động ủng hộ lực lượng chống đối, làm yếu thậm chí “giải phóng” một số quốc gia do Liên Xô khống chế. Do đó chiến lược ngăn chặn mới của Rigân so với chiến lược trong thập kỷ 50, 60 có tính chất tiến công và mạo hiểm hơn.

II. TIẾN CÔNG CHÍNH TRỊ DIỄN BIẾN HÒA BÌNH CÁC NƯỚC XHCN

Cùng với việc chấn hưng lại uy lực quân sự, tăng cường điều chỉnh quân bị, nâng cao thực lực kinh tế và quân sự của Mỹ, ủng hộ các lực lượng chống đối ở các nước Á, Phi, Mỹ la tinh, lật đổ chính quyền thân Liên Xô, đẩy thế lực của Liên Xô trở về trong lãnh thổ của mình, chính phủ Rigân còn thực hiện chính sách diễn biến hòa bình đối với các nước XHCN, cũng có thể nói chiến lược diễn biến hòa bình là một bộ phận cấu thành trong chiến lược ngăn chặn mới của Rigân. Ngày

8/6/1982 trong bài nói với tiêu đề “Mục tiêu chung của chính sách đối ngoại của Mỹ phát biểu trong quốc hội Anh, Rigân đã chính thức nổi hiệu kèn tấn công về chính trị hòa bình đối với các nước XHCN. Trong bài diễn văn này Rigân đã lên án Liên Xô là quốc gia cực quyền, tước đoạt “tự do và sự tôn nghiêm tự do của nước mình”, “đi ngược lại trào lưu lịch sử”, kêu gào trong quá trình tiến lên của sự nghiệp tự do dân chủ “phải vứt chủ nghĩa Mác vào đồng rác lịch sử, nước Mỹ phải đồng lòng nhất trí giúp đỡ phát triển nền dân chủ” và đòi các quốc gia dân chủ phải tính tới giúp đỡ ra sao đối với phong trào dân chủ trên toàn thế giới, đề ra rằng: trong cuộc đấu tranh giữa hai chế độ, chủ yếu quyết định cuối cùng không phải là bom nguyên tử và tên lửa mà là cuộc đọ sức về ý chí và tư tưởng, phải đấu tranh hòa bình với Liên Xô về tư tưởng và quan niệm giá trị, phải thông qua truyền lan tư tưởng và tin tức để tác động tới nhân dân Liên Xô và Đông Âu, sau đó dùng phương thức công khai “các tổ chức phi chính phủ” của phương Tây để giúp đỡ nhân dân các nước này lập nên các công đoàn độc lập, công đoàn giáo hội, chính đảng, đại học, báo chí và các tổ chức tư pháp và thông qua những tổ chức này nhen nhóm các tổ chức dân chủ để cuối cùng bắt Liên Xô và Đông Âu phải thực hiện dân chủ hóa theo phương Tây. Đồng thời những nhân vật trọng yếu của chính giới phương Tây cũng ra sức phát biểu ủng hộ tích cực chính sách diễn biến hòa bình của Rigân Trong cuốn sách “người lãnh đạo” xuất bản tháng 10/1982 và cuốn “nền hòa bình chân chính” xuất bản tháng 10/1984 cựu tổng thống Nich-xon đã ca ngợi sự “biến đổi trong thế giới cộng sản” và phương Tây có thể làm tăng tốc sự biến đổi đó”. “Nếu dồn Liên Xô vào thế chịu bó tay trong cuộc đấu tranh về tư tưởng là chưa đủ” mà phương Tây phải giành cho được chiến thắng trong cuộc chiến tranh này.

Ngày 31-1-1985, Su-dơ Ngoại trưởng Mỹ trong cuộc đội chứng tại Thượng viện đã nói, ngày nay nước Mỹ đã khôi phục được thực lực và lòng tin, nước Mỹ đã có thể phát huy tác dụng quan trọng đối với xu thế phát triển của tình hình, chúng ta không được quên Đông Âu. Một học gia Mỹ đã nói mục tiêu tấn công thực tế về nhân quyền là các nước XHCN, nhằm khích lệ những người bất đồng chính kiến trong các quốc gia này. Từ 18-19/10/1982 chính phủ Mỹ đã triệu tập hội nghị tại Oa-sinh-ton về “dân chủ hóa các quốc gia cộng sản”. Theo tin giới báo chí Mỹ, mục đích hội nghị này là xác định và đề ra những biện pháp nhằm thúc đẩy nền dân chủ dưới chính quyền cộng sản. Đầu tháng 11/1982, chính phủ Mỹ và Viện nghiên cứu sự nghiệp nước Mỹ đứng ra tổ chức hội nghị quốc tế về bầu cử tự do, có đại biểu 34 nước tham gia. Trong hội nghị này, đã bàn bạc tới chiến lược chung về cuộc tiến công hòa bình về chính trị. Tổng thống, phó tổng thống đã tham dự. Trợ lý ngoại trưởng về nhân quyền và nhân đạo của Mỹ. Ai-ra-mét (dịch âm) trong lời phát biểu tại hội nghị đã nêu bầu cử tự do là loại “thuốc kích thích có thể làm thay đổi chế độ chính trị”, Hội nghị đã đề ra kế hoạch cho hai đảng của Mỹ

nhằm đẩy mạnh sự ủng hộ đối với lực lượng dân chủ toàn thế giới. Ngày 7/2/1983 Mỹ lại thành lập Ban kế hoạch đặc biệt mà chủ tịch là Clack trợ lý Hội đồng an ninh Quốc gia. Hoạt động chính của tổ chức này là thúc đẩy phong trào dân chủ trong các nước XHCN. Ngày 23/9 năm đó, Su-dơ ngoại trưởng Mỹ đã chính thức đề xuất với Quốc hội đề án xin kinh phí cho việc thúc đẩy phong trào dân chủ do chính phủ, Phòng Thông tin và Phòng Phát triển Quốc tế đề xuất xin 85 triệu đô để dùng vào các trọng điểm mới lực lượng mới và công cụ mới trong nội bộ quốc gia các nước XHCN, tức là các đoàn thể tổ chức phi chính phủ của các nước XHCN.

Năm 1984 Mỹ thành lập quỹ Giành quyền dân chủ, trong đó thành viên gồm Hội thương mại, Liên hiệp sản nghiệp Mỹ, mỗi năm tổ chức đoàn thể chính trị xã hội kinh tế này nhận được từ Quốc hội một số tiền tương đối lớn để dùng vào cái gọi là thúc đẩy phong trào nhân quyền và dân chủ trong các nước XHCN. Những khoản tiền này qua các tổ chức bí mật trong lòng các nước XHCN và tổ chức lưu vong ở nước ngoài chuyển tới các đoàn thể và nhân sĩ dân chủ. Liên hiệp lao động và Liên hiệp sản nghiệp Mỹ còn thành lập riêng “quỹ viện trợ công nhân Ba Lan”.

Cuối năm 1981, sau khi chính phủ Ba Lan tuyên bố lệnh giới nghiêm thì tổ chức này và những tổ chức khác trong các nước Tây Âu đã dùng trăm phương nghìn kế bắt mối với Mi-la-sky đầu sỏ công đoàn Đoàn kết ở Gơ-đăng, mấy tháng sau nhờ có sự giúp đỡ kinh tế của Mỹ và Tây Âu Mi-la-sky đã lập một cơ cấu tại Bruc-xen tương đương như một đại sứ quán của công đoàn Đoàn kết có tác dụng rõ rệt trong cuộc động loạn Ba Lan. Ở Mỹ và Tây Âu những đoàn thể và tổ chức loại này còn khá nhiều, nào là mạng lưới “giám sát nhân quyền”, “Trung tâm giám sát Ba Lan” “Đoạn đầu dài”, “Trung tâm dân chủ”, mà nhiệm vụ đầu tiên là đột phá sự thống trị của Đảng và chính phủ các nước XHCN về báo chí, về tổ chức và quyền lực. Sau đó, thành lập các nhà in riêng, công đoàn riêng, các xí nghiệp riêng, mở rộng lĩnh vực hoạt động chính trị tự do hơn, hạn chế quyền lực của chính phủ để rồi cuối cùng đẩy lên phong trào của các phần tử dân chủ đòi phân quyền với chính phủ và tiếp nhận quyền lực giống như Công đoàn Đoàn kết Ba Lan, thành lập nên cái gọi là “xã hội văn minh” ở các nước XHCN.

Trong cuộc tiến công diễn biến hòa bình nhắm vào các nước XHCN, tôn giáo cũng bỏ ra không ít công sức. Năm 1981, tổng thống Rigan đã giao cho Uy-li-am Uy-sơn nhà sản nghiệp Ca-li-phooc-ni-a, bạn cũ của ông làm đại diện cá nhân của tổng thống tại Rô-ma. Năm 1983, ngoại trưởng Mỹ Su-dơ tuyên bố chính phủ đã bỏ ra 45 vạn Mỹ kim để tăng cường sự thăm hỏi và trao đổi, tăng cường hợp tác giữa Mỹ và lãnh tụ tôn giáo. Tháng 1/1984 Mỹ và Va-ti-căng chính thức lập quan hệ ngoại giao, Uy-li-am Uyn-Sơn được cử làm đại sứ đầu tiên của Mỹ tại Va-ti-căng.

Người cộng sản là những người vô thần kiên trì thế giới quan của chủ nghĩa Mác tôn thờ CNXH khoa học. Do Va-ti-căng luôn thù địch với CN Mác về ý thức hình thái, tích cực ủng hộ các hoạt động của Mỹ và các nước Phương Tây nhằm lật đổ CNXH, nhiều lần phong Tổng giám mục và phó Tổng giám mục cho những người có lập trường chống chính phủ. Những người có quyền thi hành trong giáo hội coi mình là lãnh tụ tinh thần và lực lượng xã hội song song tồn tại với tổ chức quốc gia, coi nhà thờ là nơi che chở những hoạt động chính trị của các nhân sĩ “dân chủ”. Ngày 12/12/1982 đài phát thanh quốc gia Hung-ga-ri lần đầu tiên phát đi nghi thức tôn giáo, từ ngày 16 tới 23/6/1983 giáo hoàng Pao-lô II trong thời gian thăm Ba Lan lần thứ 2 đã tám lần làm lễ Mi-sa và 8 lần giảng đạo, và đã tiếp cả nhà Wa-li-sa. Trong các bài giảng đạo, thẩm đượm nội dung chính trị, reo rắc những luận điệu bất lợi cho cục diện ổn định Ba Lan, kêu gọi thanh niên Ba Lan phấn đấu cho “tự do” và “không để những hiện tượng đã xuất hiện sau 1980 bị mai một trên lãnh thổ Ba Lan”, ca ngợi những phần tử vô chính phủ là những phần tử yêu tổ quốc nông nân. Va-ti-căng còn lập ra đài phát thanh, hàng ngày phát thanh cho Trung Âu, Trung Quốc bằng 16 loại ngôn ngữ. Từ năm 1980 đài phát thanh này bắt đầu phát thêm buổi lễ Misa kéo dài suốt cả ngày chủ nhật bằng tiếng phổ thông Trung Quốc.

Chính phủ Rigan còn sử dụng cách kéo ra đánh vào, bày mưu và ủng hộ động loạn ở các nước XHCN. Chúng còn dùng tiền tài, gái đẹp, các thủ đoạn để tiện để dụ dỗ lôi kéo các thanh niên các nước XHCN gia nhập tổ chức đặc vụ, có khi còn dùng đặc vụ từ nước ngoài đánh vào các nước XHCN. Bọn gián điệp thường dưới cái vỏ bọc nhiều màu sắc khác nhau, có tên khoác áo du lịch, ký giả, có tên khoác áo ngoại giao, v.v... Nửa đầu năm 1981 trong lúc tình hình cả nước Ba Lan rối ren hỗn loạn có tới hơn 1000 nhà báo đổ vào Ba Lan, trong đó có hơn 100 người hoạt động không phù hợp với chức phận nhà báo, có hơn 10 nhà ngoại giao bị chính phủ trục xuất. Những tên gián điệp thuộc Cục tình báo Trung ương Mỹ đã châm ngòi, li gián, xúi giục... ở khắp nơi trong các nước XHCN. Tháng 12/1981 sau khi Ba Lan thực hiện chế độ quân quản, chính phủ Mỹ đã qua nhiều con đường bí mật cung cấp tiền bạc, máy in, phô to copy và các thiết bị khác cho các tổ chức bí mật tại Ba Lan. Mỹ còn huấn luyện đột xuất cho các phần tử lưu vong chống chính phủ Ba Lan ném bom này sang gây rối Cu Ba và lập các tổ chức tình báo, tổ chức tình báo kinh tế đối với toàn bộ châu Mỹ la tinh.

Tóm lại, chính sách diễn biến hòa bình của chính phủ Rigan là chính sách dùng mọi cách gây hỗn loạn trong các nước XHCN, lôi kéo những người lãnh đạo các nước này vào những hoạt động tội ác, làm rối loạn tình hình, làm mờ mắt quần chúng nhân dân, biến những người lãnh đạo thành các mục tiêu phỉ nhổ công khai của quần chúng, phân hóa quần chúng, phá truyền thống lâu đời và quan niệm giá trị XHCN để đạt tới mục đích diễn biến hòa bình các nước XHCN.

CHƯƠNG IV. TRỌNG ĐIỂM CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU CỦA MỸ CHUYỂN SANG DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

§1. SỰ ĐỔI THAY CỦA TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA TRỌNG ĐIỂM CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU

Từ những năm 80, so sánh lực lượng giữa các quốc gia có vai trò chủ chốt trong đời sống quốc tế đã có sự thay đổi to lớn, sự phát triển một bước xu thế đa cực hóa chính trị, kinh tế thế giới, khiến vai trò của hai siêu cường Mỹ-Xô giảm đi tương ứng. Cùng với sự thay đổi của tình hình quốc tế và trong nước, bắt đầu từ giữa những năm 80, chính phủ Rô-gan đã phải điều chỉnh toàn diện chiến lược đối ngoại, chuyển trọng điểm chiến lược toàn cầu từ ngăn chặn quân sự sang diễn biến hòa bình đối với các nước XHCN.

I. TÌNH HÌNH THẾ GIỚI ĐÃ CÓ SỰ THAY ĐỔI TO LỚN

Từ những năm 80, tình hình thế giới đã có sự thay đổi to lớn, có thể nói, qui mô và sự ảnh hưởng, tính đa dạng và tính phức tạp của sự thay đổi đó đều đã vượt xa những kinh nghiệm và sự phán đoán lâu nay của mọi người. Sự thay đổi đó được thể hiện ở chỗ:

1. Hòa bình và phát triển đã trở thành vấn đề chiến lược mang tính toàn cầu.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ II, kinh tế thế giới sau một giai đoạn khôi phục đã nhanh chóng đi vào phát triển. Giữa những năm 50, chu kỳ chiến tranh và cách mạng bắt nguồn từ chiến tranh thế giới lần thứ II cơ bản kết thúc, thế giới bắt đầu quá độ sang thời kỳ mới với trào lưu chủ yếu là hòa bình và phát triển. Đến những năm 80, vấn đề hòa bình và phát triển ngày càng trở thành vấn đề chiến lược mang tính toàn cầu.

Hòa bình và phát triển đã trở thành chủ đề của thế giới, là kết quả phát triển diễn biến của mâu thuẫn cơ bản trên thế giới. Ngày nay, bản chất của chủ nghĩa đế quốc chưa mất đi, Song cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học kỹ thuật và của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, hình thức biểu hiện của mâu thuẫn cơ bản trên thế

giới lại có sự thay đổi, đó là: Mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản đã xuất hiện sự hòa hoãn tạm thời; mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc với các dân tộc bị áp bức được thể hiện nhiều hơn trong lĩnh vực kinh tế; mâu thuẫn giữa đế quốc với đế quốc được điều tiết một chừng mực nào đó, về kinh tế đã xuất hiện quan hệ liên hệ với nhau, thâm nhập lẫn nhau, dựa dẫm vào nhau; mâu thuẫn giữa các nước XHCN và các nước TBCN cũng đã chuyển từ đối kháng quân sự sang cạnh tranh và cùng nhau chung sống. Sự diễn biến và thay đổi của mâu thuẫn cơ bản trên thế giới đã dẫn tới sự thay đổi của cục diện chính trị, kinh tế của thế giới, hòa bình và phát triển đã trở thành trào lưu chủ yếu trên thế giới.

Sau chiến tranh (Thế giới lần thứ II - ND), cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa bá quyền, cường quyền chính trị của nhân dân các nước trên thế giới và xu thế đa cực hóa thế giới, đã hạn chế sự bùng nổ của chiến tranh thế giới và chiến tranh hạt nhân, khiến nhân loại giữ vững cục diện hòa bình trên 40 năm. Song, nguy cơ chiến tranh khu vực vẫn tồn tại, nhân tố làm xáo động thế giới vẫn chưa được xóa bỏ, cuộc chạy đua vũ trang luân phiên leo thang giữa hai siêu cường nhằm tranh giành bá quyền thế giới vẫn là mối đe dọa chủ yếu đối với hòa bình và ổn định trên thế giới. Vào đầu những năm 80, phương tiện chuyên chở vũ khí hạt nhân chiến lược có trong tay hai bên Mỹ và Liên Xô đạt tới 4406 phương tiện, với 1612 đầu đạn hạt nhân chiến lược và cuộc chạy đua vũ trang đã phát triển từ mặt đất lên không gian vũ trụ. Do chi phí quân sự của Mỹ và Liên Xô tăng trưởng với tốc độ chóng mặt. Đầu những năm 80, chi phí quân sự mỗi năm trên thế giới đều vượt con số 600 tỉ USD, khoản chi phí quân sự khổng lồ chiếm tới 5-6% giá trị tổng sản lượng của cả thế giới này đã nuốt tới 40% kinh phí nghiên cứu khoa học của thế giới và đã cản trở nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế của thế giới. Trong khi công cuộc phát triển kinh tế đã trở thành một dòng thác cách mạng lớn nữa của thế giới và khi mà những nguy cơ mang tính toàn cầu như vấn đề nguồn năng lượng, nguy cơ nợ nần, ô nhiễm môi trường, cân bằng sinh thái v.v... đã trở thành vấn đề nổi cộm của thế giới (NV: được đưa vào chương trình hàng ngày của thế giới), thì việc giữ gìn hòa bình thế giới, chống lại các siêu cường giành giật thế giới, đưa càng nhiều nhân lực, vật lực, tài lực vào việc phát triển kinh tế đã trở thành nhiệm vụ chung của nhân dân các nước trên thế giới, và đó chính là điều kiện và sự bảo đảm thúc đẩy sự phồn vinh đất nước và triển khai việc giao lưu, hợp tác bình thường giữa các quốc gia.

Bước vào những năm 80, lực lượng hòa bình nhanh chóng gia tăng, phong trào hòa bình chống lại hai siêu cường Mỹ-Xô, chạy đua vũ khí hạt nhân phát triển hơn bao giờ hết. Trong phong trào hòa bình này, thế giới thứ 3 và các tổ chức quốc tế đều đã phát huy vai trò một cách tích cực, tổ chức một loạt hội nghị giải trừ quân bị. Hội nghị đặc biệt đòi giải trừ quân bị lần thứ hai do LHQ triệu tập vào tháng 6-7/1982 đã lên tiếng mạnh mẽ đòi hai nước siêu cường trước tiên giải trừ quân bị.

Về mặt giải quyết xung đột khu vực, gìn giữ hòa bình và ổn định khu vực, nhân dân các nước cũng đã có sự cố gắng không mệt mỏi. Liên tục từ năm 1980 đến năm 1987 Đại hội đồng LHQ đã 9 lần lên tiếng thông qua nghị quyết với đa số phiếu áp đảo đòi Liên Xô rút quân không điều kiện khỏi Apganistan. Hội nghị nguyên thủ và ngoại trưởng các nước Hồi giáo, hội nghị nguyên thủ các nước EEC, hội nghị nguyên thủ 7 nước phương Tây đã lần lượt ra tuyên ngôn, nghị quyết đòi Liên Xô rút quân khỏi Apganistan, giải quyết chính trị vấn đề Apganistan. Tháng 7/1981, tại Niu-oóc, LHQ đã triệu tập hội nghị quốc tế về vấn đề Campuchia, hội nghị đã lên án mạnh mẽ hành động xâm lược của Việt Nam được Liên Xô ủng hộ đối với nhà nước Campuchia có chủ quyền. Mức độ to lớn về qui mô, rộng rãi và phạm vi của phong trào hòa bình trong những năm 80 lớn hơn bao giờ hết. Dưới khẩu hiệu phản đối các nước siêu cường chạy đua vũ khí hạt nhân, các tổ chức quốc tế, các nhà nước và tầng lớp xã hội mang tính chất khác nhau đã liên kết với nhau, coi việc xây dựng trật tự chính trị quốc tế mới là mục tiêu và nhiệm vụ trung tâm, kết hợp vấn đề hòa bình với vấn đề quan hệ Đông-Tây, quan hệ Nam-Bắc, đó chính là đặc điểm của phong trào hòa bình trong tình hình mới của những năm 80. Phong trào hòa bình đã hạn chế sự định đoạt của 2 siêu cường Mỹ-Xô đối với các công việc quốc tế, làm dịu đi sự đối kháng quân sự giữa Mỹ và Liên Xô, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế thế giới.

Nền hòa bình thế giới lâu dài sau chiến tranh (thế giới lần thứ II - ND), sự bùng nổ của cách mạng khoa học kỹ thuật mới, sự mở rộng của thị trường quốc tế và sự nâng cao trình độ quốc tế hóa nền kinh tế cùng với sự tan rã của hệ thống thuộc địa, sự điều chỉnh với mức độ tính chất khác nhau và đối với mỗi quan hệ kinh tế, chính trị của các loại hình quốc gia khác nhau, đều đã mang lại sự phát triển kinh tế đối với các quốc gia khác nhau trên thế giới. Song việc giải quyết vấn đề phát triển kinh tế còn là vấn đề xa vời. Sau những năm 80, hầu hết các nước trên thế giới đều gặp trở ngại trong vấn đề kinh tế, vấn đề phát triển kinh tế đã trở thành vấn đề mũi nhọn chung mang tính quốc tế. Ở phương Tây, việc giải quyết lạm phát, bội chi ngân sách, tìm hiểu sự sinh tồn và phát triển của bản thân đã trở thành vấn đề cấp bách trước mắt. Việc cải cách mô thức cũ như thế nào, điều chỉnh mối quan hệ giữa cơ sở kinh tế với thượng tầng kiến trúc ra sao, làm thế nào để nhanh chóng phát triển sức sản xuất, cũng đã trở thành vấn đề hàng đầu của các nước XHCN. Đối với đông đảo các nước đang phát triển tuy đã giành được độc lập về chính trị, nhưng vì trật tự kinh tế thế giới cũ vẫn tồn tại, nên vẫn có mối quan hệ phụ thuộc về kinh tế đối với các nước phát triển. Từ những năm 80 đến nay, tình hình kinh tế các nước đang phát triển hết sức tồi tệ. Chịu sự tác động của phản ứng dây chuyền của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, tốc độ phát triển kinh tế của các nước thế giới thứ 3 bị giảm sút, giá trị tổng sản phẩm xã hội bình quân đầu người của các nước thế giới thứ 3 trong những năm 1981 đến 1983 đã luôn tăng trưởng ở

mức âm. Vì các nước phát triển thao túng, khống chế buôn bán quốc tế và cơ chế tiền tệ thế giới, thi hành chính sách bảo hộ mậu dịch, lấy lãi suất cao, khiến nguy cơ nợ nần của các nước đang phát triển càng trở nên trầm trọng. Tổng số nợ nước ngoài của các nước đang phát triển trong năm 1982 là 831 tỉ đô la Mỹ, đến năm 1985 đã tăng lên đến 915,8 tỉ đô la Mỹ. Gánh nặng nợ nần đã gây cản trở trong việc phát triển sản xuất và mậu dịch đối ngoại của các nước thế giới thứ 3, làm sâu sắc thêm một bước mối quan hệ phụ thuộc của họ đối với các nước phương Tây. Vì vậy, trong những năm 80, việc thay đổi trật tự kinh tế thế giới cũ, xây dựng trật tự kinh tế thế giới mới, mở các cuộc đối thoại công bằng, bình đẳng giữa Nam và Bắc lại càng trở nên cấp bách, và đã trở thành vấn đề trung tâm phát triển kinh tế thế giới. Vấn đề phát triển đã tạo dựng nên vấn đề chiến lược mang tính toàn cầu.

Hòa bình và phát triển - hai trào lưu của thế giới ngày nay, đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển và đổi thay của mối quan hệ quốc tế trong thời đại ngày nay. Và chính nó đã đem lại cho cộng đồng quốc tế cục diện chung sống hòa bình trong một thời kỳ tương đối lâu dài; khiến âm mưu diễn biến hòa bình với cuộc đấu tranh chống diễn biến hòa bình trở thành một hình thức đấu tranh trường kỳ, chủ yếu giữa chế độ TBCN và chế độ XHCN.

2. Vai trò siêu cường của Mỹ-Xô giảm sút, thế giới đa cực đang trong giai đoạn hình thành.

Cuối thập kỷ 70, lực lượng chính trị kinh tế của các nước chủ yếu trên thế giới có sự thay đổi ghê gớm. Cục diện hai cực Mỹ-Xô mà đặc trưng chủ yếu được biểu hiện qua sự đối chọi giữa hai tập đoàn lớn và cuộc tranh giành bá quyền giữa hai siêu cường này đã bắt đầu lung lay, một thế giới đa cực được tạo dựng bởi chế độ khác nhau, trình độ phát triển khác nhau đang trong giai đoạn hình thành.

Trước hết, vai trò của hai siêu cường Mỹ và Liên Xô cùng bị giảm sút.

Trong chiến tranh thế giới lần thứ II Liên Xô đã phải gánh chịu sự tổn thất nặng nề. Sau chiến tranh, trải qua công cuộc xây dựng với 8 kế hoạch 5 năm, kinh tế quốc dân đã có sự phát triển tương đối lớn, thực lực quân sự, kinh tế không ngừng được nâng cao, đã trở thành một siêu cường thứ 2 trên thế giới, và giành được vai trò ngang hàng với Mỹ. Trong một thời kỳ rất dài đã hình thành cục diện thế giới hai cực Mỹ-Xô. Song, từ những năm 80 đến nay, do thiếu hụt sức lao động, tài nguyên thiên nhiên cũng thảng, kỹ thuật lạc hậu, cải cách trì trệ, thêm vào đó do cuộc chạy đua vũ trang diễn ra trong thời gian dài đã khiến tốc độ phát triển giảm sút. Đến khi Gorbachốp lên cầm quyền, khó khăn kinh tế của Liên Xô đã bộc lộ một cách toàn diện, kinh tế quốc dân hầu như đứng trước bờ vực của cuộc khủng hoảng. Mỹ là nước tư bản duy nhất phát lên trong chiến tranh thế giới lần thứ II, sau chiến tranh dựa vào thực lực kinh tế lớn lên nhanh chóng trong chiến

tranh đã giành được chiếc ngai vàng đứng đầu các nước trong thế giới tư bản, và đã xác lập vị trí của nước “đế quốc đồng tiền vàng”. Song việc thi hành chiến lược toàn cầu bá quyền trong thời gian dài đã khiến sức mạnh đất nước bị tiêu hao nghiêm trọng, vì vậy đến đầu những năm 70 đã dẫn tới cuộc khủng hoảng của đồng đô la, hệ thống tiền tệ thế giới lấy đồng đô la làm trung tâm đã tan rã. Vai trò kinh tế thế giới của Mỹ có liên quan đến vấn đề này cũng bắt đầu giảm sút, ty trong công nghiệp trong thế giới tư bản suy giảm, tỉ lệ so sánh tốc độ phát triển kinh tế với Nhật và Tây Âu cũng bị giảm sút. Nếu tỉ lệ so sánh về giá trị tổng sản phẩm quốc dân giữa Mỹ và Nhật trong năm 1955 là 16,1/1, giữa Mỹ và Tây Đức là 9,3/1, thì đến năm 1983, tỉ lệ này là 2,9/1 và 4,7/1. Đến năm 1986, nợ nước ngoài của Mỹ lên tới con số 250 tỉ đô la Mỹ, Mỹ đã từ chỗ là nước chủ nợ lớn nhất thế giới thành con nợ.

Ngoài ra, kinh tế Tây Âu phục hưng, quân đội Nhật tái vũ trang trở lại.

Các nước Tây Âu sau một giai đoạn hồi phục sau chiến tranh, đến những năm 50-60 đã nhanh chóng đi vào giai đoạn kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ cao. Năm 1958 đã xây dựng một thực thể kinh tế mang tính khu vực đầu tiên trên thế giới - Cộng đồng kinh tế châu Âu đi vào con đường liên kết tự cường. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân của 12 nước trong cộng đồng kinh tế châu Âu năm 1987 xấp xỉ bằng Mỹ, kim ngạch buôn bán chiếm 2/5 tổng kim ngạch buôn bán thế giới, đứng hàng đầu thế giới. Cùng với sự tăng trưởng thực lực kinh tế, về mặt chính trị, Tây Âu không còn muốn chịu sự chi phối của Mỹ (NV - thờ cùng nhíp với Mỹ), chủ trương lập trường ngoại giao độc lập khác hẳn với Mỹ, nhìn nhanh các nước Tây Âu phải có cùng một tiếng nói chung, quan hệ giữa Mỹ và Tây Âu được thay đổi từ quan hệ lệ thuộc trước đây sang quan hệ bạn bè với nhau. Nhật là nước thua trận trong thế chiến thứ II, sau chiến tranh, chỉ với thời gian hơn 20 năm, kinh tế Nhật đã nhảy những bước nhảy vọt (NV - bay bổng), vào những năm 70, Nhật đã đi vào hàng ngũ của những cường quốc kinh tế thế giới, cùng với Mỹ, Tây Âu hình thành trung tâm kinh tế lớn của thế giới tư bản. Năm 1987, giá trị tổng sản phẩm quốc dân của Nhật đã vượt quá Liên Xô, vốn cho vay trên trường quốc tế đạt 509 tỉ đô la Mỹ, trở thành cường quốc kinh tế thứ hai thế giới sau Mỹ và là nước chủ nợ lớn nhất thế giới. Sau khi kinh tế lớn mạnh, Nhật bắt đầu tìm kiếm vai trò nước lớn về chính trị, đòi có tiếng nói nhiều hơn nữa trong đời sống quốc tế, đồng thời quyết tâm thực hiện mục tiêu chiến lược đưa Nhật trở thành một cực của đời sống chính trị thế giới.

Trung Quốc sau hội nghị TW 3 khóa 11, đã thực hiện chính sách cải cách mở cửa, công cuộc xây dựng kinh tế đã giành được thành tựu khiến thế giới phải quan tâm. Cùng với thế giới thứ 3, TQ đã góp phần to lớn vào công cuộc gìn giữ hòa bình, thúc đẩy sự phát triển của kinh và thế giới, xây dựng trật tự chính trị,

kinh tế quốc tế mới, trở thành một lực lượng đáng kể trên sân khấu chính trị thế giới.

Sự ngắt đi, tăng lên và đổi thay của các thế lực (NV - lực lượng) trên đây chứng tỏ thế giới 2 cực đang trong quá trình quá độ sang thế giới đa cực, và một cục diện thế giới đa nguyên, đa tầng lớp về chính trị, kinh tế cũng đang trong quá trình hình thành. Sự xuất hiện của thế giới đa cực đã hạn chế hành động quân sự của hai nước siêu cường và có vai trò không chế đối với sự ổn định của tình hình thế giới.

3. Quan hệ Mỹ-Xô chuyển động từ đối kháng sang đối thoại, từ căng thẳng sang hòa dịu.

Sau nửa những năm 80, quan hệ Mỹ-Xô có sự thay đổi to lớn, bắt đầu chuyển động từ đối kháng sang đối thoại, từ căng thẳng sang hòa dịu. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự thay đổi đó, trước hết là do sự tranh giành khu vực, chạy đua vũ trang trong thời gian dài giữa Mỹ và Liên Xô làm cho cả hai sức cạn kiệt, khiến cả hai phải đương đầu với sự thách thức của công việc phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật. Đứng trước tình thế thế giới đang giang tay chào đón cuộc chạy đua toàn diện của thế kỷ 21, vị trí và vai trò của kinh tế và khoa học kỹ thuật ngày càng tăng trong quan hệ quốc tế, buộc Mỹ và Liên Xô không thể không cắt giảm cuộc chạy đua vũ trang, đặt việc phát triển kinh tế trong nước và nâng cao sức mạnh nhà nước lên vị trí hàng đầu. Hai là, trong dòng thác thế giới hòa bình và phát triển, các nước đồng minh của Mỹ và Liên Xô đều mong muốn quan hệ quốc tế hòa dịu. Tây Âu thấy cần có chiếc ô bảo hộ hạt nhân của Mỹ, nhưng cũng lo ngại cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân Mỹ-Xô có thể nguy hại đến an toàn của các nước này, vì vậy họ hy vọng quan hệ Đông-Tây hòa dịu. Nhật mong muốn tình hình châu Á và thế giới ổn định, để có thể trèo lên châu Á đi vào thế giới. Các nước Đông Âu cũng khẩn thiết mong có một môi trường quốc tế hòa bình để tiến hành cải cách, phát triển quan hệ với phương Tây. Đông đảo các nước trên thế giới thứ 3 cũng cực lực phản đối các nước lớn can thiệp làm tăng xung đột khu vực, yêu cầu thông qua con đường hiệp thương, đối thoại để giải quyết các tranh chấp khu vực. Ba là, kho vũ khí hạt nhân của hai bên Mỹ-Xô đều đã ở trạng thái bão hòa, chỉ dựa vào phát triển vũ khí hạt nhân không còn đủ để phá vỡ thế cân bằng quân sự của đôi bên, khả năng sát thương to lớn của vũ khí hạt nhân đã hạn chế cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân của Mỹ và Liên Xô. Vì vậy, ngay từ khi mới lên cầm quyền, trước hết Gorbachốp buộc phải thi hành “chiến lược phát triển tăng tốc”, sẵn sàng tư thế hòa dịu trong quan hệ Mỹ-Xô. Xuất phát từ sự giảm sút về vai trò quốc tế của Mỹ, chính phủ Rigan cũng buộc phải có sự phản ứng thích đáng trong việc làm dịu quan hệ Mỹ-Xô. Sau năm 1985, nguyên thủ và ngoại trưởng Mỹ-Xô đã tiến

hành nhiều lần hội đàm, cắt giảm vũ khí chiến lược. Tháng 12/1987, hai bên đã ký “điều ước tên lửa tầm trung”, ký kết hiệp nghị về giải quyết chính trị vấn đề Apganistan, khởi đầu tìm kiếm giải pháp chính trị vấn đề Campuchia. Cùng lúc đó, một số điểm nóng khu vực trên thế giới cũng bắt đầu dịu xuống. Tất cả những điều đó nói lên rằng tình hình quốc tế đang có sự đổi thay mang tính chất bước ngoặt: một thời kỳ mới từ đối kháng sang đối thoại, từ căng thẳng sang hòa dịu đã bắt đầu. Song, hòa dịu không có nghĩa là ổn định, nhân tố dẫn đến sự chao đảo của thế giới vẫn chưa mất đi, sự thâm nhập về kinh tế, chính trị và hình thái ý thức của chủ nghĩa đế quốc đối với các nước XHCN đang ngày càng trở thành thủ đoạn chủ yếu để thi hành chính trị cường quyền.

4. Trọng điểm cạnh tranh quốc tế chuyển từ chạy đua vũ trang sang tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia.

Từ những năm 80 đến nay, trọng điểm cạnh tranh quốc tế đã dần dần chuyển từ lĩnh vực vũ trang (quân bị) sang tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia trong đó lấy khoa học kỹ thuật làm tiên phong, kinh tế làm cơ sở và quân sự làm hậu thuẫn. Sự chuyển biến đó một mặt vì khoản hao phí kinh tế to lớn cần thiết trong chiến tranh hiện đại và hậu quả nặng nề do nó gây ra khiến các nước lớn khó có thể giành được lợi lộc gì qua chiến tranh; mặt khác, trong thời đại cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển bùng nổ, khoa học kỹ thuật và nhân tố kinh tế ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong cạnh tranh quốc tế. Trước đây, khi còn những năm tháng khoa học kỹ thuật tương đối lạc hậu, quân sự, chiến tranh là sự thể hiện của sức mạnh quốc gia và là hình thức chủ yếu của sự đối chọi. Còn ngày nay, một khi vũ khí đã phát triển theo hướng khoa học kỹ thuật cao, thì chiến tranh thực tế là một cuộc đọ sức của kỹ thuật và là một cuộc chiến tranh kinh tế với sự tiêu hao ở mức độ cao, không có cơ sở mạnh mẽ về kinh tế và nền KHKT tiên tiến sẽ khó mà trụ nổi trong cuộc chiến tranh hiện đại như vậy. Vì vậy trong công cuộc xây dựng quốc phòng của các nước đều đã chuyển hướng từ đơn thuần phát triển sức mạnh quân sự sang phát triển sức mạnh tổng hợp quốc gia, có nghĩa là phải tăng cường toàn diện về sức mạnh thiên nhiên, sức mạnh kinh tế, sức mạnh khoa học kỹ thuật, sức mạnh quân sự và cả sức mạnh tinh thần, do đó mà kinh tế và khoa học kỹ thuật đã trở thành lĩnh vực chủ yếu trong cuộc cạnh tranh quốc tế. Trong thời đại ngày nay, ai nắm trong tay sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật cao và kinh tế, thì người đó sẽ giành được phân thắng trong cạnh tranh quốc tế, quốc gia hưng thịnh hay suy tàn rút cuộc sẽ quyết định bởi sức mạnh tổng hợp quốc gia. Vì vậy mà bắt đầu từ giữa những năm 80, nhiều nước trên thế giới đã bắt tay vào việc tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia. Năm 1983, Mỹ xây dựng “kế hoạch chiến tranh giữa các vì sao”. Năm 1984, Tây Âu đề xuất kế hoạch “Orica”. Kế hoạch “Orica” là một kế hoạch phát triển sức mạnh tổng hợp quốc gia nhằm phát triển

công cuộc nghiên cứu và hợp tác khoa học kỹ thuật cao giữa các nước thành viên Cộng đồng kinh tế châu Âu, khai thác cơ sở sản xuất quốc phòng, sản xuất dân dụng, gia tăng sức cạnh tranh quốc tế của các quốc gia này, tách khỏi quỹ đạo chiến lược của Mỹ. Tháng 3/1986, nội các Nhật cũng đã thông qua “đại cương khoa học kỹ thuật” nhằm tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, xác lập lĩnh vực khai thác khoa học kỹ thuật trong đó các ngành tin tức, điện tử, phần mềm, khoa học sinh tồn, vật liệu, vũ trụ, hải dương là trọng điểm. Hai chương trình này của Tây Âu và Nhật Bản đều là sự thách thức nặng nề đối với vai trò nước lớn của Mỹ ở thế kỷ sau. Trong khi đó khoản chi ngân sách quân sự khổng lồ trong thời gian dài của Mỹ đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự tăng trưởng của đầu tư tư bản cố định và sự phát triển của công cuộc nghiên cứu khoa học kỹ thuật thế giới. Vì vậy, sau khi Liên Xô chuyển trọng điểm chính sách của mình vào trong nước và bắt đầu thực hiện “chiến lược tăng tốc”, thì Mỹ buộc phải chuyển trọng điểm cạnh tranh từ lĩnh vực chạy đua vũ trang sang lĩnh vực kinh tế và kỹ thuật, để đảm bảo chắc chắn vai trò siêu cường của Mỹ trong thế kỷ sau.

Sự thay đổi nói trên của tình hình quốc tế được tập trung thể hiện như sau: Trong thế giới đa cực mà hòa bình và phát triển đã trở thành dòng thác chủ yếu của thời đại, nhân tố kinh tế và khoa học kỹ thuật có vai trò nổi bật trong quan hệ quốc tế. Sẽ không còn chỗ đứng cho những nước lớn cường quyền chính trị chỉ một mực theo đuổi sự tăng trưởng về thực lực quân sự. Chiến tranh và vũ lực ngày càng khó trở thành thủ đoạn để đạt tới mục đích chính trị nào đó. Vì vậy vào giữa những năm 80, đứng trước sự giảm sút của vai trò quốc tế của mình và trước sự thách thức của các nước hùng mạnh, chính phủ Mỹ buộc phải chuyển trọng điểm chiến lược toàn cầu của mình từ ngăn chặn quân sự sang diễn biến hòa bình, trên cơ sở nâng cao thực lực kinh tế Mỹ, với ưu thế kinh tế và khoa học kỹ thuật của mình để mời nhử, thúc ép các nước XHCN, từ đó giành chiến thắng trong khi cạnh tranh hòa bình.

Sự hồi thăng của nền kinh tế phương Tây, những khó khăn trong quá trình cải cách của các nước XHCN từ giữa những năm 80, cũng đã tạo điều kiện và thời cơ để Mỹ thi hành toàn diện chiến lược diễn biến hòa bình.

Trước hết, từ năm 1983, kinh tế phương Tây bắt đầu thoát ra khỏi đáy của sự suy thoái. Sau khi Rigân thực hiện “kế hoạch phục hưng kinh tế”, từ tháng 10/1982, kinh tế Mỹ liên tục tăng trưởng trong vòng mấy chục tháng. Kinh tế của các nước khác như Nhật, Tây Đức, Ý cũng có những bước tăng trưởng lớn. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân Tây Đức năm 1986 tăng 2,75% , kim ngạch xuất khẩu đạt tới 50 tỉ đô la Mỹ. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân của Ý năm 1986 đạt 515,4 tỉ đô la Mỹ, của Nhật cũng đạt tới 1/2 giá trị tổng sản phẩm quốc dân của Mỹ, gấp 4 lần so với 20 năm trước đó. Sự “phồn vinh Mini” của nền kinh tế phương Tây đã tạo

điều kiện kinh tế để Mỹ dựa vào sức mạnh phương Tây lợi dụng phương thức viện trợ kinh tế để diễn biến hòa bình chống các nước XHCN.

Ngoài ra, sự thiếu hụt tiền vốn, mất điều khiển đối với vĩ mô kinh tế và những khó khăn trong kinh tế do sai lầm trong chính sách của một số nước XHCN, khiến Mỹ càng có cơ hội lợi dụng những sơ hở này để diễn biến hòa bình đối với những nước này. Nửa cuối những năm 70, đề duy trì sự phồn vinh của nền kinh tế và mức sống nhân dân trước thời kỳ cai cách, thu nhập quốc dân của Hungari trong thời gian dài xuất hiện tình trạng bội chi (siêu phân phối), đồng vốn tiêu phí tăng mạnh. Về mặt ngoại thương, nhập lớn hơn xuất, năm nào cũng xuất hiện tình trạng nhập siêu, để giải quyết sự thiếu hụt tiền vốn buộc phải vay mượn một khoản tiền lớn, vì vậy nợ nước ngoài đã trở thành gánh nặng đối với Hungari. Bước vào những năm 80, mức tăng hàng năm của thu nhập quốc dân trong thời gian dài chỉ dao động trên dưới 1%, có lúc còn xuất hiện tình trạng tăng trưởng âm. Ba Lan cũng vậy, vào đầu những năm 70, kinh tế phát triển tương đối nhanh, song do phải đuổi theo tốc độ phát triển cao, tích lũy cao, mức tiêu phí cao, vì vậy đã thi hành “Tiền vọt kiểu Tây” dẫn tới tình trạng nợ nần triền miên. Khoản nợ nước ngoài của Ba Lan trong năm 1970 chỉ khoảng 800 triệu đôla Mỹ, đến năm 1980 đã tăng mạnh đến 23,5 tỉ đô la Mỹ. Sau khi thi hành chính sách quân quản, một đạo kinh tế Ba Lan được khôi phục, song phương châm cải cách kinh tế lấy cải cách giá cả làm hạt nhân được thi hành trong năm 1986 lại dẫn tới tình trạng leo thang luân phiên giữa vật giá và tiền lương, không còn khống chế được vĩ mô, lạm phát gia tăng nhanh chóng. Cuối cùng dẫn tới tình trạng xã hội bị xáo động và sự xuất hiện trở lại của phong trào Công đoàn đoàn kết. Giai cấp tư sản Mỹ và phương Tây coi những khó khăn xuất hiện trong quá trình cải cách của các nước XHCN là dịp may hiếm có để thi hành chiến lược diễn biến hòa bình.

Từ những năm 70 đến nay, cùng với sự tan băng trong quan hệ Đông-Tây, sự trao đổi kinh tế, mậu dịch giữa Đông-Tây được mở rộng. Từ năm 1970-1985, tổng kim ngạch xuất khẩu của phương Tây sang phương Đông đã tăng từ 84,3 tỉ lên 608,01 tỉ đô la Mỹ, phương Đông xuất sang phương Tây từ 78,4 tỉ đô la Mỹ lên đến 550,18 tỉ đô la Mỹ. Song, mối giao lưu và liên hệ kinh tế giữa Đông và Tây đều tồn tại tình trạng không cân xứng một cách nghiêm trọng, tình trạng không cân xứng này thể hiện ở chỗ vai trò buôn bán song phương còn quá chênh lệch trong hoạt động ngoại thương của mình. Thí dụ, trong năm 1985, kim ngạch ngoại thương của các nước phương Đông sang các nước phương Tây chiếm tới 29,1% tổng kim ngạch ngoại thương của các nước phương Đông, nhập khẩu của phương Tây chiếm tới 33,2% tổng kim ngạch ngoại thương phương Đông, trong khi đó, kim ngạch ngoại thương của các nước phương Tây sang các nước phương Đông chỉ chiếm có 4,6% tổng kim ngạch ngoại thương của các nước phương Tây, nhập khẩu của phương Đông chỉ chiếm 4,3% tổng kim ngạch ngoại thương của phương

Tây. Qua đó ta thấy, mức độ phụ thuộc của phương Đông đối với thị trường phương Tây lớn hơn nhiều so với mức độ phụ thuộc của phương Tây đối với thị trường phương Đông. Ngoài ra, tiền vốn và kỹ thuật khoa học tiên tiến của phương Tây cũng có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với phương Đông trong các lĩnh vực thị trường, đồng vốn và khoa học kỹ thuật chủ yếu được thể hiện trong mối quan hệ giữa Đông Âu và Tây Âu. Và mối quan hệ không cân xứng đó cũng đã tạo khả năng để Mỹ và các nước tư bản phương Tây như Tây Âu... vận dụng thủ đoạn kinh tế bất chệt Liên Xô và Đông Âu, buộc họ phải từ bỏ chế độ XHCN, thực hiện đa nguyên chính trị. Tất nhiên, kinh tế phải dựa vào nhau để tồn tại, phương Tây cũng cần đến phương Đông, nhất là phải cần đến thị trường, tiền vốn và môi trường đầu tư của phương Đông. Từ những năm 80 đến nay, do khả năng thu hút của bản thân thị trường phương Tây khó mở rộng, trong khi sự tăng trưởng của thị trường các nước đang phát triển lại chậm chạp, hơn nữa mâu thuẫn và cọ sát thị trường giữa Mỹ-Nhật-Tây Âu ngày càng quyết liệt, vì vậy việc khai thác thị trường các nước XHCN đã trở thành mục tiêu quan trọng của phương Tây. Song, thể chế kinh tế và giá cả, cơ chế thị trường của các nước XHCN lại là trở ngại lớn cho công cuộc đầu tư của các nước phương Tây. Chính vì vậy mà việc đưa các nước XHCN vào quỹ đạo điều hành kinh tế của phương Tây, buộc họ từ bỏ kinh tế kế hoạch, thi hành một nền kinh tế thị trường triệt để, chính là nhiệm vụ quan trọng của Mỹ và các nước phương Tây. Do đó, ngay trong nhiệm kỳ thứ hai của mình, tổng thống Rigan đã bắt đầu chuyển hướng trọng điểm chiến lược toàn cầu của Mỹ, coi chiến lược diễn biến hòa bình đối với các nước XHCN là một nội dung chủ yếu trong chiến lược toàn cầu (của Mỹ - ND).

II. SỰ CHUYỂN HƯỚNG TRỌNG ĐIỂM CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU CỦA MỸ TRONG NHIỆM KỲ THỨ HAI CỦA TỔNG THỐNG RIGAN

Trong nhiệm kỳ thứ hai của tổng thống Mỹ Rigan, Mỹ đã bắt đầu chuyển hướng chiến lược toàn cầu, từ chỗ răn đe kiềm chế bằng quân sự sang diễn biến hòa bình đối với các nước XHCN. Chuyển hướng đó chủ yếu được thể hiện qua kế hoạch chiến lược “cách mạng lần thứ hai” hoặc “cách mạng dân chủ” do Rigan đề xuất.

Ngày 6/2/1985, tại Quốc hội Mỹ, Rigan đã đọc bài diễn văn về tình hình nước Mỹ, ngày 14/3/1986, lại công bố diễn văn về chính sách đối ngoại, đến tháng 1/1988 đã chính thức đề xuất chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ. Những văn kiện này đã phác họa nên bức tranh chiến lược diễn biến hòa bình đối với các nước XHCN trong mười mấy năm cuối cùng của thế kỷ 20.

Rigân nói: “Đất nước chúng ta đã sẵn sàng cho cuộc biến đổi vĩ đại. Thời điểm đón chào một cuộc thách thức vĩ đại đã đến - Đó chính là cuộc cách mạng thứ hai sẽ mang lại niềm hy vọng và vận may của nước Mỹ, đây là cuộc cách mạng kéo lui ranh giới giữa tri thức và không gian, qua đó khiến chúng ta đạt tới một tầm cao mới của sự tiến bộ; là một cuộc cách mạng tinh thần đụng chạm đến linh hồn nước Mỹ, khiến chúng ta có thể khơi dậy sức mạnh lớn lao hơn bao giờ hết; là một cuộc cách mạng đưa niềm hy vọng tốt đẹp vì hòa bình thế giới và tự do nhân loại ra ngoài biên giới quốc gia của chúng ta”. Rigân còn nói: Mục tiêu sau này của Mỹ là thúc đẩy “cách mạng dân chủ” thế giới, khiến thế giới trở thành chỉ có thể chế đa nguyên chứ không có “chính quyền độc tài (bạo chính - ND) dưới bất cứ hình thức nào”. Thực hiện cuộc “cách mạng dân chủ” như vậy là “kế hoạch vĩ đại và là giấc mơ vĩ đại” của Mỹ. Ở đây, cái gọi là “cuộc cách mạng lần thứ hai” hoặc “cuộc cách mạng dân chủ” của Rigân, chẳng qua là ý thức sức mạnh kinh tế, quân sự và khoa học kỹ thuật của Mỹ để tạo dựng lại bá quyền thế giới của Mỹ, dùng quan niệm giá trị về dân chủ, tự do của Mỹ để chinh phục thế giới.

Về việc làm thế nào để thực hiện chuyển hướng trọng điểm chiến lược toàn cầu của Mỹ sang diễn biến hòa bình, Rigân chỉ rõ cần phải làm bằng được mấy điểm sau đây:

Trước hết, chiến lược toàn cầu của Mỹ cần phải xuất phát từ khái niệm giá trị của Mỹ, coi việc tạo dựng một thế giới “có thể chế đa nguyên” là mục tiêu chiến lược Rigân nói, trong một thời kỳ rất dài sau đại chiến thế giới lần thứ II, Mỹ đều áp dụng “sự răn đe kiểm chế với nghĩa rộng nhất” để ngăn chặn Liên Xô - nước đối địch chủ yếu, lợi dụng điều kiện có lợi về mặt vị trí địa lý chiến lược của mình để khống chế Tây Âu, châu Á và Trung Đông. Giờ đây Mỹ cần phải điều chỉnh chiến lược đối ngoại của mình, phải “xuất phát từ quan niệm giá trị” được Mỹ “trân trọng”, để đặt ra chiến lược an ninh quốc gia, coi việc tìm kiếm xây dựng một “trật tự quốc tế khuyến khích thể chế tự quyết, dân chủ có nền kinh tế phát triển và nhân quyền”, một thế giới thực hiện “thể chế đa nguyên”, dưới sự hướng dẫn của “quan niệm giá trị về sự tôn nghiêm của loài người, quyền lợi, tự do cá nhân, quyền theo đuổi hạnh phúc, hòa bình và phồn vinh...” là mục tiêu chủ yếu của chiến lược toàn cầu. Nhiệm vụ cụ thể của Mỹ trong “cuộc cách mạng toàn cầu” này là:

- Thúc đẩy xu thế phát triển đòi quốc gia độc lập và chế độ tự do ở các nơi trên thế giới.

- Khuyến khích và ủng hộ những kế hoạch viện trợ, buôn bán và đầu tư có thể thúc đẩy phát triển kinh tế và trật tự xã hội, chính trị tự do và nhân đạo trong thế giới thứ 3.

- Khuyến khích hướng tự do hóa của Liên Xô và của các nước phụ thuộc vào Liên Xô. Nói tóm lại, nhiệm vụ của “cách mạng dân chủ” của

Rigân, là củng cố chế độ “dân chủ” của Tây bán cầu, diễn biến hòa bình các nước XHCN phương Đông, dẫn dắt thế giới thứ 3 xây dựng chế độ tư bản chủ nghĩa, dùng quan niệm giá trị của Mỹ thống soái toàn thế giới.

Thứ hai, về mặt thủ đoạn sách lược, phải dùng đổi mới hòa bình thay thế sức ép quân sự, Rigân cho rằng, muốn thực hiện được mục tiêu chiến lược “cách mạng dân chủ”, thì còn cần phải có thủ đoạn thích hợp và gắn liền với mục tiêu đó.

Trước hết, phải giữ vững nguyên tắc so sánh sức mạnh tổng hợp quốc gia và biết áp dụng nhiều sách lược khác nhau. Rigân nói: chúng ta chớ nên hiểu một cách đơn giản rằng thực lực quốc gia chỉ đơn thuần là “thủ đoạn gây sức ép và sức mạnh quân sự”, sử dụng thực lực quốc gia có hiệu quả không chỉ là “sử dụng vũ lực”, thực lực quốc gia là một sức mạnh tổng hợp, nó được bắt nguồn từ sức mạnh kinh tế của đất nước và “tiêu chuẩn đạo đức, trình độ lãnh đạo của một quốc gia”. Mỹ cần phải giữ vững so sánh sức mạnh tổng hợp quốc gia, cần phải biết cách phát huy tận dụng các nhân tố cấu thành thực lực đất nước mà Mỹ có trong tay như ngoại giao, tuyên truyền, kinh tế và quân sự..., phải tận dụng những yếu tố và thủ đoạn này để tác động hành vi của các nước khác.

Ngoài ra, phải phát huy đầy đủ tác dụng sức mạnh về chính trị và công tác tuyên truyền. Rigân nêu “Mỹ cần phải đặt một kế hoạch tuyên truyền có hiệu quả, qua đó để tuyên truyền hình ảnh thật về quan niệm giá trị, lợi ích và chính sách của Mỹ”, đồng thời phải làm sao cho “sức mạnh chính trị và tuyên truyền của Mỹ đến được với nhân dân những khu vực đã bị tước đoạt tự do, đặc biệt là với nhân dân Liên Xô và khu vực Đông Âu, để khuyến khích họ nẩy nở niềm tin đối với đổi mới và cảm thụ những điều tốt đẹp của tự do”. Đồng thời thông qua các thủ đoạn để tăng cường sự giao lưu tư tưởng trong khi tiếp xúc với các nước XHCN, mà mục đích của sự tự do giao lưu tư tưởng và ý niệm là để thúc đẩy công cuộc cải cách dân chủ.

Hơn nữa, là phải tuyên truyền lợi ích của kinh tế thị trường tự do, khuyến khích các nước XHCN chuyển hướng từ kinh tế kế hoạch tập trung (trung ương) sang kinh tế thị trường. Rigân nói, nước Mỹ nguyện “cống hiến nền triết học kinh tế thị trường tự do của mình cho chính quyền các nước thi hành nền kinh tế kế hoạch tập trung”, chỉ khi nào những nước này chấp nhận cơ chế thị trường tự do thì mới có thể thỏa mãn nhu cầu và nguyện vọng kinh tế của nhân dân nước họ, Mỹ cần phải tích cực thúc đẩy công cuộc cải cách kinh tế của Liên Xô chuyển biến theo hướng thị trường tự do.

Thứ ba, với Liên Xô, phải tiếp tục nhấn mạnh “các nguyên tắc sức mạnh, đối thoại và chủ nghĩa hiện thực”, song song với việc tìm kiếm giành ưu thế trong cuộc cạnh tranh trên không gian vũ trụ với Liên Xô, phải “khuyến khích nền dân chủ chính trị và nhân quyền cơ bản trong nội bộ Liên Xô và trong nội bộ các nước dưới

quyền thống trị của Liên Xô”. Ở Đông Âu, chính sách của Mỹ là tích cực phát triển quan hệ song phương với các nước trong khu vực, phải biết tận dụng cơ hội trong lúc họ cần liên hệ với phương Tây và trong khi giá trị thực dụng của nền kinh tế Liên Xô đang bị giảm đi ở Đông Âu, để tăng cường cải thiện quan hệ giữa Mỹ với các nước này. “Mục tiêu của Mỹ ở khu vực này là khuyến khích chính quyền các nước buông lỏng sự khống chế và có chính sách đối ngoại tự chủ hơn nữa, thúc đẩy sự đổi mới thực sự lâu dài trong vấn đề nhân quyền”.

Thứ tư, Mỹ cần phải chung sức với các nước trong khối Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương khắc phục tình trạng chia cắt do con người tạo nên sau chiến tranh ở châu Âu, tăng cường quan hệ mật thiết hơn giữa Đông Âu và Tây Âu, thông qua hội nghị an ninh và hợp tác châu Âu để gây sức ép với Liên Xô và Đông Âu, buộc họ phải cải tiến các hoạt động nhân quyền, tăng cường sự liên hệ qua lại giữa Đông và Tây.

Sau khi cho ra đời chiến lược “cách mạng dân chủ”, về mặt diễn biến hòa bình tiếp theo “phong trào toàn cầu” của “thập tự chinh giành tự do” được phát động từ thời nhiệm kỳ thứ nhất, Rigan lại có một loạt hoạt động mới.

Trước hết, thay đổi thủ đoạn cứng rắn mang tính tấn công đối với Liên Xô như thời nhiệm kỳ thứ nhất, chủ động hòa hoãn quan hệ Mỹ-Xô, mở các cuộc đối thoại, tăng cường liên hệ kinh tế giữa Mỹ và Liên Xô. Sau khi Gorbachốp nhậm chức năm 1985, Mỹ và Liên Xô đã khôi phục hội đàm cấp nguyên thủ hai nước bị gián đoạn cách đó 6 năm, từ năm 1985 đến năm 1988, Rigan đã có 5 cuộc hội đàm với Gorbachốp ở Giơnevơ, Rây-ki-a-vích, Oasinhton, Matxcova, Niu-oóc, đến tháng 12/1987, hai bên đã ký “Hiệp ước tên lửa tầm trung”, quan hệ Mỹ-Xô bắt đầu chuyển từ đối kháng quyết liệt sang hòa hoãn. Tiếp theo đó, chính phủ Rigan lại nêu bật tác dụng của thủ đoạn kinh tế, tăng cường mối liên hệ và thâm nhập kinh tế đối với Liên Xô, phê chuẩn kéo dài hiệp định dài hạn 10 năm hợp tác kinh tế, công nghiệp và kỹ thuật Mỹ-Xô, khôi phục hội nghị Bộ trưởng Ủy ban mậu dịch liên hợp Mỹ-Xô bị gián đoạn trong thời gian dài.

Ngoài ra, (Mỹ) đã tăng cường công tác tuyên truyền về “dân chủ”, “tự do” đối với khu vực Đông Âu, ủng hộ Công đoàn đoàn kết, lợi dụng thế lực tôn giáo gây sức ép với ĐCS. Từ năm 1986-1987, chính phủ Rigan đã tặng 97,6 triệu đô la Mỹ cho kinh phí hoạt động của “Đài tiếng nói Hoa Kỳ”, đến năm 1988, lại tăng khoản kinh phí này lên tới 300 triệu đô la Mỹ. Mục đích là để tăng cường tuyên truyền đối với các nước XHCN Đông Âu, thúc đẩy cái gọi là “sự hiểu biết lẫn nhau” giữa Đông Âu và Tây Âu. Sau khi Ba Lan thực hành quân quản, Mỹ đã có biện pháp trừng phạt kinh tế đối với Ba Lan, năm 1987 Bush thăm Ba Lan đã công khai đề xuất việc khôi phục quan hệ kinh tế giữa Mỹ và Ba Lan, nêu điều kiện hủy bỏ trừng phạt kinh tế với tiền đề là hợp pháp hóa Công đoàn đoàn kết. Để ủng hộ

phe đối lập trong nội bộ Ba Lan, chính phủ Rígân đã lợi dụng cái gọi là tổ chức “Quỹ đòi dân chủ toàn quốc” Mỹ, một tổ chức “tôn trọng nhân quyền, dân chủ” để cung cấp các loại viện trợ cho Công đoàn đoàn kết. Chỉ trong năm 1988, kinh phí hoạt động của Mỹ cung cấp cho Công đoàn đoàn kết đã lên đến con số 1 triệu đô la Mỹ. Tháng 6/1987, Rígân đích thân sang thăm Giáo hoàng La Mã, phối hợp hành động với tòa thánh La Mã và đã có những cuộc trao đổi bàn bạc xung quanh vấn đề cải cách của Liên Xô và của các nước Đông Âu. Không phụ lòng mong mỏi của Mỹ, sau năm 1987, tòa thánh La Mã đã gia phong chức giáo chủ ở Tiệp Khắc, xúi giục tín đồ núp dưới khẩu hiệu “tự do tín ngưỡng” để tấn công chính phủ, đòi địa vị ngang hàng giữa giáo hội với chính phủ. Cũng năm đó, Giáo hoàng Giôn-Pôn II lần thứ 3 đến thăm Ba Lan, công khai giương ngọn cờ “đòi nhân quyền và đa nguyên chính trị, ca ngợi hành động của Công đoàn đoàn kết, phối hợp chặt chẽ với các nước phương Tây để diễn biến hòa bình các nước XHCN.

Ngoài ra, đối với TQ, chính phủ Rígân cũng đã thay đổi chính sách dao động nửa đầu thập kỷ 80, chuyển trọng điểm chính sách vào vấn đề kinh tế, thông qua việc phát triển quan hệ bình thường Trung-Mỹ để ra sức thâm nhập kinh tế đối với TQ, hòng lợi dụng khoản tiền cho vay và việc chuyển nhượng kỹ thuật để tác động phương hướng cải cách kinh tế của TQ, buộc TQ tôn trọng cái gọi là “nhân quyền”.

“Cuộc cách mạng dân chủ” toàn cầu và cuộc “Thập tự chinh Đông tiến giành tự do” của Rígân đã mở màn thế tấn công chính trị diễn biến hòa bình các nước XHCN vào cuối những năm 80,

§2. “LUẬN CHỨNG” TOÀN DIỆN, HỆ THỐNG CHO VIỆC TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

Cuối những năm 80, một số nước XHCN do phạm sai lầm trong chính sách và do các nguyên nhân bên ngoài, nên đã gặp khó khăn trở ngại trong cải cách XHCN. Trước tình hình đó, giai cấp tư sản phương Tây tưởng rằng “thời cơ lịch sử phải chờ đợi lâu nay đã đến”, bèn quyết định nắm chắc vận may lịch sử này, phát động một cuộc “chiến tranh thế giới không có khói súng”, dùng phương thức hòa bình làm tan rã CNXH. Giới dư luận Mỹ nô nức viết sách, phân tích khả năng phát triển của tình hình quốc tế, dự đoán hướng đi của thế giới, ra sức “luận chứng” một cách toàn diện, hệ thống cho việc Mỹ triển khai chiến lược diễn biến hòa bình. Trong đó, thuyết “chiến thắng không cần chiến tranh” của Nich-xon và thuyết “sụp đổ” (thất bại to lớn) của Bờ-rê-den-xki là những tác phẩm mang tính đại diện nhất.

I. NHÂN MẠNH TÂM QUAN TRỌNG CỦA CHIẾN LƯỢC DIỄN BIẾN HÒA BÌNH ĐỐI VỚI VAI TRÒ BÁ QUYỀN CỦA MỸ TRONG THẾ KỶ 21

Nguyên tổng thống R.Ních-xơn là một nhà chính trị tích cực triển khai diễn biến hòa bình của Mỹ. Trong cuốn sách “Chiến thắng không cần chiến tranh”, ông ta nêu rõ: trong thế kỷ tới, “nếu Mỹ không đảm nhiệm vai trò hạt nhân trên trường quốc tế, thì hòa bình và tự do sẽ không thể tồn tại trên thế giới này”, “nếu chúng ta không chịu đứng ra lãnh đạo thế giới tự do, thì trong tương lai sẽ không còn thế giới tự do để mà lãnh đạo nữa”. Xuất phát từ quan hệ toàn cầu, đối đầu Mỹ-Xô là lịch sử, hiện trạng của Mỹ, ông ta cho rằng chính phủ Mỹ cần phải triển khai chiến lược diễn biến hòa bình, tìm kiếm “chiến thắng không cần chiến tranh”, thực hiện mục tiêu chiến lược làm bá chủ thế giới trong thế kỷ 21. Luận cứ của ông ta là:

1. Liên Xô vẫn còn là một nước siêu cường có thực lực quân sự hùng mạnh.

Ních-xơn chỉ rõ, sau chiến tranh Stalin đã trắng trợn triển khai “hoạt động chinh phục đế quốc”, đã đưa Liên Xô vào con đường chạm trán với các nước trên thế giới. Tuy mức sống của Liên Xô có lạc hậu hơn phương Tây, nhưng quyết không thể cho rằng nó chỉ là một nước thế giới thứ 3 có trong tay vũ khí hạt nhân. Trong những năm Brêgionhep cầm quyền, thực lực quân sự của Liên Xô đã có những bước phát triển to lớn, ưu thế to lớn về mặt vũ khí thông thường được tăng cường, về mặt vũ khí hạt nhân như loại tên lửa đạn đạo vượt đại châu căn cứ trên đất liền có sức công phá cực lớn, xác xuất cao cũng đã giành được ưu thế mang tính chất quyết định. Liên Xô đã “chĩa vòi” sang cả Tây Nam Á, Đông Nam Á, Nam Phi và Trung Mỹ, trong những năm 70 đã bước lên ngôi siêu cường. Qua tình hình diễn biến trong 3 năm cầm quyền của Goochbachôp, thấy “không có dấu hiệu chứng tỏ Liên Xô thay đổi mục tiêu quốc tế của mình” và cũng không có bằng chứng cho rằng Liên Xô dưới sự lãnh đạo của Goócbachôp đã chịu giảm bớt chính sách xâm lược của mình. Mục đích cải cách của Goochbachôp là để nâng cao thực lực kinh tế của Liên Xô, giữ vững vị trí siêu cường của Liên Xô. Nếu cuộc cải cách của ông ta thành công, trong khi chính sách của ông ta vẫn giữ nguyên, thì chắc chắn sẽ giành được sức mạnh to lớn hơn nữa để tăng cường và mở mang đế quốc Liên Xô. Như vậy, “trong thế kỷ 21, Mỹ sẽ phải đương đầu với một nước Liên Xô phồn vinh hơn và có sức sản xuất cao hơn. Đến lúc đó, so với ngày nay, nó sẽ trở thành một đối thủ đáng sợ hơn và càng khó đối phó hơn”.

Ních-xơn cho rằng, đứng trước một nhà nước Liên Xô có thực lực quân sự lớn mạnh như vậy, chính sách của chính phủ Mỹ cần phải hết sức tránh tình trạng xung đột quan hệ chính diện và một cuộc chiến tranh hạt nhân. Trong khi hiện nay cả Mỹ và Liên Xô đều có trong tay khối lượng sức mạnh hạt nhân khổng lồ đủ sức

hủy diệt nhiều lần đối phương, thì “cuộc chiến tranh hạt nhân sẽ dẫn tới sự hủy diệt đối với nền văn minh”, và coi chiến tranh giữa các nước lớn là thủ đoạn giải quyết mâu thuẫn đã lỗi thời. Điều đó đã quyết định phương châm chiến lược của Mỹ là “chỉ có khuyến khích sự diễn biến hòa bình trong nội bộ (bên trong) tập đoàn Liên Xô thì mới có thể thực sự làm giảm quan hệ căng thẳng trong mâu thuẫn Mỹ-Xô, chiến thắng không cần chiến tranh là quyết sách hay nhất.

2. Sức mạnh quốc gia của Mỹ đã suy yếu, giữa mục tiêu chiến lược toàn cầu của nó với lực lượng hiện có có một khoảng cách rất lớn.

Từ đầu những năm 70 đến nay, vị trí bá quyền của Mỹ bắt đầu giảm sút, một số nhân vật có tầm mắt chính trị sâu xa mong muốn những người cầm quyền nước Mỹ hãy nhìn thẳng vào hiện thực khách quan này, họ đã nêu ra “nguyên tắc thực lực”. Có nghĩa là, phải thấy được thực lực kinh tế là căn cứ để Mỹ đặt ra chiến lược đối ngoại, là cơ sở xây dựng, duy trì vị trí bá quyền của Mỹ, vì vậy, Mỹ cần phải dựa vào sự thay đổi thực lực kinh tế để không ngừng điều chỉnh thủ đoạn chiến lược đối ngoại. Ních-xon nói: “Cái mà khiến thế giới phải hành động - kể cả hành động xấu hay tốt - là thực lực”, “Hòa bình thế giới không thể tách rời thực lực quốc gia, nếu không vận dụng thực lực quốc gia, thì bất cứ mục tiêu chính sách đối ngoại nào - dẫn cho nó là mục tiêu chiến lược, mục tiêu địa chính trị hay mục tiêu nhân quyền - đều không thể nào thực hiện được”. Ông ta lại nói: “Nếu không có một nền kinh tế mạnh mẽ, thì chúng ta sẽ không thể gánh chịu khoản chi phí quốc phòng cần thiết để kiềm chế sự xâm lược của LX. Nếu không có một nền kinh tế mạnh mẽ, thì chúng ta cũng không thể nào có được kế hoạch viện trợ bên ngoài để giúp đỡ những nước bạn láng giềng và những nước đồng minh bị đe dọa bởi xâm lược. Điều quan trọng hơn hết là, một nền kinh tế tự do mạnh mẽ, sẽ là một tấm gương hùng hồn đối với các nước đang phát triển mới trỗi dậy đang tìm kiếm tự do và khát vọng phát triển”. Ở đây, Ních-xon đã tâng bốc ý nghĩa của thực lực kinh tế đối với việc gìn giữ vị trí bá quyền của Mỹ, nhấn mạnh phải dựa vào sự thay đổi của thực lực kinh tế để không ngừng điều chỉnh thủ đoạn chiến lược của Mỹ.

Người cùng chính kiến với Ních-xon còn có nhà sử học nổi tiếng Mỹ, P.Kenedy. Trong cuốn “Sự hưng thịnh và suy thoái của nước lớn”, ông ta nêu rõ, mặc dầu trước mắt Mỹ vẫn là nước vô địch về kinh tế và quân sự, song vị trí siêu cường số 1 của nó đang đứng trước hai thách thức nghiêm khắc: Một là, trong lĩnh vực quân sự hoặc chiến lược, với vai trò là một nước lớn, liệu có thể giữ vững sự cân bằng thích đáng giữa nhu cầu quốc phòng trong tương lai với thủ đoạn để thực hiện nghĩa vụ cần thiết phải đảm nhiệm hay không. Hai là, đứng trước sự thay đổi không ngừng của tình hình sản xuất toàn cầu, với vai trò là một nước lớn, liệu Mỹ có thể giữ vững nền kỹ thuật thực lực và cơ sở kinh nghiệm của mình trong tình

trạng suy thoái hay không. Paolo cho rằng, “lợi ích toàn cầu của Mỹ và tổng chi phí của nghĩa vụ mà Mỹ phải đảm nhiệm trước mắt đã vượt xa khả năng phải bảo vệ song song của nước Mỹ.” Biểu hiện cụ thể khoảng cách giữa mục tiêu này với thủ đoạn là so với nền sản xuất thế giới thì công nghiệp Mỹ đã bị suy yếu, khả năng cạnh tranh của khoa học kỹ thuật giảm sút, nông nghiệp cũng bị suy thoái. Trong lĩnh vực tiền tệ cũng xuất hiện tình trạng xáo động hơn bao giờ hết, chỉ trong 5 năm ngắn ngủi, Mỹ đã “từ một nước chủ nợ lớn nhất nhì thế giới trở thành con nợ lớn nhất”. Trong khi đó nước Mỹ ngày càng hầu như vẫn phải đảm đương nghĩa vụ ở hải ngoại cũng như thời kỳ cách đó 25 năm về trước, nếu như sau này vẫn tiếp tục đảm đương nghĩa vụ ở hải ngoại với một khối lượng lớn như vậy, bên cạnh lại ném một khối lượng lớn tiền vào cuộc chạy đua vũ trang trong khi Nhật Bản và Tây Âu thì lại đầu tư khoản tiền lớn hơn vào việc phát triển công nghiệp dân dụng và buôn bán thì không lâu nữa Mỹ sẽ bị lâm vào cảnh khốn quẫn toàn diện, mất đi vị trí siêu cường của mình, tụt lại phía sau đối thủ cạnh tranh của Mỹ.

Cự ngoại trưởng Mỹ là H.Kis-sing-gơ cũng có quan điểm như vậy. Ông ta nói: “trong thế giới đa cực, vai trò chúa tể của hai siêu cường sẽ bị giảm sút trong những năm 90”. Trong khi sức mạnh vật chất (tài lực) của Mỹ ngày càng yếu đi, thì việc Mỹ vẫn còn muốn đóng vai trò sen đầm quốc tế như thời kỳ đầu sau chiến tranh là không thể thực hiện được. Ông ta đề nghị chính phủ Mỹ “phải hành động xuất phát từ thực tế hiện nay. Để thích nghi sự thay đổi của tình hình, Mỹ phải dựa vào nguyên tắc cân bằng giữa sức mạnh quân sự với lợi nhuận để điều chỉnh chiến lược toàn cầu lấy kiểm chế quân sự là chính của Mỹ, sang thủ đoạn hòa bình về kinh tế và chính trị. Nếu không đếm xỉa gì đến sự giảm sút của sức mạnh đất nước, mà cứ một mực đeo đuổi sức mạnh quân sự, nhúng tay vào mọi việc trong phạm vi toàn thế giới, tiến hành can thiệp quân sự, thì ngược lại sẽ chôn vùi sự cố gắng của một thể hệ nước Mỹ, làm mất đi vị trí bá quyền thế giới của nước Mỹ.

3. Kinh nghiệm lịch sử chứng tỏ chính sách ngăn chặn đã lỗi thời.

Khi tổng kết chính sách đối ngoại của Mỹ trong hơn 40 năm kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II, Ních-xơn kết luận rằng: “Ngăn chặn là đối sách thất bại”. Ông ta nói: Bắt đầu từ thời kỳ chiến tranh lạnh cho đến năm 1969, Mỹ luôn luôn thi hành chính sách ngăn chặn. Mục đích của chính sách này là dùng một loạt tổ chức liên minh để bao vây Liên Xô, ngăn chặn sự bành trướng của Liên Xô. Chính sách này trong một thời gian ngắn có thể nói là đã thành công nhưng nếu nhìn từ một góc độ lâu dài thì đó lại là một chính sách thất bại. Sự thật là, ngay trong những năm 60, Liên Xô đã phá vỡ sự ngăn chặn, vượt ra khỏi vòng vây của hệ thống liên minh của Mỹ. Giờ đây, LX có hàng loạt nước chư hầu và nước vệ tinh ở khắp nơi trên thế giới. Kết quả Mỹ thi hành chính sách ngăn chặn, không những

không ngăn chặn được Liên Xô, ngược lại đặt mình vào vị trí bị động. Biểu hiện của nó ở chỗ, chiến lược “ngăn chặn” như vậy buộc Mỹ phải liên tiếp phản ứng, để đối phó với các đòn đột kích và thăm dò của Liên Xô, tình trạng đó chẳng khác gì một đội cứu hỏa, phải đi dập lửa khắp nơi, mệt mỏi, rệu rã, đã khiến Mỹ lâm vào tình cảnh vô cùng bị động và khốn quẫn. Ních-xon cho rằng, trong chiến lược ngăn chặn, kẻ châm lửa luôn là người chủ động về chiến lược, có ưu thế đối với người dập lửa. Vì vậy, về lâu dài mà nói, chiến lược ngăn chặn đã hao tổn sức mạnh quốc gia của Mỹ, “là đối sách thất bại”.

Ních-xon nêu rõ, chính sách hai mặt, cái gậy và củ cà rốt mà Mỹ áp dụng vào nửa thời kỳ đầu những năm 70 là chính sách có hiệu quả nhất. Biện pháp kết hợp giữa răn đe với khen thưởng cho kẻ thiện, trừng phạt kẻ ác này đã có sức hút đối với Liên Xô và các nước XHCN khác. Từ năm 1969-1974, do Mỹ thi hành chính sách hòa hoãn cộng với răn đe, giữ vững sự cân bằng cần thiết trong chính sách mới, khiến những người lãnh đạo Liên Xô nhận thấy hợp tác có giới hạn cũng phù hợp với lợi ích của họ. Vì vậy, trong thời kỳ này Liên Xô không chiếm thêm lãnh thổ mới. Song đến sau năm 1975, hòa hoãn đã làm cùn lưỡi dao răn đe quân sự, Liên Xô cho rằng vừa có thể giữ trò hòa hoãn lại vừa có thể nuốt chửng các quốc gia khác, vì vậy đã triển khai các hoạt động đối ngoại mạo hiểm ở các nước trên thế giới. Trong khi đó, bắt đầu từ cuối những năm 70, chính sách đối ngoại của Mỹ lại chuyển từ cực đoan này sang một cực đoan khác, thời kỳ đầu chính phủ Cator thi hành chính sách phái siêu bồ câu, cho rằng nếu Mỹ nêu tấm gương về hòa bình, thì Liên Xô sẽ đáp lại thích đáng, song kết cục lại là Matxcova gia tăng quân đội chuẩn bị chiến tranh, chuyển từ phòng ngự chiến lược sang tấn công chiến lược, cuối cùng dẫn đến tai họa. Còn trong nhiệm kỳ đầu của tổng thống Rigan, Mỹ lại áp dụng chính sách của phái siêu diều hâu, cho rằng cứ triệt để cô lập Liên Xô, cắt đứt mọi khoản cho vay và buôn bán của phương Tây đối với Matxcova, thì chế độ cộng sản sẽ bị diệt vong. Sự thật là, trong thời đại cạnh tranh ngày nay, Mỹ tuyệt đối không thể có cách nào khuyến nhủ Nhật và Tây Âu, để cùng nhau tiến hành phong tỏa như vậy. Không có sự tham gia và ủng hộ của các nước đồng minh, cấm vận của Mỹ sẽ không có ý nghĩa gì. Kết quả là các nước XHCN trong đó có Liên Xô đã nhận được các loại vật tư từ Tây Âu và Nhật. Trong khi đó, kim ngạch ngoại thương của Mỹ trong buôn bán Đông Tây lại giảm đi, suy yếu thêm khả năng dẫn dắt kiềm chế của Mỹ thông qua việc áp dụng sức mạnh kinh tế. Không một mục đích nào của phái siêu diều hâu được trở thành hiện thực, vì vậy đến nhiệm kỳ thứ hai, tổng thống Rigan buộc phải từ bỏ chính sách này.

Ních-xon nhấn mạnh, chính phủ Mỹ cần phải “biết phòng xa”, phải biết đối mặt với hiện thực một cách bình tĩnh, tỉnh táo, tùy thời cơ mà làm tốt công tác chuyển hướng trọng điểm chiến lược toàn cầu. Ông ta nói: “Nhìn về tương lai, trong 11 năm còn lại của thế kỷ này, nếu muốn dùng lại bất cứ một chính sách nào

đã thất bại trong quá khứ đều không thể chấp nhận được. Ngăn chặn đã lỗi thời.” Mỹ muốn tiếp tục giữ vững sự nghiệp bá chủ của mình, thì phải thay đổi sách lược đấu tranh, xây dựng một chiến lược “thi đua hòa bình” với Matxcova - chiến lược diễn biến hòa bình.

II. THỜI PHÒNG ĐIỀU KIỆN, THỜI CƠ DIỄN BIẾN HÒA BÌNH CÁC NƯỚC XHCN ĐÃ CHÍN MUỘI

Một bộ phận giai cấp tư sản Mỹ còn thổi phồng rằng, chủ nghĩa cộng sản đang đứng trước “cuộc khủng hoảng cuối cùng”, hòng thông qua cuộc chiến tranh “không có khói súng”, “không đổ máu” để đưa các nước XHCN trở lại hệ thống tư bản chủ nghĩa đế quốc. Cự trợ lý an ninh quốc gia của tổng thống Mỹ là Brêzinski đã từng khoác lác rằng: “Đến thế kỷ tới, điều không thể đảo ngược được là chủ nghĩa cộng sản sẽ biến mất trong lịch sử, thực tiễn và niềm tin của nó sẽ mãi mãi không còn liên quan gì đến trạng thái của nhân loại”. Thuyết “sụp đổ” (đại thất bại) mà ông ta rêu rao, đã hệ thống hóa, lý luận hóa thêm một bước đối với chiến lược diễn biến hòa bình và mang tính đại diện nhất. Luận cứ mà ông ta rêu rao cho rằng điều kiện diễn biến hòa bình đã chín muồi là:

1. Mô thức CNXH Liên Xô đã đi vào bế tắc.

Brêzinski nói, trong một lúc nào đó, mô thức Liên Xô đã từng được coi là một mô thức có sức hấp dẫn và đáng được noi theo, Song đến hôm nay, ngày mà thế kỷ 20 sắp sửa kết thúc, “sự thất bại của kinh nghiệm Liên Xô đã đưa CNXH lâm vào cảnh bế tắc cực kỳ to lớn.” Vậy tại sao kinh nghiệm Liên Xô lại bị sụp đổ hoàn toàn đến như vậy? Sau khi tiến hành một hồi về cái gọi là khảo chứng lịch sử đối với mô thức Liên Xô, ông ta đã đưa ra 2 nguyên nhân sau đây:

Trước hết, ông ta lập luận rằng nước Nga còn thiếu điều kiện chủ quan của cuộc cách mạng XHCN. Brêzinski nói, sở dĩ CNXH ở Nga bị thất bại là vì chủ nghĩa Mác không thích hợp với tình hình đất nước Nga, mà là Lênin thông qua một cuộc mổ xẻ ngoại khoa rồi đem trào lưu tư tưởng cơ bản thuộc về Tây Âu này gán vào một nền truyền thống chuyên chế, vừa mang tính lại căng cả Âu lẫn Á, vừa hết sức phương Đông lại vừa hết sức xa xôi. Chính vì Lênin biết rằng điều kiện cách mạng XHCN ở nước Nga chưa chín muồi, giai cấp vô sản lại mềm yếu mong manh, thiếu điều kiện nắm quyền của một giai cấp thống trị mới, vì vậy mới nêu ra vấn đề thành lập một “đội tiên phong” có tổ chức, có kỷ luật, tức là một chính đảng, để tăng nhanh tiến trình của lịch sử này. Chính vì lý luận chính đáng của Lênin đã giải quyết một cách sáng tạo vấn đề nan giải là giai cấp vô sản Nga còn chưa thích nghi với cuộc cách mạng của chủ nghĩa Mác, nên mới đưa được nước

Nga đi vào con đường mà họ tự ngộ nhận là con đường XHCN, từ đó dẫn đến “hậu quả hoang đường như vậy”. Ở đây, Brezinski phủ nhận tính tất yếu lịch sử cuộc cách mạng XHCN Nga, công kích học thuyết xây dựng đảng của chủ nghĩa Lênin là điều không lấy gì làm ngạc nhiên cả, chẳng qua ông ta chỉ nhắc lại những luận điệu cũ rích của chủ nghĩa Mensevich năm xưa mà thôi.

Thứ hai, công kích chủ nghĩa Lênin đã đem đến một loạt khuyết tật cho mô thức Liên Xô. Brezinski nói: “Điều hoang đường và sai lầm lớn nhất của chế độ XHCN Liên Xô là di sản của chủ nghĩa Lênin”, là đặc điểm tập trung quyền lực vào tay cá nhân và sự dựa dẫm đối với thủ đoạn khủng bố của chủ nghĩa Lênin - từ đó dẫn đến một chế độ tập trung được duy trì bằng bạo lực. Thời kỳ Lênin đã xây dựng một chế độ chính trị với một đảng cầm quyền. Trong thời kỳ Stalin, chế độ này có sự phát triển ác tính trở thành một nhà nước theo chủ nghĩa bạo lực, chủ nghĩa cực quyền. Đến thời kỳ Brezhnev lại đưa đất nước này trở thành một quốc gia xơ cứng toàn diện do một đảng cực quyền thối nát, sa đọa điều hành. Cơ chế quan liêu hóa xơ cứng, thiếu sức sống như vậy đã dẫn đến một loạt hiệu quả khốc liệt đối với Liên Xô: Về mặt chính trị, cán bộ của đảng được hưởng đặc quyền đặc lợi, bộ máy nhà nước có trong tay quyền lực tối cao, tình trạng bất mãn trong dân ngày càng tăng; Về mặt kinh tế, công nhân không còn hăng hái sản xuất, sản xuất trì trệ, khoa học tụt hậu, tình trạng lãng phí trong nền kinh tế nghiêm trọng, năng xuất sản xuất công nông nghiệp thấp kém, hàng tiêu dùng khan hiếm, sản phẩm kém sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế, vì vậy Liên Xô đã làm mất đi vị trí cường quốc kinh tế số 2 trên thế giới của mình và bị Nhật vượt lên phía trước, rút cuộc phải chịu thua cuộc trong cạnh tranh với Mỹ, và phải chịu sự bao vây về mặt địa chính trị của các đối thủ tiềm tàng và của các nước có thực lực kinh tế lớn hơn. Trước mắt, Liên Xô đang lập lại tình trạng suy thoái của nước Nga vào mấy chục ngày cuối cùng của thế kỷ trước, dự kiến chỉ đến đầu thế kỷ sau sẽ mất hết vị trí của một nước siêu cường. Vậy có thể kết luận là: “Đối với những người cộng sản trên toàn thế giới mà nói, kinh nghiệm Liên Xô sẽ mãi mãi không còn là thần tượng để sùng bái, để mãi mãi noi theo mà ngược lại phải tránh xa kinh nghiệm đó. Do đó, chủ nghĩa cộng sản đã không còn lấy một khuôn mẫu nào để người khác noi theo.”

Cách lập luận của kẻ rêu rao “thuyết sụp đổ” phiến diện làm sao, siêu hình làm sao, họ đã cố tình lẫn tránh vai trò tích cực của mô thức này trong lịch sử, mà qui kết sự “sụp đổ” của kinh nghiệm Liên Xô vào chủ nghĩa Lênin, dụng ý của chúng thật là độc ác. Mục đích của chúng là phủ định sự phát triển mang tính sáng tạo của Lênin đối với chủ nghĩa Mác, phủ định tính tất yếu của cuộc cách mạng XHCN ở các nước không phát triển và mang tính ưu việt của chế độ XHCN, từ đó chứng minh lối thoát duy nhất để chủ nghĩa cộng sản thoát khỏi cuộc khủng hoảng trước mắt là “phải kiên quyết chia tay với di sản của chủ nghĩa Lênin”, trở lại xã

hội tư bản chủ nghĩa một cách hòa bình. Thực ra, cái thuyết dùng những khuyết tật nào đó trong mô thức Liên Xô để luận chứng cho sự “sụp đổ” của chủ nghĩa cộng sản, là “lý thuyết” không đáng đếm xỉa. Chủ nghĩa Mác chủ trương nhất quán rằng cách mạng và xây dựng của các nước phải xuất phát từ thực tế của nước mình. Lênin đã từng nói: “Tất cả mọi dân tộc đều sẽ đi tới chủ nghĩa xã hội, đó là điều không thể tránh khỏi, song cách đi của tất cả các dân tộc sẽ không hoàn toàn giống nhau”, “mỗi dân tộc đều sẽ có đặc điểm riêng của mình” trong việc lựa chọn loại hình của chuyên chính vô sản, trong việc lựa chọn tốc độ cải tạo XHCN đối với các mặt của đời sống xã hội. Trong phong trào cộng sản, không thể tồn tại mô thức XHCN thống nhất, mà bất cứ mô thức XHCN nào xuất phát từ bản chất mang tính qui định của CNXH cũng sẽ tùy thuộc vào sự phát triển của thực tiễn mà không ngừng phát triển và hoàn thiện. Quan điểm của Brêzinski lấy sự “sụp đổ” của kinh nghiệm Liên Xô, lấy việc CNCS không còn có khuôn mẫu để người khác nói theo, để chứng minh rằng CNXH đã đi vào ngõ cụt, không còn lối thoát, là quan điểm hoàn toàn không thể đứng vững.

2. Khả năng thành công của công cuộc cải cách của Liên Xô rất mong manh, Liên Xô đứng trước sự tan rã.

Brezinski nói, công cuộc cải cách trong hơn 20 năm qua của Liên Xô không mang lại kết quả gì, không hề có sự thay đổi cơ chế cũ từ nguồn gốc của nó, vì vậy sau khi Gorbachốp lên cầm quyền đã quyết định phát động phong trào “Công khai hóa”, có ý gây áp lực xã hội từ dưới để thúc đẩy cải cách, vứt bỏ sự trói buộc của cơ chế cũ đã xơ cứng. Lúc đầu, ông ta chĩa mũi nhọn vào chủ nghĩa quan liêu, ít lâu sau lại mở rộng sang lĩnh vực phê phán và đánh giá đối với lịch sử Liên Xô, coi đó là động lực thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế. Brezinski nêu rõ, mục đích của phong trào “Công khai hóa” là mong muốn xã hội Liên Xô thực hiện dân chủ hóa một cách rộng rãi, song vì nó đi ngược lại chủ nghĩa Lênin bấy lâu nay đã hình thành mạng lưới không chế toàn diện từ trên xuống nên đã gây ra một cuộc tranh luận lớn trong phạm vi toàn quốc. Brezinski nói, trong cuộc tranh luận hiếm thấy này, những gì mà trước đây được coi là thần tượng thì nay đều bị sỉ vả, nhiều việc được giấu kín trước đây bị vạch trần, nhiều cuộc tranh luận đối với những vấn đề trọng đại đã dẫn đến những cuộc xung đột chính trị nghiêm trọng làm cho đất nước LX đang thống nhất về mặt hình thức bị chia năm xẻ bảy. Thể hiện cụ thể là: những cuộc tranh luận xung quanh phương hướng cải cách kinh tế và những chính sách kinh tế quan trọng đã tạo nên sự bất đồng về chính trị và hình thái ý thức đối với mọi người, khiến người ta lâm vào cảnh bế tắc, không còn nhận ra lối thoát để giải quyết vấn đề và thấy được tiền đồ của cải cách. Nguyên tắc “Công khai hóa” về mặt chính trị và tư tưởng đã mở toang “cánh cửa đa nguyên hóa về hình thái ý thức”, một luồng tư tưởng đòi dân chủ Liên Xô được lan ra khắp nơi, nhiều đoàn

thể tự phát phi chính thức mọc lên như nấm và nhanh chóng hình thành, nhiều người bất đồng chính kiến đã xuất bản ấn phẩm bí mật, nêu lên những đòi hỏi cụ thể về nhân quyền, tôn giáo, dân tộc... Họ đã tấn công ồ ạt vào quan niệm truyền thống của chủ nghĩa Mác, khiến “bản thân hình thái ý thức chính thống phát sinh nguy cơ càng mang tính cơ bản”. Hơn nữa, những cuộc biện luận đối với tất cả các vấn đề trên đây lại đều được gắn liền với chủ nghĩa Stalin, một vấn đề mang tính lịch sử và nhạy cảm nhất. Sự phê phán đối với Stalin không những làm phức tạp thêm vấn đề cải cách, mà còn dẫn đến tình trạng nổi loạn dân tộc nghiêm trọng, nguyên nhân là, khi phê bình chủ nghĩa Stalin ắt phải đề cập đến chủ nghĩa Xô vanh Nga, đòi có quyền lợi và độc lập nhiều hơn nữa cho các nước Cộng hòa. Cuộc nổi loạn dân tộc lâu dài đã trực tiếp đe dọa đến sự thống nhất của LX, khiến LX đứng trước nguy cơ giải thể. Theo Brezinski thì cuộc tranh luận có qui mô lớn hơn bao giờ hết do phong trào “Công khai khóa” mang lại đã “đánh dấu sự rạn nứt của truyền thống chính trị đã hình thành trong thời gian dài”, và “nó đã tạo nên mối đe dọa đối với tính thống nhất của chủ nghĩa Mác”, “nó đã khiến người ta mất đi niềm tin đối với toàn bộ chủ nghĩa Cộng sản”. Từ đó ông ta phán đoán: Tình hình cải cách của Liên Xô khó mà đảo ngược, Liên Xô sẽ không trở lại CNXH truyền thống. Lối thoát duy nhất mà sau này Liên Xô muốn tiếp tục duy trì địa vị siêu cường, tránh giải thể là: “phải làm mờ nhạt học thuyết về đảng, trao bớt quyền lực của đảng”, “xây dựng một thể chế chính trị đa nguyên hơn”, “tiếp nhận cơ chế thị trường, xây dựng cơ chế giá cả trên cơ sở cung cầu, cho phép sức lao động được tự do giao lưu, tạo ra một tầng lớp (bộ máy) quản lý dám chịu mạo hiểm, chấp nhận con đường đầu tư mạo hiểm”. Ở đây, những kẻ theo thuyết “sụp đổ” hồng thông qua sự phân tích đối với hiện trạng cải cách của Liên Xô, để chứng minh rằng thực lực đa nguyên chính trị, kinh tế thị trường là xu thế lịch sử tất yếu của công cuộc cải cách của các nước XHCN.

3. “Kháng thể” xuất hiện trong các nước - XHCN Đông Âu.

Để có biện chứng rằng CNXH không thích hợp với tình hình của các nước Đông Âu, những người chủ trương thuyết “thất bại”, lại tung ra thuyết “kháng thể”.

Cái gọi là “kháng thể” là muốn nói rằng chủ nghĩa Mác-Lênin là một “học thuyết ngoại lai” mà thể lực Liên Xô ra sức gán ghép vào khu vực Đông Âu. Học thuyết này về mặt văn hóa không hề ăn nhập gì với dân tộc có truyền thống, do đó ở Đông Âu đã xuất hiện “kháng thể” đối với CNCS - một hiện tượng giống như hiện tượng các bộ phận trong cơ thể con người không chịu tiếp nhận các bộ phận cấy ghép vậy”. Theo Brezinski, sở dĩ Đông Âu xuất hiện “kháng thể” là vì:

- a. Trong một mức độ lớn nào đó, Đông Âu là một xã hội có chung văn hóa, tôn giáo và truyền thống lý tính với Tây Âu, CNCS không thể ăn

nhập vào dân tộc, truyền thống văn hóa ở đây.

b. Các nước Đông Âu xây dựng chế độ XHCN thuần túy thuộc về hiện tượng ngẫu nhiên, vì rằng khi Đông Âu đứng dậy sau cơn lốc của chiến tranh, thì thấy mình tụt hậu quá xa so với Tây Âu, cực chẳng đã mới coi mô thức tốc độ cao, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng của Liên Xô là mục tiêu trung tâm để đuổi kịp và vượt các nước phát triển phương Tây.

c. Xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu là kết quả “cấy ghép” ép buộc bằng bạo lực qui mô lớn có tổ chức của Liên Xô. Chính vì vậy mà ngay từ đầu mới thành lập, chính quyền đảng cộng sản ở Đông Âu chưa bao giờ giành được sự ủng hộ của đại đa số nhân dân. “Nhân dân ở đó từ trước đến nay chưa hề chịu tiếp nhận một chế độ chính trị, xã hội rõ ràng được đề ra từ truyền thống của nước ngoài”, chính vì vậy mà năm 1953 đã xảy ra cuộc động loạn ở Đông Đức, năm 1956 xảy ra sự kiện Ba Lan, Hungari, năm 1968 xảy ra phong trào “Mùa xuân Praha” và những cuộc xáo động về chính trị ở Đông Âu những năm 80. Tất cả những sự kiện này đều chứng tỏ rằng chủ nghĩa Mác-Lênin không thích hợp với Đông Âu, và trong khu vực Đông Âu đã bắt đầu hoặc đang có cuộc bài xích cơ chế. Trong khi nêu những thí dụ về sự kiện xáo động chính trị ở Đông Âu những năm 80, Brezinski đã nghiêng về giới thiệu sự kiện Ba Lan và Hungari. Ông ta nói, hiện nay ở Ba Lan, “phần lớn người ta không còn ảo tưởng gì đối với thể chế hiện nay”, tầng lớp đông đảo thanh niên cũng đã mê mẩn trước những lối sống của phương Tây, ngay cả thái độ chính trị của giai cấp công nhân cũng đã có sự thay đổi rõ rệt. “Giai cấp vô sản công nghiệp thế hệ mới đã dần từng bước hình thành ý thức của riêng mình”, và ý thức đó đã được hòa nhập vào tinh thần tôn giáo mãnh liệt. Giai cấp công nhân ở Ba Lan đã liên minh với giới trí thức có khuynh hướng dẫn chủ xã hội và chống cộng, và đã nêu hăng hăng chính trị thay thế chủ nghĩa xã hội. Công đoàn Đoàn kết chính là đại diện cho tư tưởng thế hệ công nhân kiểu mới này. Từ khi Công đoàn Đoàn kết bước lên sân khấu chính trị, ở Ba Lan đã xuất hiện xu thế đa nguyên chính trị, đảng cộng sản sớm muộn cũng sẽ kết thúc vai trò một đảng cầm quyền. Ở Hungary, đảng cộng sản đã chủ động đề xuất việc cải tổ chính quyền hiện nay, hạn chế vai trò lãnh đạo của đảng CS. Ở các nước XHCN khác trong khu vực Đông Âu cũng xuất hiện hiện tượng tương tự, nhiều người đứng đầu đảng cộng sản cũng đã vứt bỏ tín ngưỡng đối với chủ nghĩa Mác, yêu cầu cải thiện quan hệ với phương Tây, thực hiện cải cách toàn diện, thoát khỏi mô thức Liên Xô. Brezinski nói, tất cả những điều đó chứng tỏ “Ngày nay sau 40 năm bị buộc phải xây dựng chế độ cộng sản chủ nghĩa ở các nước Đông Âu, phần lớn người ta đã nhận thức được rằng, vứt bỏ sự thống trị của đảng cộng sản và sự khống chế từ bên ngoài

chính là tiền đề tất yếu của sự phục hưng.” “Với vai trò là một thứ lý luận thống nhất và là một mô thức phát triển xã hội, chủ nghĩa cộng sản đã không còn thích hợp với Đông Âu”. Ngoài ra, phong trào “Công khai hóa” của Goócbachốp đã không những không tăng cường được sự khống chế đối với Đông Âu, ngược lại còn lửa đổ thêm dầu (NV - Tuyết thương gia sương) vào sự thoát ly của Đông Âu đối với mô thức Liên Xô. Tư tưởng “Ngôi nhà chung châu Âu” nhằm ly gián quan hệ châu Âu với Mỹ do ông đề xướng lại càng tăng thêm vai trò hợp pháp để Đông Âu dựa hẳn vào phương Tây.

Vì vậy, bất luận xét từ nội bộ khu vực Đông Âu hay từ tình hình bên ngoài, thì “điều kiện tiến hành diễn biến hòa bình ở đó mà Mỹ mong muốn đã chín muồi”.

Mục đích Brezinski rêu rao thuyết “kháng thể” và thuyết “cây ghép hình thái ý thức” là để tạo cơ sở lý luận tiến hành diễn biến hòa bình để các nước Đông Âu từ bỏ chế độ XHCN, qua việc nhấn mạnh tuyên truyền văn hóa dân tộc, đặc điểm tôn giáo của khu vực Đông Âu, để phủ nhận ý nghĩa phổ biến của nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác, cố chứng minh rằng rút cuộc Đông Âu cũng sẽ trở về vòng tay của phương Tây. Song thủ đoạn của luận cứ này không những tự mâu thuẫn lẫn nhau, ngay cả về mặt kiến thức lịch sử cũng hết sức nông cạn. Nếu đã nói chủ nghĩa Mác là một trào lưu tư tưởng thuộc về Tây Âu, vậy thì tại Sao lại không thích hợp với Đông Âu - nơi mà có cùng một truyền thống văn hóa với Tây Âu? Tuy có nói rằng Đông Âu bước vào con đường XHCN có liên quan trực tiếp đến thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống phát xít của Liên Xô, nhưng nguyên nhân bên ngoài phải thông qua nguyên nhân bên trong mới phát huy tác dụng được. Mọi người đều biết, trong lịch sử cận đại, giai cấp vô sản trong các nước Đông Âu có truyền thống cách mạng lâu dài, vẻ vang. Trong những năm 70 của thế kỷ trước, giai cấp vô sản Đông Âu hầu như tiếp thu chủ nghĩa Mác cùng một lúc với giai cấp vô sản Nga. Sau thắng lợi Cách mạng tháng 10 vĩ đại không lâu, vào năm 1918-1919, giai cấp vô sản Đức và Hungari đã đẩy lên cuộc cách mạng vô sản chấn động thế giới, và đã xây dựng chính phủ cách mạng trong một thời gian dài. Sau khi chiến tranh thế giới lần thứ II bùng nổ, nhân dân Đông Âu bị chiến tranh chà đạp một cách thảm thiết và đã triển khai cuộc đấu tranh chống phát xít một cách anh dũng. Sau chiến tranh, Trung Âu và Đông Âu bước vào con đường XHCN, đó chính là kết quả của sự mâu thuẫn đến tột độ trong nội bộ xã hội các nước này, và là sự kế tục của cuộc đấu tranh cách mạng trong hơn nửa thế kỷ qua. Kẻ nêu thuyết “Thất bại” hàng dùng thuyết “Ngoại lực”, thuyết “Cây ghép” để chứng minh rằng Đông Âu thiếu điều kiện chủ quan và điều kiện khách quan để tiến hành cuộc cách mạng XHCN và xây dựng CNXH, và tất yếu sẽ từ bỏ CNXH trở về xã hội Tư bản chủ nghĩa. Đây là những mơ lý luận không phù hợp với sự thật, và không thể nào đứng vững được. Xã hội chủ nghĩa Đông Âu gặp khó khăn chủ yếu là do sai Tâm

chính sách của đảng cộng sản, tuyệt nhiên không phải cái gì “có thể bài xích”. Chỉ cần tổng kết bài học kinh nghiệm một cách đúng đắn, thì mọi khó khăn, sai lầm đều có thể tránh khỏi.

4. Vu khống Trung Quốc là Chủ nghĩa xã hội - thương nghiệp.

Kẻ rêu rao thuyết “sụp đổ” sau khi phủ định chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô, lại quay lại “nghiên cứu” chủ nghĩa xã hội ở TQ. Đứng trước những thành tựu to lớn của TQ trong cải cách mở cửa, họ thấy khó bán rao cái lý thuyết “cây ghép hình thái ý thức” và thuyết “gây sức ép từ bên ngoài”, buộc phải bóมือ về tính chất của cuộc cải cách ở TQ, vu khống TQ là CNCS thương nghiệp.

Cái gọi là CNCS thương nghiệp, tức là nửa tư bản chủ nghĩa. Để chứng minh rằng TQ là CNCS thương nghiệp, bè lũ Brezinski đã phải nêu mấy luận cứ sau đây:

Thứ nhất, chúng xuyên tạc rằng ở TQ đã xuất hiện một giai cấp thương nghiệp, hình thái ý thức về CNCS đã bị lu mờ. Họ nói trong quá trình chỉ đạo TQ tiến hành một cuộc phục hưng mang ý nghĩa lịch sử, tư tưởng chỉ đạo của đảng cộng sản TQ đã trải qua một cuộc thay đổi to lớn. Chính sách của đảng “về mọi phương diện đã đi chệch phương hướng của CNCS”, và “đã tách rời các nguyên tắc mang tính hạt nhân của CNCS”, người ta có thể dựa vào nhu cầu của quyền lực mà tùy ý giải thích lại đối với hình thái ý thức. “Quan điểm chủ yếu của họ, thậm chí những từ ngữ chính trị của họ đã càng ngày càng không ăn nhằm gì với những cái mà họ tự xưng là một chính đảng cách mạng của nền chuyên chính vô sản cần có, song lại mang đầy đủ đặc điểm của một chính đảng đang hưng thịnh, có nền chuyên chính thương nghiệp và ra sức hiện đại hóa ở TQ”. Chúng còn vu khống lý luận giai đoạn đầu CNXH của đảng ta là sự biến hộ đối với nước sản xuất lạc hậu ở TQ, là sự giải thích về lý luận “đối với quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản nửa vời của mấy thế hệ người” sau này, và là sự bào chữa đối với hành động đi ngược lại của chủ nghĩa Mác, Chủ nghĩa Lê-nin chính thống.

Thứ hai, chúng xuyên tạc kinh tế tư bản chủ nghĩa là chủ thể của nền kinh tế TQ. Để chứng minh điều này, Brezinski đã bắt chước sự thật, nói kinh tế tập thể theo chế độ khoán áp dụng rộng rãi ở nông thôn TQ là “Nông nghiệp TQ đang gạt bỏ chế độ công hữu, đang khôi phục chế độ tư hữu”. Ngoài ra, chúng còn nói việc nhà nước đồng thời với việc hoàn thiện, phát triển kinh tế công hữu cho phép hoặc khuyến khích một số kinh tế tư hữu hoặc hứa tư hữu phát triển và việc thực hiện kinh tế hàng hóa có kế hoạch là “đã ngày càng thương phẩm hóa” nền kinh tế. Chúng lại nói, TQ sẽ phải trải qua một thời kỳ tương đối dài để phát triển kinh tế phi XHCN, vì vậy nền kinh tế TQ đang “thu hút những thành phần của TBCN như

cơ chế thị trường, sở hữu tư nhân, đầu tư nước ngoài, đầu tư phong hiểm, thất nghiệp, phá sản và nông nghiệp tư doanh... và coi đó là cơ sở để thực hiện hiện đại hóa ở TQ”. Qua đó, Brezinski kết luận rằng: Cải cách của TQ chắc chắn sẽ tiếp tục làm thay đổi tính chất của nhà nước và tính chất của cái mác cộng sản dán trên mình TQ, và “một nước TQ hiện đại sau khi bước vào thế kỷ 21 có thể vẫn do đảng cộng sản thống trị, nhưng sẽ không còn là một quốc gia còn chế độ Công hữu”. Dụng ý của thuyết “Chủ nghĩa cộng sản thương nghiệp” không ngoài ý muốn nói: Ngay đến cả nước TQ đã giành được thành tựu đáng kể trong cải cách, cũng không phải tiến hành CNXH chân chính, mà nó đang đi theo TBCN, từ đó chứng minh rằng “Ngày nay, hình thái ý thức và thể chế cộng sản chủ nghĩa đang làm vào một cuộc tổng khủng hoảng”.

Những kẻ đề xuất thuyết “sụp đổ” lợi dụng một số vấn đề trong các nước XHCN, thêu dệt ra cái thuyết “tổng khủng hoảng” của chủ nghĩa cộng sản, dùng để chứng minh tính tất yếu và tính khả thi trong việc thực hiện diện biến hòa bình các nước XHCN. Việc làm đó còn có tác dụng lừa bịp. Song trong khi chúng luận chứng và để lại gặp một điều khó lý giải và mâu thuẫn lớn nhất, tức là không có cách nào lẫn tránh sự thật khách quan đang thép và thành tựu cải cách của TQ và sự chấn hưng và phồn vinh của nền kinh tế TQ, thậm chí không thể không thừa nhận rằng “Ngày nay TQ sẽ bước vào thế kỷ 21 vẫn dưới sự thống trị của chế độ cộng sản”. Chỉ cần thừa nhận CNXH vẫn tồn tại và phát triển ở TQ, thì thuyết “chủ nghĩa cộng sản sụp đổ” sẽ tự nó tan thành mây khói (bất công trị phá).

Cuối cùng những kẻ đề xuất thuyết “sụp đổ” lại “mách nước” cho các nước XHCN đang làm vào “tổng khủng hoảng”, tung ra “thuyết chủ nghĩa cộng sản co cụm”, để chứng minh rằng CNXH quay lại CNTB là xu thế tất yếu của lịch sử. Họ chia diễn biến của chế độ chính trị các nước XHCN từ sau cách mạng tháng 10 đến nay làm 4 giai đoạn: Giai đoạn I là giai đoạn CNCS cực quyền; Giai đoạn II là giai đoạn CNCS chuyển quyền; Giai đoạn III là giai đoạn hậu CNCS chuyên chế; Giai đoạn IV là giai đoạn hậu CNCS đa nguyên. Brêzinski nói, trước mắt các nước XHCN cơ bản đang ở vào giai đoạn III, tức giai đoạn hậu CNCS, đây là giai đoạn mang tính chất quá độ và sự diệt vong của CNCS, điểm nút của nó là XH hậu chủ nghĩa cộng sản đa nguyên. Vì “Thuyết chủ nghĩa cộng sản co cụm” còn gọi là thuyết “thoái hóa”, mục đích Brezinski tung ra “học thuyết” này là muốn chứng minh rằng hiện nay có một số nước XHCN đang thoái hóa, kêu gọi chính phủ Mỹ hãy nhận rõ thời cơ này, không để mất thời cơ có lợi. Và “các nước phương Tây phải đặt ra chiến lược lâu dài và sáng suốt, để thúc đẩy các nước cộng sản phát triển theo hướng dân chủ hóa CNCS”. Ông ta nói, nếu Mỹ có được một chiến lược toàn cầu diễn biến hòa bình các nước XHCN có hiệu quả, thì “cái mà chi phối thế kỷ 21 có thể là những chính thể dân chủ chứ không phải CNCS”. Thuyết chủ nghĩa cộng sản “Tổng khủng hoảng” và thuyết “chủ nghĩa cộng sản co cụm” thuần túy là

những học thuyết bịa đặt có dụng ý xấu. CNCS thay thế CNTB là qui luật khách quan ngoài ý muốn chủ quan của con người. Những trở ngại xuất hiện trong quá trình đi lên của sự nghiệp cộng sản chủ nghĩa, chỉ là những hiện tượng tạm thời của lịch sử CNCS tất thắng là xu thế vĩ đại của sự phát triển lịch sử. Song những luận điệu chống CNXH trong dư luận Mỹ mang tính lừa bịp rất lớn, có tác dụng hỗ trợ đắc lực đối với chính phủ Bush trong việc thi hành chiến lược diễn biến hòa bình. Vì vậy, chúng ta cần phải có những nhận thức tỉnh táo.

§3. PHÁC THẢO VỀ CHIẾN LƯỢC DIỄN BIẾN HÒA BÌNH TRUNG HẠN VÀ DÀI HẠN CỦA NICH XON.

Năm 1988 và 1989, Nich xon liên tục cho ra các cuốn sách “6 biện pháp cạnh tranh với Liên Xô”, “Phải làm cho Đông Âu giành được tự do”, “1999, Chiến thắng không cần chiến tranh”, “Chính sách đối ngoại của nước Mỹ: Nhật trình của Bush”.

Ông ta đã tổng kết kinh nghiệm ngoại giao trên 40 năm sau chiến tranh thế giới của nước Mỹ và những nhận thức trong suốt cuộc đời mình, phát triển tư tưởng diễn biến hòa bình, hệ thống và nói rõ chiến lược “Cạnh tranh hòa bình”, vẽ ra bức phác thảo về chiến lược diễn biến hòa bình trong thời gian vừa và dài hạn. Chiến lược “Chiến thắng không cần chiến tranh” của Nich xon có nhiều ảnh hưởng mang tính điển hình. Đây là chiến lược toàn cầu mà Liên Xô là đối thủ chính, được xác lập trên cơ sở quan hệ chiến lược tam giác Mỹ-Trung-Xô và cục diện đối đầu Mỹ-Xô, với đặc điểm cùng tồn tại và cạnh tranh giữa hai hệ thống xã hội trong thời đại ngày nay. Tư tưởng cơ bản của chiến lược này là: Liên hợp Phương Tây, lấy uy hiếp quân sự làm tiền đề, dùng phương thức hòa bình để làm tan rã, lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa. Ngăn chặn các nước thế giới thứ ba đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, từ đó thực hiện mục đích “Không đánh mà thắng”. Nich xon đã từng khái quát như sau: “Chiến lược cạnh tranh của chúng ta, có liên quan đến mọi mặt trên toàn cầu. Chúng ta phải liên kết sức mạnh kinh tế của các nước dân chủ đã công nghiệp hóa, để chúng ta có thể giành được sự nhượng bộ về chính trị của tập đoàn Phương Đông, coi đó là điều kiện của chúng ta đưa ra để trao đổi hợp tác kinh tế. Chúng ta phải tiếp tục phát triển quan hệ mang tính xây dựng với Trung Quốc, để làm cho họ đứng về phía chúng ta, chứ không phải đứng về phía Liên Xô. Chúng ta phải tìm mọi cách giảm bớt sự nghèo khổ và áp bức đối các nước thế giới thứ ba, làm cho họ không thể trở thành mục tiêu hấp dẫn của chủ nghĩa mạo hiểm Liên Xô”.

Ních xon cho rằng muốn thực hiện ưu thế “Không đánh mà thắng”, nước Mỹ phải hành động theo những chủ trương sau:

I. THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THỐNG NHẤT UY HIẾP, CHẠY ĐUA, ĐÀM PHÁN VỚI LIÊN XÔ

Trên bàn cờ của Ních xon, Liên Xô là mục tiêu chiến lược chủ yếu diễn biến hòa bình, ông ta chĩa mũi nhọn vào Liên Xô, chủ yếu dựa vào sự đối lập hai cực Mỹ-Xô trong thế giới đa cực, tức là quan hệ Mỹ-Xô đối lập cơ bản giữa hai chế độ xã hội và là đối thủ của nhau về địa chính trị. Ních xon đề xuất: “Liên Xô hy sinh cho mục tiêu một thế giới cộng sản chủ nghĩa, còn nước Mỹ lại xả thân cho mục tiêu một thế giới tự do”. Cuộc đấu tranh giữa Mỹ và Liên Xô là “Cuộc đấu tranh giữa văn minh của chủ nghĩa cực quyền và văn minh của chủ nghĩa tự do”, nước lửa không thể hòa hợp với nhau được. Nếu như Goorbachev cải tổ thành công, thì sẽ có sức mạnh càng to lớn để tăng cường mở rộng đế quốc Liên Xô. Lúc đó có thể nước Mỹ đứng trước một nước lớn siêu cường khó bề đối phó. Để bảo tồn và phát triển thế giới tự do, bảo vệ vai trò lãnh đạo thế giới của Mỹ, “Trong 12 năm còn lại của thế kỷ 20, nghị trình trong chính sách ngoại giao của chúng ta phải coi quan hệ Mỹ-Xô là trọng điểm”. Khi phân tích tình hình Liên Xô và vấn đề cải tổ của Goorbachev, Ních xon thận trọng và giữ thái độ bảo lưu, ông ta cho rằng: Liên Xô là “Chủ nghĩa đế quốc song trùng”, chính sách đối ngoại của họ là một chính sách hỗn hợp nguy hiểm kết hợp giữa chủ nghĩa bành trướng truyền thống nước Nga với hình thái ý thức của chủ nghĩa cộng sản, cho dù không có chủ nghĩa cộng sản, thì nước Nga vẫn tiến hành chủ nghĩa bành trướng, nhưng chủ nghĩa cộng sản càng khiến cho họ mưu cầu bành trướng toàn cầu. Tuy rằng sau khi lên nắm quyền, Goorbachev ra sức tô vẽ hình tượng hòa bình, nhưng họ không hề vứt bỏ chủ nghĩa bành trướng bá quyền, do đó Mỹ phải thực hiện chính sách mang tính tổng hợp - đồng thời, bao gồm uy hiếp, cạnh tranh, đàm phán đối với Liên Xô”. Chính sách này coi sự răn đe về quân sự, răn đe ve hạt nhân là điều kiện tiên quyết. Ních xon đã đặt sức mạnh răn đe quân sự của Mỹ lên vị trí hàng đầu, bởi phải tính đến Liên Xô là một nước lớn về quân sự, nước lớn về hạt nhân, họ có sức mạnh tiến công quân sự to lớn, chiếm ưu thế cả về vũ khí thông thường cũng như về đầu đạn hạt nhân. Ông ta cho rằng: Nếu như nước Mỹ không có sức mạnh răn đe về quân sự nhất định, thì không thể ngăn chặn nổi chiến tranh hạt nhân và răn đe hạt nhân của Matscova. Cũng không thể xây dựng được “Hòa bình” trên phạm vi toàn thế giới. Không có hòa bình, không có hòa hoãn trong cục diện căng thẳng trên thế giới, thì còn nói gì tới việc dùng phương thức hòa bình để diễn biến các nước xã hội chủ nghĩa, và cũng không hy vọng gì nhân dân Đông Âu đứng lên chống lại sự can

thiệt của Matscova. Ông ta kiến nghị chính phủ Mỹ phải hội đủ các điều kiện sau đây về quân bị:

(1) Phải có vũ khí phản công chiến lược để Liên Xô không thể hủy diệt được trong đòn tiến công đầu tiên, để lực lượng trong các căn cứ trên bộ của Mỹ thoát ra khỏi tình trạng dễ bị tiến công trước mắt.

(2) Sức mạnh chiến lược của Mỹ phải cân bằng với Liên Xô, ngăn chặn sự đe dọa và tiến công hạt nhân của Liên Xô.

(3) Mở rộng phạm vi uy hiếp hạt nhân, ngăn chặn sự xâm lược của Liên Xô đối với nước Mỹ, các nước đồng minh và các nước thân thiện.

Đồng thời nước Mỹ phải phối hợp nhịp nhàng giữa công việc phòng vệ và việc đàm phán giải trừ quân bị, trong những lĩnh vực uy hiếp đến lợi ích của nước Mỹ, triển khai đàm phán để đạt được hiệp định tăng cường an toàn song phương và ổn định chiến lược. Trong đàm phán giải trừ quân bị phải tuân theo một số nguyên tắc sau: Việc không chế quân bị phi hạt nhân được đưa lên hàng đầu; Giữ quyền lựa chọn để hệ thống phòng ngự chiến lược được triển khai sớm; định ra phương hướng mới cho đàm phán cắt giảm vũ khí chiến lược; tiến hành kiểm tra hạt nhân nghiêm ngặt đối với việc cắt giảm lực lượng chiến lược. Như vậy mới có thể bảo đảm cho sự cân bằng quân sự của hai bên Mỹ-Xô, thực hiện sự ổn định chiến lược, đặt tiền đề cho việc duy trì cục diện hòa hoãn Đông-Tây, diễn biến hòa bình Liên Xô Đông Âu. Cạnh tranh hòa bình là thủ đoạn sách lược chủ yếu của chính sách này. Nich xon cho rằng Liên Xô là đối thủ cạnh tranh chủ yếu của Mỹ, ông coi cạnh tranh hòa bình là thủ đoạn chính. Một là, cho rằng chính sách ngăn chặn quân sự kéo dài của Mỹ đã thất bại. Hai là, sách lược đấu tranh của Liên Xô có thay đổi, những người lãnh đạo Liên Xô là những người lão luyện lợi dụng hết thảy mọi thủ đoạn, trừ chiến tranh hạt nhân, để tiến hành cuộc đấu tranh này đặc biệt sau khi Goorbachev lên nắm quyền, dựa vào thủ đoạn sách lược chứ không dựa vào thủ đoạn chiến tranh để giành thắng lợi. Nich xon nói: “Liên Xô theo đuổi không đánh mà thắng, đối sách của chúng ta không thể là không đánh mà hòa. Chúng ta cũng phải theo đuổi không đánh mà thắng”. “Nếu như chúng ta không thể cạnh tranh với Matscova, thì chúng ta sẽ không đánh mà bại. Cạnh tranh là cốt lõi trong quan hệ Mỹ Xô, và quyết định ai sẽ giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh giữa các nước siêu cường”.

Sự cạnh tranh mà Nich xon nói là chỉ “Chiến lược cạnh tranh hòa bình với Matxcova ở hai bên màn sắt”, tức là không chỉ ở Đông Âu, mà còn phải cạnh tranh với Liên Xô ngay trong lòng đất nước Liên Xô, đồng thời ngăn chặn sự mở rộng của chủ nghĩa cộng sản sang thế giới thứ ba. Ông ta nhấn mạnh: “Phải tìm cách cạnh tranh với họ ở những nơi có người Liên Xô sinh sống và ngay cả trong đất nước Liên Xô”, “khiến Liên Xô phải tham gia cuộc cạnh tranh giữa hai loại chế độ

của chúng ta, để thúc đẩy diễn biến hòa bình trong chế độ của họ”. Vì vậy ông ta đưa ra phương châm 3 điểm:

(1) Mục tiêu của Mỹ là cổ vũ Liên Xô nói lỏng quyền lực. Nói lỏng quyền lực có thể thúc đẩy nhanh nhân dân Liên Xô dần từng bước thoát ra khỏi sự khống chế của những người lãnh đạo Cremlanh", thay đổi địa vị chấp chính của Đảng cộng sản.

(2) Tập trung tuyên truyền nhiều vào những dân tộc không phải là dân tộc Nga của Liên Xô, ủng hộ chủ nghĩa dân tộc có thể dẫn tới phân liệt ở Liên Xô. Mỹ phải tận dụng phát thanh tiếng nước ngoài và các phương thức giao lưu văn hóa để cổ vũ những dân tộc không phải dân tộc Nga giành lấy quyền lợi của dân tộc mình. Nếu như Matscova nhân nhượng về vấn đề này, tức là cánh cửa nảy sinh ra biến đổi đã rộng mở rồi.

(3) Nich xon rất tán thưởng câu nói của Thủ tướng Anh Sọc Sin: “Nước Nga sợ hãi sự đối địch của chúng ta, nhưng càng sợ hãi sự hữu nghị của chúng ta”. Ông ta cho rằng, uy hiếp lớn nhất đối với Liên Xô là sự giao lưu của hai loại tư tưởng, giao lưu giữa nhân dân hai nước, giao lưu giữa hai loại xã hội. Sự giao lưu này có thể dẫn đến sự so sánh, từ đó đập tan sự lũng đoạn tin tức của Điện Cremlanh, gieo xuống những hạt giống mà một ngày nào đó sẽ nở hoa diễn biến hòa bình. Trên thực tế, Liên Xô không có cách nào cách ly mình với thế giới, họ cũng cần phải tiếp xúc, cần mậu dịch và kỹ thuật của phương Tây. “Khi họ mở cửa, chìa tay ra lấy những thứ mà họ muốn, thì chúng ta phải cố gắng nhét thật nhiều chân lý vào trong cửa của họ”. Do đó, phải tận dụng nguyên tắc “Tính công khai” của Goorbachev, mở cánh cửa lớn Liên Xô, phát huy mạnh mẽ ảnh hưởng văn minh tinh thần và quan điểm giá trị của phương Tây.

Chính sách này đã coi đàm phán ngang hàng với rắn đe và cạnh tranh, và yêu cầu trong chiến lược tổng thể toàn cầu phải kết hợp ba cái này lại với nhau. Nich xon cho rằng đàm phán giống như rắn đe và cạnh tranh “Trong chiến lược toàn cầu của Mỹ vạch ra, để thực hiện hòa bình chân chính đều có tính quan trọng như nhau”. Ý nghĩa quan trọng của đàm phán là ở chỗ:

Đàm phán có thể làm cho hai bên Mỹ Xô hiểu nhau, có lợi cho sự ổn định khu vực, tránh được xung đột chiến tranh và bùng nổ hạt nhân. Đàm phán là sự tranh thủ chủ động về chính trị của Mỹ, để từ đó kiên trì được chính sách rắn đe và cạnh tranh cần thiết. Đàm phán phù hợp với tâm lý cần hòa bình và ổn định của đồng minh Tây Âu, có lợi cho tăng cường đoàn kết của khối NATO. Đàm phán có thể thúc đẩy tiếp xúc Đông Tây, làm cho một số nước xã hội chủ nghĩa sáp lại với phương Tây.

Đàm phán có thể làm dịu quan hệ Đông Tây, phá vỡ sự khống chế của Liên Xô mượn cơ tình hình căng thẳng để khống chế các nước Đông Âu, từ đó giành thêm chỗ để các nước Đông Âu hoạt động giành độc lập. Nếu mà trở lại chiến tranh lạnh, tạo ra sự căng thẳng trên thế giới, thì sẽ không lợi cho “diễn biến hòa bình”.

Nich xon còn nhấn mạnh, phải coi việc đẩy mạnh vấn đề Liên Xô tôn trọng nhân quyền là nội dung quan trọng trong đàm phán, thông qua đàm phán bí mật để ép Liên Xô cho phép càng nhiều người đi ra nước ngoài, thả những người bất đồng chính kiến, để cho càng nhiều tin tức phương Tây vào Liên Xô, từ đó đẩy mạnh diễn biến hòa bình.

Nước Mỹ phải biết kết hợp đàm phán với chiến lược tổng thể toàn cầu, thông qua khâu đàm phán xúc tiến các mặt chạy đua hòa bình, thực hiện diễn biến, phải tuân theo những nguyên tắc sau đây:

(1) “Hành động bao vây” tức là làm tốt mọi chuẩn bị ngoài đàm phán ra, thực hành bao vây các cánh, từ đó làm thất bại lập trường của Matscova, đạt được hiệp nghị mà Mỹ mong muốn.

(2) Nguyên tắc “liên hệ” “móc nối”, thí dụ khi đàm phán về vấn đề mậu dịch Đông-Tây, “móc nối” vấn đề nhân quyền, gây thêm sức ép với Liên Xô, đòi họ cho phép người Do Thái đi ra nước ngoài.

(3) Nguyên tắc “thực lực kinh tế”, phát huy mạnh mẽ con át chủ bài về thực lực kinh tế của nước Mỹ, tận dụng lòng ham muốn tốt độ có được càng nhiều tiền vốn và kỹ thuật tiên tiến của Liên Xô, ép họ phải áp dụng những chính sách nhân đạo hơn ở trong nước, nhượng bộ về một số vấn đề chính trị.

Trên những hàng hóa của Mỹ bán cho Liên Xô, không những chỉ “dán những bảng giá về kinh tế, mà còn phải dán cả bảng giá về chính trị”. Những hàng hóa mà các thương gia, các nhà chính trị nước Mỹ bán cho Liên Xô không phải chỉ có “giấy thông lọng cổ”, mà còn có “máy chém đầu”, “kim chỉ nam cho kẻ giết người”. Nếu như có thể kết hợp được 3 thứ “răn đe, cạnh tranh, đàm phán”, thì nước Mỹ đến thế kỉ sau sẽ “không đánh mà thắng”. Cuối cùng, để triển khai cạnh tranh với Liên Xô trên phạm vi toàn cầu, Nich xon còn đưa ra 6 khả năng và biện pháp quan trọng mà Mỹ cần phải có:

(1) Sức mạnh hình thái ý thức. Nước Mỹ phải hết sức chú ý sử dụng “Đài phát thanh Châu Âu tự do” và đài “Phát thanh tự do”, để đổ chính trị vào Liên Xô và Đông Âu, tuyên truyền tự do và dân chủ của nước Mỹ.

(2) Ngoại giao. Nước Mỹ phải giới dùng thủ đoạn ngoại giao tiến hành cạnh tranh, phá vỡ cục diện đông kết đàm phán xung đột khu vực.

(3) Viện trợ kinh tế. Nước Mỹ phải biết cách dung viện trợ đối ngoại để phục vụ cho mục tiêu chính trị, bởi vì nước Mỹ có thực lực kinh tế hùng hậu hơn Liên Xô.

(4) Viện trợ quân sự. Nước Mỹ phải viện trợ quân sự đầy đủ cho các nước đồng minh, các nước thân thiện. Đây là biện pháp tốt nhất bảo vệ lợi ích nước Mỹ và lợi ích đồng minh, cũng là biện pháp chủ yếu để đối phó với sự thách thức lợi ích chúng ta trong vòng vài chục năm tới của Liên Xô.

(5) Sức mạnh quân sự. Nếu như nước Mỹ không có sức mạnh quân sự và quyết tâm sử dụng sức mạnh quân sự, thì sẽ thất bại trong cuộc cạnh tranh với Liên Xô.

(6) Hoạt động bí mật. Liên Xô vẫn tiếp tục lợi dụng hoạt động bí mật để vũ trang cho các phần tử phản loạn, giúp đỡ vật chất cho đảng cộng sản, đảng cánh tả. Do đó nước Mỹ cũng phải coi hoạt động bí mật là công cụ của chính sách đối ngoại. Nich xon nói: Nếu như làm được một số điểm như trên, Mỹ sẽ ở vào vị trí có lợi trong đàm phán với Matscova.

Khu vực Đông Âu là một trọng điểm của chiến lược diễn biến hòa bình “Không đánh mà thắng” của Nich xon. Ông ta đưa ra, so với những năm 50, Đông Âu đã có những biến đổi to lớn. Trước mắt, Đông Âu đã trở thành một thùng thuốc nổ về kinh tế và chính trị đang chờ nổ, những năm 90 sẽ không thể tránh khỏi nổ ra một cuộc động đất chính trị. Nước Mỹ phải thích ứng với những biến đổi này, phải đặt vấn đề Đông Âu vào “Vị trí ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại” của nước Mỹ.

Trước hết, Chính sách đối với Đông Âu của Mỹ phải xây dựng trên cơ sở hiểu sâu sắc 3 loại lực lượng chính trị quan trọng của Đông Âu là: lãnh đạo Liên Xô, nhân dân Đông Âu, Người lãnh đạo Đảng Cộng sản nhà nước Đông Âu. Kết quả phân tích của Nich xon đối với 3 loại lực lượng chính trị này là:

Chủ nghĩa bành trướng của Matscova là thâm căn cố đế, cố sức để không chế Đông Âu, nhưng sự không chế của họ khác nào chiếc áo chưa may, không thể khống chế nổi từng chính sách của mỗi nước Đông Âu được để ổn định khối Liên Xô - Đông Âu, Liên Xô cũng thường xuyên không thể không nhân nhượng với quyết định của các nước vệ tinh. Nhân dân Đông Âu chịu sự áp bức của Liên Xô, là đồng minh của Mỹ. “Chiến lược diễn biến hòa bình của chúng ta phải dựa vào sức mạnh của họ”, Những nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Âu vốn có 2 đặc tính: đã hy vọng có địa vị hợp pháp trong quần chúng nhân dân, lại hy vọng tiếp tục dựa vào sự chấp chính của Liên Xô. Họ đứng trước sự lựa chọn như sau: Muốn có tính hợp pháp thì phải làm cho nhà nước có tính độc lập, kinh tế phát triển, mà tính độc lập lại có nghĩa là phải thoát ra khỏi mô hình của Liên Xô. Trước mắt,

phần đông những người lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Âu đều không thể cắt rời sợi dây sống còn với Liên Xô, trong tình hình chưa thoát khỏi sự xâm lược của Liên Xô để sáng lập ra mảnh đất độc lập, thoát khỏi mô hình Liên Xô, cải thiện quan hệ với phương Tây. Họ đều là những người chủ nghĩa thực dụng, mà “Chủ nghĩa thực dụng tạo ra đoạn đầu của diễn biến hòa bình”, Đồng thời lúc này nguyên tắc “Tính công khai” của Gorbachev đã giảm bớt không chế đối với Đông Âu, làm cho người lãnh đạo Đông Âu càng thêm xa rời Liên Xô, Cho nên Ních xon nhận định phán đoán rằng: “Điều kiện thực hiện tích cực diễn biến hòa bình Đông Âu đã chín muồi”, Nước Mỹ phải áp dụng hàng loạt chính sách và sách lược sau để nó có hiệu quả:

(1) *Về mô thức diễn biến*, Phải làm cho các nước Đông Âu Phần Lan hóa, trung lập hóa. Đây chính là phải tách riêng vấn đề chính trị với vấn đề quân sự của các nước Đông Âu, “Xây dựng nhà nước độc lập và đối nội mở rộng dân chủ, về đối ngoại không đe dọa Liên Xô”, hoặc tạm thời không thay đổi khối quân sự Vacsava, trong điều kiện vẫn không thay đổi khối quân sự Vacsava, trong điều kiện vẫn tồn tại khối Vacsava, hãy để nhân dân Đông Âu thông qua bầu cử thật sự, lựa chọn chính phủ cho mình. Chỗ hay của trung lập hóa là, có thể tránh cho khu vực Đông Âu khỏi bị Liên Xô trấn áp, một khi họ hoàn toàn ngã theo phương Tây.

(2) *Trong môi trường bên ngoài*. Trước hết phải tìm kiếm sự hòa hoãn Mỹ-Xô. Nich Xon nói: “Tình hình căng thẳng quốc tế giúp cho chính quyền độc tài mạnh thêm, cục diện hòa hoãn làm suy yếu chính quyền độc tài”. Hòa hoãn có thể nói lỏng sự không chế của Liên Xô đối với nhân dân trong nước và Đông Âu. Hòa hoãn có thể làm cho các Đảng Cộng sản Đông Âu không còn cái cớ vin vào sự uy hiếp của phương Tây, để đối ngoại thì dựa vào Liên Xô, đối nội thì trấn áp tự do học thuật chính trị. Hòa hoãn có thể thúc đẩy Đông Âu giành được tính độc lập dân tộc càng lớn. Hơn nữa, cần phải tăng cường tới mức tối đa mỗi giao lưu về văn hóa, mậu dịch giữa Đông và Tây, đây không những có thể giải quyết được những khó khăn mà Liên Xô giải quyết nổi trong khu vực Đông Âu như khó khăn về nguyên cơ sinh thái, lại có thể cải thiện đời sống nhân dân Đông Âu, thể hiện rõ rệt tấm gương của Tây Âu đối với Đông Âu, tăng thêm lực ly tâm của Đông Âu. Hơn nữa cần ngăn chặn sức mạnh quân sự của Liên Xô, cắt giảm bộ đội thường trực của Liên Xô ở Đông Âu. Sức mạnh quân sự của Liên Xô càng ít, thì sự không chế của họ đối với Đông Âu càng nhỏ.

(3) *Về chiến thuật diễn biến*. Phải chú ý những mặt sau: Một là, ủng hộ cải cách, lấy viện trợ kinh tế làm điều kiện, thúc đẩy kinh tế nhà nước Đông Âu chuyển sang nền kinh tế thị trường. Hai là, tăng cường thâm thấu về tư tưởng và chính trị. Nhân cơ hội một số Đảng Cộng sản Đông Âu thảo

luận ý nghĩa về dân chủ và pháp chế, liên hệ rộng rãi với các đảng phái, ủng hộ cho những người bất đồng chính kiến, tuyên truyền mạnh mẽ quan niệm giá trị “Dân chủ”, “Tự do” của Mỹ, và viện trợ kinh tế cần thiết cho “Những chiến sĩ tự do” này, khiến cho họ chuyển sang chế độ đa đảng. Ba là, thực hiện chính sách phân biệt đãi ngộ, viện trợ kinh tế, tín dụng và kỹ thuật tiên tiến cho những nước có chủ trương tự do hóa, dân chủ hóa, bao gồm cả việc kéo dài thời hạn trả nợ. Bốn là, đưa vấn đề Đông Âu thành một nội dung quan trọng trong đàm phán Mỹ-Xô, đòi Liên Xô phải chấp nhận kiến nghị của Mỹ đối với tự do hóa Đông Âu. Năm là, diễn biến hòa bình là quá trình lâu dài, phải vận dụng biện pháp vụ hồi, thăm thấu, không được quá nôn nóng, đặc biệt tránh xảy ra trấn áp vũ lực. Nich xon nói: Nếu như diễn biến hòa bình có thể tiến hành từng bước, không trực tiếp đe dọa bất kì người đương quyền nào, thì sẽ có được hiệu quả, nó cũng giống như nước ngầm dần vào móng nhà sẽ làm nhà sụp đổ.

II. PHÁT TRIỂN QUAN HỆ MANG TÍNH XÂY DỰNG VỚI TRUNG QUỐC, THÚC ĐẨY - TRUNG QUỐC TỰ DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

Phát triển quan hệ mang tính xây dựng giữa Mỹ với Trung Quốc, là một chủ trương nhất quán của Nich xon từ năm 1972 đến nay. Sau năm 1989 Trung Quốc nổ ra “Sóng gió chính trị” và quan hệ Mỹ-Trung xấu đi, ông lại nhấn mạnh tới tầm quan trọng của việc xây dựng lại mối quan hệ mang tính xây dựng giữa Mỹ với Trung Quốc. Cái gọi là quan hệ mang tính xây dựng, tức là nước Mỹ xây dựng quan hệ chiến lược với Trung Quốc, lợi dụng Trung Quốc để hạn chế Liên Xô, làm suy giảm tác dụng của Nhật Bản ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. Nước Mỹ không đóng cánh cửa lớn thông sang với Trung Quốc, mà trong quá trình phát triển quan hệ Mỹ Trung, thực hiện diễn biến hòa bình đối với Trung Quốc. Nich xon chủ trương phát triển quan hệ mang tính xây dựng Mỹ-Trung, trước hết nghĩ đến Trung Quốc là một cực của thế giới, trong quan hệ tam giác lớn chiếm một vị trí không thể coi nhẹ. Ông nói: Trung Quốc là “một người khổng lồ thức dậy”, cải cách của Trung Quốc đã phát huy tiềm lực to lớn của 1/5 dân số thế giới. “Nếu như Trung Quốc tiếp tục đi con đường của Đặng Tiểu Bình, thì đến đời cháu chúng ta thế giới không phải có hai mà là ba nước lớn siêu cường là Mỹ, Liên Xô và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa”. Mỹ-Trung kết thành quan hệ chiến lược, đã có thể hạn chế sức mạnh Liên Xô, lại có thể làm suy yếu sức mạnh của Nhật Bản là đối thủ kinh tế của Mỹ ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương bảo đảm địa vị lãnh đạo của Mỹ ở thế kỷ sau. Hơn nữa chỉ có phát triển quan hệ Mỹ- Trung, mới có thể tiến hành thăm thấu về chính trị, tư tưởng và văn hóa đối với Trung Quốc, mới có thể

làm cho Trung Quốc diễn biến hòa bình ngả sang phương Tây. Về phát triển quan hệ mang tính xây dựng Mỹ-Trung của Nich xon, trên thực tế là sự vận dụng cụ thể nguyên tắc giữ thế cân bằng, chính trị cường quyền và “chơi con bài Trung Quốc” mà ông ta đã dùng quen trong chiến lược diễn biến hòa bình. Về mục tiêu hình thức diễn biến hòa bình Trung Quốc, Nich xon đưa ra: “Trong mấy năm trước khi kết thúc thế kỷ 20, mục tiêu của chúng ta phải là: bảo đảm Trung Quốc của thế kỷ 21 là một người khổng lồ độc lập không nhất thiết thân phương Tây, nhưng khẳng định không thân Liên Xô”. Thân Liên Xô đương nhiên không lợi cho Mỹ. Thân Mỹ, sẽ làm Liên Xô sử dụng vũ lực. Nếu như Liên Xô chinh phục được Trung Quốc, lại càng không có lợi cho Mỹ. Để diễn biến Trung Quốc trở thành một nước “Trung lập hóa”, Nich xon cho rằng Mỹ phải tiến hành những chính sách sau:

1. Ủng hộ cải cách của Trung Quốc, thúc đẩy Trung Quốc tự diễn biến.

Nich xon rất coi trọng cuộc cải cách Trung Quốc tiến hành từ những năm 80 trở lại đây, gọi nó là “Cuộc cách mạng kinh tế của Trung Quốc”. Ông cho rằng: Cho dù, mục tiêu rõ ràng không phải là tự do chính trị nhiều hơn, nhưng nếu như cải cách kinh tế có hiệu quả, sẽ dẫn tới biến đổi về chính trị. Cải cách của Trung Quốc đã bước những bước mới đầy triển vọng, đã đi xa như vậy trên con đường đầy triển vọng, thì khả năng quay trở về con đường cũ là rất khó có thể xảy ra”. Chỉ cần Trung Quốc tiếp tục đi theo con đường cải cách đã bắt đầu, thì cuối cùng nhà theo phương Tây là điều chắc chắn. Do đó nước Mỹ phải ủng hộ mạnh mẽ cải cách của Trung Quốc, thúc đẩy tự diễn biến của Trung Quốc, mà không nên để nó chết non.

2. Phát triển quan hệ kinh tế giữa hai nước Mỹ-Trung, phản đối thực hiện trừng phạt kinh tế.

Nich xon cho rằng, phát triển quan hệ kinh tế giữa hai nước Mỹ-Trung là một bước quan trọng nhằm thúc đẩy Trung Quốc diễn biến hòa bình. Ông nói: “Nếu như chúng ta muốn Trung Quốc giữ thế ngả theo phương Tây, thì phải làm cho người Trung Quốc thu được những lợi ích về kinh tế. Trước mắt, phát triển kinh tế Trung Quốc cần có mậu dịch, tiền vốn, kỹ thuật của phương Tây. Nếu như phương Tây áp dụng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch đối với Trung Quốc, hạn chế tốc độ đầu tư vào Trung Quốc, hoặc áp dụng những chính sách không rõ ràng, thì kết quả của nó sẽ là: “tồn hại nền kinh tế của Trung Quốc, mà còn tiếp tay cho phái chống lại cải cách trong nội bộ Trung Quốc”, thúc đẩy Trung Quốc quay về con đường cũ. Nich xon còn chỉ rõ: “phát triển quan hệ kinh tế Mỹ Trung, cũng có lợi cho nước Mỹ. Cùng với sự phát triển và phồn vinh của nền kinh tế Trung Quốc, đầu tư của Mỹ vào Trung Quốc sẽ giành được những nguồn lợi to lớn không thể

lường được”, mà áp dụng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch đối với Trung Quốc, cũng không có lợi trong việc hạn chế Nhật Bản, một đối thủ cạnh tranh kinh tế chủ yếu của Mỹ. Ông cho rằng: mục tiêu của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch phải chĩa vào Nhật Bản, chứ không phải chĩa vào Trung Quốc. Nếu như hạn chế kinh tế Trung Quốc phát triển, “sẽ là một đòn mạnh mẽ giáng vào thế cân bằng chiến lược ở Châu Á và trên thế giới”. “Nếu như Trung Quốc phải đóng cánh cửa mở sang phương Tây, thì họ chỉ còn cách đến gõ cửa của Điện Cremlin”. Hơn nữa, trong thời đại cạnh tranh, nước Mỹ cũng không hạn chế nổi Trung Quốc, Trung Quốc hoàn toàn có thể có được tiền vốn, kỹ thuật cần thiết từ các nước phương Tây khác. Như vậy chỉ bằng nhận được những kỹ thuật đào thải từ nước Mỹ chúng ta. Điều này càng có lợi cho Mỹ. Nich xon cho rằng: Phát triển quan hệ kinh tế Mỹ Trung còn có một ý nghĩa lâu dài quan trọng hơn, chính là thông qua khai thông và trao đổi có thể “dệt nên tấm lưới hiểu biết tin cậy lẫn nhau”, có được tấm lưới như vậy, cho dù sau này có xảy ra những sóng gió chính trị như thế nào, có thể giảm bớt chao đảo. Trên cơ sở những suy nghĩ nêu trên, sau khi Trung Quốc dẹp yên cuộc bạo loạn phản cách mạng, quan hệ Mỹ Trung xấu đi, Nich xon không chủ trương áp dụng chính sách trừng phạt kinh tế đối với Trung Quốc.

3. Không nên can thiệp quá nhiều vào công việc nội bộ Trung Quốc, không nên giáo huấn Trung Quốc về vấn đề nhân quyền.

Nich xon nói: “Chính sách của chúng ta đối với Trung Quốc có thể phạm phải sai lầm lớn là quá thiên về cách làm cũ của Mỹ, vất vả dạy bảo nước khác giải quyết công việc chính trị của họ. Trung Hoa là một dân tộc có tính độc lập dân tộc rất cao, xưa nay họ đều chống lại người ngoài có ý đồ tác động hoặc nhúng vào công việc của họ”. Cho nên các quan chức và giới báo chí Mỹ không nên can thiệp vào việc phê phán “Phong trào dân chủ” của nhà đương cục Trung Quốc. Càng không nên giáo huấn người Trung Quốc về nhân quyền. Giáo huấn người Trung Quốc không có lợi lộc gì, mà chỉ được kết quả ngược lại, chỉ làm cho lãnh đạo Trung Quốc phật ý hoặc xa lánh, mà không có lợi đối với lợi ích lâu dài của nước Mỹ. Thái độ này của Nich xon không có nghĩa là ông ta đã vứt bỏ lập trường chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội, chẳng qua chứng tỏ ông ta càng có niềm kiên chính trị, càng lão luyện hơn so với các phần tử khác trong giai cấp tư sản. Đúng như ông từng nói: “Hành động của chúng ta là vì chúng ta, chứ không phải là vì Trung Quốc”. Tóm lại, Nich xon vẫn chủ trương nước Mỹ phải kiên trì tuân theo tinh thần “Thông cáo chung Thượng Hải” năm 1972, Ông nói: Lập trường mà Mỹ áp dụng trong “Thông cáo chung Thượng Hải” phải là “Kim chỉ nam cho mọi chính sách từ nay về sau” của nước Mỹ. Đối mặt với một Trung Quốc luôn kiên trì nguyên tắc độc lập tự chủ hùng mạnh, thì thượng sách của nước Mỹ vẫn là đi theo phương hướng của Thông cáo chung Thượng Hải”, tiếp tục khôi phục và xây dựng

lại quan hệ hai nước. Cho dù trước mắt hai nước chưa có chung quan niệm giá trị, không phải là đồng minh, nhưng chỉ cần tiếp tục đi theo con đường thân thiện, thì đến đời con cháu sau này, “Trung Quốc, người bạn mới này có thể sẽ trở thành một đồng minh mới của Hoa Kỳ”.

III. LIÊN KẾT SỨC MẠNH KINH TẾ NHẬT BẢN, TÂY ÂU, THIẾT LẬP ĐỒNG MINH PHƯƠNG TÂY DIỄN BIẾN HÒA BÌNH CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong tình hình cục diện thế giới có nhiều biến đổi, Nich xon chủ trương nước Mỹ phải liên kết với Nhật Bản và phương Tây, thiết lập một đồng minh diễn biến hòa bình các nước xã hội chủ nghĩa. Ông nói: “Sau năm 1999, tương quan sức mạnh trên thế giới sẽ phản ánh rõ địa vị thống trị của Mỹ và Liên Xô ngày càng sa sút, tầm quan trọng của ba người khổng lồ trong địa chính trị toàn cầu là Tây Âu, Nhật Bản và Trung Quốc không ngừng nâng cao. Mấy trung tâm sức mạnh này sẽ tăng thêm sức mạnh cho phương Đông hay cho phương Tây. Sẽ quyết định tương lai thế giới trên nhiều lĩnh vực. Do đó, trước khi năm 1999 đến, nước Mỹ phải cố gắng điều hòa và nhất quán. Phải kết hợp ba trung tâm sức mạnh mới này trên thế giới vào trong một liên minh rộng rãi để hạn chế xâm lược của Liên Xô, xây dựng trật tự thế giới càng vững mạnh. (Ở đây từ góc độ địa chính trị mà Nich xon cũng coi Trung Quốc là một thành viên của sức mạnh liên kết để ngăn chặn Liên Xô. - Chú dẫn của tác giả). Sách lược chủ yếu xây dựng liên minh này là:

1. Phát triển quan hệ liên minh thân thiện, động viên mạnh mẽ sức mạnh kinh tế của Nhật Bản và Tây Âu.

Nich xon cho rằng: Phát triển quan hệ đồng minh thân thiện, đối với Mỹ mà nói, đã có ý nghĩa về lợi ích an ninh, còn có ý nghĩa về diễn biến hòa bình các nước xã hội chủ nghĩa. Xét từ về đầu, ông cho rằng, Nhật Bản và Tây Âu đều là những khu vực có ý nghĩa quan trọng. Tây Âu là “trận địa tiền tiêu phòng ngự chống lại Liên Xô”. Nhật Bản là “lô cốt của phương Đông”, “là hàng không mẫu hạm không chìm” để ngăn chặn Liên Xô xâm lược Viễn Đông. Xét từ về sau, Nhật Bản và Tây Âu có thực lực kinh tế hùng hậu, trong khi nước Mỹ không đủ giàu, quốc lực hạn chế, rất khó đơn thương độc mã thực hiện chiến lược diễn biến hòa bình, nên phải dựa vào sức mạnh kinh tế của Nhật Bản và Tây Âu. Ông đưa ra: “Tổng giá trị sản phẩm xã hội của Mỹ, Nhật, Tây Âu chiếm trên 2/3 của thế giới, một khi toàn bộ sức mạnh kinh tế này tập trung vào một chiến lược địa chính trị đơn thuần, cộng thêm viện trợ phát triển, chi phí quân sự và mậu dịch của các quan chức và tư nhân

tương xứng với nó, cũng chính là lúc mà phương Tây giành được thắng lợi trong chiến tranh lạnh. Sức mạnh tự do liên kết lại thành một khối, thì chủ nghĩa cực quyền không thể hoành hành được nữa”, Nich xon nhấn mạnh, sức mạnh kinh tế là con chủ bài để phương Tây cạnh tranh với Liên Xô. “Khối NATO muốn huy động sức mạnh kinh tế của họ”, tại Nhật Bản cũng đã đóng góp phần vật chất của mình, “thực hiện nghĩa vụ của một nước lớn” trên thế giới. Sức mạnh của nền kinh tế được liên kết lại có một lực kiểm chế rất lớn”, nhất là khi Goorbachev đang tìm kiếm chân hưng kinh tế Liên Xô. Do đó phương Tây phải rất giỏi chơi con bài này, “Phải bắt tay hợp tác, vạch ra một chiến lược tận dụng sức mạnh kinh tế của họ”.

2. Nhấn mạnh lợi ích thống nhất, xóa bỏ mâu thuẫn và va chạm, điều hòa “quan hệ bạn bè”.

Thế giới tư bản chủ nghĩa những năm 70 xuất hiện tình hình kinh tế kiểu “Ba chân” Mỹ, Nhật, Tây Âu. Giữa “Ba Cạnh” tồn tại sự cọ sát kinh tế và mâu thuẫn chính trị gay gắt. Những mâu thuẫn, xung đột này liệu có điều hòa giải quyết được hay không, sẽ trực tiếp liên quan đến sự thành công hoặc thất bại của chiến lược “chạy đua hòa bình” của Mỹ. Nich xon nhấn mạnh đến tính thống nhất về lợi ích của các nước phương Tây. Ông nêu ra: Sự đe dọa của Liên Xô, sự tương đồng quan niệm giá trị và truyền thông triết học văn hóa giữa Mỹ với Nhật Bản và Tây Âu, đây chính là cơ sở chung để xây dựng một trận tuyến thống nhất phương Tây. Để xóa bỏ mâu thuẫn cọ sát, điều hòa quan hệ giữa “Ba cạnh”, phải làm được một số điểm sau: Một là, khối NATO phải xóa bỏ hiện tượng chia rẽ nội bộ, tâm lý tách rời nhau, tăng cường đoàn kết, tăng cường chinh đốn, cố gắng không một mỗi nhằm xây dựng liên minh chiến lược phương Tây. Hai là, các nước thuộc khối NATO trong quan hệ với Liên Xô, phải cố gắng có ý kiến thống nhất, và chính trị phải thể hiện rõ sức mạnh thống nhất của mặt trận phương Tây đối với Liên Xô, Ba là, phải điều hòa tốt sự va chạm về mâu dịch giữa Mỹ và Nhật. “Không để những cuộc khủng hoảng thứ yếu như chênh lệch mâu dịch hoặc giá trị đồng tiền lên xuống làm ảnh hưởng đến cốt lõi quan hệ giữa hai nước lớn nhất về kinh tế trong thế giới tự do”. Nich Xin chỉ rõ, xây dựng liên minh phương Tây rất quan trọng, “Nếu như không có sự hợp tác đồng minh giữa NATO chúng ta với Nhật Bản, thì chúng ta không thể lợi dụng được thực lực kinh tế của Mỹ Nhật”, thì không thể có chuyện xuất hiện sức mạnh kinh tế tập thể phương Đông thua kém sức mạnh kinh tế tập thể phương Tây, cũng không thể chiến thắng phương Đông trong cạnh tranh.

Cuối cùng Nich xon kêu gọi, nước Mỹ phải “chuẩn bị tốt cho vị trí lãnh đạo của mình ở thế kỷ sau”, “phấn đấu cho một nước Mỹ mới”. Nếu như nước Mỹ nắm chắc thời cơ lịch sử này, đây mạnh toàn diện phương châm chiến lược, chính sách và thủ đoạn diễn biến hòa bình, thì đến năm 1999, Mỹ sẽ không đánh mà thắng.

Chiến lược không đánh mà thắng của Ních xơn, đã tập hợp đầy đủ những tư tưởng diễn biến hòa bình của Mỹ trong hơn 40 năm sau chiến tranh thế giới đến nay, là sự phát triển trong điều kiện mới ba nguyên tắc “thực lực” “đàm phán và “bạn bè” của chủ nghĩa Ních xơn trong thập kỷ 70. Nó đã cung cấp vũ khí cho chủ nghĩa đế quốc phương Tây để diễn biến hòa bình các nước xã hội chủ nghĩa, có những ảnh hưởng trực tiếp đến việc vạch ra chiến lược toàn cầu của Mỹ trong thập niên 90 và thế kỷ sau. Sự ra đời của chiến lược này, nó càng tỏ rõ trong thời đại phát triển hòa bình, chủ nghĩa đế quốc vẫn không mất đi dã tâm tiêu diệt chủ nghĩa xã hội của nó, cuộc đấu tranh giữa hai thể chế xã hội, giữa hai con đường vẫn tồn tại, không hề chấm dứt.

CHƯƠNG V. ĐẨY MẠNH TOÀN DIỆN CHIẾN LƯỢC DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

§1. ĐẨY MẠNH CHIẾN LƯỢC “VƯỢT TRÊN NGĂN CHẶN”

I.SỰ RA ĐỜI CHIẾN LƯỢC VƯỢT TRÊN NGĂN CHẶN

Chiến lược vượt trên ngăn chặn là chiến lược hành động mang tính toàn cầu, giương cao ngọn cờ hòa hoãn Đông-Tây, thực hiện diễn biến hòa bình các nước xã hội chủ nghĩa. Chiến lược này xuất hiện trong bối cảnh Mỹ-Xô hòa hoãn, địa vị nước lớn siêu cường Liên Xô xuống thấp, Gorbachop gặp vô vàn khó khăn trong nước, tình hình Đông Âu chao đảo ghê gớm, và ưu thế trong cuộc chạy đua giành bá quyền giữa Mỹ-Xô nghiêng hẳn về phía Mỹ. Trong quá trình vạch ra chiến lược “Vượt trên ngăn chặn”, chính phủ Mỹ hiện nay đã giành nửa năm để hội đồng và tổng kết lại chính sách đối ngoại của chính phủ Rí-gan, lắng nghe ý kiến của các nhân sĩ có “Tầm nhìn chính trị”. Nửa cuối năm 1988, ở Ba Lan, Hungari xuất hiện khuynh hướng đa nguyên hóa chính trị. Cuộc cải tổ ở Liên Xô vẫn chưa có kết quả gì, sau hội nghị đại hội đại biểu bất thường lần thứ 19 ĐCS Liên Xô quyết định tiến hành “dân chủ hóa” chính trị, xã hội Liên Xô xuất hiện biến động lớn, mâu thuẫn dân tộc gay gắt, rối loạn triền miên. Lúc này một số nhân vật trọng yếu trong chính giới nước Mỹ hy vọng chính phủ không nên bỏ qua cơ hội lịch sử này, phải điều chỉnh nhanh chóng và toàn diện chính sách đối ngoại của nước Mỹ, đặc biệt chính sách đối với Liên Xô. Đầu tiên Kissinger đưa ra: sự so sánh sức mạnh Đông Tây đã có những thay đổi rõ rệt, “những hành động trong quan hệ quốc tế thời hậu chiến sắp kết thúc”. Tức là thời kỳ chiến tranh lạnh, thời kỳ quân sự ngăn chặn các

nước xã hội chủ nghĩa sẽ qua đi, phương Tây phải lợi dụng thời cơ khi chế độ các nước xã hội chủ nghĩa đang gặp “thách thức”, để điều chỉnh chiến lược của mình, “xác định mục đích của mình”, đồng thời với việc phát huy tác dụng quan trọng trong thế giới đa cực của Mỹ, thay đổi tính chất của chúng ta”, Brezinski cũng kiến nghị chính phủ Mỹ vạch ra chiến lược lâu dài toàn diện, chủ trương “Mỹ, Tây Âu và Nhật phải kiên trì, nêu ra bất kì điều kiện trao đổi viện trợ thực chất nào là chính thức tiến hành hoạch định cải cách đa nguyên hóa kinh tế và chính trị”. Năm 1988 Ních xon cho ra cuốn sách “1999, chiến thắng không cần chiến tranh” đã nói nó đây đủ phương thức chiến lược diễn biến hòa bình các nước xã hội chủ nghĩa của nước Mỹ trong thời gian tương đối dài sau này. Ngày 02/04/1987 tờ “Thời báo New York” đang bài xã luận, nêu ra chiến tranh lạnh đã kết thúc, “Quan hệ Mỹ-Xô đang bước vào giai đoạn mới”. Chính phủ phải “nỗ lực, kiên quyết”. “Lợi dụng thời cơ có một không hai kể từ năm 1945 đến nay do “Tư duy mới” của Goorbachop mang lại “tác động” tích cực vào sự phát triển tình hình Liên Xô”. Nửa đầu 1989 Waixơ cũng nói trong “Tuần báo tin tức”: Trọng điểm chiến lược từ nay về sau của nước Mỹ phải hướng về cuộc cạnh tranh kinh tế kịch liệt của thế giới. “Mối đe dọa đỏ của Liên Xô đang nhường chỗ cho sự đe dọa của chủ nghĩa dân tộc Nhật Bản”. “Nước Mỹ phải tìm kiếm càng nhiều tiếng nói chung với Liên Xô”. Những kiến nghị của giới dư luận nêu trên có tác động rất lớn đến cách nhìn của các nhà lãnh đạo chớp bu, đặc biệt cách nhìn đối với sự kết thúc chiến tranh lạnh, dựa vào thực lực kinh tế đồng minh, vận dụng thủ đoạn thâm thấu kinh tế làm cho các nước xã hội chủ nghĩa chuyển sang đa nguyên hóa chính trị v.v..., đã có những ảnh hưởng nhất định đối với chiến lược mới do chính phủ vạch ra về diễn biến hòa bình các nước xã hội chủ nghĩa. Sau tháng 11/1989, chính phủ Mỹ bắt đầu thông qua lại chính sách đối ngoại của nước Mỹ, tổng kết kinh nghiệm ngoại giao thời kỳ Rigân, vạch ra chiến lược đối ngoại của Mỹ từ nay về sau. Việc thông qua được tiến hành dưới sự chủ trì trợ lý an ninh quốc gia Robot Gê. Nội dung chính thông qua là: dự đoán như thế nào về cuộc cải tổ của Goorbachop và xu thế phát triển của nó? Nó sẽ dẫn đến những thay đổi gì về chính trị, kinh tế của Liên Xô? Mục đích thực sự công cuộc cải tổ của Goorbachop là gì? Nó đem lại cơ may nào cho nước Mỹ? Nước Mỹ phải vạch ra đối sách của mình như thế nào để phù hợp với biến đổi của tình hình? Trong quá trình thông qua, khi vạch ra chiến lược mới đối với Liên Xô, trong nội bộ tập đoàn lãnh đạo nước Mỹ có 2 loại quan điểm khác nhau. Phái ôn hòa chủ trương: nước Mỹ phải lợi dụng “tư duy mới” ngoại giao của Goorbachop, cố gắng hết sức cải thiện hòa dịu quan hệ Mỹ-Xô, ủng hộ cải tổ của Goorbachop; phái cứng rắn cho rằng Liên Xô không vứt bỏ chiến lược đối ngoại của chủ nghĩa bành trướng, cải tổ của Goorbachop nhất định thất bại, nước Mỹ phải lợi dụng nguy cơ của nó, tăng thêm sức ép buộc Liên Xô phải nhượng bộ. Cuối cùng cả nhóm thông qua đưa ra một bản báo cáo mang tính triết trung. Một mặt thừa nhận cải tổ của Goorbachev đã làm biến đổi chính trị và kinh tế của Liên

Xô, nước Mỹ phải hoan nghênh những biến đổi có lợi cho phương Tây. Mặt khác lại cho rằng, khó dự tính hết liệu cuộc cải tổ của Goorbachev cuối cùng có làm thay đổi chế độ xã hội Liên Xô không, sẽ mang lại cơ may như thế nào cho nước Mỹ. Báo cáo đề nghị chính phủ giữ lập trường quan sát trước sự phát triển tình hình của Liên Xô, còn phải tiếp tục kiểm nghiệm “Tư duy mới” của Goorbachop về các vấn đề nhân quyền, dân di cư, giải trừ quân bị. Sau khi báo cáo thông qua được tung ra, sự thận trọng nghiêng về phải bảo thủ của báo cáo, bị chính giới dư luận phê phán và trách cứ. Rất nhiều nhân sĩ trong chính giới phê phán chính phủ khi Gorbachev đưa ra hòa dịu quan hệ Mỹ-Xô, đã không làm được gì, hành động do dự thậm chí không có một chính sách rõ ràng để đối phó với sự thách thức của Goorbachop. Dưới áp lực của dư luận, thái độ của các nhà lãnh đạo lúc đó bắt đầu tỏ ra sôi sảng, họ đã nhận thức được rằng: nếu bỏ mất “Thời cơ lịch sử” có lợi này, thì nước Mỹ sẽ phải tự chuốc lấy hậu quả. Họ quyết định điều chỉnh to lớn chiến lược của Mỹ đối với Liên Xô, lợi dụng hòa hoãn quan hệ quốc tế và cải tổ của Liên Xô, Đông Âu lâm vào tình trạng khó khăn, phát động thể tiến công chính trị diễn biến hòa bình các nước xã hội chủ nghĩa, duy trì địa vị bá quyền của Mỹ trong 10 năm cuối cùng của thế kỷ hai mươi.

Ngày 12/05/1989, người lãnh đạo lúc đó của Mỹ đã nói chuyện tại trường Đại học nông nghiệp và cơ giới Texas. Khi ông nói về chính sách đối với Liên Xô, đã chính thức đưa ra chiến lược mới “vượt trên ngăn chặn”. Trong bài nói chuyện, ông ta đã tuyên bố: Trước mắt, nước Mỹ đứng trước chuyển biến chiến lược là do thành công của chính sách ngăn chặn sau chiến tranh mang đến. Sự kiên trì cố gắng không mệt mỏi trong hơn 40 năm đã mang đến cho nước Mỹ có được một cơ hội quý giá. “Hiện nay là lúc vạch ra một chính sách mới cho thập niên 90, một chính sách thừa nhận những biến đổi của các nơi trên thế giới, kể cả bản thân Liên Xô đã vượt qua giai đoạn ngăn chặn”. Mục tiêu chiến lược mới của Mỹ là lúc “muốn kết thúc cuộc độ sức giữa hai chế độ dùng chủ nghĩa tư bản thay thế chủ nghĩa xã hội, khi cuộc độ sức mang tính lịch sử này đã đi vào giai đoạn cuối cùng. Tư tưởng cốt lõi của chiến lược “vượt trên ngăn chặn” nêu ra trong bài nói chuyện này là: chuyển Liên Xô từ một đối thủ chủ yếu tranh giành bá quyền trước đây, thành đối tượng diễn biến hòa bình. Chuyển biến sách lược ngăn chặn toàn bộ Liên Xô sau chiến tranh, dùng viện trợ kinh tế ép buộc Liên Xô phải nhượng bộ. Cùng với việc duy trì vị trí có lợi cho Mỹ đối với Liên Xô, hòa hoãn quan hệ Mỹ-Xô, tìm kiếm hợp tác rộng rãi, đưa Liên Xô trở thành một thành viên của xã hội quốc tế. Sau bài nói chuyện ngày 12/5, thái độ đầy mạnh chiến lược diễn biến hòa bình của người lãnh đạo đương thời nước Mỹ ngày càng rõ rệt, ngày 25/5, ông ta lại nói chuyện tại Học viện phòng vệ bờ biển Bang Connecticut của hải quân Mỹ, ông nhấn mạnh: “Chính sách của chúng ta là nắm chắc mọi thời đó, xây dựng quan hệ tốt đẹp, tương đối ổn định với Liên Xô”. Ngày 2 tháng 6, lại nói chuyện với phóng

viện Bưu điện Washington: Hiện nay Liên Xô đang ở “Trong trạng thái thay đổi về căn bản”. Nước Mỹ và các nước phương Tây khác không nên đi việc ngăn chặn Liên Xô mạnh về quân sự là chính sách cơ bản của họ”. Cùng với sự biến đổi của Liên Xô, thì tác động của chính chúng ta cũng phải thay đổi, chuyển trọng điểm từ sức mạnh rắn đe sang trọng điểm kinh tế. Những bài nói chuyện từ tháng 5 đến tháng 6, đã phác thảo sơ lược về bức tranh của chiến lược “vượt trên ngăn chặn”, sau đó lại được bổ sung thêm. Nguyên tắc cơ bản của chiến lược là:

(1) Đẩy mạnh đấu tranh hình thái ý thức, dựng ngọn cờ “Dân chủ”, “Tự do” “Nhân quyền”, tiến hành thâm thấu chính trị, tư tưởng, văn hóa các nước xã hội chủ nghĩa, thổi phồng quan niệm giá trị phương Tây, thực hiện đa nguyên hóa chính trị.

(2) Dùng thủ đoạn viện trợ kinh tế, nhử mồi, thúc ép các nước xã hội chủ nghĩa thực hiện nền kinh tế thị trường, chuyển sang cơ chế kinh tế phương Tây, tạo môi trường xã hội ổn định cho cải cách “Dân chủ”.

(3) Thi hành chính sách phân biệt đối xử, vừa đập vừa xoa, cho hưởng ưu đãi tối huệ quốc trong mậu dịch và vay tiền vốn đối với những nước kiên quyết cải cách, cấm vận và trừng phạt đối với những nước “thụt lùi trong cải cách”.

(4) Điều hòa quan hệ “ba bên”. Xây dựng viện trợ kinh tế của nước Mỹ trên cơ sở viện trợ nhiều bên, lợi dụng buôn bán xuất siêu của Tây Đức, Nhật Bản để bù đắp cho những thiếu hụt trong dự tính của Mỹ. Ủng hộ công cuộc diễn biến hòa bình dưới sự lãnh đạo của Mỹ, không để Nhật Bản và Tây Đức lợi dụng cơ hội cấm vận kinh tế thọc vào chỗ trống của Mỹ, lợi dụng thời cơ để chiếm lĩnh thị trường. Thông qua thủ đoạn rỏ rúm trong viện trợ kinh tế nhiều bên để duy trì vị trí lãnh đạo của Mỹ đối với phương Tây. Chiến lược “vượt trên ngăn chặn” đã chuyển “thể chế của chiến tranh lạnh” sang “đường lối điều hòa”, đây lại là một lần điều chỉnh và thay đổi lớn về chính sách của Mỹ đối với các nước xã hội chủ nghĩa kể từ sau chiến tranh đến nay.

II. PHÁT ĐỘNG TIẾN CÔNG DIỄN BIẾN HÒA BÌNH TRÊN BA HƯỚNG

Sau khi chiến lược “vượt trên ngăn chặn” ra đời, chính phủ Mỹ lập tức phát động tiến công diễn biến hòa bình với các nước XHCN trên ba hướng. Trong việc đẩy mạnh chiến lược diễn biến hòa bình toàn diện, Mỹ thực hiện chính sách và hành động đối với Liên Xô, Đông Âu và Trung Quốc mỗi nước một khác.

1. Dùng chính sách hòa hoãn về quân sự, dụ ép về kinh tế, mở cửa về tư tưởng.

Liên Xô là mục tiêu chủ yếu trong chiến lược diễn biến hòa bình của Mỹ. Người lãnh đạo đương nhiệm nói: “mục tiêu của nước Mỹ hiện nay không chỉ là ngăn chặn chủ nghĩa bành trướng của Liên Xô. Cái mà chúng ta mong muốn là Liên Xô lại trở thành một thành viên của xã hội quốc tế”. Để “hoan nghênh Liên Xô trở lại trong trật tự thế giới”, nước Mỹ “sẽ làm một bước đi của mình nhất trí với bước đi của họ”. Cái gọi là “nhất trí bước đi” này chính là thay đổi sách lược đối đầu trong những năm tháng chiến tranh lạnh, tiếp nhận khẩu hiệu của Goóc-ba-chốp lợi dụng chính sách hiện hành của Liên Xô để thực hiện diễn biến hòa bình, tức là Liên Xô hòa hoãn về quân sự Mỹ cũng hòa hoãn, lợi dụng hòa hoãn và cắt giảm lực lượng để làm yếu ưu thế quân sự của Liên Xô, tạo điều kiện có lợi cho diễn biến hòa bình; Liên Xô thực hiện mở cửa, dân chủ hóa, nước Mỹ cũng ủng hộ mở cửa, cải cách của họ, tìm mọi cách dụ dỗ cải cách của Liên Xô đi chệch hướng XHCN, từ đó đạt được mục đích làm tan rã Liên Xô, trừ đối thủ mạnh.

a. Dưới ngọn cờ hòa hoãn, bảo đảm răn đe hạt nhân của nước Mỹ, làm yếu thực lực tổng thể quân sự của Liên Xô và ưu thế lực lượng thông thường của khối Vácsava.

Người lãnh đạo của Mỹ hiện nay nói địa vị quốc tế của Liên Xô tuy bị hạ thấp, nhưng “chúng ta không được quên Liên Xô có lực lượng quân sự đáng sợ”, diễn biến hòa bình ở một nước lớn quân sự như thế này thì bước đầu tiên quan trọng phải làm yếu thực lực quân sự tổng thể của họ. Nếu Mỹ làm được điều này, không những có thể giảm bớt uy hiếp quân sự của Liên Xô đối với phương Tây mà từ nay về sau, ai lên nắm quyền ở Liên Xô cũng đều khó xoay chuyển được tiến trình suy bại của họ. Vì vậy, họ tiếp nhận yêu cầu hòa hoãn và cắt giảm quân của Goóc-ba-chốp, đẩy mạnh triển khai đàm phán kiểm soát quân sự, đưa việc cắt giảm vũ khí thông thường thành phương hướng chính của đàm phán kiểm soát vũ trang, đưa cắt giảm vũ khí thông thường vào nghị trình chủ yếu của đàm phán kiểm soát vũ trang. Nguyên nhân của nó là sau khi đàm phán thành công về “tên lửa tầm trung”, vấn đề cắt giảm vũ khí để duy trì lực lượng thông thường to lớn này đã trở thành gánh nặng trầm trọng chung của hai nước Xô-Mỹ; ưu thế lực lượng thông thường của khối Vácsava tạo thành uy hiếp quân sự đối với Tây Âu là trở ngại lớn nhất của diễn biến hòa bình Đông Âu. Chỉ có thực hiện giảm lực lượng thông thường của khối Vácsava mới có thể làm yếu lực lượng tiên công của Liên Xô, thúc đẩy Đông Âu độc lập và thoát khỏi quỹ đạo của Liên Xô.

Về phương diện giảm lực lượng thông thường, chính phủ Mỹ thực hiện phương châm: “Dùng giải trừ quân bị để thúc đẩy cải cách đối mầu có nghĩa là mang vấn đề cắt giảm vũ trang gắn với vấn đề cải cách kinh tế và chính trị của

Liên Xô, Đông Âu, thông qua đàm phán quân sự để ép Liên Xô nhượng bộ. Giải trừ quân bị của Mỹ là “giải trừ theo kiểu răn đe” cùng với việc cắt giảm các lực lượng thông thường phải bảo đảm răn đe hạt nhân của nước Mỹ, không loại bỏ phát triển trang bị quân sự kỹ thuật cao và vũ khí phòng thủ vũ trụ. Trong đàm phán kiểm soát vũ trang, Mỹ-Xô đều nghĩ đến lợi ích chiến lược của mỗi bên, kết quả đàm phán của mỗi bên đều có bước tiến bước lùi, nhưng xu hướng chung là Mỹ công Xô thủ, phương châm “dùng giải trừ quân bị để thúc đẩy cải cách đổi màu” của Mỹ luôn được lợi, khối Vacsava thì tự mình thu hẹp lại, mục tiêu “khu trung lập” Đông Âu dần dần được thực hiện, đó là điều chờ đợi của Mỹ. Năm 1989, các nước thành viên Vacsava giảm hơn 6 vạn quân, đồng thời với đàm phán cắt giảm lực lượng thông thường châu Âu, Liên Xô bắt đầu đơn phương cắt giảm vũ khí hạt nhân chiến lược và kế hoạch phòng thủ chiến lược. Sự nhượng bộ này rất có lợi đối với việc tiếp tục thực hiện kế hoạch “chiến tranh giữa các vì sao” (SDI) của Mỹ.

b. Ủng hộ cải cách của Goóc-ba-chốp, lợi dụng giúp đỡ kinh tế để dụ ép Liên Xô nhượng bộ.

Giúp đỡ kinh tế, đây là con át chủ bài trong tay nước Mỹ. Theo chúng, ngày nay xuất hiện cuộc đấu tranh quyết liệt về kỹ thuật, kinh tế thế giới, các nước đều dựa vào lực lượng kinh tế để nâng cao địa vị quốc tế của mình, lợi dụng hoàn cảnh kinh tế Liên Xô khó khăn và cần viện trợ nước ngoài, nước Mỹ phát huy ưu thế kinh tế của mình, cung cấp viện trợ kinh tế là thủ đoạn có lợi nhất để kiềm chế Liên Xô, nhượng bộ, thay đổi phương hướng cải cách của mình. Sau khi đưa ra chiến lược “vượt trên ngăn chặn”, đã quy định 5 điều kiện để Liên Xô được Mỹ viện trợ kinh tế:

- Cắt giảm lực lượng quân sự của Liên Xô;
- Ủng hộ dân tộc tự quyết của Đông Âu, mở rộng tiến trình dân chủ hóa Đông Âu;
- Hợp tác với Mỹ, kết thúc xung đột khu vực, thôi giành giật thế giới thứ ba với nước Mỹ;
- Tôn trọng nhân quyền, thực hiện dân chủ hóa;
- Dỡ bỏ “bức màn sắt”, quân đội Mỹ tiếp tục ở lại khối quân sự NATO;

Trọng điểm chủ chốt của những điều kiện này là yêu cầu Liên Xô loại bỏ giành giật bá quyền với Mỹ về đối ngoại. thu nhỏ, giảm bớt lực lượng quân sự của mình, cho phép Đông Âu “trung lập”; trong nước thực hiện thể chế “dân chủ” và kinh tế thị trường. Tóm lại, trên vấn đề viện trợ kinh tế họ luôn giữ vững điều kiện trao đổi này, lấy tốc độ cải cách của Liên Xô nhanh hay chậm bao nhiêu làm tiêu

chuẩn chính để cung cấp viện trợ bấy nhiêu. Hơn một năm qua viện trợ của chính phủ Mỹ cho Liên Xô đã áp dụng thái độ thận trọng - tích cực - còn khoảng trống. Nửa đầu năm 1989, do không nắm rõ ý đồ thực cải cách của Goóc-ba-chốp, Mỹ đã áp dụng chính sách còn xem xét, chờ đợi và giữ ở mức thấp. Tháng 10/1989 khi nhìn thấy tiến trình “dân chủ hóa” Đông Âu phát triển sang bước ngoặt, bức tường Bec-lin được gỡ bỏ mà đối với tất cả những vấn đề này xảy ra Góc-ba-chốp đều tỏ ra khoan dung thì họ mới chính thức tỏ ra ủng hộ “tư duy mới” và cải cách của Goóc-ba-chốp. Nhà lãnh đạo nước Mỹ lúc bấy giờ ủng hộ Goóc-ba-chốp và tăng cường nhiệt tình hợp tác Xô-Mỹ, thời kỳ gặp ở cấp cao thượng đỉnh tại Man-ta cuối năm 1989 đạt tới đỉnh điểm. Lúc này nhà lãnh đạo Mỹ bắt đầu ca ngợi công cuộc cải cách của Goóc-ba-chốp, nói cuộc cải cách này của Liên Xô phù hợp với lợi ích phương Tây, hy vọng cuộc cải cách này thành công, có thể vượt qua khỏi mọi thử thách của các lực lượng chính trị trong nước, gọi ông ta là nhà thiết kế cải cách Liên Xô”, kêu gọi Goóc-ba-chốp đi cùng đường với họ, nỗ lực nhằm “kết thúc triệt để cuộc chiến tranh lạnh”, hy vọng Liên Xô xây dựng mối quan hệ chiến lược mới quá độ từ chiến tranh lạnh Sang hòa bình và cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ từ XHCN sang thế giới tự do. Nhà lãnh đạo Mỹ nói: quốc gia này bước vào một thời kỳ 10 năm mới, “tôi chìa tay cho Goóc-ba-chốp, mong ông ta nỗ lực cùng với tôi lật đổ trở ngại cuối cùng để đi tới thế giới mới tự do, để chúng ta thoát ra khỏi ngăn chặn, kết thúc triệt để chiến tranh lạnh”. Trong thời gian gặp gỡ thượng đỉnh Mỹ-Xô tại Man-ta, nhà lãnh đạo Mỹ lúc đó thỏa thuận ngầm với Goóc-ba-chốp về vấn đề Đông Âu. Sau cuộc gặp gỡ, Liên Xô quyết định thực hiện chế độ tranh cử đa đảng. Trong khi phát biểu, nhà lãnh đạo Mỹ thể hiện ủng hộ Liên Xô tiến theo hướng đa nguyên chính trị, về kinh tế, cho phép chính phủ Mỹ bãi bỏ hạn chế của quy định bổ sung Jackson-Vanik mở rộng phạm vi thuế quan ưu đãi với Liên Xô, còn tiếp tục xem xét nữa để loại trừ các hạn chế đối với việc Liên Xô được cung cấp tín dụng và cho vay chính thức. Nhưng mùa xuân, hè năm 1990, khi mà vấn đề độc lập của 3 nước cộng hòa vùng Ban-tích Liên Xô gay gắt đến đỉnh điểm, Goóc-ba-chốp đưa quân đội đến thủ đô Lít-va và áp dụng chính sách phong tỏa kinh tế, thì giọng điệu cung cấp viện trợ kinh tế của Mỹ lại hạ xuống, thái độ từ nóng chuyển sang lạnh. Nhắc nhở Liên Xô rằng: trước khi Liên Xô chưa bãi bỏ phong tỏa kinh tế các nước vùng Ban-tích thì nước Mỹ sẽ không ký hiệp định mậu dịch với Liên Xô và cho hưởng tối huệ quốc. Quả nhiên, trong cuộc gặp gỡ thượng đỉnh Xô-Mỹ tháng 6, Goóc-ba-chốp không được hưởng tối huệ quốc. Một năm qua, viện trợ kinh tế của Mỹ đối với Liên Xô thì ngoài việc đáp ứng cung cấp viện trợ mang tính kỹ thuật, tức là ngoài giúp Liên Xô phát triển xí nghiệp tư doanh loại nhỏ, xây dựng mở rộng trạm dịch vụ, giúp đỡ nông nghiệp gia đình, xây dựng chế độ pháp luật, ngân hàng và hợp tác xã tín dụng theo kiểu phương Tây ra, còn lại không giúp một hạng mục kinh tế mang tính thực chất nào cả. Nguyên nhân chính trong đó đúng như nhà lãnh đạo nước Mỹ đã nói: “trước khi kinh tế Liên Xô biến

thành kinh tế thị trường, nước Mỹ chỉ có thể giúp đỡ kỹ thuật cho họ”, chỉ sau khi Mạc-tư-khoa “nỗ lực làm cải cách triệt để”, nước Mỹ mới có thể cho Liên Xô vay hàng triệu đô la, nếu “không có cải cách, tiền sẽ coi như mất đi”. Có thể thấy rằng, viện trợ kinh tế của nước Mỹ chẳng qua chỉ là một thủ đoạn dụ ép Liên Xô mà thôi.

c. Ủng hộ “tinh công khai” của Goóc-ba-chốp, khích lệ Liên Xô thực hiện mở cửa toàn diện.

Về chính trị, tư tưởng, chính sách của nước Mỹ là ủng hộ nguyên tắc “tinh công khai” của Goóc-ba-chốp, cổ vũ Liên Xô mở cửa toàn diện, phát huy tinh thần mở cửa. Nhà lãnh đạo Mỹ nói: “một luồng gió ấm áp đang thổi tới các vùng thảo nguyên lớn và thành phố toàn Liên Xô. Trong tình hình như vậy, vì sao không để cho tinh thần mở cửa này phát huy càng mạnh, dỡ bỏ được càng nhiều trở ngại?”. Cái gọi là “tinh thần mở cửa” chính là yêu cầu Liên Xô mở cửa trong việc di dân, mở cửa trong tranh luận, mở cửa trong phát thanh và truyền hình để cho mở cửa có nghĩa rằng việc xuất bản và tiêu thụ sách báo và tạp chí bị cấm tại Liên Xô. Thông qua mở cửa để đưa quan niệm giá trị “dân chủ”, “tự do” của phương Tây truyền vào Liên Xô, Đúng như đã nói, khích lệ tinh thần mở cửa chính là “để cho mở cửa biến thành cuộc giao lưu tự do mọi con người, sách báo và tư tưởng giữa hai bên Đông với Tây”. Mục đích giao lưu văn hóa tư tưởng này chính là loại bỏ vũ trang tư tưởng của nhân dân Liên Xô, để nó chuyển hóa sang phương Tây.

Cái gọi là tinh thần mở cửa còn bao gồm cả “mở cửa bầu trời”. “Mở cửa bầu trời” được Ai-xen-hao nêu ra rất sớm. Tháng 5/1989, nhà lãnh đạo Mỹ lại nhắc tới luận điệu này. “Mở rộng bầu trời” chính là cho máy bay quân dụng không vũ trang của tập đoàn đối phương được bay vào không phận của mình, tiến hành thăm dò hoạt động quân sự và thiết bị quân sự liên quan. “Mở cửa bầu trời” không chỉ là một phần nội dung của đàm phán kiểm soát vũ trang Xô-Mỹ, mà điều càng chủ yếu là thủ đoạn để xem người lãnh đạo hiện hành muốn tiến hành “cải cách thực sự” như thế nào. Người lãnh đạo hiện hành nước Mỹ nói: “nếu giành được quyền bay vào vùng trời mà trước nay chưa từng có này sẽ tỏ rõ hàm ý thực sự của khái niệm mở cửa trước toàn thế giới. Nếu Liên Xô muốn tiếp nhận khái niệm này thì điều đó sẽ chứng tỏ họ dốc sức vào cải cách”. Sau khi đề xuất “mở cửa bầu trời”, Mỹ-Xô đã tiến hành đàm phán. Nhưng nước Mỹ cự tuyệt Liên Xô đưa phạm vi của mở cửa bầu trời mở rộng đến vùng biên, vũ trụ, khu vực bên ngoài NATO và cùng thành lập đội bay giám sát. Có thể thấy rằng dụng ý mở cửa bầu trời của Mỹ ở chỗ thăm dò Liên Xô và khối Vácsava, thúc đẩy Liên Xô mở cửa toàn diện với phương Tây.

2. Tích cực cung cấp viện trợ kinh tế cho khu vực Đông Âu, ngăn chặn Đông Âu đi ngược lại tiến trình “dân chủ hóa”.

Đông Âu là trọng điểm của chiến lược diễn biến hòa bình của nước Mỹ. Mục tiêu chiến lược đó là: thúc đẩy các “thay đổi chính trị mang tính lâu dài”, thay đổi chế độ XHCN; đột phá chiến tuyến Đông Âu sau chiến tranh, thay đổi thể chế Y-an-ta, “áp dụng bước đi tích cực giúp tập đoàn này trở thành một bộ phận bình thường của châu Âu”.

Hai mươi năm sau chiến tranh, Đông Âu luôn trở thành trọng điểm đối đầu Đông-Tây và đối tượng giành giật của hai nước Mỹ-Xô. Thập kỷ 70, do hai nước lớn siêu cường đẩy mạnh tranh giành thế giới thứ 3 mà hình thái giành giật đối với Đông Âu có dịu đi chút ít. Từ thập kỷ 80 lại đây, cùng với sự xuất hiện biến động chính trị ở khu vực Đông Âu, ở đây lại biến thành điểm nóng mâu thuẫn Xô-Mỹ.

Để đỡ bỏ cánh đông của thể chế Y-an-ta, chính phủ Mỹ thực hiện mục đích diễn biến hòa bình ở các nước Đông Âu, đã áp dụng một loạt đối sách.

a. Yêu cầu Liên Xô từ bỏ chủ nghĩa Bre-dơ-nhép, ủng hộ Đông Âu tự quyết dân tộc.

Khuynh hướng ly tâm xuất hiện ở Đông Âu thập kỷ 50, 60 đúng vào thời Bre-do-nhép, đặt ra chính sách không chế toàn diện Đông Âu, thực hiện nhất thể hóa kinh tế và nhất thể hóa quân sự - chính trị thông qua hai tổ chức “Hội đồng tương trợ kinh tế” và “Vacsava” buộc chặt Đông Âu trên chiến xa của mình. Thập kỷ 80, tình hình Liên Xô biến động, kinh tế trong nước suy thoái, nới lỏng không chế đối với Đông Âu. Nhưng tổ chức hiệp ước Vacsava vẫn là giây chằng và lực lượng để Liên Xô duy trì quan hệ Liên Xô với Đông Âu. Vì thế, xóa bỏ ưu thế quân sự và không chế chính trị của Liên Xô tại Đông Âu đã trở thành điều kiện tiên quyết của chính phủ Mỹ trong diễn biến hòa bình của Mỹ ở các nước Đông Âu. Về phương diện này nước Mỹ đàm phán nhiều vòng với Liên Xô, ép Liên Xô nhượng bộ về vấn đề Đông Âu.

b. Chọn Ba Lan, Hung-ga-ri làm đột phá khẩu, cung cấp viện trợ kinh tế cho phong trào “dân chủ hóa” Đông Âu.

Sau chiến tranh, Ba Lan, Hung-ga-ri luôn là khâu yếu của khu vực Đông Âu. Năm 1956, ở đây nảy sinh “sự kiện Ba Lan, Hung” chấn động thế giới, đả kích vào chủ nghĩa nước lớn Liên Xô. thập kỷ 80 Ba Lan lại nổi ra phong trào Công đoàn Đoàn kết, tư tưởng đa nguyên hóa bắt đầu mở rộng từ đây. Năm 1989, Đảng Cộng sản Ba Lan, Hung-ga-ri đầu tiên lại bỏ địa vị của đảng cầm quyền. Cho nên nước Mỹ coi Ba Lan, Hung-ga-ri làm đột phá khẩu, dẫn đầu diễn biến hòa bình Đông Âu, gọi là những nước “Quay về phương Tây”, “đứng hàng đầu của cải cách Đông Âu”.

Tháng 7 năm 1989, người lãnh đạo hiện hành nước Mỹ tiến hành đi thăm Ba Lan và Hung, tích cực đẩy mạnh mẫu “dân chủ hóa” Ba Lan, Hung-ga-ri. Đến đầu

ông ta đều phát biểu tán dương cuộc cải cách này, ca ngợi Ba Lan, Hung-ga-ri cống hiến vào công cuộc xây dựng châu Âu tự do thống nhất để Đông Âu trở lại thế giới phương Tây, còn biểu thị nước Mỹ muốn làm bạn với họ và cung cấp viện trợ kinh tế.

Về vấn đề viện trợ cho Ba Lan, Hung-ga-ri, thái độ của chính phủ Mỹ là kiên định, tích cực. Mục đích là hậu thuẫn kinh tế cho chính phủ “dân chủ mới lên”, giúp đỡ họ thoát khỏi khó khăn kinh tế, đề phòng đi ngược lại tiến trình cải cách và kinh tế tan rã. Về phương diện này, họ đưa ra nhiều lời hứa, áp dụng một loạt hành động. Ví như ngày 7/4/1989, ngày này Công đoàn Đoàn kết Ba Lan giành được vị trí hợp pháp, Mỹ đã tuyên bố cung cấp viện trợ kinh tế cho Ba Lan, hơn nữa còn đưa ra một lộ kế hoạch: quyết định cho Ba Lan hưởng qui chế tối huệ quốc về buôn bán và đầu tư, cung cấp viện trợ 1 tỉ đôla dùng vào việc giảm món nợ 39 tỉ đôla của Ba Lan. Khi Ba Lan bầu cử, lại giúp công đoàn Đoàn kết một khoản lớn, để giành thắng lợi trong cuộc bầu cử tháng 6, xây dựng nên chính phủ đa đảng do công đoàn Đoàn kết đứng đầu. Đề xuất nếu Hung-ga-ri loại bỏ chính quyền vô sản, nước Mỹ sẽ làm mấy điểm sau:

(1). Tại hội nghị nguyên thủ bàn về kinh tế phương Tây ở Pari, kiến nghị phương Tây giúp đỡ kinh tế và , kỹ thuật cho cuộc cách mạng Ba Lan - Hung-ga-ri.

(2). Kiến nghị Quốc hội Mỹ thông qua món tiền 25 triệu đôla làm quỹ phát triển kinh tế tư doanh Hung-ga-ri.

(3). Sau khi quốc hội Hung-ga-ri thông qua luật mới về định cư ở nước ngoài, nước Mỹ sẽ kiến nghị với Quốc hội bãi bỏ thực hiện dự luật bổ sung Jackson-Vanik về luật mậu dịch năm 1974 đối với Hung.

(4). Nước Mỹ sẽ thực hiện miễn thuế đối với Hung-ga-ri ở một số lĩnh vực.

(5). Tổng thống ủy quyền cho Hiệp hội đầu tư tư nhân hải ngoại mở rộng hoạt động của mình sang Hung-ga-ri.

Ngoài ra, còn ký mấy hiệp định về hàng không dân dụng, du lịch, hợp tác nông nghiệp với Hung-ga-ri, để mở rộng hợp tác Mỹ-Hung, thúc đẩy Hung-ga-ri cải cách. Ngày 7/10, khi Đảng công nhân XHCN Hung-ga-ri đổi tên thành Đảng dân chủ xã hội, ngày 23/10 sau khi tuyên bố nước cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri chính thức đổi thành nước Cộng hòa Hung-ga-ri, ngày 26/10 nhà lãnh đạo nước Mỹ lúc đó lập tức phê chuẩn ưu đãi tối huệ quốc cho Hung-ga-ri. Dưới sự giúp đỡ của chính phủ Mỹ, Ba Lan, Hung-ga-ri thực sự trở thành tấm gương “dân chủ” “tự do” hóa ở khu vực Đông Âu. Do ảnh hưởng của đa nguyên hóa chính trị Ba Lan, Hung-ga-ri, khu vực Đông Âu đã chịu sự rung động kiểu Đô-mi-nô, “những người

bất đồng chính kiến” của nhiều nước hoạt động ráo riết làm theo Ba Lan, Hung-ga-ri. Kết quả không đến 1 năm, một số Đảng Cộng sản các nước Đông Âu đã bỏ vai trò của đảng cầm quyền, kết thúc chế độ một đảng.

c. Yêu cầu phương Tây cùng gánh vác viện trợ kinh tế.

Tài chính nước Mỹ khó khăn nên nhà lãnh đạo lúc đó mong muốn Tây Đức và Nhật Bản là nước tài lực phong phú có thể góp sức cùng với Mỹ đảm nhận viện trợ kinh tế cho khu vực Đông Âu. Tháng 7/1989, sau khi kết thúc đi thăm Ba Lan, Hung-ga-ri, họ lập tức sang Pari tham gia hội nghị nguyên thủ phương Tây, yêu cầu các nước phương Tây ủng hộ hành động của Mỹ, cùng gánh vác nghĩa vụ viện trợ kinh tế. Dưới sự khích lệ đó, hội nghị nguyên thủ phương Tây ra tuyên bố về “phối hợp hành động giúp đỡ Ba Lan, Hung-ga-ri về kinh tế”. Sau hội nghị, khối cộng đồng chung châu Âu thực hiện quyết nghị của hội đồng nguyên thủ. Ngày 11/8, hội nghị cấp cao và đại sứ 24 nước tại Bruc-xen đã đi đến hiệp định: nhất trí đồng ý tối huệ cho Ba Lan, Hung-ga-ri về xuất khẩu. Ngày 27/9, họ vận động ngân hàng thế giới và tổ chức quỹ tiền tệ quốc tế cùng với các nước phương Tây tăng cường giúp tiền cho Ba Lan, giúp đỡ chính phủ công đoàn Đoàn kết vượt ra khỏi khủng hoảng kinh tế, giải quyết khó khăn về lạm phát, thiếu lương thực và nợ nước ngoài lớn mà tự Ba Lan khó kiểm soát được.

Về việc viện trợ cho Đông Âu, chính phủ Mỹ một mặt vừa mong muốn cộng đồng các nước phương Tây đảm nhận nghĩa vụ “viện trợ kinh tế” để giảm nhẹ gánh nặng cho Mỹ, mặt khác lại sợ rằng vì nâng cao vai trò quốc tế của mình, họ sẽ bài trừ ảnh hưởng và thế lực của nước Mỹ tại châu Âu. Trước mắt, nhận thức của “liên minh phương Tây” đối với nhiều vấn đề như hòa hoãn Mỹ-Xô, kiểm soát quân sự, tên lửa tầm ngắn và cả vấn đề xung đột khu vực đều khó nhất trí với nhau, vì vậy làm thế nào để dàn xếp quan hệ “3 bên” trong quá trình Đông Âu diễn biến hòa bình từ nay về sau, giữ được vai trò lãnh đạo của Mỹ trong khi tình hình Đông Âu, Tây Âu thay đổi, đúng là vấn đề khó khăn của chính phủ Mỹ.

3. Thực hiện chính sách hai mặt, giữ vững quan hệ Mỹ-Trung và hạn chế có mức độ đối với Trung Quốc, hòng biến Trung Quốc thành - trợ thủ cho nước Mỹ.

Về vấn đề Trung Quốc, sau khi nhà lãnh đạo mới nắm quyền đã biểu thị tiếp tục thực hiện phương châm diễn biến hòa bình Trung Quốc trong việc tăng cường quan hệ chiến lược Trung-Mỹ sau khi Nich-xơn mở rộng cánh cửa vào Trung Quốc năm 1972. Đồng thời, xác định rõ mục tiêu cụ thể chính sách đối với Trung Hoa, tức là thúc đẩy quan hệ chiến lược với Trung Quốc, khích lệ hợp tác Mỹ Trung; động viên Trung Quốc phát huy tác dụng trong vấn đề giải quyết xung đột khu vực; thúc đẩy Trung Quốc tiến hành cải cách chính trị, kinh tế và tôn trọng

nhân quyền; mong muốn tăng cường trao đổi mậu dịch, kinh tế với Trung Quốc, thúc đẩy Trung Quốc chuyển biến theo kinh tế thị trường.

Một năm qua, về phương diện diễn biến hòa bình Trung Quốc, đầu tiên nước Mỹ lợi dụng chính sách mở cửa, cải cách của Trung Quốc để tiến hành thâm thấu toàn diện. Sau khi nước Trung Quốc “đẹp loạn” xong, lại tụ tập thế lực phương Tây tiến hành hạn chế kinh tế đối với Trung Quốc.

Mấy tháng đầu sau khi nhậm chức, người lãnh đạo mới của Mỹ về cơ bản dùng chính sách đối với Trung Quốc của nhiệm kỳ 2 tổng thống Ri-gân, tăng cường đẩy mạnh chiến lược diễn biến hòa bình đối với Trung Quốc. Về kinh tế, tiếp tục cho Trung Quốc vay và hưởng ưu đãi, hòng thông qua phát triển hợp tác kinh tế, mậu dịch và kỹ thuật giữa hai nước Trung-Mỹ gây tác động tới quyết sách kinh tế của Trung Quốc, dụ dân Trung Quốc cải cách đi theo kinh tế thị trường toàn diện. Về chính trị, cố sức bồi dưỡng thế lực thân phương Tây, tìm người đại diện, ca ngợi lớp người lãnh đạo hiện tại và tương lai của Trung Quốc. Đồng thời ngoài việc can thiệp vào lớp người lãnh đạo cấp cao Trung Quốc ra, còn tăng cường “đầu tư chiến lược” đối với lưu học sinh Trung Quốc tại Mỹ, để thay đổi được niềm tin và lập trường chính trị của “người lãnh đạo tương lai”. Ngoài ra, còn đẩy mạnh chiến tranh tâm lý trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng, thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa nghệ thuật, vô tuyên truyền hình, báo chí, tập san... tuyên truyền mô thức tư bản chủ nghĩa và tính ưu việt của chế độ đó vào Trung Quốc, truyền kiểu sống hủ bại của tư bản và quan niệm giá trị phương Tây về “dân chủ”, “tự do”, “nhân quyền”. Đồng thời còn ủng hộ tinh tế và khích lệ một số nhỏ “tinh tú” trong giới trí thức nói xấu chủ nghĩa Mác, phản đối 4 nguyên tắc cơ bản, hô hào phải Tây hóa toàn diện, giúp sức cho trào lưu tự do hóa tư sản được nảy nở. Tráng trọng hơn, họ còn sách động phong trào học sinh sinh viên, bày mưu tính kế cho những phần tử phản động và tổ chức động loạn, cung cấp kinh phí hoạt động lợi dụng “Đài phát thanh Mỹ” để tuyên truyền xuyên tạc, thúc đẩy động loạn. Trung Quốc đẹp yên động loạn đã giáng mạnh vào khi thế diễn biến hòa bình Trung Quốc của chủ nghĩa đế quốc, đã dẫn đến thù địch rất lớn của thế lực đối địch phương Tây. Bởi vậy, sau khi dẹp bạo loạn xong nước Mỹ lập tức triệu tập các thế lực đối địch phương Tây để lôi kéo một trào lưu chống Trung Hoa trên thế giới, thực hiện chính sách tấn công có tin, hạn chế và trừng phạt đối với Trung Quốc. Chúng dựng lên ngọn cờ ủng hộ “nhân quyền” để can thiệp vào nội bộ Trung Quốc, bảo vệ phần tử bạo loạn. Báo cáo nhân quyền phát biểu tại Quốc hội nước Mỹ đã mượn cớ bóc trần sự thật Trung Quốc vi phạm nhân quyền để khuấy động dư luận quốc tế, bôi nhọ hình ảnh của chính phủ Trung Quốc, định dùng ủy ban nhân Quyền Liên hiệp quốc đưa cái gọi là vấn đề Trung Quốc vi phạm nhân quyền và chương trình hội nghị, tăng thêm áp lực chính trị, cô lập Trung Quốc. Để bắt Trung Quốc khuất phục, lại thực hiện cắt giảm kinh tế để chính phủ Trung Quốc

phải nhượng bộ về chính trị. Ngày 5/6/1989, tức là hai ngày sau Trung Quốc dẹp bạo loạn xong nước Mỹ liền tuyên bố cắt giảm 5 hạng mục của Trung Quốc. Một trong 5 điều khoản ấy là ngừng tất cả việc xuất khẩu vũ khí mang tính thương nghiệp và hàng quân sự giữa chính phủ hai nước Trung-Mỹ, ngừng hoạt động đi thăm lẫn nhau giữa những người lãnh đạo quân sự hai nước Trung-Mỹ. Ngày 6/6, thượng viện, hạ viện quốc hội Mỹ lần lượt họp thông qua quyết nghị khiển trách chính phủ Trung Quốc và ủng hộ hành động cắt giảm của tổng thống. Ngày 13/6, bộ thương mại Mỹ hủy bỏ giấy phép bán phụ tùng máy móc nhà máy điện hạt nhân trị giá 500 triệu đôla cho Trung Quốc. Ngày 20/6, lại thực hiện cắt giảm mới: nước Mỹ muốn một số cơ quan tài chính quốc tế như tổ chức tiền tệ quốc tế và ngân hàng thế giới hoãn cung cấp khoản tiền mới đang xem xét cho Trung Quốc.

Ngày 26/6 ngân hàng thế giới biểu thị phải hoãn cho Trung Quốc vay khoản mới. Ngày 27/6, hội nghị thượng đỉnh 12 nước cộng đồng chung châu Âu tuyên bố cắt giảm “8 điều” với Trung Quốc. Trong đó: ngừng hợp tác quân sự và cấm bán hàng quân sự; hoãn hạng mục hợp tác mới; hoãn yêu cầu vay mới của Trung Quốc về hạt nhân và thúc đẩy ngân hàng thế giới ngừng cho Trung Quốc vay. Ngày 4/6, hạ viện Mỹ thông qua quyết định tạm thời ngừng thực hiện kế hoạch mậu dịch và phát triển với Trung Quốc, cấm xuất khẩu vũ khí cho cảnh sát và hạn chế chuyển nhượng kỹ thuật cao và vật liệu hoặc linh kiện về hạt nhân. Tiếp đó, lấy danh nghĩa bảo vệ nhân quyền, đề phòng lưu học sinh Trung Quốc ở Mỹ về nước bị bức hại, quốc hội Mỹ lại thông qua dự án về lưu học sinh Trung Quốc có thể ở lâu dài tại Mỹ. Nhưng trừng phạt kinh tế và tấn công chính trị của nước Mỹ đã không làm Trung Quốc khuất phục. Họ đã phải tiếp thu bài học thất bại chiến lược diễn biến hòa bình ở Trung Quốc, điều chỉnh lại chính sách đối với Trung Hoa.

4. Đẩy mạnh chính sách 2 mặt vừa “cắt giảm – hạn chế” lại giữ quan hệ Mỹ-Trung.

Sau khi âm mưu diễn biến hòa bình thất bại ở Trung Quốc, nội bộ tập đoàn thống trị Mỹ đã nổ ra tranh luận xung quanh vấn đề chính sách đối với Trung Hoa từ nay về sau. Một số nghị sĩ quốc hội chủ trương tiếp tục áp dụng chính sách trừng phạt, tấn công và hạn chế, ép Trung Quốc vào khuôn phép của mình vì cần vốn phương Tây. Nhà Trắng chủ trương tiếp thu bài học bạo loạn thất bại ở Bắc Kinh, điều chỉnh chính sách đối với Trung Hoa, làm ăn thận trọng với Trung Quốc, thực hiện chính sách trừng phạt hạn chế trong khi tiếp tục giữ vững quan hệ Mỹ-Trung. Nhà lãnh đạo hiện nay cho rằng “thực hiện biện pháp hỗn hợp hạn chế và khuyến khích bằng hình thức tiệm tiến và chắc chắn khi quan hệ với Trung Quốc, tránh chính sách cực đoan của thập kỷ 50 và 60” là “rất có lợi để thực hiện mục tiêu của nước Mỹ”. Thái độ này của chính phủ Mỹ không có nghĩa rằng lập trường

chống động, chống xã hội chủ nghĩa của chúng đã thay đổi, chẳng qua chỉ là vấn đề nghĩ tới lợi ích lâu dài của nước Mỹ mà thôi. Lý do để chính phủ Mỹ thực hiện biện pháp hỗn hợp đối với Trung Quốc là:

- Trung Quốc không giống Đông Âu, có tình hình đất nước đặc biệt. Trung Quốc là một nước có tiềm lực kinh tế và sức bật, dùng biện pháp cắt giảm kinh tế vẫn không hạn chế nổi họ. Trung Quốc thực hiện phương châm độc lập tự chủ, bất luận ủng hộ hay cắt giảm đều không có ý nghĩa, ngược lại người bị thiệt hại chỉ là riêng mình nước Mỹ.

- Trong quan hệ chiến lược tam giác lớn Trung Quốc vẫn có vai trò quan trọng. Tuy mấy năm gần đây quan hệ Mỹ-Xô đã hòa hoãn, cuộc cải cách ở Liên Xô, Đông Âu đã làm thay đổi cục diện vũ đài thế giới hiện nay, nhưng quan hệ chiến lược tam giác lớn vẫn chưa thay đổi, trong quan hệ tam giác này Trung Quốc vẫn có giá trị chiến lược kiềm chế Liên Xô.

- Trung Quốc là nước lớn ở Á châu, một cực của thế giới đa cực, cần phải có họ tiếp tục phát huy tác dụng khi giải quyết vấn đề xung đột mang tính khu vực. Đặc biệt là cùng với việc phát triển nhanh kinh tế khu vực Á-Thái, sau khi kinh tế nước Mỹ lại chuyển hướng sang khu vực Thái Bình Dương, tác dụng của Trung Quốc đối với ổn định tình hình châu Á, sẽ trực tiếp liên quan đến lợi ích thiết thân của nước Mỹ.

- Trung Quốc là thị trường và là nơi đầu tư đối với Mỹ càng có lợi ích kinh tế quan trọng. Trong cuộc chạy đua kinh tế thế mới, nước Mỹ muốn Trung Quốc kiềm chế Nhật Bản, giữ vững cân bằng kinh tế của Mỹ trong khu vực Thái Bình Dương này. Không có lý do gì để Mỹ bỏ thị trường Trung Quốc với tiềm lực lớn với đối thủ cạnh tranh Nhật - Tây Âu.

- Chỉ có giữ vững quan hệ Trung Mỹ mới có thể thúc đẩy Trung Quốc diễn biến hòa bình. Chỉ có thông qua tiếp tục tiếp xúc và liên hệ mới có thể thúc đẩy nhanh Trung Quốc trở lại con đường cải cách và mở cửa, thúc đẩy Trung Quốc nâng cao mức độ tôn trọng nhân quyền và chuyển biến theo kinh tế thị trường. Nếu dùng chính sách đả kích, cô lập chỉ làm tăng thêm thế lực cho phái cứng rắn Trung Quốc, làm yếu lực lượng của phái cải cách cho nên họ cho rằng trọng điểm chính sách diễn biến hòa bình Trung Quốc của nước Mỹ phải là giữ vững quan hệ Mỹ-Trung, phát triển hợp tác hai nước, tìm diễn biến trong tiếp xúc.

Đồng thời, chính phủ Mỹ cũng chỉ rõ, lợi ích chung của quan hệ Mỹ-Trung là có hạn. Bất luận là về chế độ xã hội hay là hình thái ý thức và nguyên tắc tư tưởng đều tồn tại mâu thuẫn và đối lập cơ bản. Nhất là chính sách thế giới thứ ba và có lực lượng quân sự mạnh của Trung Quốc đi ngược lại lợi ích nước Mỹ, đều yêu cầu nước Mỹ phải thực hiện chính sách trừng phạt hạn chế đối với Trung Quốc không trừng phạt là không được. Cái gọi là trừng phạt hạn chế chính là từ nay về

sau cần phải tăng cường áp lực về mặt thúc đẩy Trung Quốc tôn trọng “nhân quyền” và chuyển hướng theo kinh tế thị trường, tiếp tục phát huy hai tác dụng vừa dụ vừa ép của viện trợ kinh tế Mỹ.

Cuối năm 1989, chính sách đối với Trung Hoa của Mỹ đã xuất hiện bước ngoặt, họ cử Rút-man Và Robót E-bao sang Trung Quốc tiến hành một hoạt động mang tính thử nghiệm, chủ động với Trung Quốc hòng cải thiện quan hệ Mỹ-Trung. Đồng thời nới lỏng trừng phạt đối với Trung Quốc, cho phép xuất khẩu vệ tinh Mỹ chế tạo, Ôt-trây-li-a sử dụng tên lửa Trung Quốc phóng. Còn quyết định ngân hàng xuất nhập khẩu nước Mỹ cung cấp vốn với số lượng không nhiều cho Trung Quốc lập Công ty buôn bán. Tiếp đó tập đoàn ngân hàng thế giới cũng chuẩn bị từ cuối năm 1990 bắt đầu khôi phục cung cấp lại vốn đối với Trung Quốc đã bị ngưng đọng từ sự kiện Thiên An Môn. Từ đó về sau nhà lãnh đạo Mỹ đã phủ định dự luật về lưu học sinh Trung Quốc ở lâu tại Mỹ. Tháng 1/1990, thượng nghị viện Mỹ phê chuẩn dự luật cắt giảm kinh tế có giới hạn đối với Trung Quốc. Dự luật vẫn cấm đầu tư tư nhân hải ngoại hoạt động tại Trung Quốc, cấm hợp tác về lĩnh vực năng lượng hạt nhân và ngừng mọi kế hoạch mậu dịch. Tháng 5/1990, nhà lãnh đạo Mỹ quyết định kéo dài ưu đãi tối huệ quốc với Trung Quốc.

Nhìn lại tình thế phát triển năm qua, chiến lược diễn biến hòa bình của Mỹ bị co lại ở Trung Quốc nhưng lại được thể hiện rõ nét ở một số quốc gia khác.

§2. XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG CỦA THẬP KỶ 90

I. Ý TƯỞNG VỀ “MỘT TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI”

Năm 1989, Mỹ đã thực hiện một cách toàn diện chiến lược diễn biến hòa bình ở Đông Âu và đã đạt được hiệu quả như ý muốn.

Sự biến đổi mạnh mẽ ở châu Âu đã làm cho thể chế Yalta- cục diện cơ bản của thế giới vốn đã tồn tại vững chắc nhiều năm sau Đại chiến thế giới thứ II, bị giải thể. Cùng với sự thống nhất hai nước Đức, châu Âu có thể sẽ đi tới một liên minh chính trị. Nước Mỹ từng tự cho là phải quan tâm đến nền an ninh của châu Âu, nay đã không còn ở vào địa vị bị chi phối như trước nữa. Đứng trước việc giải thể cục diện cũ của thế giới, mức độ dựa vào Mỹ của Tây Âu đã giảm bớt. Liên Xô vốn từ chỗ là kẻ thù hùng mạnh và cứng rắn nay đã trở thành một đầu thủ suy yếu và ôn hòa. Các yếu nhân trong chính giới Mỹ đã nhất trí yêu cầu chính phủ trong buổi giao thời giữa cục diện cũ và mới, cần phải điều chỉnh lại chiến lược toàn cầu của Mỹ, tạo ra một khung cảnh về trật tự thế giới mới. Mục đích là trong thập kỷ

90, đưa nước Mỹ lên địa vị lãnh đạo thế giới khi thế giới hai cực Mỹ-Xô đã nhường chỗ cho thế giới đa cực, giải quyết “mối đe dọa chung” - mối quan hệ với liên minh phương Tây của Liên Xô sau khi bị suy yếu, đồng thời, duy trì “cân bằng” Xô -Mỹ, đối phó mạnh mẽ với những xung đột và thách thức mang tính khu vực, và đẩy thêm một bước thực hiện diễn biến hòa bình đối với các quốc gia xã hội chủ nghĩa (XHCN).

Trong vấn đề xác định chiến lược toàn cầu của Mỹ ở thập kỷ 90, từ năm 1990 đến nay, cùng với biến đổi của tình hình thế giới, chính quyền đương thời của Mỹ đã ba lần điều chỉnh và dần dần hình thành ý tưởng chiến lược về “Trật tự thế giới mới”.

Lần điều chỉnh thứ nhất là sau khi bước đầu giải quyết vấn đề “cải hướng” Đông Âu, tháng 3/1991, người lãnh đạo đương nhiệm lúc đó đã đưa ra trước quốc hội Mỹ “chiến lược an ninh quốc gia”. Trong chiến lược này đã nêu rõ là trên cơ sở củng cố thắng lợi ngăn chặn CNXH sau Đại chiến thế giới thứ II, cần phải lợi dụng sự thay đổi mới để làm cho chiến lược toàn cầu của Mỹ mang đặc điểm của thập kỷ 90.

Đặc điểm của lần điều chỉnh chiến lược này là:

(1) Tiếp tục coi Liên Xô là đối thủ quân sự chủ yếu của Mỹ tranh giành bá quyền thế giới. Người lãnh đạo lúc ấy nói: Tuy quan hệ Đông-Tây đã xuất hiện hòa hoãn, sức lạnh của Liên Xô suy yếu, nhưng “ngoài Mỹ ra, Liên Xô vẫn là một siêu cường nữa về quân sự”. “Bất luận, Liên Xô mười năm sau đi theo con đường nào thì họ vẫn sẽ là một cường quốc quân sự khó có thể địch nổi”. Mặc dù quan hệ căng thẳng đã được hòa hoãn, lực lượng quân sự hai bên đã cắt giảm, việc duy trì cân bằng chiến lược toàn cầu vẫn sẽ là vấn đề quan tâm của Mỹ. Do đó, Mỹ cần tiếp tục duy trì phòng thủ hiện đại có khả năng tăng cường rắn đe và an ninh, coi Liên Xô là mục tiêu chủ yếu nhất trong chiến lược phòng thủ của Mỹ.

(2) Tiếp tục nhấn mạnh quan hệ Xô-Mỹ là trọng điểm chiến lược toàn cầu. Người lãnh đạo đương nhiệm lúc đó nói: “Quan hệ của chúng ta với Liên Xô vẫn là một trọng điểm chiến lược”. Việc họ coi Liên Xô là trọng điểm được xem xét trên ba khía cạnh: Một là, Liên Xô vẫn là một siêu cường quân sự có thể sánh ngang với nước Mỹ; Hai là, kế hoạch “Ngôi Nhà chung Châu Âu” của Góóc-ba-chốp nếu thành công thì một châu Âu liên minh sẽ có thể gạt Mỹ ra khỏi những sự vụ của châu Âu thống nhất; Ba là, chiến lược diễn biến hòa bình đã có hiệu quả ở Đông Âu bị chặn lại ở Trung Quốc, còn ở Liên Xô lại tồn tại cơ sở cho diễn biến hòa bình. Ở đó đã bắt đầu “cải cách dân chủ”, từ bỏ chủ nghĩa Mác.

(3) Lập tức bắt tay vào việc chế định một khuôn khổ châu Âu mới. Sau khi cục diện cũ ở châu Âu giải thể, các quan chức trong chính giới Mỹ rất quan tâm tới việc thành lập một hệ thống cơ cấu mới ở châu Âu. Cho nên, trong lần điều chỉnh

này, chính quyền đương nhiệm đã coi việc thiết kế một mô hình cơ cấu an ninh mới ở châu Âu là nhiệm vụ chủ yếu nhất, và chú trọng giải quyết hàng loạt vấn đề như: hình thức tồn tại và tính chất của NATO sau khi khối hiệp ước Vacsava giải thể, nên ngăn chặn như thế nào mối đe dọa quân sự của nước Đức sau thống nhất một khi nó ở lại NATO, và điều tiết như thế nào mối quan hệ Âu-Mỹ nhằm bảo đảm cho Mỹ ở vào địa vị lãnh đạo trong hệ thống châu Âu mới.

Lần điều chỉnh chiến lược toàn cầu này là giai đoạn thai nghén chế định chiến lược “Trật tự thế giới mới”. Điểm nóng của vấn đề xét cho cùng vẫn là mối quan hệ Mỹ-châu Âu, trật tự và cục diện của châu Âu.

Lần điều chỉnh thứ hai là trong khoảng thời gian chiến tranh vùng Vịnh, mùa xuân năm 1991, người lãnh đạo đương nhiệm của Mỹ đã chính thức tuyên bố chiến lược “Trật tự thế giới mới”.

Sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, cần thiết phải lập ra một trật tự thế giới như thế nào? Đây là một vấn đề mà các nước trên toàn thế giới đều quan tâm, nó cũng là vấn đề mà chính quyền Mỹ phải suy tính ráo riết nhất, từ sau sự biến ở Đông Âu.

Thiết lập trật tự quốc tế mới vốn là khẩu hiệu xuất phát từ nhu cầu tự thân phát triển, được đưa ra lần đầu tiên của các nước đang phát triển. Từ giữa thập kỷ 50 đến nay, họ đã tiến hành liên tiếp các cuộc đấu tranh ngoan cường để thiết lập một trật tự thế giới mới. Trong thập kỷ 90 này, Mỹ đã dùng khẩu hiệu này và gán hàm ý chủ nghĩa bá quyền cho nó, giương cao ngọn cờ xây dựng một “trật tự mới” nhằm tái hiện uy lực của nước Mỹ. Sau khi I-rắc tiến quân xâm lược Cô-oét hồi tháng 8/1990, người lãnh đạo đương thời đã đưa ra vấn đề “Trật tự thế giới mới”. Cố vấn an ninh quốc gia Mỹ BrentsCow Croft đã nói về cuộc chiến tranh Irắc-Cô oét: “Chúng ta đang khởi công xây dựng một trật tự thế giới mới trên cơ sở kết thúc đối đầu Xô-Mỹ”. Với hy vọng lợi dụng cuộc khủng hoảng vùng Vịnh lần này làm cho cả thế giới đều ủng hộ quan điểm cho rằng hành động của Irắc là không thể chấp nhận được. Nếu làm được điều đó thì nó sẽ vô cùng quan trọng đối với tương lai, chúng ta sẽ có thể “xây dựng một trật tự thoát khỏi cuộc khủng hoảng hiện nay”. Ở đây, họ đã đưa ra vấn đề về xây dựng một trật tự sau chiến tranh lạnh. Lúc đó, “Trật tự thế giới mới” mới chỉ là một khẩu hiệu, ngày 29/1/1991 trong “Thông điệp liên bang”, người lãnh đạo đương nhiệm đã chính thức nêu ra tư tưởng cơ bản của chiến lược “Trật tự thế giới mới”. Trong đó, ông nói rằng: “Nước Mỹ tham gia chiến tranh vùng Vịnh không chỉ vì tìm cách cứu vãn Cô-oét, một nước nhỏ đang ở vào lúc sinh tử, mà còn là một cử chỉ vĩ đại, đó là việc xây dựng một “trật tự thế giới mới”. Sau này ông ta còn phát biểu bốn lần nữa xoay quanh vấn đề “Trật tự thế giới mới”, và đã đưa ra được định nghĩa xác thực cho từ này. Từ đó “Trật tự thế giới mới” đã trở thành một đặc điểm chính của những lần ông ta

diễn thuyết trước công chúng. Mặc dù ông ta đã nhiều lần sử dụng từ này, nhưng khái niệm đó vẫn còn mơ hồ và không có ràng. Các quan chức trong chính giới và các nhà bình luận cũng đã tranh luận không ngừng về vấn đề này, và đã dùng những nội dung khác nhau để giải thích nó; thực chất, cái gọi là “Trật tự thế giới mới” nói trắng ra chính là: trong tình hình thế giới sau khi chiến tranh lạnh đã kết thúc, xung đột có tính chất khu vực tăng lên và nước Mỹ đang phải đối mặt với nhiều đối thủ mạnh về kinh tế trên thế giới, thông qua phương thức “hợp tác” Xô-Mỹ, cùng với NATO gánh vác nghĩa vụ phòng thủ chung, dựa vào tổ chức quốc tế là Liên hợp quốc để có những hành động tập thể dùng biện pháp vũ lực hoặc “pháp trị” để thực hiện ổn định khu vực, xây dựng trật tự cũ của chủ nghĩa tư bản (CNTB) do Mỹ cầm đầu. Nội dung cụ thể là:

Trước hết, nhấn mạnh Liên Xô cần quay lại với trật tự tư bản chủ nghĩa (TBCN), đẩy nhanh diễn biến hòa bình đối với Liên Xô. Người lãnh đạo đương nhiệm lúc đó của Mỹ nói: Tư tưởng dân chủ đã giành được thắng lợi ở Đông Âu và châu Mỹ la-tinh, nhưng cuộc “Cải cách dân chủ” ở Liên Xô còn lâu mới hoàn thành được. Trong tương lai, con đường của Liên Xô đi sẽ là con đường khó khăn và sẽ có trở ngại, mà “tiến trình cải cách này, cuộc cải cách nội bộ này vẫn cần phải tiếp tục”. Chúng ta sẽ tiếp tục duy trì tiếp xúc với người lãnh đạo Liên Xô, “nhằm khích lệ họ tiếp tục dốc lực cho dân chủ hóa và cải cách”.

Mặt khác, trong các công việc quốc tế, Mỹ và Liên Xô cần thiết lập một “thể chế hợp tác”. Ông ta cho rằng: thực tế hơn một năm qua cho thấy Liên Xô đã từ chỗ là kẻ thù hùng mạnh xưa nay, nay đã biến thành một đối thủ ôn hòa, mối đe dọa quân sự của Liên Xô đã giảm đáng kể. Trong một năm qua, Mỹ-Xô đã ăn ý với nhau ở mức độ nhất định trong vấn đề Đông Âu, trong tương lai cũng có thể “bắt tay hợp tác với nhau để duy trì hòa bình và một trật tự ổn định”. Trong thời gian chiến tranh vùng Vịnh, sự giúp đỡ của Liên Xô đối với đồng minh là một thực tế chứng tỏ đã có “thay đổi lớn về hành động” của Liên Xô trên trường quốc tế. Đây là lần đầu tiên kể từ sau chiến tranh thế giới thứ II, Liên Xô hợp tác với Mỹ về mặt ngoại giao, việc Mỹ-Xô hợp tác để thiết lập một trật tự thế giới mới đã được thử thách lần đầu qua cuộc chiến tranh vùng Vịnh. Và họ mong rằng: “Tiếp tục đặt nền tảng lâu dài cho sự hợp tác Mỹ-Xô, cho loài người có được một tương lai hòa bình hơn”.

Thứ ba, việc ổn định các khu vực được đặt vào vị trí trung tâm của chiến lược quân sự Mỹ. Sau khi Liên Xô dần dần mất đi địa vị bá quyền thế giới, mâu thuẫn giữa Mỹ và các bá quyền khu vực đã ngày càng lộ rõ. Sự biểu hiện rõ nét nhất là qua cuộc chiến tranh giữa Mỹ và I-rắc trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh. Sau khi bùng nổ cuộc chiến vùng Vịnh, bộ trưởng quốc phòng Mỹ Đích-Cheni khi nói về chiến lược phòng thủ mới của Mỹ “sẽ đặc biệt chú trọng vào lực lượng quân sự của Liên Xô, nhưng cũng sẽ nhằm vào những sự kiện xung đột lớn có tính chất

khu vực đe dọa lợi ích của Mỹ, nhằm qua đó bố trí quy mô binh lực thường trực và dự bị của chúng ta”. Ông ta còn nói, “đặc điểm mới quan trọng nhất trong chiến lược phòng thủ của Mỹ là: trọng tâm của chiến lược không phải là nhằm chủ yếu vào mối đe dọa xâm lược do Liên Xô đứng đầu với nguy cơ sẽ nuốt chửng châu Âu và nhiều khu vực khác nữa trên thế giới”. Qua đây, Che-ni đã nói thẳng ra rằng trọng tâm chiến lược quân sự của Mỹ sẽ chuyển từ Liên Xô sang xung đột khu vực. Việc thực hiện ổn định khu vực, bảo vệ lợi ích của Mỹ tại đó, sẽ là trọng điểm chiến lược quân sự của Mỹ trong thời gian tới.

Thứ tư, tăng cường quan hệ liên minh, phát huy tác dụng của các tổ chức quốc tế, sử dụng hành động an ninh tập thể, thực hiện áp đặt quan niệm giá trị “dân chủ”, “tự do” kiểu Mỹ để thiết lập một trật tự chính trị và kinh tế trên thế giới do Mỹ lãnh đạo. Người lãnh đạo đương nhiệm của Mỹ nói: hàng chục năm nay, nước Mỹ đã lãnh đạo cuộc đấu tranh vĩ đại nhằm duy trì và mở rộng tự do. “Trên thế giới ngày nay với biến đổi nhanh chóng của nó, sự lãnh đạo của Mỹ là không thể thiếu được”. Người Mỹ biết rằng, lãnh đạo là phải đảm nhận trách nhiệm và có sự hy sinh, do vậy, nước Mỹ sẽ tiếp tục ở lại NATO để gánh vác nghĩa vụ đối với nền an ninh châu Âu. Nhưng cũng mong rằng tất cả các nước công nghiệp hóa cũng “phải gánh vác một phần trách nhiệm”, “vì một nền hòa bình và ổn định”. Trong Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1990, Tổng thống Mỹ đã phát biểu nhấn mạnh: Liên hợp quốc cần “phát huy tác dụng vô cùng quan trọng” để thiết lập một trật tự thế giới mới, dựa vào các tổ chức thế giới, đặt cơ sở cho việc “pháp trị” nhằm thiết lập trật tự mới.

Cái gọi là chiến lược “trật tự thế giới mới”, thực ý là bản sao của “phác họa thế giới” của Ru-dơ-ven. Thời kỳ đầu sau Đại chiến thế giới thứ II, nước Mỹ chiếm ưu thế tuyệt đối trong nền kinh tế thế giới TBCN, nó đã từng mong muốn “cân bằng” thế lực thông qua việc hợp tác của hai siêu cường Mỹ-Xô, dựa vào tổ chức Liên hợp quốc thiết lập một trật tự thế giới về kinh tế và chính trị do Mỹ đứng đầu. Sau đó, Tru-man đã thi hành chính sách chiến tranh lạnh, làm thay đổi phương châm “hợp tác” Mỹ-Xô, đi vào con đường chiến lược toàn cầu ngăn chặn chủ nghĩa xã hội.

Sang thập kỷ 90, họ nhắc lại giọng điệu cũ là “hợp tác” Mỹ-Xô, thiết lập trật tự thế giới do Mỹ lãnh đạo. Một trong những nguyên nhân của nó là Liên Xô đã suy yếu, nước Mỹ chiếm ưu thế trong cuộc cạnh tranh Mỹ-Xô.

Trong hơn 40 năm sau Đại chiến thế giới thứ II, Liên Xô luôn luôn là đối thủ hùng mạnh về quân sự, kinh tế của Mỹ. Từ thập kỷ 60 đến nay, cuộc đấu tranh giành quyền bá chủ thế giới giữa Mỹ và Liên Xô càng ngày càng diễn ra kịch liệt, từ giữa thập kỷ 80 về sau, do cuộc chạy đua vũ trang kéo dài, sự phát triển của kinh tế Liên Xô đã xuất hiện sự trì trệ, và cuộc vận động “cải cách”, “công khai” do

Goóc-ba-chôp phát động đã đẩy kinh tế Liên Xô đến bên bờ của sụp đổ hoàn toàn. Năm 1989, một số nước Đông Âu thoát ra khỏi quỹ đạo của Liên Xô, tổ chức “hiệp ước Vacsava” đi tới chỗ giải thể, những sự kiện này chứng tỏ Liên Xô đã mất đi địa vị của nước siêu cường. Nhưng Liên Xô vẫn là một nước có thực lực quân sự tương đối mạnh đủ khả năng đối kháng quân sự với Mỹ. Do đó, chính quyền Mỹ cần phải hợp tác với đối thủ ôn hòa này trong thế “cân bằng” quân sự Mỹ-Xô. Như người lãnh đạo đương nhiệm của Mỹ đã nói: trong việc thiết lập “Trật tự thế giới mới”, sự hợp tác Mỹ-Xô là cực kỳ quan trọng. Một là: mối quan hệ hợp tác này đã giúp cho khu vực Đông Âu thực hiện được cuộc cải cách lịch sử; hai là: sự hợp tác và tiếp xúc này còn có thể “khích lệ Liên Xô tiếp tục đẩy nhanh dân chủ và cải cách ở trong nước”. Ba là: trên trường quốc tế, hợp tác Mỹ-Xô có lợi cho sự ổn định khu vực, có thể cùng nhau đối phó được với những đối thủ tiềm tàng của Mỹ.

Điều thứ hai là: sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, cùng với sự suy yếu của các siêu cường quốc, những xung đột và mâu thuẫn mang tính khu vực đã xuất hiện nhiều hơn trước đây, nó đã trực tiếp đe dọa lợi ích thế giới của Mỹ. Cho nên sau khi chiến tranh vùng Vịnh bùng nổ, Mỹ quyết định chuyển hướng trọng tâm chiến lược quân sự từ chỗ đối phó với Liên Xô từ trước tới nay sang các “sự kiện đột phát” lớn mang tính khu vực và đe dọa quyền lợi của Mỹ.

Điều thứ ba là: trong cuộc khủng hoảng vùng Vịnh, người lãnh đạo đương nhiệm nước Mỹ nhận thấy nước Mỹ đang có một cơ hội lớn để độc quyền bá chủ toàn cầu. Thực ra, I-rắc xâm lược Cô-oét đã đem lại một số cơ hội rất may mắn cho nước Mỹ. Đó là: Thế giới Ả-rập bị chia rẽ, đa số các nước Ả-rập phản đối hành động xâm lược của I-rắc; Liên Xô lần đầu tiên kể từ sau Đại chiến thế giới thứ hai đã đứng về phía Mỹ, cùng lên án I-rắc; Hội đồng bảo an Liên hợp quốc lần đầu tiên biểu quyết cho phép trừng phạt I-rắc; Quân đội đa quốc gia do Mỹ thống lĩnh tiến vào vùng Vịnh và đã giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh. Như vậy, Tổng thống Mỹ cho rằng cơ hội để làm cho nước Mỹ trở nên hùng mạnh và cơ hội xây dựng một nước Mỹ thống soái thiên hạ sau chiến tranh lạnh đã đến. Xuất phát từ cục diện “Đại liên minh” chống I-rắc ra đời trong chiến tranh vùng Vịnh, đã nảy sinh mô thức “Trật tự thế giới mới” sau chiến tranh lạnh. Một chiến lược dựa trên cơ sở liên minh phương Tây, thông qua sự hợp tác Mỹ-Xô, lợi dụng các tổ chức quốc tế để đưa ra hành động an ninh tập thể nhằm ngăn chặn xung đột khu vực, tăng cường diễn biến hòa bình đối với các nước XHCN, kiến lập một “Trật tự mới” về hòa bình thế giới do Mỹ lãnh đạo đã chính thức ra đời.

Sau khi chiến lược “Trật tự mới” ra đời, nó đã vấp phải sự phản đối mãnh liệt của nhân dân các nước trên thế giới, người ta chỉ trích nó là một chiến lược bá quyền cho nghĩa, chỉ bảo vệ lợi ích cho Mỹ, biến thế kỷ 21 thành thế kỷ của nước Mỹ. Trung Quốc và đông đảo các nước thế giới thứ ba đều chỉ ra rằng: muốn thiết lập trật tự mới cần phải kiên trì phản đối cường quyền chính trị bá quyền chủ

nghĩa, cải thiện mối quan hệ Bắc-Nam; các nước cần phải theo nguyên tắc bình đẳng, cùng tồn tại, hai bên cùng có lợi, cùng chung sống hòa bình, phản đối một số ít nước lớn lũng đoạn các công việc quốc tế; phản đối can thiệp từ bên ngoài, phản đối dùng vũ lực giải quyết các tranh chấp quốc tế và xung đột khu vực. Chiến lược “Trật tự mới” của Mỹ cũng làm cho các nước phương Tây lo ngại và cho đây là một ý tưởng không sát với thực tế, trong thế giới đa cực này, thông qua một nước để phát còi ra lệnh duy trì hòa bình là không hiện thực. Ngay một số quan chức trong chính quyền Mỹ cũng đã phát biểu cho rằng những trở ngại trong việc lập lại trật tự là rất không ít, “Đại liên minh” chống I-rắc được lập nên trong chiến tranh vùng Vịnh chỉ là một liên minh tạm thời đặc biệt. Dựa vào “Đại liên minh” toàn cầu được hình thành trong cuộc khủng hoảng vùng Vịnh để xây dựng một trật tự quốc tế về sau cũng chỉ là một ý tưởng ngông cuồng mà thôi. Do đó, vị trí ưu thế của Mỹ sẽ không duy trì được mãi mãi, hơn nữa, tình hình quốc tế phức tạp và nguyện vọng của các nước sẽ khác nhau thì hành động an ninh tập thể cũng khó mà tồn tại lâu được. Năm 1991, ở Liên Xô xảy ra sự kiện Góóc-ba-chốp bị đình chỉ việc giữ chức vụ Tổng thống. Lúc này, chiến lược toàn cầu thập kỷ 90 của Mỹ lại đứng trước một cuộc điều chỉnh lần thứ ba.

“Sự kiện tháng 8” của Liên Xô đã có ảnh hưởng lớn lao đối với chính sách đối ngoại của cộng đồng quốc tế và của Mỹ. Dư luận Mỹ kêu gọi chính phủ cần hành động ngay, điều chỉnh lại chiến lược đối ngoại của Mỹ, để thích ứng với một “trật tự thế giới luôn luôn được sửa đổi”. Họ không ngớt nói rằng “Đảng cộng sản Liên Xô đã tan rã”, “Nó đã vứt bỏ chủ nghĩa cộng sản”, “Liên Xô - một siêu cường quốc đã đột ngột sụp đổ”, “không cần phải huy động nhiều binh lực cũng đã giảm bớt được tính chất bành trướng”; “Theo đà thất bại của cuộc đảo chính Matxcova”, “phái cải cách đã hạ bệ Đảng cộng sản, chiến tranh lạnh đã đi vào quá khứ”, nó sẽ làm cho mối quan hệ của Liên Xô với các nước khác thay đổi về kết cấu, ngày nay “nước Mỹ đã trở thành một siêu cường quốc duy nhất có đủ sức sống”. Một năm trước đó, người ta còn “đều cho rằng trật tự thế giới mới có nghĩa là thiết lập mối quan hệ bạn bè với Liên Xô”, thế mà hiện nay, Liên Xô vốn là kẻ thù cũ và là người bạn của Mỹ này đã biến mất trên vũ đài quốc tế... Và họ đã đưa ra hàng loạt vấn đề sau đây, yêu cầu chính phủ phải xem xét lại. Đó là: trật tự thế giới sẽ như thế nào trong tình hình mà nước Mỹ không có bạn bè và trở thành siêu cường quốc duy nhất trên thế giới? Một khi nước Mỹ bị lụn bại về phương diện tài chính, kinh tế và xã hội thì liệu có thể đơn phương gánh vác trách nhiệm duy trì “Trật tự thế giới mới” được hay không? Nước Mỹ liệu có thể loại trừ được ý đồ hòa nhập hơn nữa giữa Đông-Tây Âu khi Liên Xô đã tan rã và ý đồ châu Âu muốn tự ý quản lý quân sự và các công việc đối ngoại của nó được hay không? Nếu Liên Xô giải thể, không đủ khả năng xâm lược Tây Âu nữa thì nước Mỹ phải phòng thủ như thế nào? Có nên duy trì Liên minh Nhật-Mỹ nữa hay không một khi mối đe dọa của

Liên Xô - Một sợi dây ràng buộc của quan hệ đồng minh Mỹ-Nhật- nay đã bị xóa bỏ? Ảnh hưởng của Liên Xô đối với châu Á sau khi đã suy giảm thị Mỹ sẽ đối xử như thế nào với một nước Nhật ngày càng hùng mạnh? Nói tóm lại, dư luận nước Mỹ và chính giới Mỹ yêu cầu chính quyền hiện thời hãy điều chỉnh lại chiến lược toàn cầu thập kỷ 90 của Mỹ sau khi Liên Xô đột ngột tan rã và đã làm thay đổi về căn bản quan hệ Mỹ-Xô, đưa ra một “Đại chiến lược” rằng trên thế giới không tồn tại một đối thủ quân sự chủ yếu, nhanh chóng lấp những chỗ trống trong chính sách đối ngoại của chính phủ Mỹ. Ngay chính người đứng đầu Mỹ cũng cho rằng những thay đổi to lớn ở Liên Xô có tầm quan trọng hơn hẳn thay đổi ở Đông Âu hồi năm ngoái. Chính sách đối ngoại của Mỹ cần thiết phải điều chỉnh lại. Nhưng ông ta chủ trương cần phải bình tĩnh quan sát những biến đổi nhanh chóng của sự thái, và phải áp dụng phương châm duy trì địa vị lãnh đạo hợp tác quốc tế của Mỹ trong khi xúc tiến ổn định và khống chế cục diện. Ông ta cho rằng, trước khi mọi vấn đề được làm sáng tỏ, nhưng công việc mà nước Mỹ trước tiên cần phải làm là:

Thứ nhất, về chính sách đối ngoại đối với Liên Xô, phải chú trọng trước tiên đến việc làm suy yếu thực lực hạt nhân của Liên Xô, đưa ra kế hoạch cắt giảm vũ khí hạt nhân làm cho Liên Xô hoàn toàn mất đi địa vị nước siêu cường quân sự của nó. Không vội viện trợ kinh tế khi mà Liên Xô chưa “cải cách” triệt để.

Thứ hai, đẩy mạnh xóa bỏ xung đột khu vực có hại cho lợi ích của Mỹ, thực hiện “hòa bình” ở Trung Đông và ổn định khu vực dưới sự khống chế của Mỹ. Theo như ông ta nhìn nhận thế giới sau chiến tranh lạnh không phải là sự tranh giành của các nước siêu cường, mà là những xung đột khu vực và mâu thuẫn dân tộc.

Thứ ba, dàn xếp mâu thuẫn về kinh tế giữa Mỹ, Nhật và Tây Âu, giảm bớt những nhân tố có hại cho nước Mỹ trong cuộc cạnh tranh của các cường quốc kinh tế. Ông ta nhấn mạnh, thông qua thị trường tự do và mở cửa, phát triển sự phồn vinh, từ đó mở rộng thị trường của Mỹ tại Nhật Bản và Tây Âu, cải thiện tình trạng suy thoái kinh tế trong nước hiện nay, thiết lập cơ sở kinh tế thế giới do Mỹ khống chế.

Trước mắt, cái gọi là chiến lược “Trật tự thế giới mới” vẫn còn đang được tiếp tục điều chỉnh. Cho dù có điều chỉnh như thế nào đi nữa, thì mục tiêu thống nhất thế giới bằng quan niệm giá trị của Mỹ, thực hiện thị trường hóa nền kinh tế, đa nguyên hóa chính trị cũng không hề thay đổi. Năm 1989, Mỹ từng đưa ra chiến lược “Vượt trên ngăn chặn”, năm 1991 lại phác họa một mô hình “Trật tự thế giới mới”, hai chiến lược này chỉ là một, đều là duy trì chiến lược bá quyền của Mỹ ở thế kỷ sau. Sự khác nhau là chiến lược trước coi Liên Xô là đối thủ chủ yếu, tranh giành Đông Âu với Liên Xô, gỡ bỏ “bức màn sắt”, chiến lược sau là làm thế nào để củng cố thành quả của diễn biến hòa bình ở Đông Âu và Liên Xô sau khi đã loại bỏ

được mối đe dọa của đối thu quân sự chủ yếu là Liên Xô, thực hiện sự khống chế đơn cực của Mỹ đối với các công việc quốc tế, duy trì nền kinh tế thế giới TBCN và trật tự cũ về chính trị sau khi chiến tranh lạnh kết thúc. Ngày nay, trong mối quan hệ Đông-Tây, trong cuộc cạnh tranh giữa hai chế độ xã hội khác nhau, đã thực sự xuất hiện một tình thế có lợi cho phương Tây. Nhưng ý tưởng thống nhất thế giới bằng quan niệm giá trị của Mỹ, xây dựng một nước Mỹ thống soái thiên hạ là không hiện thực sau khi chiến tranh lạnh đã kết thúc. Ý nguyện một mình nước Mỹ định đoạt thế giới không những chịu sự hạn chế của các đối thủ có tiềm lực trong nội bộ phương Tây, mà nên chính trị cường quyền của nó tất yếu sẽ gặp phải sự chống đối của nhân dân các nước trên thế giới. Đông đảo các nước đang phát triển nhất định sẽ đứng lên đấu tranh anh dũng vì một trật tự quốc tế mới, phản đối can thiệp từ bên ngoài, phản đối một số ít nước lớn lũng đoạn các công việc của thế giới, phản đối dùng vũ lực giải quyết các tranh chấp quốc tế, thực hiện nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình.

II. RÊU RAO SẼ KẾT THÚC CUỘC ĐỘ SỨC GIỮA HAI CHẾ ĐỘ TRONG THẬP KỶ 90

Diễn biến hòa bình các nước XHCN là nội dung chủ yếu của chiến lược toàn cầu của Mỹ trong thập kỷ 90. Người lãnh đạo đương nhiệm Mỹ cho rằng cách mạng hòa bình đối với các nước Đông Âu năm 1989 chỉ là bước thứ nhất của chiến lược diễn biến hòa bình, mục đích cuối cùng là phải kết thúc cuộc độ sức giữa hai chế độ xã hội trong thập kỷ 90 này.

Đầu năm 1990, Tổng thống đương nhiệm Mỹ một lần nữa tuyên bố phương châm diễn biến hòa bình đối với các nước XHCN là vĩnh viễn không thay đổi. Ông ta nói: “Là một quốc gia dân chủ hùng mạnh nhất thế giới, chúng ta không thể thoái thác cương vị là người lãnh đạo, là một khâu liên kết trong liên minh các quốc gia dân chủ trên thế giới”, trong một thời đại mới vượt trên ngăn chặn, nước Mỹ cần phải tiếp tục “gánh vác trách nhiệm lãnh đạo và giúp đỡ bảo vệ các quốc gia tự do trên thế giới”. Nhiệm vụ đưa ra đối với nước Mỹ sau này là “đẩy mạnh và tăng cường quan niệm giá trị dân chủ”, “phát huy sức mạnh thị trường” trên toàn thế giới, tiếp tục hòa hoãn với Liên Xô, tạo điều kiện quốc tế để thực hiện chiến lược diễn biến hòa bình các nước XHCN. Mặt khác, ông ta còn tỏ ý muốn tiếp tục lợi dụng sự thay đổi của tình hình thế giới để tạo ra một thời cơ có lợi cho nước Mỹ, củng cố những thành quả đã có về diễn biến hòa bình, mở rộng trận tuyến, thực hiện di chuyển trọng tâm trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Ông ta chỉ rõ, hiện nay nước Mỹ đang đương đầu với sự thay đổi chiến lược mà nó đã ra đời bởi thành công của chính sách sau Đại chiến thế giới thứ II. Với sự xuất hiện của tình

hình khách quan như sự thành công của chiến lược ngăn chặn của Mỹ sau Đại chiến thế giới thứ II, “các nước bè bạn với sự giúp đỡ của chúng ta đã trở nên hùng mạnh, sự giảm bớt ưu thế áp đảo kinh tế của chúng ta sau Đại chiến thế giới thứ II”, và việc Liên Xô đã chuyển hướng trọng điểm chiến lược vào trong nước, tập trung giải quyết mâu thuẫn và khủng hoảng trong nước v.v..., “cuối cùng đòi hỏi nước Mỹ phải có một hình thức lãnh đạo mới”, đồng thời, cũng tạo điều kiện và thời cơ cho thể hệ mới của Mỹ tiến hành diễn biến hòa bình các nước XHCN. Trong khi đang xuất hiện một nguy cơ đối với thế giới CSCN, “chúng ta sẽ không bỏ qua cơ hội này, chúng ta cũng không co lại trước những thách thức nảy sinh trong hoàn cảnh mới”. Chúng ta cần “nhắc lại trọng tâm công việc của chúng ta”, dựa vào sự thay đổi của môi trường chiến lược và những cơ may mới xuất hiện điều chỉnh các biện pháp để thực hiện được mục tiêu và lợi ích của chúng ta. Trong 10 năm tới cần tiếp tục củng cố thành quả của diễn biến hòa bình đã đạt được, tiếp tục mở rộng trận tuyến diễn biến hòa bình các nước XHCN.

Tổng thống đương nhiệm Mỹ cho rằng 10 năm tới là thời kỳ then chốt quyết đấu lịch sử giữa CNXH và CNTB, “bố cục chiến lược” của 10 năm này phải là: tiếp tục coi Liên Xô là mục tiêu chủ yếu của diễn biến hòa bình, coi Đông Âu là trọng điểm; thông qua việc chấn hưng Đông Âu, nắm chắc Trung Quốc và cuối cùng đẩy lùi Liên Xô chỉ có phát triển và thành công trước ở Đông Âu thì mới thành công được ở Liên Xô rồi đến Trung Quốc. Căn cứ vào phương châm, nguyên tắc và sự thay đổi phát triển của tình hình quốc tế những năm đầu thập kỷ 90 nêu trên, chính quyền Mỹ lại điều chỉnh lại và định rõ chính sách diễn biến hòa bình sắp tới đối với Liên Xô, Đông Âu và Trung Quốc.

Năm 1989, là một năm đầy biến động ở Đông Âu. Đảng cộng sản của một số nước dưới áp lực bên trong và bên ngoài đã để mất đi địa vị cầm quyền của mình, đã xuất hiện hình thức “đa nguyên hóa chính trị”. Nhưng một Đông Âu “dân chủ hóa” vẫn cứ là một tập hợp đầy biến động. Về chính trị, các đảng phái mọc lên như nấm, đầy rẫy những mâu thuẫn, tranh quyền đoạt lợi, chính quyền không ngừng bị thay đổi; về kinh tế, khủng hoảng nghiêm trọng. Theo thống kê chưa đầy đủ, Hunggari năm 1990 có 1/3 các xí nghiệp bị thua lỗ, mức độ lạm phát lên tới 25% Con số thâm hụt tài chính lên tới hơn 40 tỷ Pho-ring nợ nước ngoài hơn 20 tỷ đô la Mỹ. Ở Ru-ma-ni, nửa đầu năm 1990 ngành công nghiệp tiếp tục xuống dốc nền sản xuất của các ngành công nghiệp hầu hết đều giảm, so với năm 1989, tổng giá trị sản lượng công nghiệp giảm 18,8%, năng suất lao động giảm 22%, nạn lạm phát và thất nghiệp cũng rất trầm trọng. Bungari cũng đã xuất hiện khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng nông nghiệp, khủng hoảng đạo đức và các vấn đề nan giải khác như thất nghiệp và lạm phát. Tháng 10/1990, sau khi thống nhất hai nước Đức, do thể chế kinh tế chuyển đổi quá nhanh, quy thành một loại tiền là đồng Mark Tây Đức, cho nên thị trường vùng Đông Đức trở nên hỗn loạn, nền sản xuất giảm sút, xí

nghiệp đổ bể, thất nghiệp tăng nhanh. Cuối năm 1990, số người thất nghiệp ở Đông Đức lên tới 75 vạn người, số bán thất nghiệp khoảng 1 triệu 80 vạn người. Do thất nghiệp nghiêm trọng, thu nhập thực tế giảm, dẫn tới mâu thuẫn xã hội ở Đông Đức trở nên sâu sắc, quần chúng phẫn nộ, không ngừng tiến hành biểu tình phản đối. Nước Nam Tư xoay quanh vấn đề cải cách thể chế nhà nước thì đã xuất hiện sự chia rẽ nghiêm trọng, mâu thuẫn dân tộc trở nên sâu sắc, liên tiếp xảy ra xung đột vũ trang, và cuối cùng leo thang thành một cuộc nội chiến. Tóm lại, tình hình chính trị Đông Âu sau thời gian đột biến là khó ổn định, kinh tế khó khăn, và đều vấp phải những vấn đề nan giải sau khi quyền lực trung ương bị suy giảm, thực hiện đa nguyên hóa chính trị như sự biến động mất ổn định về chính trị, các đảng phái công kích lẫn nhau, mâu thuẫn dân tộc mâu sắc và do thiếu vốn đầu tư nên khó mà quá độ sang nền kinh tế thị trường được. Do người cầm quyền mới không đưa ra được một cương lĩnh, đối sách để giải quyết các vấn đề như thâm hụt tài chính siêu ngạch, lạm phát, và thất nghiệp trầm trọng, thêm vào đó họ lại thiếu sự chuẩn bị tư tưởng và năng lực ứng phó với những tình hình phức tạp nảy sinh ở trong và ngoài nước, cho nên hầu hết quần chúng ở châu Âu đều tỏ ra thất vọng. Họ đã mất đi sự háo hức thường nhật đối với “đa nguyên khóa chính trị” và “tự do dân chủ”; cảm thấy chán ngán đối với các cuộc đấu tranh đảng phái; và ưu tư phiền muộn về cuộc sống không có gì đảm bảo cho nó cả. Để đề phòng thất bại của “cải cách” ở Đông Âu, và tình hình xoay ngược của cục diện, chính quyền Mỹ đã đề ra nhiệm vụ cho Đông Âu sau này hướng vào cục diện chính trị bất ổn định và các hiện tượng tồi tệ phổ biến về kinh tế mà một số chính quyền “dân chủ hóa” có tính chất lâm thời ở Đông Âu đang gặp phải là:

- “Củng cố thành quả của cuộc cách mạng hòa bình, đưa ra một cơ cấu tổ chức cho việc tiếp tục tiến hành diễn biến hòa bình”.

- Thực hiện ba bước đi “quyết chiến chiến lược” ở Đông Âu: một năm cho ổn định - năm 1990- ổn định lại cục diện ở Đông Âu; hai năm cho điều chỉnh - trong thời gian hai năm phải chuyển hướng Đông Âu sang “thể chế dân chủ” và kinh tế thị trường, đồng thời làm cho nó vận hành một cách thuận lợi; 10 năm cho phát triển - tập trung vốn, cho vay vốn từ các tổ chức tiền tệ quốc tế như ngân hàng thế giới, chấn hưng nền kinh tế Đông Âu, làm cho thu nhập quốc dân bình quân đầu người của các nước đó gấp nhiều lần so với Liên Xô và Trung Quốc. Thông qua việc chấn hưng kinh tế ở Đông Âu mà tạo điều kiện cho việc đẩy nhanh diễn biến hòa bình ở Liên Xô và Trung Quốc.

- Tăng cường viện trợ kinh tế, giúp cho nền kinh tế Đông Âu thoát khỏi đáy vực, giải quyết các vấn đề khi quá độ nền kinh tế kế hoạch trì trệ trước đây sang nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh, nhằm làm dịu bớt các quan hệ căng thẳng về chính trị mà các chính quyền mới đang gặp phải.

- Về viện trợ kinh tế, Mỹ hy vọng các nước Tây Âu vốn là lân cận với Đông Âu có thể phát huy tác dụng nhiều hơn nữa như cung cấp viện trợ tài chính và gánh vác trách nhiệm mở thông Đông - Tây, xây dựng một mối quan hệ mới về kinh tế và chính trị.

- Trong thời gian ngắn nhất, phải nhanh chóng đạt được một hiệp định có thể được cộng đồng quốc tế chấp nhận - đó là, ít nhất là trong 3 năm, tạm thời không thay đổi cơ cấu của hai liên minh, nhằm để chuẩn bị tốt cho việc thiết lập cơ cấu châu Âu mới, tức là bảo đảm địa vị lãnh đạo về quân sự, chính trị, kinh tế của Mỹ trong một cơ cấu châu Âu mới. Trong cơ cấu châu Âu mới trong tương lai, nước Mỹ vẫn cần phải tiếp tục ở lại NATO, điều hòa mối quan hệ Âu - Mỹ, bảo đảm an ninh châu Âu, tăng cường hợp tác giữa Mỹ và khối cộng đồng châu Âu (EC), phát huy tác dụng của EC sao cho vừa đảm bảo sự nhất trí của phương Tây lại vừa có tác dụng mở cửa sang phương Đông, phát huy tác dụng của “Ủy ban an ninh châu Âu” sao cho vừa hỗ trợ được cho việc giải quyết sự chia rẽ ở châu Âu, lại vừa có thể tạo nên một nhịp cầu nối giữa hai bờ Đại Tây Dương. Tóm lại, sau khi hoàn thành cuộc vận động “dân chủ hóa” ở Đông Âu, sẽ thiết lập một châu Âu mới tự do và dân chủ dưới sự lãnh đạo của Mỹ trên cơ sở hợp tác mới giữa hai bờ của Đại Tây Dương.

Sau cuộc biến động ở Đông Âu, nước Mỹ tập trung vào thực hiện diễn biến hòa bình ở Liên Xô. Trong khi xác định chính sách đối với Liên Xô ở thập kỷ 90, Tổng thống đương nhiệm của Mỹ đã nêu rõ: “mục tiêu của chúng ta là vượt trên ngăn chặn, nhanh chóng đưa Liên Xô gia nhập vào hệ thống quốc tế và trở thành một người bạn tích cực mang tính chất xây dựng”. Ông ta nói: mục tiêu này lần đầu tiên đang nằm trong tầm tay kể từ sau Đại chiến thế giới thứ II. Bởi vì hiện nay Liên Xô đã tiến một bước đáng kể trong việc hòa nhập với cộng đồng quốc tế; Họ đã vứt bỏ lý luận của họ về đấu tranh giai cấp và ưu thế quân sự, đã phê phán những mục tiêu chính của chính sách của họ sau Đại chiến thế giới thứ II. Họ đã bắt đầu đi vào con đường dân chủ. Nhưng tình hình chính trị của Liên Xô không ổn định, cải cách chưa làm thỏa mãn nhu cầu về hàng tiêu dùng của quần chúng và những cuộc bạo loạn dân tộc đã gây nên một cục diện khó khăn và nguy hiểm cho Goóc-ba-chốp. Do vậy, chính sách đối với Liên Xô của Mỹ trong tương lai phải tuân thủ mấy nguyên tắc sau:

(1) Tiếp tục phát huy tác dụng của con chủ bài viện trợ kinh tế, thúc Goóc-ba-chốp nhanh chóng thực hiện kinh tế thị trường ở Liên Xô, đẩy nhanh tiến trình cải cách Liên Xô, hy vọng cơ chế và biện pháp của Liên Xô phải có sự thay đổi về căn bản. Nếu Goóc-ba-chốp làm được những điều này thì nước Mỹ sẽ giúp đỡ ông ta vượt qua được cửa ải.

(2) Mọi quan hệ Mỹ-Xô vẫn là một trọng điểm chiến lược, mặc dù hiện nay mỗi quan hệ Mỹ-Xô có phần hòa hoãn, nhưng 10 năm tới Liên Xô vẫn sẽ là một cường quốc quân sự và đối thủ chủ yếu tranh giành khu vực khổ mà địch nổi, Mỹ vẫn cần phải duy trì cảnh giác đối với Liên Xô, cần phải tiếp tục tăng cường sức mạnh rắn đe quân sự và phòng thủ hiện đại cho an ninh, Mỹ sẽ theo đuổi một cách có hiệu quả việc cùng với các nước như Liên Xô ký một hiệp định kiểm soát vũ khí mà nó có thể kiểm soát được cả vũ khí hạt nhân, giảm bớt thực lực quân sự của Liên Xô, làm cho mỗi quan hệ Mỹ-Xô sẽ không bị quân sự hóa như trước nữa.

(3) Duy trì các cuộc đối thoại cấp cao Mỹ-Xô, cố gắng làm cho Liên Xô ngày càng hợp tác hơn trong quan hệ, mở rộng các cuộc tiếp xúc trên cơ sở lợi ích chung, xúc tiến giao lưu tự do về quan niệm giá trị của tư tưởng và dân chủ, đồng thời mở cửa lãnh thổ - cho phép các nhà ngoại giao nước ngoài, thương gia, học sinh, ký giả được tự do tiếp xúc với công chúng Liên Xô, đặt cơ sở xã hội vững chắc cho việc ngả theo phương Tây của Liên Xô.

(4) Về vấn đề Đông Âu, Mỹ và Liên Xô vẫn cần duy trì mối quan hệ mật thiết, phòng ngừa sự mất kiểm soát của Mỹ đối với sự phát triển của cục diện châu Âu. Thông qua những nỗ lực đó để biến Liên Xô thành người bạn của Mỹ và phương Tây, làm cho mỗi quan hệ của Liên Xô và phương Tây đi vào quỹ đạo có tính xây dựng hơn và chắc chắn hơn so với thời kỳ sau Đại chiến thế giới thứ II mà nó đã được coi là có thể được.

Những nguyên tắc trên đã được xác định vào nửa đầu năm 1990, từ nửa cuối năm 1990 về sau, căn cứ vào sự bùng nổ chiến tranh vùng Vịnh và sự biến đổi của tình hình trong và ngoài nước Liên Xô, chính quyền Mỹ lại một lần nữa điều chỉnh lại chính sách diễn biến hòa bình đối với Liên Xô.

Mùa thu năm 1990, vào lúc bùng nổ cuộc chiến tranh vùng Vịnh, Liên Xô là một quốc gia đã thoái lui. Maxcova không chỉ từ bỏ kiểm soát trực tiếp đối với Đông Âu, mà còn ráo riết thay đổi chính sách trong nước, đẩy nhanh bước chuyển biến sang thể chế “dân chủ” và nền kinh tế thị trường. Tháng 7/1990, Đại hội lần thứ 28 Đảng cộng sản Liên Xô đã thông qua cương lĩnh “Đi theo CNXH dân chủ nhân đạo”. Tháng 10/1990, Hội đồng xô viết tối cao Liên Xô lại thông qua “Phương châm cơ bản của việc quá độ sang nền kinh tế thị trường toàn diện” do Goóc-ba-chop đề xuất. Nhưng, những sự kiện này đánh dấu Liên Xô đã thực thi một chính sách chính trị-kinh tế mà nó đã có sự thay đổi về căn bản, nhưng vẫn không xoay chuyển được khủng hoảng xã hội của Liên Xô, ngược lại nó lại ngày càng nghiêm trọng hơn. Bốn tháng đầu năm 1991, giá trị sản lượng công nghiệp của Liên Xô giảm 5,4%, sản lượng dầu giảm 17,5 triệu tấn, sản lượng thép cán giảm 36 triệu tấn, sản lượng thịt giảm 50 vạn tấn, sữa giảm 2,8 triệu tấn, sản lượng trứng giảm 14%, cung ứng thực phẩm phụ ở vào mức khó khăn nhất. Đồng thời,

mâu thuẫn dân tộc ở trong nước trở nên gay gắt và liên tục rối ren. Năm 1990, ngoài ba nước cộng hòa vùng biển Ban tích đòi độc lập ra, các nước cộng hòa Nga, Bạch-Nga, Ucraina, Acnênia, Tu-Khu-man, Tat-ghi-ki-xtan cũng lần lượt tuyên bố độc lập. Một số dân tộc không phải Nga mong muốn ly khai khỏi Liên Xô. Về đối ngoại, do sức mạnh của quốc gia bị suy yếu nên Liên Xô không thể quan tâm tới chiến tranh vùng Vịnh; về vấn đề xung đột khu vực, lần đầu tiên sau Đại chiến thế giới thứ II, Liên Xô đã thực hiện việc hợp tác Mỹ-Xô, Liên Xô đưa ra tuyên bố lên án I-rắc xâm lược Cô-oét, tạm thời đình chỉ cung cấp vũ khí cho I-rắc. Về vấn đề thống nhất nước Đức, Liên Xô cũng đã nhượng bộ, đồng ý để nước Đức thống nhất có đủ tư cách ở lại NATO, và quyết định rút quân khỏi Đông Âu. Ngày 21/11/1990, tại Ủy ban an ninh châu Âu, cùng với 33 nguyên thủ các nước tham dự, Goóc-ba-chốp đã ký vào “Hiến chương Pa-ri về châu Âu mới”, cùng tuyên bố tổ chức hiệp ước Vacsava và NATO “không phải là đối thủ của nhau nữa”, “thời đại một châu Âu đối địch và chia rẽ đã kết thúc”. Sự lùi bước này chứng tỏ Liên Xô đã bắt đầu mất đi địa vị cường quốc của mình. Cho nên, trong tình hình Liên Xô trong ngoài không yên, các quan chức thuộc chính giới Mỹ đã yêu cầu chính phủ Mỹ điều chỉnh lại sách lược của mình nhằm vào sự thay đổi của Liên Xô.

Lúc đó, một kiến nghị mang tính tiêu biểu là chính sách “nước đôi” của Brzêzinski, cố vấn an ninh quốc gia của cựu Tổng thống Mỹ. Cụ thể là: nước Mỹ một mặt giúp đỡ Goóc-ba-chốp tiến hành “dân chủ hóa”, đồng thời, lại ủng hộ những nước cộng hòa trong Liên bang “theo đuổi thực hiện dân chủ trong nội bộ”, ủng hộ cho các chính quyền thành phố cải cách dân chủ, trong đó đặc biệt phải ủng hộ Nga, Maxcova và Lêningrat do Yelsin lãnh đạo. Ông ta cho rằng vấn đề dân tộc là vấn đề trọng tâm mang tính bùng nổ nhất trong nền chính trị Liên Xô. Chính quyền Mỹ đã chấp nhận đề nghị này, chiếu theo việc Goóc-ba-chốp quyết định chuyển sang kinh tế thị trường một cách toàn diện, và những hành động phối hợp cùng với Mỹ trong các vấn đề quốc tế, họ lại cao giọng tuyên bố viện trợ cho Liên Xô. Một mặt họ biểu thị sẵn sàng viện trợ kinh tế cho chính quyền trung ương của Goóc-ba-chốp, giữ ghế cho Goóc-ba-chốp, giúp đỡ ông ta vượt qua cửa ải, từ đó củng cố những cái mà phía Mỹ giành được sau khi cải thiện quan hệ giữa hai nước; Mặt khác, lại quyết định viện trợ kinh tế cho các nước cộng hòa trong Liên bang, đặc biệt là 3 nước vùng Ban-tích, đẩy nhanh tốc độ diễn biến của họ, phá vỡ lực liên kết của Liên Xô, làm suy yếu cơ sở của phái cứng rắn, và nhiều lần đảm bảo với Goóc-ba-chốp rằng: nước Mỹ sẽ không nhân cơ hội Liên Xô rút quân khỏi Đông Âu mà xâm phạm vào Liên Xô, hy vọng Goóc-ba-chốp yên tâm giành sức lực cho cải cách ở trong nước. Trong thi gian này, Lang-a-lan - chuyên viên về vấn đề Liên Xô thuộc quỹ truyền thống của Mỹ cũng đã hiến kế cho Tổng thống dựa vào tình hình tranh giành giữa các đảng phái ở Liên Xô. Ông ta hy vọng phải có chuẩn bị về tư tưởng, “sẵn sàng đối phó với hậu quả của cuộc đảo chính KGB và

nhóm quân đội thuộc phái cứng rắn, và việc thiết lập chính quyền “cứu quốc” theo chủ nghĩa Xtalin mới ở Liên Xô”. Ông ta cho rằng, Goóc-ba-chốp tiến hành cải cách một cách triệt để với tốc độ càng chậm thì khả năng đảo chính của phái cứng rắn càng lớn bấy nhiêu. Nếu phái cứng rắn lên nắm quyền, nó có thể làm chậm lại hoặc tạm dừng, thậm chí phế bỏ cuộc cải cách ở Đông Âu và Liên Xô. Một khi mà xuất hiện tình hình đó, Liên Xô sẽ có thể lại điều động quân đội đã từng rút trước đây sang Đông Âu, lật đổ chính quyền hiện thời của Đông Âu, ngăn chặn “diễn biến dân chủ” ở đó. Nếu xảy ra sự kiện như thế, Tổng thống Mỹ sẽ phải nói chuyện với toàn quốc qua đài truyền hình, lập tức phản ứng, tuyên bố hành động của Liên Xô đã đạt đến mức độ chiến tranh lạnh ở châu Âu. Do đó, phải hủy bỏ việc cắt giảm ngân sách quốc phòng, làm cho chi tiêu quân sự nước Mỹ được trở về ở mức độ từ năm 1984 trở về trước, còn phải cắt đứt mọi hợp tác với Liên Xô về kinh tế, văn hóa và khoa học, kêu gọi dư luận thế giới cô lập chính quyền Maxcova về chính trị và kinh tế, kể cả việc Liên hợp quốc thông qua một nghị quyết lên án Liên Xô.

Từ ngày 19-21/8/1991, ở Liên Xô đã nổ ra sự kiện “19-8”. Sau khi nổ ra sự kiện này, xã hội Liên Xô đã có thay đổi cực kỳ nhanh chóng. Chính quyền Mỹ đã quyết định đánh giá lại cục diện phát triển của Liên Xô, đề ra một loạt chính sách mới. Trong chính sách này có nói rõ, mục tiêu trong tương lai là: “giúp đỡ tập đoàn lãnh đạo kiến trì cái cách” của Liên Xô bắt tay vào tiến hành một sự thay đổi có tính quyết định thực sự ở Liên Xô. Trong mục tiêu diễn biến sau này đối với Liên Xô, Brzezinski đã tuyên bố hết sức trắng trợn rằng: “màn kịch diễn xuất ở Maxcova không chỉ đánh dấu sự hấp hối của CNCS Liên Xô mà nó còn đánh dấu sự cáo chung của Liên Xô nữa”. Do đó, bước tiếp theo cần tiếp tục chớp thời cơ, “giúp đỡ cho lãnh đạo của Liên Xô tập trung sức lực cho cái cách, làm cho Liên Xô có được một sự thay đổi về chất có tính quyết định chủ không chỉ vền vẹn là cuộc cải cách”, phải biến Liên Xô thành một “quốc gia phi đế quốc hiện đại”. Để đẩy nhanh sự chuyển biến căn bản về chế độ xã hội ở Liên Xô, chính quyền Mỹ quyết định thực hiện một số sách lược đối với Liên Xô trong tương lai như sau:

Một là: Giảm bớt thực lực hạt nhân của Liên Xô, làm cho Liên Xô hoàn toàn mất đi địa vị siêu cường quốc về quân sự. Một số nhà chiến lược của Mỹ đã chỉ rõ: Cuộc đảo chính ở Liên Xô đã tạo một cơ hội tốt đẹp chưa từng có cho Mỹ giải trừ quân bị để làm hòa dịu khó khăn về kinh tế của Mỹ và tiến hành chiến lược “Trật tự thế giới mới”. Và cho rằng quân đội Liên Xô không còn là mối đe dọa đối với Tây Âu nữa; Tổ chức hiệp ước Vacsava đã giải thể, quyền kiểm soát quân đội Liên Xô đang bị chia sẻ bởi Maxcova và các nước cộng hòa tuyên bố độc lập; lực lượng vũ trang Liên Xô tiếp tục cắt giảm sẽ làm cho Liên Xô mất đi khả năng phát động một cuộc tiến công quân sự thông thường. Nếu nhân cơ hội này mà đưa ra một kiến nghị giải trừ quân bị, cắt giảm vũ khí hạt nhân, thì trước hết sẽ làm cho nước

Mỹ được một “món lời” hòa bình hậu hĩnh, giảm nhẹ áp lực to lớn về chi phí quân sự của Mỹ. Đồng thời lại có thể làm cho Liên Xô hoàn toàn mất đi địa vị siêu cường quân sự, có lợi cho việc thiết lập một “Trật tự thế giới mới” dưới sự lãnh đạo độc nhất của Mỹ. Trước đòi hỏi về suy thoái kinh tế và yêu cầu chính quyền phải chuyển “trọng tâm từ những vũ khí có tính hủy diệt sang trạng thái suy thoái có tính hủy diệt nước Mỹ”, ngày 27/9/1991, chính quyền Mỹ đã chính thức đưa ra đề nghị mới về cắt giảm kho vũ khí hạt nhân của hai nước siêu cường. Kiến nghị cắt giảm mức độ đáng kể vũ khí hạt nhân tầm ngắn, tiêu hủy hàng nghìn vũ khí hạt nhân chiến trường và tên lửa Cru-dơ trên hạm của Mỹ, yêu cầu phía Liên Xô cũng cắt giảm tương ứng vũ khí hạt nhân tầm ngắn, hy vọng hai bên cố gắng đạt được hiệp nghị phá hủy tất cả các tên lửa hạt nhân mang nhiều đầu đạn tầm xa đặt trên đất liền. Mục đích của đề nghị này là trên cơ sở duy trì ưu thế hạt nhân của Mỹ, duy trì sự răn đe lớn của tàu ngầm chiến lược trên biển và của tên lửa đường đạn hạt nhân tầm xa trên hạm của Mỹ, sẽ phá vỡ ưu thế về tên lửa mang nhiều đầu đạn đặt trên đất liền của Liên Xô, làm cho Liên Xô mất đi khả năng tiến công hạt nhân. Sau khi đề nghị được đưa ra, nó đã được phía đối phương phản ứng một cách tích cực.

Hai là: Chuyển trọng điểm của diễn biến hòa bình vào các nước cộng hòa trong Liên bang, nhanh chóng “phân tán quyền lực” ở Liên Xô, buộc Liên Xô phải giải thể. Sau khi cuộc đảo chính thất bại, chính giới Mỹ chỉ ra rằng Goóc-ba-chốp “đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử và nên rút khỏi vũ đài lịch sử”, “nước Mỹ không nên coi Goóc-ba-chốp là trung tâm duy nhất của cải cách và hòa bình ở Liên Xô nữa”, các nước cộng hòa trong Liên bang phải là những tiêu điểm của công cuộc cải cách. Vì rằng, vấn đề dân tộc là trung tâm của vấn đề Liên Xô, mà việc Liên Xô thực hiện cuộc vận động dân chủ hóa vẫn thường đi liền với cuộc vận động giành quyền tự quyết của các nước cộng hòa trong Liên bang. Cho nên, nước Mỹ quyết định coi vấn đề “tự quyết dân chủ dân tộc” là nguyên tắc chung của chính sách đối với Liên Xô về sau này, tăng cường viện trợ trực tiếp cho các nước cộng hòa trong Liên bang, tiến hành các cuộc tiếp xúc có tính chất xây dựng hơn với các nước này. Trước mắt, công việc đầu tiên mà nước Mỹ phải làm là ủng hộ hoạt động độc lập của các nước cộng hòa trong Liên bang, phân tán quyền lực của Liên Xô, thúc Goóc-ba-chốp nhanh chóng ký kết “Hiệp ước Liên bang mới”. Do tăng cường (quyền lực của các nước Cộng hòa mà có thể làm cho Liên Xô “tập trung chú ý vào các công việc nội bộ của mình”, giảm bớt được mối đe dọa đối với thế giới bên ngoài.

Ba là: Tiếp tục lấy “viện trợ kinh tế” để thúc đẩy diễn biến. Trong vấn đề viện trợ kinh tế, chính quyền Mỹ quyết định tiếp tục thực thi thủ đoạn “vừa dọa vừa dỗ”. Ví dụ như: Giải tỏa viện trợ cho Liên Xô về kinh tế, đồng ý xem xét “đãi ngộ tối huệ quốc” cho Liên Xô và xem xét tư cách của Liên Xô là quan sát viên

của Ngân hàng thế giới và Quý tiền tệ quốc tế. Ngày 29/8, còn đưa ra “kế hoạch sáu điểm” viện trợ thực phẩm cho Liên Xô, và nêu rõ: khoản viện trợ này giành cho cả chính quyền trung ương Liên Xô lẫn cả những nước cộng hòa trong Liên bang ly khai với Maxcova, quyết tâm cải cách và tự trị. Đồng thời cũng nêu nó chỉ khi nào Liên Xô thực hiện cải cách triệt để, thì Mỹ mới sẵn sàng viện trợ vốn nhiều hơn nữa cho Liên Xô. Chỉ khi nào cải cách của Liên Xô tiến triển theo mô hình này, tức là những dân tộc không phải Nga trong một Liên bang lỏng lẻo, có một cơ chế tự quyết dân tộc thực sự, thực hiện cơ chế đa Đảng thực sự; Trung ương nói lỏng kiểm soát việc phi quân sự hóa nền kinh tế và thay thế cơ chế kinh tế chịu sự kiểm soát của Maxcova bằng cơ chế kinh tế thị trường dân tộc với nhiều hình thức hợp tác khác nhau, thì khi đó Mỹ mới cung cấp nhiều vốn và kỹ thuật cho Liên Xô.

Bốn là: Trong các vấn đề quốc tế, dắt mũi Liên Xô, đòi Liên Xô phối hợp hành động với Mỹ, cùng thiết lập “Trật tự thế giới mới”. Họ cho rằng, thất bại của “phái cứng rắn” ở Liên Xô đã loại trừ được rất nhiều nhân tố căng thẳng trong việc xác định chính sách đối với Liên Xô của Mỹ, mối quan hệ Mỹ-Xô sẽ có thể phát triển theo hướng “tốt đẹp hơn”.

Trong tương lai, trong các vấn đề quốc tế, Mỹ sẽ nhận việc Liên Xô đang nguy khốn, mà ép buộc Liên Xô hợp tác Với Mỹ, và cũng buộc Liên Xô lùi bước ở các khu vực trên thế giới, ủng hộ “Trật tự thế giới mới” do Mỹ cầm đầu. Trước mắt, bước đầu tiên là đòi Liên Xô cắt giảm đáng kể chi phí quân sự, giảm bớt viện trợ kinh tế và quân sự cho Cu-ba, rút quân khỏi Cu-ba, nhổ đi cái đinh ở trước mắt nước Mỹ, ủng hộ “hòa bình ở Trung Đông” do Mỹ khởi xướng, bảo vệ lợi ích của Mỹ ở Trung Đông.

Xét tình hình hiện nay, Mỹ vẫn đặt trọng điểm diễn biến hòa bình vào Liên Xô và Đông Âu, nhưng cũng không hề buông lỏng diễn biến hòa bình đối với Trung Quốc. Cùng với việc giải quyết vấn đề Liên Xô và Đông Âu, Mỹ chuyển trọng điểm diễn biến hòa bình vào Trung Quốc, đây là một điều đáng chú ý. Sau “sự kiện tháng 8”, dư luận nước Mỹ đã tung tin, tuyên truyền rằng trong tương lai, “Trung Quốc sẽ thay chân Liên Xô để trở thành đối thủ chủ yếu của Mỹ về hình thái ý thức”. Khi xác định kế hoạch diễn biến hòa bình ở Trung Quốc trong thập kỷ 90, họ đã tiếp thu những bài học kinh nghiệm thành bại từ trước, quyết định “thả dài dây câu cá lớn”, dùng sách lược lôi kéo, dọa nạt, quan hệ một cách vững chắc và tiệm tiến với Trung Quốc. Cụ thể là: không đóng cửa đối với Trung Quốc cổ vũ Trung Quốc tiếp tục mở cửa, giữ lại một lối ngo để thực hiện chiến lược diễn biến hòa bình; tiếp tục thực hiện chính sách vừa dụ vừa ép về kinh tế đối với Trung Quốc, gây sức ép với Trung Quốc về vấn đề tối huệ quốc và vấn đề Trung Quốc trở thành nước thành viên của tổ chức thuế quan và mậu dịch quốc tế, từ đó làm cho thị trường mở cửa của Trung Quốc thay đổi, nhượng bộ trên vấn đề nhân quyền; Trong tương lai, Mỹ muốn dựa vào việc chỉ huy từ phía sau, phát huy hết

tác dụng của các căn cứ địa tiền tiêu của diễn biến hòa bình như: Hồng Kông, Đài loan, Xin-ga-po; ly gián Trung Quốc với các nước Đông Nam Á trên vấn đề nhân quyền và hình thái ý thức; tiếp tục thâm thấu tư tưởng và văn hóa, làm cho Trung Quốc tự diễn biến. Cuối cùng, trong thập kỷ 90 này sẽ kết thúc cuộc đo sức giữa hai chế độ xã hội: xã hội XHCN và xã hội TBCN.

Chấm dứt cuộc đo sức giữa hai chế độ vào cuối thế kỷ này, đó chỉ là nguyện vọng chủ quan của chính quyền Mỹ mà thôi. Khả năng thành công hay không? Ngay chính Tổng thống lý cũng nói rằng: “Không thể đảm bảo chắc chắn là giành được một kết cục đáng phấn khởi được”. Cho nên, trong quá trình thực hiện chiến lược hòa bình, Mỹ đã gặp phải một khó khăn lớn nhất là khả năng tài chính không đủ. Con số thâm hụt tài chính to lớn của Mỹ làm cho họ lực bất tòng tâm, họ không thể trích ra nguồn vốn lớn hơn để viện trợ cho các quốc gia quá độ “chế độ dân chủ” đang mong mỏi được “tiếp máu” kia. Nếu không có đủ viện trợ kinh tế, thì nền kinh tế của các nước đó sẽ càng tồi tệ, làm cho người ta bất mãn, luyện tiếc quá khứ, từ đó xuất hiện không kiểm soát được và xoay ngược tình hình, Nếu như nhờ vào trợ giúp về tài lực của Nhật và Tây Âu thì lại lo sợ các nước đó thừa cơ tranh hùng với Mỹ. Đặc biệt là sau khi “mối đe dọa chung” là Liên Xô đã bị loại trừ, lực kết dính trong nội bộ khối động minh phương Tây suy yếu đi, hơn nữa việc cân nhắc đến lợi ích chính trị, kinh tế và lợi ích chiến lược của các bên ngày càng lộ rõ, cũng làm cho thế của họ tất yếu phải suy yếu đi, hạn chế “hành động chung” của họ. Cho dù có giành được thắng lợi diễn biến hòa bình ở Liên Xô và Đông Âu thì họ cũng không thể có gì bảo đảm rằng sẽ thành công ở Trung Quốc, Thắng lợi vĩ đại của cuộc dẹp bạo loạn ở Trung Quốc đã là một đòn nặng nề đánh vào chiến lược diễn biến hòa bình Trung Quốc của Mỹ. Nhưng, chúng ta cũng phải thấy rằng diễn biến hòa bình XHCN chuyển sang TBCN đã trở thành một thực tế khắc nghiệt. Một cuộc “Đại chiến thế giới không có khói súng” như phương Tây tuyên bố vẫn đang lan rộng. Chúng ta quyết không thể mơ hồ, ngộ nhận và coi nhẹ, cần phải luôn luôn giữ cảnh giác, phải nhận thức rõ ràng và tỉnh táo về đặc điểm và hình thức của cuộc đấu tranh giai cấp quốc tế trong tình hình mới, phân biệt được sự thay đổi trong sách lược của giai cấp tư sản, tăng cường công tác xây dựng của Đảng cầm quyền, kiên trì phương hướng XHCN của cải cách, giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống diễn biến hòa bình,

Từ chiến lược ngăn chặn của Tru-man cho đến chiến lược vượt trên ngăn chặn hiện nay, cuộc đấu tranh giữa hai chế độ xã hội vẫn không hề dừng trong 40 năm qua kể từ sau Đại chiến thế giới thứ II. Ngay từ thời kỳ đầu thời hậu chiến, chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã phát động cuộc “chiến tranh lạnh” hòng tiêu diệt CNXH, tung ra chiến lược ngăn chặn, với ý đồ dùng các thủ đoạn tấn công quân sự, phong tỏa kinh tế, đánh phá về chính trị để ngăn chặn sự phát triển của CNXH. Thế nhưng chính sách ngăn chặn đã bị phá sản. Trong tình thế thắng lợi không ngừng

của CNXH trước Mỹ buộc phải thay đổi phương thức đấu tranh của mình, dẫn tới chuyển trọng điểm chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa can thiệp từ ngăn chặn sang diễn biến hòa bình. Sau Đại chiến thế giới thứ II, sự hình thành của chiến lược diễn biến hòa bình của Mỹ đã trải qua nhiều giai đoạn. Cái gọi là chiến lược vượt trên ngăn chặn chính là biểu hiện một cách có hệ thống chiến lược diễn biến hòa bình của Mỹ. Chiến lược vượt trên ngăn chặn và chiến lược ngăn chặn về bản chất là như nhau, đều là việc thực hiện chính trị cường quyền của chủ nghĩa bá quyền, điểm khác nhau giữa hai chiến lược là đã có sự thay đổi to lớn về sách lược đấu tranh.

Một là: lấy chính sách “mềm dẻo” để thay thế cho thủ đoạn cứng rắn và đối đầu. Nếu nói, trong những năm “chiến tranh lạnh” Mỹ chủ yếu thông qua các chiến lược quân sự như “chiến lược ngăn chặn”, “trả đũa ô ạt”, “phản ứng linh hoạt” để tiêu diệt CNXH, thì chiến lược “vượt trên ngăn chặn” đã xuất hiện một thủ đoạn phi quân sự, đó là chiến tranh kinh tế và hình thái ý thức, dùng “chính sách mềm dẻo” để làm tan rã các nước XHCN. Những biểu hiện cụ thể là: dùng thủ đoạn kinh tế, mậu dịch để dụ dỗ, gây sức ép với các nước XHCN, ép buộc các nước XHCN cải cách đi theo con đường đa nguyên hóa chính trị và kinh tế thị trường; lợi dụng các phương tiện truyền thông trao đổi báo chí, văn hóa và học thuật để thâm thấu tự tương, tuyên truyền quan niệm giá trị “dân chủ” và “tự do” của phương Tây, sử dụng chiến thuật đánh vào lòng người, bồi dưỡng những hạt giống “tự do”; lợi dụng các thế lực tôn giáo làm suy yếu và chống lại chủ nghĩa Mác-Lê nin, giương cao lá cờ “nhân quyền” để can thiệp vào nội bộ của các nước XHCN; lợi dụng mâu thuẫn dân tộc để kích động chủ nghĩa dân tộc, ủng hộ các phần tử chống CNXH để manh động bạo loạn, phá hoại cục diện ổn định về chính trị của các nước XHCN.

Hai là: Kết hợp chiến lược diễn biến hòa bình với tự do hóa giai cấp tư sản và CNXH dân chủ, làm thay đổi từ bên trong bộ mặt của các nước XHCN.

Những năm gần đây, giai cấp tư sản phương Tây và quốc tế xã hội đã nhân cơ hội các nước XHCN gặp khó khăn trong cải cách, đã tích cực tuyên truyền hàng loạt các tư tưởng sai lầm như: “chủ nghĩa cải lương XH”, “CNXH đạo đức”, “thuyết hòa đồng”, “CNXH phúc lợi”. “CNXH nhân đạo”, “thuyết kỹ thuật thống trị” v.v... xâm nhập và thâm thấu các nước XHCN. Do áp lực từ bên trong và bên ngoài, nội bộ các nước XHCN đã xuất hiện trào lưu tư tưởng mơ hồ sai lệch về tự do tư sản và CNXH dân chủ. Một số người đã giương ngọn cờ cải cách, ca ngợi CNXH dân chủ cũng là một mô thức XHCN, chủ trương đi “con đường thứ 3”, đề xuất thiết lập một xã hội XHCN “trung lập”, phúc lợi, nhân đạo và dân chủ. Sau khi trào lưu tư tưởng ra đời, lập tức được CNDQ phương Tây rất chú trọng, họ ra sức nâng đỡ các phần tử tự do tư sản và các phần tử CNXH dân chủ lên nắm quyền, viện trợ kinh tế cho chúng và ủng hộ chúng về mặt ngoại giao, Giai cấp tư sản phương Tây cho rằng: “phải cải cách” ở các nước XHCN lên nắm quyền, thực

hiện “dân chủ hóa” và nền kinh tế thị trường tự do sẽ phù hợp với lợi ích của phương Tây. Quốc tế xã hội cũng đã tuyên bố ra sức giúp đỡ những người XHCN dân chủ ở Liên Xô và Đông Âu, mong muốn “cải cách” do họ đề xướng được tiếp tục duy trì và giành được thắng lợi. Theo họ, công cuộc cải cách của những người XHCN dân chủ dùng phương thức phát triển hòa bình tiên tiến sẽ có thể tránh được đột biến bất ngờ có khả năng làm tổn hại lợi ích của phương Tây, có lợi cho sự ổn định của chế độ TBCN. Do đó, họ đã chĩa mũi nhọn của diễn biến hòa bình vào nội bộ Đảng cộng sản và tập đoàn lãnh đạo chớp bu của Đảng cộng sản, ủng hộ việc nắm quyền của những người theo CN cơ hội tả khuynh trong nội bộ Đảng Cộng sản, đưa những phần tử tự do tư sản trong và ngoài Đảng lên nắm quyền, buộc Đảng cộng sản phải trao lại quyền hành. Giai cấp tư sản lũng đoạn đã giương chiêu bài giúp đỡ cải cách XHCN, nâng đỡ những thế lực cơ hội chủ nghĩa tả khuynh trong nội bộ Đảng cộng sản, ủng hộ cái gọi là “con đường thứ ba trung lập”, những điều này đều khác hẳn với những biện pháp công khai giúp đỡ phần tử phản cách mạng, trắng trợn kêu gào phục hồi CNTB khi họ thi hành chính sách ngăn chặn vào những năm 50, ở đây nó mang tính cực kỳ nguy hiểm và bịp bợm. Ba là: Giương cao ngọn cờ loại trừ “chiến tranh lạnh” làm hòa dịu quan hệ quốc tế, thực hiện một nền chính trị cường quyền.

Chiến lược ngăn chặn và chiến lược vượt trên ngăn chặn đều là chiến lược toàn cầu bá quyền của Mỹ. Chiến lược ngăn chặn coi Liên Xô là đối thủ chủ yếu tranh giành khu vực; duy trì lâu dài chính sách “chiến tranh lạnh” làm cho mối quan hệ Đông-Tây trở nên đối đầu căng thẳng; còn chiến lược vượt trên ngăn chặn thì coi Liên Xô là đối thủ tranh giành ngôi bá chủ, và cũng coi là đối tượng chính phải tiến hành diễn biến làm tan rã, và trong cuộc đối đầu kéo dài Mỹ-Xô, sức mạnh quốc gia bị suy mòn, đồng thời, chiến lược toàn cầu bá quyền chủ nghĩa của Mỹ đã được khoác thêm cái áo hoà hoãn, tranh giành hòa hoãn làm đối phương tan rã trong cuộc tranh giành. Có thể thấy, chiến lược vượt trên ngăn chặn có tính tấn công nhiều hơn. Nếu nói 20-30 năm trước đây, Mỹ và Liên Xô vẫn còn tranh giành ở bên ngoài nước và độ sức ở thế giới thứ ba, thì nay Mỹ đã chĩa mũi nhọn của diễn biến hòa bình vào nội bộ các nước XHCN. Chiến lược vượt trên ngăn chặn đã đạt được mục đích mà chiến lược ngăn chặn chưa đạt được, đó là đã gỡ bỏ được “bức màn sắt”, làm tan rã thể chế Yalta, thay đổi cục diện châu Âu sau Đại chiến thế giới thứ II.

Từ chiến lược ngăn chặn của Tru-man cho đến chiến lược “Vượt trên ngăn chặn” ngày nay, chúng ta có thể thấy rõ bản chất của CNDQ vẫn không hề thay đổi, cuộc đấu tranh giữa hai chế độ xã hội vẫn chưa kết thúc, dã tâm của CNDQ vẫn còn, mà chẳng qua nó chỉ thay đổi hình thức đấu tranh của nó mà thôi. Chúng ta cần phải nhận thức rõ được sự thay đổi thủ đoạn đấu tranh của CNDQ; tìm ra

những đối sách chiến lược chống diễn biến hòa bình, đập tan âm mưu của CNĐQ nhằm diễn biến hòa bình các nước XHCN.

Trong giai đoạn hiện nay, một số nước XHCN đã xuất hiện sự thụ lùi, đây chỉ là hiện tượng tạm thời của lịch sử, CNXH thay thế cho CNTB, đây là quy luật khách quan không thể thay đổi theo ý chí chủ quan của bất cứ người nào. Sau đại chiến thế giới thứ hai, CNTB đã có một số thay đổi, nhưng nó không thể xóa bỏ được tất cả những mâu thuẫn vốn có của CNTB lũng đoạn. Việc xóa bỏ bóc lột, thay thế CNTB bằng CNXH vẫn là phương hướng chủ yếu của phát triển lịch sử thế giới. Phong trào XHCN tuy gặp phải trắc trở bất lợi, nhưng nếu như chúng ta tiến hành phát triển kinh tế quốc dân, xây dựng một cơ sở kinh tế XHCN lớn mạnh, kiên quyết tiến hành cuộc đấu tranh chống diễn biến hòa bình, kiên trì và tăng cường chuyên chính dân chủ nhân dân, xây dựng nền dân chủ XHCN cao độ và pháp chế XHCN hoàn chỉnh, kiên trì giáo dục chủ nghĩa Mác-Lê nin, chống tự do hóa giai cấp tư sản, làm tốt công tác tự thân xây dựng Đảng, xóa bỏ tham nhũng, tập trung quyền lãnh đạo vào tay những người Mác-xít, sự nghiệp XHCN sẽ nhất định đạt được thắng lợi.

LỜI KẾT:

Đây là một cuốn sách nghiên cứu toàn diện và hệ thống chiến lược diễn biến hòa bình các nước XHCN của Mỹ sau Đại chiến thế giới thứ II. Trong đó chú trọng xem xét lịch sử ra đời, sự hình thành và phát triển của chiến lược diễn biến hòa bình của Mỹ; phân tích chính sách “mềm dẻo” trong chiến lược ngăn chặn trong những năm chiến tranh lạnh. Việc sử dụng và thay thế của chính sách rắn đe quân sự sang chính sách diễn biến hòa bình; luận chứng “lý luận” của giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ trong những năm hòa hoãn về việc tiến hành một cách nhanh chóng và toàn diện chiến lược diễn biến hòa bình; sự xuất hiện các kế hoạch chiến lược diễn biến hòa bình, việc tiến hành và kết quả của chiến lược “vượt trên ngăn chặn” hiện nay, và xu hướng biến động chiến lược toàn cầu của Mỹ trong thập kỷ 90. Những tư liệu mà cuốn sách sử dụng đã được đăng tải từ tháng 9/1991 trở về trước.

Cuốn sách này do Lương Văn Đồng (Học viện tài chính Trung Quốc), Tân Trung Căn Đại học nhân dân Trung Quốc), Vương Triều Văn (Học viện sư phạm Bắc Kinh), Vương Hạnh Phương (Đại học nhân dân Trung Quốc) biên soạn. Và cuối cùng do Lương Văn Đồng hiệu đính và biên tập. Do thời gian gấp rút, trình độ có hạn, khó tránh khỏi sai sót, mong được sự góp ý của các bạn.

Tác giả

Tháng 9/1991.